

LÊ QUANG HƯNG - NGUYỄN VIỆT HÙNG

BỘ ĐỀ LUYỆN THI

Trung học phổ thông Quốc gia

Môn

NGŨ VĂN



PASSIONBOOKS
THÂN TẶNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐĂNG KÝ ĐỂ NHẬN
CÁC TÀI LIỆU ÔN THI TỪ **PASSION BOOKS**

CẬP NHẬT THƯỜNG XUYỀN, MỖI NHẤT
HOÀN TOÀN **MIỄN PHÍ**

Link đăng ký: <https://goo.gl/IpIAEJ>

Chúc bạn học tập hiệu quả!

LÊ QUANG HÙNG – NGUYỄN VIỆT HÙNG

BỘ ĐỀ LUYỆN THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA
MÔN NGỮ VĂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
Phần mở đầu.....	7
Phần đề thi.....	23
Phần hướng dẫn làm bài.....	64
Đề	Đề Hướng dẫn thi làm bài
Đề số 1	23 64
Đề số 2	24 71
Đề số 3	26 75
Đề số 4	28 88
Đề số 5	30 95
Đề số 6	32 110
Đề số 7	34 119
Đề số 8	36 125
Đề số 9	38 135
Đề số 10	40 141
Đề số 11	43 150
Đề số 12	45 156
Đề số 13	47 160
Đề số 14	49 165
Đề số 15	51 170

Đề	Đề thi	Hướng dẫn làm bài
Đề số 16	53	176
Đề số 17	55	181
Đề số 18	58	185
Đề số 19	60	191
Đề số 20	62	195

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 03/02/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo vừa ra *Công văn số 525/BGDĐT-KTKĐCLGD* về tổ chức kì thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 trên cơ sở rút kinh nghiệm kì thi THPT quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015 và tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà giáo và toàn xã hội với nội dung chính như sau:

Mỗi tỉnh, thành có một cụm thi đại học: Trong 4 ngày từ 1 đến 4/7, các tỉnh thành tổ chức cụm thi do trường đại học chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục. Ngoài ra, còn có cụm thi dành cho thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT do Sở Giáo dục chủ trì, phối hợp với trường đại học.

Tổng môn thi là 8: Giống như năm 2015, tổ chức thi 8 môn, gồm Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hoá học, Sinh học và Ngoại ngữ. Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí thi tự luận (180 phút); Các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học thi trắc nghiệm (90 phút); Môn Ngoại ngữ thi viết và trắc nghiệm (90 phút). Thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT đăng kí 4 môn, gồm 3 môn bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và một môn do thí sinh tự chọn trong các môn thi còn lại. Những thí sinh không được học môn Ngoại ngữ hoặc học trong điều kiện không đảm bảo chất lượng được phép chọn môn thi thay thế trong số môn tự chọn. Thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh đại học, cao đẳng đăng kí dự thi 4 môn tối thiểu và đăng kí thêm các môn khác để xét tuyển sinh. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đăng kí dự thi để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng thì đăng kí các môn để xét tuyển sinh.

Đề thi tương tự 2015: Đề thi THPT quốc gia năm 2016 về cơ bản như năm 2015, tức là theo hướng đánh giá năng lực học sinh, nội dung nằm trong chương trình THPT, chủ yếu là lớp 12. Đề thi sẽ tăng cường câu hỏi mở, câu hỏi gắn với thực tiễn và câu hỏi vận dụng, đảm bảo độ phân hoá, đáp ứng yêu cầu xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm căn cứ tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Đáp ứng nhu cầu ôn luyện, củng cố kiến thức, rèn kĩ năng và tự đánh giá năng lực của học sinh trước kì thi, nhóm tác giả xin trân trọng giới thiệu bộ sách:

**Bộ đề luyện thi Trung học phổ thông Quốc gia các môn
Tiếng Anh, Toán, Ngữ văn, Vật lí và Hoá học**

Cập nhật những thông tin mới và cần thiết nhất từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cho kì thi quan trọng này, tùy theo từng môn thi, các tác giả biên soạn khoảng từ 15 đến 20 đề và các đề đều được soạn theo tinh thần đổi mới giáo dục nhằm phát triển năng lực học sinh. Chính vì vậy, các đề luyện thi gồm các câu hỏi từ dễ đến khó, vừa đáp ứng yêu cầu cơ bản (để xét tốt nghiệp trung học phổ thông) và yêu cầu nâng cao (để phân hoá học sinh, phục vụ công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng).

Cuốn sách *Bộ đề luyện thi Trung học phổ thông quốc gia môn Ngữ văn* mà các bạn đang cầm trên tay được cấu trúc thành 3 phần chính:

Phần mở đầu: Giới thiệu cấu trúc đề thi THPT Quốc gia môn Ngữ văn và hướng dẫn cách làm bài thi hiệu quả cùng một số lưu ý khi làm bài cho học sinh.

Phần đề thi: Giới thiệu 20 đề luyện thi cho học sinh ôn luyện và thử sức.

Phần hướng dẫn giải và đáp án: Hướng dẫn làm bài chi tiết cho những câu hỏi đòi hỏi khả năng vận dụng kiến thức tổng hợp, đánh giá năng lực của học sinh và cung cấp đáp án cho những câu kiểm tra kiến thức đơn thuần.

Theo phân công của nhóm tác giả, tác giả Lê Quang Hưng viết phần hướng dẫn chung và các đề (kèm theo gợi ý) từ 11–17, đề số 20. Các đề (kèm theo gợi ý) còn lại do tác giả Nguyễn Việt Hùng biên soạn.

Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích giúp học sinh THPT, nhất là học sinh cuối cấp, ôn luyện một cách tập trung, chuẩn bị tốt nhất và hiệu quả nhất cho kì thi THPT Quốc gia. Đồng thời, cuốn sách cũng là tài liệu tốt để giáo viên luyện tập cho học sinh trước kì thi quan trọng này.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN MỞ ĐẦU

CẤU TRÚC ĐỀ THI THPT QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN VÀ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI CHUNG

I. CẤU TRÚC ĐỀ THI THPT QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN

Từ năm 2015 theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hai kì thi Tốt nghiệp THPT và Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng được thống nhất làm một. Vì thế, tính chất, cấu trúc của đề thi có khác trước. Tinh thần chung của đề thi là cần vừa sức với yêu cầu tốt nghiệp THPT đồng thời vẫn có cơ sở phân hoá trình độ nhằm tuyển sinh cho các trường đại học, cao đẳng. Chúng tôi xin giới thiệu đề thi THPT quốc gia môn Ngữ Văn năm vừa qua để làm cơ sở phân tích cấu trúc đề thi, khái quát yêu cầu của từng phần:

ĐỀ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2015

MÔN NGỮ VĂN

(Thời gian làm bài 180 phút)

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Chúng tôi đứng đây trần trụi giữa trời

Cho biển cả không còn hoang lạnh

Đứa ở đồng chua

Đứa vùng đất mặn

Chia nhau nỗi nhớ nhà

Hoàng hôn tím ngắt xa khơi

Chia nhau tin vui

Về một cô gái làng khênh răng, hay hát

Vàng trắng lặn dưới chân lều bạt

Hất lên chúng tôi nhếch nhoáng vàng
Chúng tôi coi thường gian nan
Dù đồng đội tôi, có người ngã trước miệng cá mập
Có người bị vùi dưới con bão dữ tợn
Ngày mai đảo sẽ nhô lên
Tổ quốc Việt Nam, một lần nữa nổi lên
Hoàng Sa, Trường Sa
Những quần đảo long lanh như ngọc dát
Nói chẳng đủ đâu, tôi phải hát
Một bài ca bằng nhịp trái tim tôi
Đảo à, đảo ơi!

Đảo Thuyền Chài, 4 – 1982
(Trích *Hát về một hòn đảo* – Trần Đăng Khoa,
Trường Sa, NXB Văn học, 2014, trang 51)

- Câu 1. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?
- Câu 2. Cuộc sống gian khổ và hiểm nguy trên đảo của người lính được miêu tả qua những từ ngữ, hình ảnh nào?
- Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ:
Những quần đảo long lanh như ngọc dát.
- Câu 4. Đoạn thơ đã gợi cho anh/chị tình cảm gì đối với những người lính đảo?
(Trình bày khoảng 5 đến 7 dòng)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 5 đến câu 8:

Hội chứng vô cảm hay nói cách khác là căn bệnh trơ cảm xúc trước niềm vui, nhất là nỗi đau của người khác, vốn là một mặt trong hai phương diện cấu trúc bản chất Con – Người của mỗi sinh thể người. Tính “con” và tính “người” luôn luôn hình thành, phát triển ở mỗi con người từ khi lọt lòng mẹ cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Cái thiện và cái ác luôn luôn song hành theo từng bước đi, qua từng cử chỉ, hành vi của mỗi con người trong mối quan hệ với cộng đồng, với cha mẹ, anh chị em, bạn bè, bà con làng xóm, đồng bào, đồng loại. Trong cuộc hành trình lâu dài, gian khổ của một đời người, cái mất và cái được không phải đã được nhận ra một cách dễ dàng. Mất một đồng xu,

một miếng ăn, mất một phần cơ thể, mất một vật sở hữu, con người nhận biết ngay. Nhưng có những cái mất, cái được nhiều khi lại không dễ gì cảm nhận được ngay. Nhường bước cho một cụ già cao tuổi, nhường chỗ cho bà mẹ có con nhỏ trên tàu xe chật chội, biếu một vài đồng cho người hành khát,... có mất có được nhưng không phải ai cũng đã nhận ra cái gì mình đã thu được; có khi là sự thăng hoa trong tâm hồn từ thiện và nhân ái. Nói như một nhà văn lớn, người ta chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vơi cạn, khô héo dần. Tôi muốn đặt vấn đề là cùng với sự báo động những hiểm họa trông thấy, cần báo động cả hiểm họa không trông thấy hay khó trông thấy. Hiện nay đã có quá nhiều dấu hiệu và sự kiện trầm trọng của hiểm họa vô cảm trong xã hội ta, nhất là trong tuổi trẻ.

Bạo lực đã xuất hiện dữ dội những tháng ngày gần đây báo hiệu nguồn gốc sâu xa ở sự xuống cấp nghiêm trọng về nhân văn, về bệnh vô cảm.

(Trích Nguồn gốc sâu xa của hiểm họa, Bài tập Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, trang 36–37)

Câu 5. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 6. Theo tác giả, nguồn gốc sâu xa của nạn bạo lực xuất hiện gần đây là gì?

Câu 7. Tác giả đã thể hiện thái độ gì khi bàn về hiểm họa vô cảm trong xã hội hiện nay?

Câu 8. Anh/chị suy nghĩ như thế nào khi có những người “*chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vơi cạn, khô héo dần*”?
(Trình bày khoảng 5 đến 7 dòng)

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Có ý kiến cho rằng: *Việc rèn luyện kỹ năng sống cũng cần thiết như việc tích lũy kiến thức.*

Anh/chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ suy nghĩ của mình về vấn đề trên.

Câu 2 (4 điểm)

Người đàn bà bỗng chếp miệng, con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình:

– Giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn, từ ngày cách mạng về đã đỡ đôi khổ chứ trước kia vào các vụ bắc, ông trời làm động biển suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối...

– Lão ta trước hỏi bảy năm có đi lính nguy không? – Tôi bỗng hỏi một câu như lạc đề.

– Không chú à, cũng nghèo khổ, túng quẫn đi vì trốn lính – bỗng mặt đỏ mặt – nhưng cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật.

– Vậy sao không lên bờ mà ở – Đẩu hỏi.

– Làm nhà trên đất ở một chỗ đâu có thể làm được cái nghề thuyền lưới vó? Từ ngày cách mạng về, cách mạng đã cấp đất cho nhưng chẳng ai ở, vì không bỏ nghề được!

– Ở trên thuyền có bao giờ lão ta đánh chị không? – Tôi hỏi.

– Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh...

– Không thể nào hiểu được, không thể nào hiểu được! – Đẩu và tôi cùng một lúc thốt lên.

– Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông...

– Phải, phải, bây giờ tôi đã hiểu, – bất ngờ Đẩu trút một tiếng thở dài đầy chua chát, – trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn mạn rọ, tàn bạo?

– Phải – Người đàn bà đáp – Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú?

Lát lâu sau mặt lại mới nói tiếp:

– Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng dựng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn

cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được! Mong các chủ lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chủ đừng bắt tôi bỏ nó! – Lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mẹ chợt ửng sáng lên như một nụ cười – và lại, ở trên chiếc thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ.

– Cả đời chị có một lúc nào thật vui không? – Đột nhiên tôi hỏi.

– Có chứ, chứ! Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no...

(Trích *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu, *Ngữ văn 12*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, trang 75– 76)

Cảm nhận của anh/chị về nhân vật người đàn bà hàng chài trong đoạn trích trên. Từ đó, bình luận ngắn gọn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người của nhà văn Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*.

Gợi ý làm bài:

Cấu trúc đề thi THPT Quốc gia gồm hai phần Đọc hiểu, Làm văn với những yêu cầu khác nhau.

Phần Đọc hiểu kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh từ nhận biết, thông hiểu văn bản đến vận dụng một khía cạnh, vấn đề nào đó từ văn bản.

Văn bản đọc hiểu thường lấy từ tác phẩm đọc thêm trong sách giáo khoa, từ nhiều nguồn khác và có thể gồm nhiều thể loại khác nhau... Thí sinh cần xác định đúng thể loại của văn bản, các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đó, cần cảm nhận được đặc sắc của từ ngữ, của các thủ pháp nghệ thuật trong văn bản. Chẳng hạn ở đề thi trên, văn bản 1 là thơ trữ tình, văn bản 2 thuộc thể nghị luận, cần phân tích được đặc sắc của các hình ảnh, của thủ pháp nghệ thuật so sánh trong đoạn thơ, cách phân tích, đối sánh ở đoạn văn nghị luận.

Mức độ vận dụng cao ở phần đọc hiểu này thường nằm ở câu hỏi cuối. Chẳng hạn trong đề thi trên là các câu hỏi 4 và 8. Các câu hỏi này yêu cầu ở người làm bài suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân, đòi hỏi nội dung viết phải đúng hướng và cách viết phải ngắn gọn.

Phần Làm văn gồm hai kiểu bài: nghị luận xã hội và nghị luận văn học

Nội dung của kiểu bài nghị luận xã hội là một tư tưởng, đạo lí, một hiện tượng, vấn đề nào đó của đời sống. Khi làm câu văn này cần đọc thật kĩ đề, hiểu rõ các từ ngữ, khái niệm, hình ảnh trong đề để xác định đúng vấn đề nghị

luận. Chẳng hạn, ở đề thi trên, cần hiểu rõ khái niệm kĩ năng sống (Là gì? Bao gồm những gì?). Mức độ phân hoá ở câu này chủ yếu là phương pháp lập luận, cách lựa chọn và đưa dẫn chứng, đặc biệt là suy nghĩ, ý kiến của các nhân.

Đối tượng của kiểu bài nghị luận văn học rất đa dạng về thể loại (thơ trữ tình, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch...), phong phú về nội dung (giá trị của tác phẩm, nhân vật, hình ảnh, chi tiết, đoạn văn, đoạn thơ...). Ở mức độ nhận biết, câu văn này kiểm tra thí sinh những hiểu biết cơ bản về tác giả, tác phẩm. Ở mức độ thông hiểu, vận dụng, câu văn này đòi hỏi sự cảm nhận được vị trí, ý nghĩa của các yếu tố, chi tiết đặc sắc trong tác phẩm. Ở đề văn trên, cảm nhận về nhân vật người đàn bà hàng chài phải được rút ra, phát biểu từ những câu chuyện cụ thể chỉ ấy kể, từ ngôn ngữ, cử chỉ của nhân vật chứ không phải trình bày một cách chung chung. Mức độ vận dụng cao của câu này thường nằm ở năng lực tổng hợp, khái quát vấn đề, ở những suy nghĩ, bình luận của thí sinh. Mặt khác, như ở đề trên, còn là độ sâu của sự cảm nhận, việc hiểu chủ đề truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, hiểu tình hình lịch sử, bối cảnh xã hội của đất nước khi tác phẩm ra đời.

II. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI CHUNG

Về lí thuyết làm văn nói chung và về từng kiểu bài nghị luận nói riêng đã có sách giáo khoa, nhiều tài liệu tham khảo khác đề cập đến. Trên từng phần/câu trong cấu trúc đề thi Quốc gia THPT môn Ngữ văn, chúng tôi khái quát ngắn gọn các yêu cầu cơ bản, xác định những điểm cần chú ý, những kĩ năng cần thiết khi làm bài. Bởi thế, nội dung của phần này là những lí thuyết có tính ứng dụng thiết thực. Nó cũng là cơ sở để các em tiếp thu những gợi ý làm bài ở từng đề cụ thể thuộc các phần sau:

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Đọc hiểu là quá trình thâm nhập vào văn bản với thái độ tích cực, tinh thần chủ động. Đây là một năng lực mà người học cần rèn luyện. Không có trình độ, năng lực đọc thì không thể hiểu đúng, đánh giá đúng văn bản. Không nắm vững, đánh giá được văn bản thì không thể tiếp thu, bồi đắp được tri thức và cũng không có cơ sở để sáng tạo. Có thể nói đây là câu chuyện của cả đời vì ở

mỗi trình độ (vốn tri thức, vốn sống...), mỗi tâm thế (tình cảm, tâm lí...) khác nhau thì con người tiếp thu, cảm nhận văn bản không giống nhau.

Trong nhà trường THPT hiện nay, đọc hiểu văn bản nhằm hướng tới các yêu cầu cụ thể sau:

a. Nhận biết đúng, chính xác về văn bản:

- Thể loại của văn bản (văn học, báo chí, chính luận, khoa học...)
- Hiểu đề tài, tóm tắt được các nội dung của văn bản, nắm bắt chính xác tinh thần cơ bản, chủ đề của văn bản (có thể yêu cầu đặt nhan đề, tên gọi cho văn bản).
- Hiểu phương thức biểu đạt của văn bản.

b. Thông hiểu, đánh giá đúng văn bản:

- Cảm nhận, phân tích được những đặc sắc nổi bật của văn bản (về bố cục, từ ngữ, hình ảnh, về cách viết câu, các biện pháp tu từ được sử dụng...).
- Hiểu được ý nghĩa hàm ẩn của văn bản, đánh giá nội dung, ý nghĩa và hình thức của văn bản bằng kiến thức, kinh nghiệm của mình (mức độ tán thành hay phản đối).

c. Liên hệ, vận dụng văn bản để giải quyết một vấn đề cụ thể:

- Liên hệ mở rộng một vấn đề nào đó từ văn bản bằng suy nghĩ, ý kiến của mình.
- Vận dụng văn bản để trình bày phương hướng, biện pháp giải quyết một vấn đề cụ thể của cuộc sống, của xã hội.

Mỗi loại văn bản hướng tới mục đích riêng, có nội dung phản ánh, phương thức thể hiện riêng, có phong cách ngôn ngữ khác nhau. Vì thế, trong quá trình học, ôn luyện kĩ năng đọc hiểu, điều quan trọng là các em cần nắm vững đặc điểm của từng loại văn bản và lúc làm bài cần bám sát vào đặc điểm này.

1.1. Văn bản báo chí

Văn bản báo chí là loại văn bản thông báo một sự kiện chính trị, xã hội, cung cấp cho người đọc kiến thức về một vấn đề khoa học, đời sống... Nhìn chung, một văn bản báo chí cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Những thông tin về đối tượng/sự kiện phải mới mẻ, chân thực, kiến thức về vấn đề phải chính xác, có tính cập nhật (hiện đại).

– Người viết cần có thái độ khách quan, trung thực, có tình cảm đúng đắn, rõ ràng.

– Ngôn ngữ ngắn gọn, dễ hiểu, vừa chính xác lại vừa giàu hình ảnh, có sức truyền cảm.

Trong văn bản báo chí, để định hướng cho sự tiếp nhận của người đọc, để nhấn mạnh trọng tâm của nội dung thông tin, người viết có thể sử dụng các tiêu đề, bảng biểu, dùng kiểu chữ khác nhau, có thể in đậm, in nghiêng... Đó cũng là những chỗ cần chú ý khi đọc hiểu.

Trong quá trình đọc hiểu văn bản thông tin – báo chí các em cần đánh thức, huy động những kiến thức, hiểu biết của mình để đối sánh với các nội dung của văn bản. Những nội dung thông tin của văn bản là gì? Có gì mới mẻ không? Có đáng tin cậy không? Có ý nghĩa như thế nào với đời sống xã hội? Những nội dung ấy được trình bày, diễn giải bằng thái độ, tình cảm, bằng nghệ thuật, hình thức như thế nào (bố cục, lời văn, ngôn ngữ, chi tiết, sự kiện...)? Đó là các câu hỏi cần trả lời để nhận biết, đánh giá văn bản.

1.2. Văn bản chính luận

Văn bản chính luận là loại văn bản tuyên bố, bàn luận về các vấn đề chính trị, xã hội mang ý nghĩa chung đối với cộng đồng, đối với nhiều người. Khác với văn bản nghệ thuật, văn bản chính luận không hư cấu, ít tưởng tượng mà truyền tải nội dung, thuyết phục người đọc, người nghe bằng lí lẽ, lập luận đanh thép, chặt chẽ, bằng những dẫn chứng thực tế sinh động, bằng ngôn ngữ chính xác, sắc bén. Giá trị của một văn bản chính luận chủ yếu ở tầm tư tưởng, sự kết tinh tình cảm cùng dấu ấn cá nhân của người viết. Khi đọc hiểu văn bản chính luận, cần đồng thời chú ý cả nội dung lẫn cách viết, cách nói. Các tư tưởng, tình cảm chủ yếu của văn bản là gì? Sự kết hợp giữa lí lẽ, lập luận với dẫn chứng trong văn bản ra sao? Cách dẫn dắt, bố cục của người viết, người nói như thế nào? Giọng điệu, ngôn ngữ của văn bản sát hợp với nội dung tư tưởng, tình cảm đến mức độ nào? Chẳng hạn trong *Tuyên ngôn Độc lập*, sau khi nhắc lại những thực tế lịch sử không thể chối cãi, nhắc lại quá trình kiên trì chiến đấu, hi sinh xương máu của nhân dân ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi đến

lời khẳng định hùng hồn: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”. Về mặt nội dung, lời văn này đã tự hào tổng kết quá trình đấu tranh lâu dài, anh dũng của dân tộc ta, đã khẳng định quyền độc lập, tự do nhân dân ta đương nhiên được hưởng vì tự mình giành lấy. Về mặt nghệ thuật, lời khẳng định ngắn gọn này có hai điệp ngữ “một dân tộc đã gan góc...”, “dân tộc đó phải được...”. Hãy thử bỏ đi lần thứ hai của mỗi điệp ngữ – lời văn sẽ mất đi tính trùng điệp, nhịp nhàng, từng nội dung cần khẳng định cũng không được tô đậm, nhấn mạnh. Với việc sử dụng điệp ngữ, người viết vừa dứt khoát, vừa thiết tha với những điều mình khẳng định, mong muốn... Đây là một ví dụ về hiệu quả của phương thức tu từ trong văn chính luận.

1.3. Văn bản văn học

Tác phẩm nghệ thuật là sản phẩm của trí tưởng tượng, của sự hư cấu gắn liền với tính độc đáo của cá nhân nghệ sĩ. Khác với văn bản chính luận, văn bản văn học lại hấp dẫn ở tính hình tượng, cụ thể, sinh động, ở sức gợi mở những liên tưởng. Loại văn bản này thường sử dụng rộng rãi các phương thức tu từ. Cũng chính xác, gợi cảm nhưng ngôn ngữ văn học lại thường mang tính cá thể rõ nét và đa nghĩa.

Khi đọc hiểu văn bản văn học, trước hết cần chú ý tới đặc điểm của thời đại lịch sử, của kiểu sáng tác. Văn bản văn học trung đại có nhiều điểm khác cơ bản với văn bản văn học hiện đại. Nhìn chung, nền văn học trung đại mang tính ước lệ, phi ngã, tuân thủ các quy chuẩn, lễ luật chặt chẽ, thường sử dụng nhiều điển tích, điển cố. Muốn đọc hiểu tốt loại văn bản này cần phải có kiến thức về các điều đó. Văn học hiện đại giải phóng tư tưởng, tình cảm của cá nhân, tôn trọng sự sáng tạo độc đáo của cá nhân. Vì thế, từ nội dung phản ánh đến nhân vật, từ ngôn ngữ đến cách xây dựng hình ảnh, từ kết cấu đến giọng điệu... tác phẩm văn học hiện đại mang tính cụ thể – sinh động, đậm đà màu sắc cá nhân.

Khi đọc hiểu tác phẩm văn học, cần đặc biệt chú ý tới đặc trưng thể loại. Mỗi thể loại văn học (thơ trữ tình, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch...) có phương thức xây dựng hình tượng, tổ chức văn bản riêng, ngôn ngữ có các yêu cầu, đặc điểm riêng. Ví dụ, khi phân tích văn bản văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết) cần quan tâm đến kết cấu tác phẩm, nhân vật và cách xây dựng của nhà văn,

quan tâm đến chi tiết nghệ thuật, đến điểm nhìn trần thuật, cần phân biệt ngôn ngữ trần thuật với ngôn ngữ nhân vật. Đặc biệt, đối với truyện ngắn, cần cảm nhận, phân tích tình huống truyện (hoàn cảnh bất thường chứa đựng những xung đột, mâu thuẫn, từ đó tính cách, bản chất nhân vật được bộc lộ đầy đủ, chân thực). Ví dụ, khi đọc hiểu tác phẩm thơ trữ tình, cần suy nghĩ tại sao người ta thường nói “thi trung hữu họa”, “thi trung hữu nhạc” (trong thơ có họa, trong thơ có nhạc). Thơ là một loại hình tổ chức ngôn ngữ đặc biệt nên tác động vào người đọc một cách tức thời, tổng hợp, vừa bằng nghĩa của từ, lại bằng cả thanh điệu, nhịp điệu, vần điệu, bằng cả sự âm vang, khoảng lặng giữa các từ. Độ dài, ngắn của các câu thơ, dòng thơ, cách ngắt nhịp của văn bản qua việc dùng các dấu câu, cách phối thanh bằng, trắc, lối gieo vần... là những điều rất cần chú ý. Khi đọc hiểu tác phẩm thơ, cần thâm nhập vào đó bằng cả cảm xúc, cần phát hiện và hiểu được ý nghĩa của các phương thức tu từ, cảm nhận, lắng nghe được sức dội của ngôn từ, nhạc điệu.

1.4. Văn bản khoa học

Văn bản khoa học là loại văn bản phổ biến, truyền thụ kiến thức, thành tựu khoa học ở một lĩnh vực nào đó. Do vậy, khi đọc hiểu loại văn bản này nên chú ý tới sự chính xác, tính hiện đại, thiết thực của tri thức, sự mạch lạc, dễ hiểu của cách trình bày.

Tác phẩm phê bình, nghiên cứu văn học có tính chất tổng hợp về nhiều mặt. Nó có tính khoa học vì là kết quả của quá trình tìm tòi, phân tích và khái quát, tôn trọng những chuẩn mực, những chân lí khách quan. Nó cũng có tính nghệ thuật bởi gắn với quan niệm, cảm thụ cùng cách viết của cá nhân. Trong chương trình Ngữ văn THPT hiện hành có khá nhiều văn bản đặc sắc thuộc thể loại này: *Một thời đại trong thi ca* (trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh), *Mấy ý nghĩ về thơ* (Nguyễn Đình Thi), *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* (Phạm Văn Đồng)... Giá trị của loại văn bản này chủ yếu ở sự đúng đắn, sâu sắc của quan niệm, ý kiến, ở sự chặt chẽ, tính hấp dẫn của lập luận, phân tích, diễn đạt, kết hợp linh hoạt, nhuần nhuyễn giữa lí luận và dẫn chứng. Tác phẩm phê bình, nghiên cứu nhiều khi giàu hình ảnh, mang rõ tình cảm, phong cách của người viết. Đó là những điều cần chú ý khi đọc hiểu.

Trình tự các câu hỏi trong phần Đọc hiểu của đề thi thường theo sự phân hoá từ dễ đến khó, từ nhận biết, thông hiểu đến vận dụng. Khi làm bài, các em phải lần lượt giải quyết từng câu và viết ngắn gọn, trả lời trực tiếp. Đây chưa phải là phần Làm văn nên không cần “rào đón”, không cần dẫn dắt và mở, kết dài dòng.

2. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

2.1. Yêu cầu cơ bản

Gọi là nghị luận xã hội vì vấn đề/đối tượng của kiểu bài này thường là một tư tưởng, đạo lí, một hiện tượng xã hội, đời sống. Đã là bài văn nghị luận, cần phải đảm bảo những yêu cầu chung (về nội dung, về bố cục, về diễn đạt). Đối với bài nghị luận xã hội, cần đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau:

– Tính đúng đắn, sự sáng rõ của tư tưởng, của nội dung nghị luận: Quan niệm, ý kiến của người viết nghị luận xã hội hiển nhiên phải đúng với chân lí khoa học, với thực tiễn đời sống. Người làm bài cũng nên có thái độ rõ ràng, dứt khoát trước đối tượng/vấn đề nghị luận, tránh lung chùng, nước đôi.

– Sự chặt chẽ, mạch lạc của các luận điểm, luận cứ, luận chứng gắn với năng lực biện luận: Hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng phải được tổ chức một cách hợp lí, được dẫn dắt theo một trình tự đúng đắn và hấp dẫn; bài văn kết hợp nhuần nhuyễn lí lẽ và dẫn chứng, các thao tác nghị luận giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận...

– Có suy nghĩ, cảm xúc cá nhân và sự liên hệ sinh động với thực tiễn đời sống: Bài nghị luận xã hội rất dễ rơi vào tình trạng chung chung, nội dung không sai nhưng đúng một cách “vô sự”. Trước vấn đề nghị luận, cần cảm nhận bằng nhận thức, bằng tình cảm của cá nhân mình, cần “kéo” nó về với thực tiễn đời sống hiện thời. Trong sự bàn luận, trong nêu dẫn chứng nên có phần trải nghiệm, câu chuyện hay kỉ niệm của chính mình. Làm được thế, nội dung nghị luận sẽ càng trở nên cụ thể, thấm thía.

Lí thuyết về nghị luận xã hội hiện hành chia thành các kiểu bài: nghị luận về một tư tưởng, đạo lí (thường dẫn một ý kiến, một danh ngôn, châm ngôn...), nghị luận về một hiện tượng đời sống, nghị luận tổng hợp. Cần lưu ý với các em là các vấn đề/đối tượng nghị luận này không hoàn toàn tách rời nhau. Thực tế, có những đề văn nghị luận xã hội không hẳn chỉ thuộc về một kiểu loại nào. Một tư tưởng, đạo lí bất kì nào đó bao giờ cũng thể hiện, soi chiếu sinh động

trong quá trình lịch sử, trong thực tiễn xã hội, đời sống. Ngược lại, bản thân một hiện tượng xã hội, đời sống thường đã chứa đựng các vấn đề nào đó của tư tưởng, đạo lí. Vì thế, một bài nghị luận về tư tưởng, đạo lí chỉ có sức thuyết phục khi biết gắn với thực tế lịch sử, xã hội sinh động. Mặt khác, khi nghị luận về một hiện tượng xã hội, đời sống cụ thể, các em phải đánh giá được tính phổ biến của nó, phải rút ra, nâng lên thành các vấn đề của tư tưởng, của đạo lí.

2.2. Phương pháp, kĩ năng làm bài

Các sách giáo khoa, sách tham khảo về làm văn hiện hành chưa chú ý đúng mức tới việc hướng dẫn, rèn luyện cho các em về phương pháp, kĩ năng làm bài: Bước tìm hiểu đề nên ra sao? Làm thế nào để tìm ý cho bài văn nghị luận xã hội? Bài văn nghị luận xã hội nên tổ chức theo trình tự như thế nào?

2.2.1. Phương pháp tìm hiểu đề

Nếu hiểu không đúng hoặc không hiểu hết đề thì bài làm sẽ lạc đề hoặc sót ý.

– Trước một đề thi, cần đọc kĩ và đặc biệt chú ý tới các từ ngữ then chốt, suy ngẫm để hiểu đúng thực chất của hiện tượng, câu chuyện được nêu ra. Nếu là ý kiến, nhận định gồm nhiều câu hay câu nhiều mệnh đề thì phải suy nghĩ về mối quan hệ giữa các câu, các mệnh đề, về các quan hệ từ được dùng trong câu để hiểu đúng sự liên kết các ý, xác định đâu là ý chính, đâu là ý phụ trong nội dung nghị luận.

– Hiểu đúng nội hàm, ý nghĩa của các từ ngữ then chốt trong đề thì nội dung bài nghị luận mới đúng hướng và đủ ý. Ví dụ, đề thi yêu cầu bình luận về ý kiến: “Một trong những điều nguy hại nhất đối với con người là để cho tâm hồn trống rỗng, khô cằn. Khi ấy, con người ta có thể đã chết ngay lúc đang còn sống”. Cần hiểu rõ các từ *trống rỗng*, *khô cằn* để chỉ ra những biểu hiện của một tâm hồn rơi vào tình trạng ấy; cần suy nghĩ về ý nghĩa của các từ *chết*, *sống* trong văn cảnh này để phân biệt sự chết, sống về mặt tinh thần với mặt sinh học khi nghị luận... Ý kiến này gồm hai câu. Câu sau là hệ quả tự nhiên, tất yếu của câu trước.

– Nếu ý kiến, nhận định sử dụng phương thức tu từ, hình ảnh, ngôn ngữ ẩn dụ, bóng bẩy thì cần cảm thụ, suy nghĩ kĩ để hiểu đúng thực chất ý nghĩa của chúng (cũng là ý đồ của người nói, người viết). Ví dụ, đề thi yêu cầu trình bày suy nghĩ về nhận định: “Bạn là người đến với ta khi mọi người bỏ ta đi” thì

cần suy nghĩ xem “khi mọi người bỏ ta đi” ngụ ý muốn nói đến những tình cảnh, tình huống gì. Một ví dụ nữa: đề thi yêu cầu phát biểu suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng cây hoa dại mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp giữa một vùng sỏi đá khô cằn. Cần phải hiểu các tầng nghĩa của hình ảnh, hiểu ý nghĩa biểu tượng của những chùm hoa đẹp trên cây hoa dại, của vùng sỏi đá khô cằn... Từ đây mới hiểu cần trình bày suy nghĩ, luận bàn về đức tính cần cù, kiên định, về sự chất chiu, chất lọc tinh hoa trong gian khó.

2.2.2. Phương pháp tìm ý và tổ chức hệ thống luận điểm

Phần mở bài của bài văn nên ngắn gọn, không vòng vo, rào đón. Dù vào bài bằng cách nào cũng phải nêu được vấn đề nghị luận và khái quát ý nghĩa của nó.

Trình tự một bài văn nghị luận xã hội (phần thân bài) thường là quá trình đặt ra và trả lời các câu hỏi:

– Nói như thế, nội dung hiện tượng, câu chuyện đó nghĩa là thế nào? (Giải thích ý kiến, hiện tượng). Khi trả lời câu hỏi này cần bám sát, cần giải thích, phân tích ngôn từ, hình ảnh, tinh thần cơ bản trong ý kiến, câu nói, bản chất của hiện tượng.

– Tại sao lại như thế? Các căn cứ để khẳng định? (Phân tích, bàn luận về sự đúng/sai, tốt/xấu của ý kiến, của hiện tượng). Trả lời câu hỏi này thường là phần dài nhất của nội dung nghị luận.

Không thể khẳng định đúng/sai, tốt/xấu một cách chung chung. Điều quan trọng ở đây là phải tìm ra các tiêu chí để giải thích, đánh giá. Tuy vấn đề nghị luận cụ thể, song thông thường các căn cứ nên dựa vào để phân tích, đánh giá là:

- + Pháp lí, pháp luật;
- + Truyền thống lịch sử của nhân loại, của đất nước;
- + Chuẩn mực đạo lí, đạo đức của dân tộc, cộng đồng;
- + Thực tiễn xã hội, đời sống (có thể lấy ở sách vở, báo chí...);
- + Trải nghiệm, bài học của bản thân.

Trong quá trình phân tích, bàn luận này cần chú ý kết hợp linh hoạt các thao tác nghị luận, giữa lí lẽ với dẫn chứng cụ thể, cần viết bằng nhận thức, cảm nhận của bản thân.

– Ý nghĩa/bài học của vấn đề nghị luận?

Phần này thường không dài nhưng lại không thể thiếu trong bài văn nghị luận xã hội.

+ Ý nghĩa đối với mọi người, đối với xã hội (chú ý tới đặc điểm của xã hội hiện nay để thấy tầm quan trọng của vấn đề nghị luận).

+ Ý nghĩa/bài học đối với bản thân.

Ở phần này, cần tránh lối viết chung chung, sáo rỗng mà nên nói những gì mình thật sự nhận biết, thấm thía.

3. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Đây là kiểu bài “truyền thống” các em đã rất quen thuộc. Đối tượng của kiểu bài này có thể là một nhận định, ý kiến về văn học, là một giá trị nào đó của tác phẩm, về một/các nhân vật hay về một đoạn/bài thơ... Chúng tôi chỉ nhấn mạnh mấy điểm cần chú ý sau trong phương pháp làm bài từ thực tế chấm bài thi của các em lâu nay:

3.1. Cần trả tác phẩm về đúng môi trường sinh thành của nó để phân tích, đánh giá (chú ý hoàn cảnh lịch sử – xã hội của nội dung phản ánh, của thời điểm sáng tác, chú ý tới tâm thế, ý đồ nghệ thuật của nhà văn khi viết tác phẩm)

Con cá chỉ sinh động khi bơi trong môi trường nước của nó. Tác phẩm văn chương cũng vậy – được sinh thành trong một môi trường lịch sử, xã hội, văn hoá nhất định, đồng thời mang dấu ấn tinh thần của cá nhân nhà văn. Tác phẩm văn chương nhiều khi phản ánh rất rõ ý đồ, tâm thế sáng tác của nhà văn ở một toạ độ không gian – thời gian hết sức cụ thể. Khi phân tích *Việt Bắc* của Tố Hữu, nếu không đặt bài thơ vào thời điểm tháng 10 năm 1954, không hiểu không khí lịch sử dân tộc ta lúc đó thì không thể thấm thía giá trị của nó. Ra đời ở bước ngoặt lớn lao của đời sống dân tộc, trong không khí phấn chấn, hào hùng của những ngày toàn thắng thực dân Pháp, về lại Thủ đô, *Việt Bắc* có ý nghĩa tổng kết các chặng đường lịch sử của đất nước gắn bó cùng căn cứ địa cách mạng, chiến khu kháng chiến, là bản tình ca về đời sống tâm hồn phong phú, cao đẹp của con người Việt Nam, là lời nguyện ước “uống nước nhớ nguồn” thấm đượm đạo lý truyền thống... Phân tích *Vợ nhặt* của Kim Lân, nếu

không thấm thía thảm cảnh nạn đói khủng khiếp mùa xuân Ất Dậu năm 1945, không hiểu ý đồ của nhà văn thì khó cảm nhận hết và phân tích sâu giá trị nhân đạo của truyện ngắn. Những người đói, ngay khi cận kề cái chết, vẫn sẵn lòng đùm bọc, cứu mang nhau, vẫn biết vui với những gì mình đang có, vẫn hướng tới sự sống, khát khao một tổ ấm gia đình – đó là định hướng cơ bản khi cảm nhận tác phẩm, khi phân tích các nhân vật Tràng, bà cụ Tứ, người vợ nhặt.

3.2. *Nắm bắt trúng và tập trung phân tích sâu các chi tiết đặc sắc, yếu tố trọng điểm trong tác phẩm*

Đây là một thước đo năng lực đọc, năng lực cảm thụ văn chương và kĩ năng của người làm bài. Trong quá trình học, cần phải đọc kĩ, nghiền ngẫm, thâm nhập sâu vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Giữa rất nhiều yếu tố tạo thành nội dung trực tiếp của tác phẩm bao giờ cũng có một số yếu tố giữ vai trò then chốt. Giữa rất nhiều chi tiết trong tác phẩm, cần nắm bắt trúng một số chi tiết đặc sắc, có sức nặng hơn cả và từ đó tập trung phân tích, khai thác ý nghĩa của nó. Làm được như thế, nội dung bài văn mới có độ sâu, có điểm nhấn và sẽ giàu tính thuyết phục. Phân tích vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị (*Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài) không thể xem nhẹ âm thanh tiếng sáo gọi bạn tình trong đêm mùa xuân (*Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo gọi bạn đi chơi*), không thể không chú ý hình ảnh *dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại* của A Phủ mà Mị bất chợt thấy qua ánh lửa trong đêm mùa đông giá lạnh. Đó là các chi tiết có ý nghĩa tạo bước ngoặt trong diễn biến tâm trạng rồi hành động của nhân vật ở các tình thế đặc biệt.

Trong văn xuôi, chi tiết đặc sắc có thể là một hình ảnh được miêu tả, có thể là một cử chỉ, hành động, ý nghĩ, lời nói của nhân vật hoặc cũng có thể là một lời/cách diễn tả của nhà văn. Phân tích sự ý tứ, biết điều, phân tích vẻ đẹp thiên tính nữ của nhân vật người vợ nhặt trong truyện ngắn của Kim Lân, mấy ai đã cảm nhận kĩ hành động đưa mạnh những nhát chổi sần sật trên mặt sân, quét đi bao rác rưởi của thị ở buổi sáng đầu tiên làm dâu, hành động lặng lẽ ngồi ăn hết bát cháo cám mẹ chồng múc cho của thị ở bữa ăn sau đó. Trong tác phẩm thơ, chi tiết đặc sắc có khi là một từ ngữ, hình ảnh, có khi ở cách ngắt nhịp, phối thanh, gieo vần của nhà thơ. Chẳng hạn, đó là “nhớ chơi vơi”, “súng ngửi trời” ở đoạn 1 bài *Tây Tiến* của Quang Dũng, là cách diễn tả nỗi nhớ độc đáo, ấn tượng của Xuân Quỳnh ở bài *Sóng*: “Lòng em nhớ đến anh/Cả trong mơ còn thức”...

3.3. Xác định đúng tương quan, mức độ quan trọng của các luận điểm để phân bố hợp lý nội dung và độ dài của bài viết

Trong thực tế làm bài, không ít học sinh chưa ý thức đầy đủ và đã mắc sai sót ở vấn đề này. Chỗ lẽ ra cần phân tích, bàn luận kĩ thì làm “chưa đến độ”, nơi không hẳn là trọng tâm thì lại dài dòng, sa đà. Bài làm văn như thế không thể đạt điểm cao. Trên cơ sở đọc hiểu, cảm nhận đúng tác phẩm, căn cứ vào yêu cầu của đề bài, cần xác định đâu là yêu cầu trọng tâm, là luận điểm chính để tập trung nhiều hơn thời gian, “bút lực” vào đó. Người làm văn cần đồng cảm, say sưa với vấn đề mình trình bày, song cũng cần tỉnh táo, chừng mực để biết mình nên viết, phải viết đến đâu. Đó là một kĩ năng cần rèn luyện. Trong thực tế làm văn, không ít học sinh khi chạm tới vấn đề mình đã học được, đọc được là “bê” nguyên xi cả bài, cả đoạn học thuộc vào mà không biết lựa chọn, lược bớt, không biết hướng kiến thức đó theo yêu cầu cụ thể của đề bài.

Các luận điểm trong bài văn cần được chia tách một cách rõ ràng, đồng thời cũng nên được liên kết, chuyển tiếp một cách chặt chẽ, hấp dẫn. Điều này tùy thuộc vào năng lực tư duy logic, vào khả năng tổ chức của người làm bài. Nhiều khi, việc chuyển tiếp giữa các ý chính trong bài nghị luận gắn cùng sự chuyển đổi giọng văn. Ví dụ, khi phân tích xong tình cảnh đối khổ của các nhân vật trong *Vợ nhặt*, câu chuyện nên chồng nên vợ như một trò đùa, một chuyện tình cờ, ngẫu nhiên của Tràng và người phụ nữ nọ, để sang luận điểm khác, có thể chuyển tiếp, gợi dẫn bằng giọng điệu hỏi: Tại sao những con người ấy cứ mang nhau? Trở thành vợ chồng một cách tình cờ, ngẫu nhiên trong hoàn cảnh tận cùng đối khổ như vậy, họ sẽ cư xử với hạnh phúc bất ngờ của mình, cư xử với nhau như thế nào? Từ đây, học sinh sẽ phân tích vẻ đẹp của lòng thương yêu, sự đùm bọc, niềm vui hạnh phúc bình dị và khát vọng tổ ấm gia đình của những người lao động nghèo.

Thực tế cho thấy nhiều học sinh không chú ý làm tốt việc kết nối các luận điểm trong bài làm văn. Một bài văn nghị luận tốt không phải là phép cộng cơ học của các ý mà còn đòi hỏi sự sắp xếp, sự kết nối để làm sao ý nọ “gợi” ý kia, các ý được tổ chức theo một mạch dẫn, một ý đồ nhất định.

PHẦN ĐỀ THI

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Em ơi em, hãy nghe anh hỏi
Xong đoạn đường này các em làm đâu
Anh đã tìm em rất lâu, rất lâu
Cô gái ở Thạch Kim Thạch Nhọn
Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm
Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều.
Anh đã đi rất nhiều, rất nhiều
Những con đường như tình yêu mới mẻ.*

(Gửi em, cô thanh niên xung phong – Phạm Tiến Duật)

1. Đoạn thơ trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?
2. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong đoạn thơ trên.
3. Phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ đó.
4. Viết đoạn văn (8–10 câu) cảm nhận về đoạn thơ trên.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Nội dung giáo dục văn hoá giao tiếp trong nhà trường rất nhiều (1). Nhưng chúng tôi cho rằng nội dung quan trọng nhất đó là giáo dục về chữ tâm (2). Người có cái tâm tốt là người có cái nhìn nhân hậu đối với con người, mong mọi người được tốt hơn, người xấu trở thành tốt, người tốt trở nên tốt hơn. (3)

Lương tâm trong sáng là chiếc gương soi để mọi người tự kiểm tra sự trong sáng trong hành vi giao tiếp của mình. (4)

(Giáo dục văn hoá giao tiếp trong nhà trường: Giáo dục
cái tâm, cái đẹp – Đoàn Trọng Thiệu)

5. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?
6. Phân tích cấu trúc ngữ pháp câu số (3).
7. Theo anh/chị giáo dục văn hoá giao tiếp trong nhà trường còn có những phương diện nào khác?
8. Hãy giải thích ngắn gọn nội dung câu (4).

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Nhiều năm qua, khách du lịch và những nhà hảo tâm khi lên tỉnh vùng cao phía Bắc thường cho tiền hoặc mua bánh kẹo, quần áo để làm quà cho trẻ em nơi đây. Nhưng gần đây, ở một địa phương, xuất hiện nhiều tấm biển: *Quý khách không cho trẻ em tiền, bánh kẹo. Trẻ em sẽ bỏ học đi xin tiền, bánh kẹo.*

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) nêu suy nghĩ của em về nội dung ở những tấm biển đó.

Câu 2 (4 điểm)

Có ý kiến cho rằng: *Một truyện ngắn để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn thường ở xây dựng thành công tình huống truyện và miêu tả nội tâm nhân vật.*

Bằng hiểu biết của anh/chị về tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân), hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

ĐỀ SỐ 2

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Hiên nhiên là sông Hương đã sống những thế kỉ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử của nó, từ thuở nó còn là một dòng sông biên thủy xa xôi của đất nước các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại. Thế kỉ 18, nó vẽ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ; nó sống hết lịch sử bí tráng của thế kỉ 19 với máu của những cuộc khởi nghĩa, và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng Tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. Cùng với niềm cổ vũ nồng nhiệt dành cho nó trong mùa xuân Mậu Thân, Huế đã nhận được những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà đế quốc Mỹ đã chụp lên những di sản văn hoá của nó.

(Ngữ văn 12, Tập một, trang 201)

1. Văn bản trên trích trong tác phẩm nào? Của tác giả nào?
2. Văn bản trên dùng phương thức biểu đạt chính nào?
3. Văn bản trên dùng các biện pháp liên kết nào?
4. Nêu cảm nhận của anh/chị về hình ảnh sông Hương qua đoạn trích trên.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Văn hoá – đó có phải là sự phát triển nội tại bên trong của một con người không? Tất nhiên rồi. Đó có phải là cách ứng xử của anh ta với người khác không? Nhất định là phải. Đó có phải là khả năng hiểu người khác không? Tôi cho là thế. Đó có phải là khả năng làm cho người khác hiểu mình không? Tôi cho là như vậy. Văn hoá là tất cả những cái đó. Một người không thể hiểu được quan điểm của người khác tức là trong một chừng mực nào đó anh ta có hạn chế về trí tuệ và văn hoá; bởi vì trừ một vài bậc siêu nhân không kể, không ai có thể tự mình có một kiến thức và một sự lịch duyệt đầy đủ.

(*Tạp chí Thời báo Ấn Độ – J.Neru, 10 – 1988*)

5. Văn bản trên sử dụng thao tác lập luận nào?
6. Theo tác giả, văn hoá bao gồm những yếu tố nào?
7. Từ câu chủ đề *Văn hoá là cách ứng xử của con người với con người*, viết đoạn văn theo cấu trúc quy nạp (từ 10 – 12 dòng).

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

*Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó
Sao ta không tròn ngay tự trong tâm
Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm
Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng*

*Nếu tất cả đường đời đều trơn láng
Chắc gì ta đã nhận ra ta
Ai trong đời cũng có thể tiến xa
Nếu có khả năng tự mình đứng dậy*

*Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy
Không chỉ dành cho một riêng ai!*

(Trích *Tự sự* – Nguyễn Quang Hưng)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) về bài học từ đoạn thơ trên.

Câu 2 (4 điểm)

Trong bài *Cảm nghĩ về truyện Vợ chồng A Phủ*, Tô Hoài viết: *Nhưng điều kì diệu là dầu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt.*

Phân tích cảnh ngộ, tâm trạng nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân nghe tiếng sáo để làm rõ ý kiến trên.

ĐỀ SỐ 3

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Làng ta ở tận làng ta
Mấy năm một bận con xa về làng
Gốc cây, hòn đá cũ càng
Trâu bò đứng đĩnh như ngàn năm nay.

Cha ta cầm cuốc trên tay
Nhà ta xơ xác hơn ngày xa xưa
Lưng còng bạc nắng thấm mưa
Bụng nhăn lép kẹp như chưa có gì.

Không răng... cha vẫn cười khi
Rượu tằm còn để dành khi con về
Ngọt ngào một chút men quê
Cay tê cả lưỡi đắng tê cả lòng.

Gian ngoài thông thoáng gian trong
Suốt đời làm lụng sao không có gì
Không răng... cha vẫn cười khi
Người còn là quý xá chi bạc vàng.

*Chiến tranh như trận cháy làng
Bà con ta trắng khăn tang trên đầu
Vẫn đồng cạn vẫn đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.*

(Về làng – Nguyễn Duy)

1. Đoạn thơ trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?
2. Chỉ ra biện pháp tu từ so sánh trong đoạn thơ trên và nêu tác dụng của chúng.
3. Câu thơ *Người còn là quý xá chi bạc vàng* vận dụng tri thức truyền thống nào của người Việt?
4. Viết đoạn văn cảm nhận về đoạn thơ trên.

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Tại thể vận hội đặc biệt Seattle (dành cho những người tàn tật) có chín vận động viên đều bị tổn thương về thể chất hoặc tinh thần, cùng tập trung trước vạch xuất phát để tham gia cuộc đua 100m. Súng hiệu nổ, tất cả đều có lao về phía trước. Trừ một cậu bé, cậu ngã liên tục trên đường đua, cậu bé đã bật khóc. Tám người kia nghe thấy tiếng khóc, giảm tốc độ và ngoái lại nhìn. Sau đó tất cả đều quay trở lại không trừ một ai! Một cô bé bị hội chứng Down dịu dàng cúi xuống hôn cậu bé và nói: “Như thế này em sẽ thấy tốt hơn”. Cô bé nói xong cả chín người cùng khoác tay nhau sánh bước về vạch đích. Tất cả khán giả trong sân vận động đều đứng dậy vỗ tay hoan hô không dứt. Câu chuyện cảm động này đã lan truyền qua mỗi kì Thế vận hội về sau.

(Theo *Quà tặng trái tim*, NXB Trẻ, 2003)

5. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?
6. Đặt tiêu đề cho văn bản trên.
7. Tại sao tất cả khán giả trong sân vận động đều đứng dậy vỗ tay hoan hô không dứt.
8. Viết đoạn văn ngắn (6 – 8 câu) nói về sự đồng cảm chia sẻ trong cuộc sống của chúng ta.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Trong lời bài hát *Khát vọng tuổi trẻ* của nhạc sĩ Vũ Hoàng có câu: *Đừng hỏi Tổ quốc đã làm gì cho ta mà hãy thử hỏi ta đã làm gì cho Tổ quốc*. Hãy viết bài văn nghị luận xã hội nói về trách nhiệm công hiến của thế hệ trẻ trong cuộc sống hôm nay.

Câu 2 (4 điểm)

Đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* là một trong những cảnh trào phúng đặc sắc của tiểu thuyết *Số đỏ*, lột tả bộ mặt giả dối, trơ trẽn của xã hội thành thị thông qua một tình huống đặc biệt.

Anh/chị hãy phân tích các nhân vật được miêu tả trong đoạn trích để làm sáng tỏ nhận định trên.

ĐỀ SỐ 4

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Liên quay lại nhìn em, thấy An cũng đã ngủ say tay nắm chặt tà áo chị và đầu vẫn dựa vào vai. Liên nhìn quanh đêm tối, gió đã thoáng lạnh và đom đóm không còn nữa. Chị cúi xuống vực em vào trong hàng, mắt cũng đã riu lại. Chị gài cửa cẩn thận và vặn nhỏ đèn đặt trên cái quả thuốc sơn đen. Rồi Liên đến bên em nằm xuống. Chị gói đầu lên tay nhắm mắt lại. Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên và hình ảnh của thế giới quanh mình mờ mờ đi trong mắt chị. Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ. Nhưng Liên không nghĩ được lâu; mắt chị nặng dần, rồi sau Liên ngáp vào giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm ở trong phố, tịch mịch và đầy bóng tối.

(Hai đứa trẻ – Thạch Lam)

1. Nêu phương thức biểu đạt của đoạn văn trên.
2. Phân tích ngữ pháp câu văn “Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên và hình ảnh thế giới quanh mình mờ mờ đi trong mắt chị”.
3. Hình ảnh “như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ” muốn nói điều gì?
4. Trong truyện “Hai đứa trẻ”, Thạch Lam miêu tả nhiều loại ánh sáng nhưng hình ảnh chủ yếu là bóng tối. Sử dụng câu văn trên là câu chốt, viết đoạn văn (từ 10 – 12 câu) theo lối diễn dịch.

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Đến thời Pháp thuộc vào lối 1885 – 1895, thực dân mới nhận ra trống đồng là một di vật rất quý, nên tìm mua khắp nơi. Xin ghi lại đây mấy chiếc nổi tiếng. Trước hết là hai chiếc loại thời danh nhất, một do Moulié lấy được của bà goá quan lang người Mường ở miền Sông Đà tỉnh Hoà Bình. Chiếc này được đem trưng bày ở Hội chợ quốc tế Paris 1889 rồi mất tích, đến năm 1936 thấy xuất hiện ở Bảo tàng Guimet. Hai là chiếc trống khai hoá do Gillet lấy được ở một tù trưởng Miêu tộc trên Vân Nam, cũng đưa đấu xảo ở Paris rồi mất tích như chiếc trên, sau thấy xuất hiện ở bên Đức tại Bảo tàng dân tộc học thành Vienne. Chiếc thứ ba là trống Ngọc Lũ của chùa Long Đại Sơn làng Ngọc Lũ tỉnh Hà Nam. Năm 1901 trường Viễn Đông Pháp đã nhờ trung gian chánh sứ Phủ Lý lấy trống ấy về Viễn Đông Bác Cổ, nay ở Hà Nội. Chiếc thứ tư là trống Hoàng Hạ, tìm được năm 1932 nhân lúc khai sông gần làng Hoàng Hạ tỉnh Hà Đông được trao cho trường Viễn Đông Pháp để ở Bảo tàng Finot, nay cũng ở Hà Nội. Đó là cặp trống đẹp nhất, cổ nhất hơn cả hai trống Sông Đà và Khai Hoá, nhất là trống Ngọc Lũ, quyển Sứ Điệp căn cứ trên trống ấy.

(Trích Trống Đồng – Kim Định)

5. Đoạn văn trên sử dụng thao tác lập luận chính nào?
6. Đoạn văn trên viết theo cấu trúc lập luận nào? Chỉ ra câu chốt của đoạn văn.

7. Chỉ ra các biện pháp liên kết ở đoạn văn trên.
8. Dùng câu văn *trống đồng là một di vật rất quý*, viết đoạn văn 7 – 8 câu theo cấu trúc quy nạp.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Trong văn bản *Cổng trường mở ra*, Lý Lan viết: *Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con.*

Từ sự hiểu biết và thực tế của bản thân em, hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) về tính tự lập và sự chủ động hoà nhập với thế giới xung quanh.

Câu 2 (4 điểm)

Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí. (Gorki)

Giải thích ý kiến trên và bằng việc phân tích hành trình chuyến đi chụp ảnh của nghệ sĩ Phùng (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu) làm sáng tỏ nhận định của Gorki.

ĐỀ SỐ 5

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Tổng quát lại, về mọi phương diện, nổi bật lên tính phì nhiêu cao hơn của vùng sông Hồng và tính nghèo nàn của miền Đông châu thổ. Với manhê, kali, lân ở phía tây có nhiều hơn, đặc biệt là dọc sông Hồng và vùng cửa sông. Tình trạng này là do sông Hồng vốn là con sông bồi đắp phần phía tây của châu thổ bằng phù sa mịn hơn nhiều và giàu hơn nhiều, còn sông Cầu và các con sông khác của phía đông vận chuyển những phù sa cát, nghèo chất kiềm và axit phosphoric và khối lượng ít hơn nhiều. Nhưng tình hình này cũng gợi lên rằng sông Hồng đã tham gia một phần rất ít vào việc bồi đắp châu thổ phía đông; mặc dù có sông Đuống, phù sa sông Hồng là dành cho các bờ sông và các cửa

sông của chính nó; sông Đuống và sông Cà Lồ hình như không đem tới phía đông nhiều phù sa. Và lại người ta đã biết rằng từ lâu sông Cà Lồ là không quan trọng gì nữa và sông Đuống thường bị những bãi nổi ngáng trở, hạn chế rất nhiều lưu lượng của nó.

(Theo Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ, Pierrr Gourou, trang 59)

1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?
2. Dựa vào những yếu tố nào mà anh/chị nhận ra phong cách của văn bản đó.
3. Cụm từ *Tình trạng này* trong câu số 3 dùng để chỉ điều gì?
4. Từ hiểu biết của anh/chị, nêu những vai trò của sông Hồng đối với đời sống và sản xuất của người dân.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

(Trích Bài thơ về tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật)

5. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong đoạn thơ trên.
6. Phân tích giá trị nghệ thuật của biện pháp tu từ được sử dụng ở dòng thơ cuối.
7. Viết đoạn văn (từ 8 – 10 câu) theo cấu trúc quy nạp, nêu cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ trên.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Từ hồi còn học trung học, cha tôi có thói quen vận động hồ chạy nhanh năm phút. Rồi vào đại học, ra trường, đi tìm việc làm, lập gia đình... cha tôi vẫn giữ thói quen như thế. Cha dạy tôi: Phải luôn tôn trọng giờ giấc, và đừng làm ai khó chịu vì mình chậm trễ con ạ. Năm ngoái được thăng chức giám đốc,

cha thay đổi thói quen đột ngột. Cha vặn đồng hồ cho chạy chậm năm phút. Tôi thắc mắc, hỏi tại sao, cha trả lời: Phải nghiêm khắc với chính mình, nhưng cần rộng lượng với người khác con ạ.

(Sống ở đời – Phạm Quốc)

Viết bài văn (khoảng 600 từ) về ý nghĩa của câu chuyện trên.

Câu 2 (4 điểm)

Có ý kiến cho rằng: *Nét độc đáo trong truyện ngắn “Chữ người tử tù” (Nguyễn Tuân) là vẻ đẹp về tài năng và khí phách của Huân Cao đều được cảm nhận qua con mắt và sự đánh giá của quân ngục.*

Anh/chị hãy chứng minh và cho biết dụng ý của Nguyễn Tuân thông qua cách miêu tả đó.

ĐỀ SỐ 6

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Chính những con người dũng cảm đã chiến đấu tại đây, dù còn sống hay đã chết, đã làm nó trở nên thiêng liêng, vượt xa khả năng kém cỏi của chúng ta để thêm hay bớt điều gì cho nó. Thế giới sẽ ít chú ý, hay nhớ thật lâu những gì chúng ta nói hôm nay nhưng sẽ không bao giờ quên điều gì những con người ấy đã làm ở đây. Chính chúng ta, những người còn sống, mới phải hiến dâng mình cho công việc dở dang mà những người chiến đấu ở đây đã tiến hành một cách cao quý. Chính chúng ta mới là những người phải hiến dâng mình cho nhiệm vụ lớn còn ở trước mặt – rằng từ những người chết được vinh danh này, chúng ta sẽ nhận lấy sự tận tụy nhiều hơn cho sự nghiệp mà họ đã cống hiến đến hơi thở cuối cùng – rằng chúng ta ở đây sẽ có quyết tâm cao để cho những người đã ngã xuống sẽ không hi sinh một cách phí hoài, rằng quốc gia này sẽ chứng kiến một cuộc sinh nở mới của tự do và rằng chính quyền của dân, do dân và vì dân sẽ mãi mãi trường tồn.

(Tổng thống Mỹ – Những bài diễn văn nổi tiếng, NXB Thế giới, trang 101)

1. Văn bản trên sử dụng thao tác lập luận chính nào?
2. Phân tích ngữ pháp của câu: *Thế giới sẽ ít chú ý, hay nhớ thật lâu những gì chúng ta nói hôm nay nhưng sẽ không bao giờ quên điều gì những con người ấy đã làm ở đây.*
3. Chủ đề của văn bản trên là gì? Hãy đặt tiêu đề cho văn bản.
4. Dùng câu chủ đề: *Chính quyền của dân, do dân và vì dân sẽ mãi mãi trường tồn*, viết thành đoạn văn có cấu trúc diễn dịch từ 8 – 10 câu.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Ta về, mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.*

(Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu)

5. Chỉ ra một trường từ vựng được sử dụng trong đoạn thơ trên.
6. Tìm những từ xưng hô trong đoạn thơ trên.
7. Phân tích ý nghĩa biểu cảm của cặp từ xưng hô: “mình – ta”.
8. Viết đoạn văn cảm nhận về bức tranh thiên nhiên Việt Bắc trong đoạn thơ trên.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Viết bài văn nghị luận về câu hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn:

Sống trong đời sống, cần có một tấm lòng.

Câu 2 (4 điểm)

Khi nhận xét về tác phẩm *Chí Phèo* (Nam Cao), có ý kiến cho rằng: *Nhà văn đã miêu tả hành trình người nông dân lương thiện bị tha hoá*. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng: *Nam Cao đã miêu tả nhân vật từ sự tha hoá tìm về cuộc sống lương thiện*.

Anh/chị đồng ý với ý kiến nào? Trình bày và lí giải quan điểm của mình.

ĐỀ SỐ 7

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục
Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.

(Nói với con – Y Phương)

1. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?
2. Chỉ ra biện pháp điệp từ trong văn bản trên và nêu tác dụng của chúng.
3. “Người đồng mình” được tác giả miêu tả qua những từ ngữ nào? Nêu cảm nhận của anh chị về “người đồng mình”.
4. Tác giả nhấn nhủ gì qua mấy dòng thơ “Lên đường/Không bao giờ nhỏ bé được/Nghe con”?

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Theo kết quả khảo sát *Expat Explorer* của Ngân hàng HSBC thì Việt Nam hiện đứng thứ 10 trong danh sách các nước ở châu Á hấp dẫn người nước ngoài làm việc, đứng đầu là Singapore. Tiêu chí của cuộc khảo sát dựa trên các yếu tố như mức độ thu nhập, thu nhập sau thuế và khả năng mua sắm đồ đắt tiền. Không những thế, theo khảo sát chi phí sinh hoạt năm 2012 của công ty tư vấn ECA International thực hiện trên 193 quốc gia thì TP. HCM là thành phố rẻ nhất ở Đông Nam Á và đứng thứ 217 trên toàn cầu. Thành phố Hà Nội xếp ở vị trí 204. Xu hướng trong một vài năm tới người nước ngoài “đổ bộ” vào Việt Nam lập nghiệp và làm việc sẽ tăng cao. Điều này sẽ làm phong phú hơn đời sống của người Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Nói như anh Đặng Hoàng Nam thì: “Mình phải nhìn mặt tích cực của vấn đề này như là họ sẽ mang đến sự cạnh tranh trong công việc, mà cạnh tranh sẽ là động lực để thúc đẩy sự phát triển. Hơn nữa, việc giao thoa với các nền văn hoá khác cũng là một điều thú vị”.

(Theo <http://www.radioaustralia.net.au>)

5. Văn bản trên sử dụng thao tác lập luận chính nào?
6. Chỉ ra câu chủ đề của đoạn văn trên.
7. Những tiêu chí nào khiến Việt Nam hấp dẫn người nước ngoài đến làm việc?
8. Người nước ngoài đổ bộ vào Việt Nam làm việc sẽ làm phong phú hơn đời sống người Việt Nam trong nhiều lĩnh vực được hiểu như thế nào?

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Có ý kiến cho rằng: *Con người từng ngày thay đổi công nghệ nhưng chính công nghệ cũng đang thay đổi cuộc sống của con người.*

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) về ý kiến trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phong cách văn học (hay phong cách nghệ thuật) nảy sinh do chính những nhu cầu của cuộc sống, bởi vì cuộc sống luôn đòi hỏi sự xuất hiện của những nhân tố mới mẻ, những cái không lặp lại bao giờ; và nó cũng nảy sinh từ nhu cầu của quá trình sáng tạo văn học vì đó là một yếu tố quan trọng tạo nên tính hấp dẫn, sức sống của tác phẩm.

(Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, trang 181)

Bằng việc phân tích truyện ngắn *Chữ người tử tù*, anh/chị hãy chỉ rõ những đặc điểm phong cách nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân.

ĐỀ SỐ 8

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà ngủ yên. Mị trở dậy thổi lửa, ngọn lửa bập bùng sáng lên. Mị trông sang thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở. Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen. Thấy tình cảnh thế, Mị chợt nhớ đêm năm trước, A Sử trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia. Nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Trời ơi nọ bắt trói đứng người ta đến chết. Nó bắt mình chết cũng thôi. Nó đã bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Chỉ đêm mai là người ta chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân phận đàn bà, nó đã bắt về trình ma rồi, chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì mà phải chết. A Phủ... Mị phảng phất nghĩ như vậy.

(Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài)

1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên.
2. Điều gì khiến Mị chú ý đến A Phủ đang bị trói?
3. Kể vắn tắt chi tiết tiếp sau đoạn văn này.
4. Nêu cảm nhận của anh/chị về chi tiết: *Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen.*

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Đêm đã khuya, Pa-xơ vẫn ngồi trước bàn làm việc, nét mặt đầy ưu tư. Vắc-xin chữa bệnh dại ông chế ra đã thí nghiệm có kết quả trên loài vật, nhưng chưa lần nào thí nghiệm trên cơ thể người. Ông muốn cứu em bé nhưng không dám lấy em bé làm vật thí nghiệm. Nhỡ có tai biến thì sao? Nhưng không còn cách nào khác. Bệnh dại đang đe dọa tính mạng em. Ngày hôm sau, Pa-xơ đi đến quyết định: phải tiêm vắc-xin mới có hi vọng cứu em bé. Ngay chiều ấy, 7-7-1885, một vài giọt vắc-xin chống dại đã được tiêm vào dưới da bụng Giô-dép. Những ngày sau, Pa-xơ tiếp tục cho tiêm vắc-xin có độc tính tăng dần. Chín ngày trôi qua với Pa-xơ dài dằng dặc như chín tháng. Nhưng phát tiêm quyết định là phát thứ mười. Đây là thứ vắc-xin có độc tính cao, có thể làm cho chó hoặc thỏ lên cơn dại dữ dội sau bảy ngày ủ bệnh. Có bắt buộc phải tiêm phát này cho em bé không? Pa-xơ day dứt suốt đêm ròng với câu hỏi đó. Tóc ông bạc thêm. Gần sáng, ông quyết định phải tiêm phát thứ mười để kiểm tra kết quả của chín phát tiêm trước, kiểm tra khả năng miễn dịch của cơ thể em bé sau chín ngày tiêm phòng, đồng thời tạo cho em sự miễn dịch chắc chắn. Qua ngày thứ bảy, em bé vẫn khoẻ mạnh, bình yên. Tai họa đã qua. Đêm thứ tám, Pa-xơ đã ngủ một giấc ngon lành. Sau thành công vang dội ấy, người ta đã liên tiếp gửi đến phòng thí nghiệm của Lu-I Pa-xơ những người bị chó dại cắn để ông cứu chữa. Phòng thí nghiệm của ông trở thành viện Pa-xơ – viện chống dại đầu tiên trên thế giới.

(Theo Đức Hoài)

5. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.
6. Đặt tiêu đề cho văn bản trên.
7. Nêu những khó khăn trong việc tiêm thử nghiệm vắc-xin của Pa-xơ.
8. Nêu cảm nhận của anh/chị về công lao của Pa-xơ trong việc tìm ra vắc-xin chữa bệnh dại.

PHẦN II. LÀM VĂN

Câu 1 (3 điểm)

*Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng
Nếu là hoa, tôi sẽ là một đoá hướng dương
Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm
Là người, tôi sẽ chết cho quê hương.*

(Tự nguyện – Trương Quốc Khánh)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) về lẽ sống được nêu lên ở lời bài hát trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích bức tranh cảnh vật và con người ở phố huyện nghèo trong truyện *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam). Hãy làm rõ giá trị tác phẩm và tư tưởng nhân văn của nhà văn qua cách nhìn, cách cảm nghĩ về thân phận những con người đó.

ĐỀ SỐ 9

PHẦN 1. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Sự thống nhất của chính phủ, sự thống nhất đã kết hợp các bạn lại thành một dân tộc, giờ cũng rất gần gũi với các bạn. Sự thống nhất là nền tảng độc lập thực sự của đất nước, là trụ cột cho hạnh phúc gia đình, là hoà bình với các nước khác; là an toàn, là thịnh vượng; là tự do mà chúng ta rất quý trọng. Nhưng rất dễ thấy rằng, từ những sự khác biệt, sẽ nảy sinh nhiều lo lắng, và kẻ thù bên trong và bên ngoài sẽ sử dụng nhiều thủ đoạn, chủ động tấn công liên tục (mặc dù thường lén lút và âm thầm) nhằm làm xói mòn niềm tin của các bạn. Lúc các bạn biết được một cách chính xác giá trị của liên minh với hạnh phúc cá nhân và tập thể là khi các bạn tôn trọng sự gắn kết và không gì lay chuyển được mối liên minh đó; quen với cách suy nghĩ và nói về liên minh như là thần hộ mệnh cho sự thịnh vượng và ổn định chính trị của các bạn; trông coi

giữ gìn liên minh; triệt tiêu bất cứ mối hoài nghi nào về một liên minh có thể bị phá vỡ và kiên quyết phản đối những hành động làm các vùng miền của đất nước xa lánh nhau, hoặc làm yếu đi sợi dây kết nối những phần khác nhau lại.

(Tổng thống Mỹ – Những bài diễn văn nổi tiếng, NXB Thế giới, trang 33)

1. Chỉ ra thao tác lập luận chính của văn bản trên.
2. Nêu ý chính của văn bản trên.
3. Phân tích ngữ pháp của câu thứ hai.
4. Theo tác giả, điều gì làm xói mòn lòng tin của nhân dân?

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

*Không một tấm hình, không một dòng địa chỉ
Anh chẳng để lại gì cho riêng Anh trước lúc lên đường
Chỉ để lại cái dáng – đứng – Việt – Nam tạc vào thế kỉ:
Anh là chiến sĩ Giải phóng quân.
Tên Anh đã thành tên đất nước
Ơi anh Giải phóng quân!
Từ dáng đứng của Anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất
Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân.*

(Dáng đứng Việt Nam – Lê Anh Xuân)

5. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.
6. Tìm các biện pháp tu từ có trong đoạn thơ trên.
7. Câu thơ *Tên Anh đã thành tên đất nước* có ý nghĩa như thế nào?
8. Viết đoạn văn nêu cảm nhận của anh/chị về hai dòng thơ cuối.

PHẦN II. LÀM VĂN

Câu 1 (3 điểm)

Facebook là một website truy cập miễn phí do công ty Facebook, Inc điều hành. Người dùng có thể tham gia các mạng lưới được tổ chức theo thành phố, nơi làm việc, trường học và khu vực để liên kết và giao tiếp với

người khác. Mọi người cũng có thể kết bạn và gửi tin nhắn cho họ, và cập nhật trang hồ sơ cá nhân của mình để thông báo cho bạn bè biết về chúng.

(Theo Wikipedia)

Hiện ở Việt Nam có khoảng hơn 40 triệu tài khoản facebook. Nhiều bạn trẻ sử dụng quá nhiều hoặc lạm dụng facebook, trong khi chính người sáng lập Mark Zuckerberg lại không bị hội chứng nghiện facebook.

Viết bài văn nghị luận về những lợi ích và tác hại của việc sử dụng facebook trong giới trẻ hiện nay.

Câu 2 (4 điểm)

Sông Đà là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn... để tìm kiếm chất vàng của thiên nhiên “cùng thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng đó.

(Ngữ văn 12, Tập một, trang 185)

Phân tích đoạn trích *Người lái đò sông Đà* để thấy được vẻ đẹp của chất vàng của thiên nhiên và thứ vàng mười đã qua thử lửa của miền Tây Bắc mà nhà văn nói đến.

ĐỀ SỐ 10

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Vào năm 1955, thống đốc bang Connecticut ra lệnh gia tăng tính nghiêm minh của luật vi phạm tốc độ trong bang. Mục tiêu nhằm cắt giảm con số đáng báo động về tỉ lệ thương vong do tai nạn giao thông gây ra. Bất cứ ai bị bắt do vi phạm tốc độ sẽ bị treo bằng lái ít nhất 30 ngày. Con số tử vong do tai nạn

giao thông giảm từ 324 năm 1955 xuống còn 284 vào năm 1956. Rất nhiều người cảm thấy không thoải mái với các vé phạt tốc độ và việc giam bằng lái xe, nhưng đã có 40 sinh mạng được cứu sống. Dĩ nhiên câu hỏi đặt ra là liệu có phải sự nghiêm minh này là nguyên nhân của con số tử vong giảm hay không. Các nhà nghiên cứu đã đánh dấu con số tử vong của tất cả các bang Connecticut, Massachusetts, New York, New Jersey và Rhode Island. Cuối cùng bốn trong năm bang có sự gia tăng số ca tử vong trên xa lộ vào năm 1955 và cả năm bang đều giảm con số tử vong do giao thông vào năm 1956. Nếu đó là tất cả những gì bạn biết thì không thể nào cho là sự nghiêm minh của vị thống đốc bang Connecticut đã có bất cứ tác động nào. Tuy nhiên, con số tử vong tiếp tục giảm đều ở Connecticut vào 3 năm kế tiếp (1957, 1958, 1959). Con số đó lại tăng ở các bang còn lại và ở New York thì hầu như giữ nguyên. Connecticut là bang duy nhất có con số tử vong do tai nạn giao thông giảm đều qua các năm.

(Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học, Russel Bernard, trang 62)

1. Đoạn văn trên sử dụng thao tác lập luận chính nào?
2. Đoạn văn trên được viết theo cấu trúc nào? Chỉ ra câu chốt của đoạn văn.
3. Nêu nguyên nhân của việc giảm con số tử vong do tai nạn giao thông của bang Connecticut.
4. Viết đoạn văn ngắn (6 – 8 câu) về tình trạng giao thông ở Việt Nam.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Mẹ! Cao – Lạng hoàn toàn giải phóng
 Tây bị chết bị bắt sống hàng đàn
 Vệ quốc quân chiếm lại các đồn
 Người đông như kiến, súng đầy như củi

 Sáng mai về làng, sửa nhà phát cỏ
 Cày ruộng vườn trồng lúa ngô khoai
 Mấy năm qua quên tết tháng Giêng quên rằm tháng Bảy
 Chạy hết núi lại khe cay đắng đủ mùi

Nhớ một hôm mùa mưa rơi
Con gió bão trên rừng cây đổ
Con sấm sét lán sụp xuống nát cửa
Đường đi lại vất bắm đầy chân.

(Dọn về làng – Nông Quốc Chấn)

5. Chỉ ra và phân tích biện pháp tu từ trong câu thơ *Người đông như kiến, sừng đầy như củi*.
6. Nêu ý nghĩa của câu thơ: *Mấy tháng qua quên tết tháng Giêng quên rằm tháng Bảy*.
7. Viết đoạn văn cảm nhận tâm trạng của nhân dân khi được trở về làng qua đoạn thơ trên.

PHẦN II. LÀM VĂN

Câu 1 (3 điểm)

Rễ lắm lùi trong đất
Không phải để biết đất mấy tầng sâu
Rễ lam lũ cực nhọc và đen đúa
Vì tâm cao trên đầu...

Có thể ai đó đã nghe lá hát
Đã nghe từ hoa, từ quả mùi hương
Nhưng với cây, bài ca đích thực
Là từ rễ cất lên.

(Rễ – Nguyễn Minh Khiêm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) về ý nghĩa đoạn thơ trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích những bức tranh tâm cảnh trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử để thấy được những khát khao tình đời, tình người, khát khao cái đẹp của một tâm hồn thanh sạch.

ĐỀ SỐ 11

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đỏ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến – nơi nơi động tiếng huyền.*

*Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều.
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn,
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.*

(Thơ duyên – Xuân Diệu)

1. Khái quát thời gian, không gian của những hình ảnh được miêu tả trong hai khổ thơ. Chỉ ra những mối hoà duyên trong đó.
2. Ở câu thứ hai và thứ ba của khổ thơ thứ nhất nhà thơ đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì? Tác dụng của thủ pháp nghệ thuật ấy?
3. Chỉ ra các từ láy ở khổ thơ thứ hai. Trình bày cảm nhận về hình ảnh, chất nhạc của hai câu đầu khổ thơ này.
4. Phân tích sự tinh tế của Xuân Diệu khi diễn tả mối duyên đầu giữa đôi bạn ở hai câu sau của khổ hai.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

2/10/1971.

Nhiều lúc mình cũng không ngờ rằng mình đã đến đây. Không ngờ rằng trên mũ là một ngôi sao. Trên cổ áo là quân hàm đỏ. Cuộc đời bộ đội đến với mình tự nhiên quá, bình thản quá và cũng đột ngột quá (...). Hai mươi tám ngày trong quân ngũ mình hiểu được nhiều điều có ích. Sống được nhiều ngày có ý nghĩa. Đọc đường hành quân, có dịp xem lại lòng mình, soát lại lòng mình... Mình đã khóc, nước mắt giàn giụa, khi các bạn tiễn mình đi, khi buổi lễ

kết thúc, khi bài Quốc ca rung bầu không khí trong lành trên trường Tổng hợp. Bản nhạc này đây, bao lần mình đã nghe, đã cúi đầu suy nghĩ. Nhưng hôm nay mới thực hiểu, thực cảm một điều giản dị: Bài Quốc ca của ta, của ta!...Khóc, không phải vì hèn yếu, không phải vì buồn bã, mà vì xúc động. Vì buổi chia tay này thiêng liêng quá. Những người bạn thân yêu nhất của mình không thể tiễn mình đi được. Và bàn tay ấy, và đôi mắt ấy, giọng nói ấy... Lên xe rồi, xe nổ máy. Xe Việt Nam sản xuất, tiếng động cơ như tiếng tim mình vậy.

(Trích nhật kí của Liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc
Mãi mãi tuổi hai mươi, NXB Thanh niên, 2005)

5. Nội dung cơ bản của đoạn trích trên là gì? Hãy đặt một cái tên cho văn bản.
6. Nêu các câu cảm thán trong đoạn nhật kí trên. Phân tích cảm xúc của người viết ở câu: “Nhưng hôm nay mới thực hiểu, thực cảm một điều giản dị: Bài Quốc ca của ta, của ta !”.
7. Anh/chị hiểu như thế nào về nỗi lòng tác giả cuốn nhật kí qua thủ pháp so sánh: “Xe Việt Nam sản xuất, tiếng động cơ như tiếng tim mình vậy”?
8. Hãy viết một đoạn văn trình bày cảm nghĩ của mình về chủ nhân đoạn nhật kí trên.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Trong cuộc sống, đừng tham vọng nhưng phải có khát vọng.

Trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích cảm nhận về đất nước, ý thức trách nhiệm trước vận mệnh đất nước ở đoạn thơ sau của Nguyễn Khoa Điềm:

Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước

Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

(Trích *Đất Nước* – trường ca *Mặt đường khát vọng*;
Ngữ văn 12, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

ĐỀ SỐ 12

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh.
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

(*Đây mùa thu tới* – Xuân Diệu)

1. Khái quát cảm nhận của Xuân Diệu về mùa thu qua hai khổ thơ trên.
2. Hai câu đầu của khổ thơ thứ nhất nhà thơ sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì? Phân tích những đặc sắc của hai câu thơ này.

3. Nêu cảm nhận của anh/chị về câu “Đây mùa thu tới – mùa thu tới” và vai trò của câu thơ này trong khổ thơ.
4. Đặc điểm thiên nhiên mùa thu ở khổ thơ thứ hai là gì? Nêu cảm nhận của anh/chị về đặc sắc của câu thơ “Những luồng run rẩy rung rinh lá”.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

19/5/1970.

Được thư mẹ... mẹ của con ơi, mỗi dòng mỗi chữ, mỗi lời nói của mẹ thấm nặng yêu thương, như những dòng máu chảy về trái tim khao khát nhớ thương của con. Ôi! Có ai hiểu lòng con ao ước được về sống giữa gia đình, dù chỉ là giây lát đến mức nào không? Con vẫn hiểu điều đó từ lúc bước chân lên chiếc ô tô đưa con vào con đường bom đạn. Nhưng con vẫn ra đi vì lí tưởng. Ba năm qua, trên từng chặng đường con bước, trong muôn vàn âm thanh hỗn hợp của chiến trường, bao giờ cũng có một âm thanh dịu dàng tha thiết mà sao có một âm lượng cao hơn tất cả mọi đạn bom sấm sét vang lên trong lòng con. Đó là tiếng nói của miền Bắc yêu thương, của mẹ, của ba, của em, của tất cả. Từ hàng lim xào xạc trên đường Đại La, từ tiếng sóng sông Hồng dào dạt vỗ đến cả âm thanh hỗn tạp của cuộc sống Thủ đô vẫn vang vọng trong con không một phút nào nguôi cả.

(Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005)

5. Nêu những tình cảm của nữ bác sĩ – liệt sĩ Đặng Thuỳ Trâm được bộc lộ trong đoạn nhật kí trên.
6. Đoạn nhật kí trên chủ yếu sử dụng phương thức biểu đạt gì? Trong phương thức biểu đạt ấy có thủ pháp nghệ thuật nào nổi bật? Phân tích ý nghĩa của thủ pháp nghệ thuật đó.
7. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 10 dòng) trình bày cảm nghĩ của anh/chị khi đọc đoạn nhật kí trên.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Tiền có thể mua được tất cả, trừ hạnh phúc.

Viết bài văn ngắn bình luận danh ngôn trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* – Tố Hữu:

– Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

– Tiếng ai tha thiết bên cồn

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay....

(Theo SGK Ngữ văn 12, Tập một,

NXB Giáo dục Việt Nam, trang 109)

ĐỀ SỐ 13

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò thì run run bụng chầu mực...

(Chữ người tử tù – Nguyễn Tuân)

1. Phân tích đặc điểm “xưa nay chưa từng có” của cảnh tượng cho chữ qua ngòi bút miêu tả của Nguyễn Tuân. Thủ pháp nghệ thuật gì được nhà văn sử dụng để tô đậm vẻ “xưa nay chưa từng có” ấy?
2. Nêu cảm nhận của anh/chị người cho chữ và nhận chữ được miêu tả trong đoạn văn.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Em ơi buồn làm chi
 Anh đưa em về sông Đuống
 Ngày xưa cát trắng phẳng lì.
 Sông Đuống trôi đi
 Một dòng lấp lánh
 Năm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì.
 Xanh xanh bãi mía bờ dâu
 Ngô khoai biêng biếc
 Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
 Sao xót xa như rụng bàn tay.

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

3. Đoạn thơ được viết theo thể gì? Ý nghĩa độ dài, ngắn của các câu thơ?
4. Nêu cảm nhận của anh/chị về hình ảnh sông Đuống ở khổ thơ thứ hai.
5. Chỉ ra và phân tích giá trị miêu tả, biểu cảm của các từ láy trong đoạn thơ. Phân tích giọng điệu thơ và biện pháp tu từ được sử dụng ở khổ thơ ba.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Viết một bài văn ngắn trình bày suy nghĩ, bài học của anh/chị từ câu chuyện sau đây:

Trong một ca phẫu thuật, cô y tá trẻ tuổi lần đầu tiên được tham gia ca mổ đã nói với bác sĩ phẫu thuật khi ông đang chuẩn bị khâu vết mổ lại: “Bác sĩ, chúng ta còn một miếng gạc chưa lấy ra khỏi bệnh nhân”.

Ông bác sĩ, từng nhiều năm trong nghề, nói một cách quyết đoán: “Tôi đã lấy hết toàn bộ số gạc ra rồi. Chúng ta bắt đầu khâu vết mổ lại!”

Cô gái vẫn cương quyết: “Không được! Chúng ta đã dùng hết mười hai miếng gạc, trong khi mới lấy ra mười một miếng”.

Bác sĩ nghiêm giọng nói với cô: “Tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm! Khâu vết mổ lại!”.

Cô gái lập tức kêu lên: “Bác sĩ không được làm như vậy! Ông phải có trách nhiệm với bệnh nhân chứ!”.

Bác sĩ lúc này mới mỉm cười. Ông mở bàn tay mình ra với miếng gạc thứ mười hai đang nằm ở đó, rồi nói: “Cô đã chính thức trở thành phụ tá phẫu thuật của tôi rồi đó!”.

(Theo Cô y tá trẻ và ông bác sĩ già, Truyện ngắn 24.com)

Câu 2 (4 điểm)

Viết Những đứa con trong gia đình, Nguyễn Thi đã thể hiện thành công vẻ đẹp của thế hệ trẻ Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Phân tích các nhân vật Chiến, Việt trong truyện ngắn Những đứa con trong gia đình để làm sáng tỏ nhận định trên.

ĐỀ SỐ 14

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc hai đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

1. Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ từng tiếng một vang xa để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

2. Hai chị em chờ không lâu. Tiếng còi đã rít lên, và tàu rầm rộ đi tới. Liên dắt tay em đứng dậy để nhìn đoàn xe vụt qua, các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường. Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hạng trên sang trọng, lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh, và các cửa kính sáng. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre.

– Tàu hôm nay không đông, chị nhỉ.

Liên cầm tay em không đáp. Chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn. Nhưng họ ở Hà Nội về! Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu. Đêm tối vẫn bao bọc chung quanh, đêm của đất quê, và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và yên lặng.

(Hai đứa trẻ – Thạch Lam)

1. Nêu nội dung cơ bản của từng đoạn văn. Điểm nhìn miêu tả/trần thuật của tác giả được thể hiện như thế nào?
2. Nhận xét về bút pháp miêu tả cảnh phố huyện lúc cuối chiều của Thạch Lam. Nêu cảm nhận về câu văn “Chiều, chiều rồi” ở đoạn 1.
3. Chỉ ra và phân tích những chỗ sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh ở đoạn 2. Nêu cảm nhận của anh/chị về nhịp điệu của đoạn “Liên cầm tay em không đáp... đồng ruộng mênh mang và yên lặng.”
4. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) trình bày cảm nghĩ của anh/chị về nhân vật Liên qua hai đoạn văn trên.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Điều nguy hại nhất đối với con người là để cho tâm hồn trống rỗng, khô cằn. Khi ấy, con người ta có thể đã chết ngay lúc đang còn sống.

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ sau:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Tây Tiến – Quang Dũng)

ĐỀ SỐ 15

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao đến thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.

(Một thời đại trong thi ca – Thi nhân Việt Nam
Hoài Thanh – Hoài Chân)

1. Nội dung cơ bản của đoạn văn là gì?
2. Anh/chị hiểu như thế nào về các từ “chữ tôi”, “bề rộng”, “bề sâu”, “lạnh” được sử dụng trong đoạn văn?
3. Phân tích nét đặc sắc trong nghệ thuật diễn đạt của nhà phê bình Hoài Thanh qua đoạn văn trên.

Đọc khổ thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Ngày nắng đốt theo đêm mưa dội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rục nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh.*

(Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

4. Nêu các nội dung cảm xúc của khổ thơ.
5. Nêu ý nghĩa của các hình ảnh “nắng đốt”, “mưa dội” và nhịp điệu của câu thơ đầu.
6. Nêu cảm nhận của anh/chị về giá trị biểu cảm của các hình ảnh ở hai câu thơ sau.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của mình về câu chuyện sau:

Ngày xưa, bên sườn của một ngọn núi lớn có một tổ chim đại bàng. Một trận động đất xảy ra làm rung chuyển ngọn núi, một quả trứng đại bàng lăn xuống và rơi vào một trại gà dưới chân núi. Một con gà mái tình nguyện ấp quả trứng lớn ấy. Đến ngày kia, trứng nở ra một chú đại bàng con xinh đẹp, nhưng buồn thay chú chim nhỏ được nuôi lớn như một con gà. Chẳng bao lâu sau, đại bàng cũng tin nó chỉ là một con gà không hơn không kém. Đại bàng yêu gia đình và ngôi nhà đang sống, nhưng tâm hồn nó vẫn khao khát một điều gì đó cao xa hơn. Một ngày, đang chơi đùa trong sân, đại bàng nhìn lên trời và thấy những chú chim đại bàng đang sải cánh bay cao giữa bầu trời. “Ôi! – đại bàng kêu lên – Ước gì tôi có thể bay cao như những chú chim đó”. Bầy gà cười ầm lên: “Anh không thể bay với những con chim đó được. Anh là một con gà và gà không biết bay cao”. Đại bàng tiếp tục ngược nhìn gia đình thật sự của nó, mơ ước có thể bay cao cùng họ. Mỗi lần đại bàng nói ra mơ ước của mình, bầy gà lại bảo nó rằng điều ấy không thể xảy ra. Cuối cùng, đại bàng đã tin là thật. Rồi đại bàng không mơ ước nữa và tiếp tục sống như một con gà. Cuối cùng, sau một thời gian dài sống làm gà, đại bàng chết.

Câu 2 (4 điểm)

Đề Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân.

Phân tích tư tưởng – cảm hứng “Đất Nước của Nhân dân” của Nguyễn Khoa Điềm được thể hiện qua đoạn trích *Đất Nước* (trường ca *Mặt đường khát vọng*).

ĐỀ SỐ 16

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Làm thơ, ấy là dùng lời và những dấu hiệu thay cho lời nói, tức là chữ – để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống, làm một câu thơ yêu, tâm hồn cũng rung động như khi có người yêu trước mặt. Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, làm sống ngay lên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc. Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc. Ta nói truyền sang hình như người đọc chỉ đứng yên mà nhận. Nhưng kì thực, cái trạng thái tâm lí truyền sang ấy là người đọc tự tạo cho mình, khi nhìn những chữ, khi nghe những lời, khi mọi sợi dây của tâm hồn rung lên vì chạm thấy những hình ảnh, những ý nghĩ, những mong muốn, những tình cảm mà lời và chữ của bài thơ kéo theo đằng sau như vùng sáng xung quanh ngọn lửa.

Nói đến hình ảnh trong thơ. Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm với cuộc sống. Toé lên ở những nơi giao nhau giữa tâm hồn với ngoại vật, trước hết là những cảm xúc. Cảm xúc là phần thịt xương hơn cả của đời sống tâm hồn.

Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự nào của con người cũng phải dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự. Không ai đọc thơ riêng bằng lí trí mà yêu thơ. Hiểu thơ kì thực là vấn đề của cả tâm hồn.

(Mấy ý nghĩ về thơ – Nguyễn Đình Thi, 1949)

1. Đoạn văn trên thuộc thể loại gì? Khái quát nội dung cơ bản của đoạn văn.
2. Nguyễn Đình Thi cho rằng đặc trưng cơ bản của thơ là gì? Cảm xúc trong thơ có đặc điểm như thế nào?
3. Đọc đoạn văn trên, anh/chị hiểu như thế nào về mối quan hệ giữa tư tưởng với cảm xúc trong thơ, về mối quan hệ giữa bạn đọc với nhà thơ?

Đọc khổ thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền*

(*Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử)

4. Nhận xét về giọng điệu của khổ thơ.
5. Nêu cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp vườn thôn Vĩ qua từ ngữ và thủ pháp so sánh ở câu thơ thứ ba.
6. Phân tích ý nghĩa của từ “che ngang” ở câu thơ thứ tư.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Trình bày suy nghĩ của anh/chị sau khi đọc đoạn thơ dịch dưới đây:

*Nếu tôi không đốt lửa
Nếu anh không đốt lửa
Nếu chúng ta không đốt lửa
Thì làm sao
Bóng tối
Sẽ trở thành
Ánh sáng!*

(Nazim Hilsmet)

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích, so sánh nỗi nhớ được thể hiện trong hai đoạn thơ sau:

*Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy...*
(Việt Bắc – Tố Hữu)

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức...*
(Sóng – Xuân Quỳnh)

ĐỀ SỐ 17

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này.

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của Lục Vân Tiên, và hiểu Lục Vân Tiên khá thiên lệch về nội dung và về văn, còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc

ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm !

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta.

(Trích Phạm Văn Đồng - Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc - Bài viết tháng 7 năm 1963, nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu)

1. Đoạn văn trên thuộc thể loại gì? Nội dung cơ bản của đoạn văn?
2. Theo tác giả đoạn văn, ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu có ánh sáng khác thường ở điểm nào? Để khẳng định ánh sáng khác thường ấy, tác giả đã dùng biện pháp gì?
3. Cảm nhận của anh/chị về hình ảnh “ngôi sao sáng” mà tác giả bài viết dùng để nói về Nguyễn Đình Chiểu?

Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
Nào đâu cái yếm lụa sồi?
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?
Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.*

*Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.*

(Chân quê – Nguyễn Bính)

3. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Anh/chị hiểu như thế nào về tâm trạng của nhân vật trữ tình ấy? Cái tên “Chân quê” của bài thơ có ý nghĩa như thế nào?
4. Bài thơ có sự kết hợp của các phương thức biểu đạt nào? Sự kết hợp các phương thức biểu đạt như thế có tác dụng như thế nào?
5. Phân tích đặc sắc của câu thơ “Hoa chanh nở giữa vườn chanh/Thầy u mình với chúng mình chân quê”.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Nhà văn nổi tiếng của Liên Xô (cũ) I-li-a Ê-ren-bua trong bài *Thư lửa* viết tháng 6 năm 1942 – thời kì khó khăn nhất của cuộc chiến tranh vệ quốc mà nhân dân Liên Xô tiến hành chống phát xít Đức xâm lược đã viết: “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc. Có thể nào quan niệm được sức mãnh liệt của tình yêu mà không đem nó vào lửa đạn gay go thử thách”.

Anh/chị hãy viết một bài văn ngắn trình bày ý kiến của mình về những cảm nghĩ trong đoạn văn trên.

Câu 2 (4 điểm)

Có thể xem truyện ngắn “Rừng xà nu” (Nguyễn Trung Thành) như một bài ca về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Tây Nguyên trong thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

ĐỀ SỐ 18

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

MẸ VÀ QUẢ

Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như mặt trời, khi như mặt trăng

Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi.

Và chúng tôi, một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ mỏi
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh.

(Trích từ *Mẹ của nhà thơ*,
Nguyễn Khoa Điềm, NXB Phụ nữ, 2008)

1. Trong bài thơ, chữ “quả” xuất hiện nhiều lần. Chữ “quả” ở dòng nào mang nghĩa gốc, chữ quả nào mang nghĩa chuyển?
2. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong khổ thơ thứ ba.
3. Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.
4. Viết đoạn văn ngắn (6 – 8 dòng) nêu ý nghĩa khái quát của bài thơ trên.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Kết quả sơ bộ từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 mới công bố đã cho thấy, tốc độ di dân và nhập cư giữa các vùng kinh tế – xã hội của đất nước đã có những thay đổi lớn so với 10 năm trước đây. Do tốc độ di dân và quá trình đô thị hoá, hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

có tới 43% dân số của cả nước sinh sống. Số liệu cũng cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ tăng dân số cao nhất với 3,2%/năm; Tây Nguyên là vùng có tỉ lệ nhập cư rất cao, do vậy dân số đã tăng nhanh với tỉ lệ bình quân 2,3%/năm... Về tình trạng di cư ra nước ngoài, theo Báo cáo phát triển con người 2009 do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) vừa công bố, Việt Nam có tỉ lệ dân di cư là 2,4%. Lục địa mà phần lớn người Việt di cư tới là Bắc Mỹ và hiện có 57,4% dân di cư Việt Nam đang sống ở đó.

(<http://giadinh.net.vn/dan-so/thuc-trang-di-dan-loi-ich-va-ap-luc-20091007080815675.htm>)

5. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?
6. Ý chính của văn bản trên là gì? Đặt tiêu đề cho văn bản.
7. Viết đoạn văn (8 – 10 câu) bàn về áp lực của việc di dân đối với kinh tế – xã hội của đất nước.

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Theo CNN, châu Phi là châu lục có lượng dân số trẻ nhất và tăng nhanh nhất trên thế giới. Hiện nay, lục địa này có khoảng 200 triệu thanh niên từ 15 – 24 tuổi với trình độ học vấn được cải thiện từng ngày. Những người trẻ với trình độ học vấn cao và sức sáng tạo không ngừng đã tự lập ra các dự án khởi nghiệp cho riêng mình, đồng thời mang đến giải pháp về kinh tế, xã hội cho châu Phi: Giải quyết khủng hoảng năng lượng vùng nông thôn, bệnh xá cho người nghèo, chuyển hàng bằng xe máy...

(<http://thanhnien.vn/gioi-tre/nhung-du-an-khoi-nghiep-an-tuong-cua-doanh-nhan-tre-chau-phi-617488.html>)

Trong khi nhiều người đang tìm con đường khởi nghiệp mới mẻ cho mình thì nhiều người khác vẫn đi theo những định hướng có trước. Hãy viết bài luận (khoảng 600 từ) nói về dự định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân anh/chị trong tương lai.

Câu 2 (4 điểm)

Trong *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài), sau khi cắt dây trói cho A Phủ, “Mị cũng chạy vụt ra. Nhưng Mị vẫn băng đi. Mị đuổi kịp A Phủ, đã lặn, chạy chạy xuống lưng dốc, Mị nói thở trong hơi gió thốc lạnh buốt – A Phủ cho tôi đi”. Phần cuối truyện *Vợ nhặt* (Kim Lân), khi nghe người vợ nhặt nói về những người dân đi cướp kho thóc Nhật, trong đầu Tràng “vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói âm ỉ kéo nhau đi trên đê Sộp. Đằng trước có lá cờ đỏ to lắm”.

Từ hai cảnh kết thúc truyện đó, chứng minh rằng: giá trị nhân đạo của tác phẩm biểu hiện ở chỗ nhà văn đã tìm được những lối thoát, giải phóng thân phận khốn khổ cho con người trong xã hội cũ.

ĐỀ SỐ 19

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

*Sông La ơi sông La
Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh im mát
Mưon mưôt đôi hàng mi
Bè đi chiều thăm thì
Gỗ lượn đàn thông thả
Như bầy trâu lim dim
Đằm mình trong êm ả
Sóng long lanh vẩy cá
Chim hót trên bờ đê.*

(*Bè xuôi sông La* – Vũ Duy Thông)

1. Chỉ ra các từ láy trong đoạn thơ trên.
2. Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy trong đoạn trích trên.
3. Chỉ ra biện pháp tu từ nhân hoá trong đoạn trích trên và nêu tác dụng của chúng.
4. Viết đoạn văn ngắn (6 – 8 câu) nêu cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của dòng sông La.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Khi còn nhỏ tuổi, Darwin không bộc lộ một hứa hẹn nào rằng sau này sẽ trở thành một nhà khoa học lừng danh trên thế giới. Tuy xuất thân từ một gia đình gồm các học giả và nhà chuyên môn nhưng Darwin không phải là một học sinh xuất sắc. Tại trường tiểu học, cậu Charles chán nản trước tiếng Latinh và chương trình giáo dục cổ điển kém uyển chuyển. Cậu bị vị hiệu trưởng trách mắng vì đã phí thời gian vào các thí nghiệm hoá học hay vào công việc thu thập các côn trùng, các mẫu đá. Theo bước chân của cha, Charles được gửi tới Trường Đại học Edinburg vào năm 16 tuổi để theo học Y khoa. Sau hai năm học tại trường này, cậu nhất định rằng ngành Y không thích hợp nên được chuyển sang Đại học Cambridge để sau này phục vụ cho Nhà thờ Anh Cát Giáo. Charles Darwin đã coi ba năm dài tại trường đại học sau này là phí phạm thời gian nhưng dù thế, Darwin đã hưởng lợi to lớn nhờ quen biết hai vị thầy nhiều ảnh hưởng, đó là ông John Stevens Henslow, Giáo sư môn Thực vật, và ông Adam Sedgwick, Giáo sư môn Địa chất. Nhờ hai vị thầy này chỉ dẫn, Darwin đã trải qua nhiều thời gian trong các cuộc du khảo, thu lượm các loại côn trùng và thực tập cách quan sát thiên nhiên.

(<http://khoahoc.tv/charles-darwin-va-tac-pham-nguon-goc-cua-cac-chung-loai-1151>)

5. Văn bản trên sử dụng kiểu lập luận nào?
6. Chỉ ra câu chủ đề của văn bản trên.
7. Theo tác giả, ba năm học ở trường đại học của Darwin có hoàn toàn phí phạm hay không?
8. Theo anh/chị, thành tựu khoa học của Darwin có được nhờ những yếu tố nào?

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Thân Nhân Trung từng nói: *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*. Còn trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: *Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau/ Song hào kiệt đời nào cũng có*.

Từ những ý kiến trên, anh/chị hãy viết bài luận về tầm quan trọng của hiền tài, trí thức và việc trọng dụng hiền tài, trí thức trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay.

Câu 2 (4 điểm)

Nhà văn Nguyễn Minh Châu nhận xét: *Trong đời sống văn học, những nhà văn có tài năng, người thì đóng góp vào một cách viết, người thì đóng góp vào cách sử dụng ngôn ngữ, có người lại chỉ cho ta thấy những thứ rất nhỏ bé, đặc sắc mà giàu giá trị.*

Hãy tìm và phân tích những “những thứ rất nhỏ bé, đặc sắc mà giàu giá trị” trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* để thấy được tài năng và đóng góp của nhà văn Tô Hoài.

ĐỀ SỐ 20

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;

Này đây hoa của đồng nội xanh rì;

Này đây lá của cành tơ phơ phất;

Của yến anh này đây khúc tình si;

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,

Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

(Vội vàng – Xuân Diệu)

1. Nội dung cảm xúc bao trùm của đoạn thơ trên là gì?
2. Chỉ ra ý nghĩa của điệp từ “này đây” trong đoạn thơ.
3. Nêu các tính từ trong đoạn thơ và phân tích ý nghĩa của chúng.
4. Ở ba dòng thơ cuối Xuân Diệu đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì? Từ đó, chúng ta hiểu như thế nào về quan niệm thẩm mỹ của nhà thơ?

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy

phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi.(...) Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...(.)

Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?

(Nguyễn An Ninh – Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức, trong Văn học Việt Nam thế kỉ XX – Văn nghị luận đầu thế kỉ, Quyền năm, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 2003)

5. Nội dung của đoạn văn trên là gì ?
6. Để phê phán thái độ coi thường tiếng mẹ đẻ, tác giả đoạn văn đã dùng biện pháp gì ? Suy nghĩ của anh/chị về câu cuối của đoạn văn ?
7. Theo anh/chị, quan niệm, ý kiến của tác giả đoạn văn trên có ý nghĩa gì đối với chúng ta hiện nay?

PHẦN II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm)

Lòng tự ái, tự kiêu thường đem tới nỗi bức bối, sự hằn học nhưng không có lòng tự tin thì khó làm nên thành quả gì to lớn.

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

Câu 2 (4 điểm)

Phân tích hình tượng G. Lor-ca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo.

PHẦN HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I

1. Đoạn thơ trên sử dụng phương thức biểu đạt: biểu cảm

2. Các biện pháp tu từ:

– Điệp từ: rất lâu, khăn xanh, rất nhiều

– Nhân hoá: Sách giấy mở tung

3. Tác dụng của các biện pháp tu từ:

– Điệp từ “rất lâu” nhấn mạnh thời gian nhân vật trữ tình “anh đi tìm em”, thời gian trải dài, tâm trạng đau đáu, chờ mong; “rất nhiều” khắc sâu hành trình đi tìm cô gái; điệp từ khăn xanh: nhấn mạnh ấn tượng sâu đậm về cô thanh niên xung phong...

– Biện pháp so sánh “những con đường như tình yêu mới mẻ” là hình ảnh sáng tạo, so sánh sự vật cụ thể với hình ảnh trừu tượng, mang cảm hứng lãng mạn của lớp thanh niên trong cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc. Các biện pháp tu từ đã diễn tả nỗi nhớ, hành trình đi tìm cô gái thanh niên xung phong của anh lính trẻ, thể hiện một tình yêu nồng nhiệt, tươi trẻ.

4. Học sinh viết đoạn văn, chú ý khai thác các ý: Cô gái thanh niên xung phong hiện lên trong bài thơ rất tươi tắn, trẻ trung, tràn đầy nhiệt huyết, tình yêu, lí tưởng. Nhà thơ diễn tả những nỗi nhớ nhung, rung động mạnh mẽ và yêu thương sôi nổi của người lính trẻ với cô gái thanh niên xung phong.

5. Phương thức biểu đạt: nghị luận

6. Đây là câu đơn

– Chủ ngữ: *Người có cái tâm tốt*

– Vị ngữ: *là người có cái nhìn nhân hậu đối với con người, mong mọi người được tốt hơn, người xấu trở thành tốt, người tốt trở nên tốt hơn.*

7. Ngoài văn hoá giao tiếp, học sinh phải được giáo dục về tâm lí giao tiếp, lối sống, quan niệm và những phẩm chất như sự chân thành, cởi mở, không ích kỉ, không khép kín, biết chấp nhận cái khác mình, chấp nhận đối thoại.

8. Trong câu văn: “Lương tâm trong sáng là chiếc gương soi để mọi người tự kiểm tra sự trong sáng trong hành vi giao tiếp của mình”, tác giả sử dụng hình thức so sánh tâm hồn, tấm lòng trong sáng của con người như một tấm gương, phản chiếu hành vi ứng xử, giao tiếp của con người, là nền tảng để thấy sự thật và sống chân thật. Việc sống thật ở mỗi con người sẽ giúp họ có sự cởi mở chân thành, không đố kỵ ghen ghét, vì thế biết tôn trọng, lắng nghe người khác trong giao tiếp.

PHẦN II

Câu 1.

Lưu ý:

Đề bài yêu cầu nghị luận về một hiện tượng xã hội khá phổ biến gần đây: Trong xã hội xuất hiện nhiều tổ chức và cá nhân quan tâm, làm nhiều việc từ thiện cho trẻ em vùng cao. Ý nghĩa của việc làm này rất tốt đẹp, nhưng bên cạnh đó cũng có một vài ý kiến trái chiều, nhìn nhận việc làm này ở một góc độ khác. Vì thực tế đã có một vài hệ quả không mong muốn xảy ra. Đề bài đòi hỏi thí sinh cần hiểu biết về thực trạng, cần có những nhận định, ý kiến riêng, quan điểm cá nhân về thực trạng đó, đồng thời cũng cần đề ra những giải pháp cụ thể.

Mở bài

– Mở bài trực tiếp hoặc dẫn dắt gián tiếp vào vấn đề của đề bài (dẫn đầy đủ ý kiến từ đề bài).

– Nêu khái quát vấn đề đang cần bàn bạc: Ý nghĩa thực tiễn và cao cả của việc làm từ thiện, những tác động đến đời sống, tâm lý cộng đồng cũng như nhận định trái chiều. Câu nhấn gửi ở các bảng thông tin: cần có chiến lược lâu dài hơn là việc làm trước mắt, trẻ cần được ưu tiên đến trường, cần rèn tính tự lập cho trẻ.

Thân bài

* Giải thích

– Nội dung của những tấm biển treo dọc đường: “Quý khách không cho trẻ em tiền, bánh kẹo. Trẻ em sẽ bỏ học đi xin tiền, bánh kẹo”: Về thứ nhất không hẳn là sự ngăn cấm, chỉ là khuyến cáo không nên cho trẻ em tiền và bánh kẹo. Về thứ hai giải thích cho hành động đó: trẻ sẽ bỏ học. Vì thế các tấm biển

muốn nhấn gởi rằng trẻ em cần phải ưu tiên việc đến trường, việc đi học là con đường lâu dài để giúp trẻ thoát khỏi nghèo đói, chứ không phải dựa dẫm vào lòng thương hại trước mắt.

– Bày tỏ quan điểm về hiện tượng, nội dung đó: Về cơ bản, học sinh cần có thái độ đồng tình. Trong bối cảnh hiện tại, vấn đề đặt ra có ý nghĩa đối với việc tổ chức xã hội, vì tương lai của thế hệ trẻ ở các vùng khó.

* Thực trạng

– Cần nêu thực trạng của hiện tượng đang diễn ra: nhiều nơi ở miền núi, vùng sâu, vùng khó, tình trạng nghèo đói thiếu thốn rất phổ biến; không có các điều kiện sinh hoạt tối thiểu (điện, nước, trường, y tế...). Việc làm từ thiện thể hiện trách nhiệm cộng đồng, sự chia sẻ của các cơ quan trung ương, địa phương và các cá nhân. Việc từ thiện là việc tốt, cần khuyến khích động viên. Việc từ thiện cũng đem lại những điều kiện vật chất, tinh thần, giải quyết những vấn đề trước mắt cho người nghèo.

– Việc từ thiện đã giải quyết được phần nào khó khăn trước mắt của con người nói chung, trẻ em nói riêng. Tuy nhiên, hệ quả tác động tiêu cực của việc cộng đồng làm từ thiện là khiến trẻ em bỏ học, trông chờ, ỷ lại vào tấm lòng từ thiện, lười lao động, thiếu ý chí vươn lên tự thay đổi cuộc đời mình.

* Nguyên nhân: Trẻ sẽ không tự giác đi học, không tự lao động để kiếm sống, dựa vào lòng thương sẽ làm giảm ý chí, quyết tâm, thậm chí khiến con người làm đường, lạc lối (Đưa ra các ví dụ: Hào Anh – từ cậu bé ở trại nuôi tằm bị bạo hành, nhận được sự giúp đỡ của cộng đồng đã trở thành nghi can ăn trộm tài sản).

* Giải pháp

Đưa ra các giải pháp để giải quyết hiện tượng đó: vẫn cần duy trì việc làm từ thiện, tuy nhiên việc làm từ thiện cần gắn với những yêu cầu cụ thể: chẳng hạn học sinh ở vùng khó, vùng sâu hoàn thành các nhiệm vụ học tập sẽ được hỗ trợ động viên (chính phủ cũng đã có chương trình hỗ trợ gạo cho học sinh vùng khó – học sinh đi học được mang gạo về nhà; học sinh được hỗ trợ bữa ăn...).

* Đề xuất một quan niệm, một thái độ ứng xử, một cách giải quyết cụ thể, áp dụng vào thực tế: khuyến khích, động viên trẻ học tập, đồng thời tổ chức quy hoạch, kêu gọi các hoạt động từ thiện. Như vậy sẽ trao cho trẻ cơ hội thoát nghèo, đi đến tương lai một cách chắc chắn.

Kết luận

Cách ứng xử trong đời sống nói chung, ứng xử với người nghèo nói riêng là vấn đề phức tạp, nhạy cảm và là sự lựa chọn của từng cá nhân, tổ chức xã hội. Nhận thức của mỗi cá nhân và xã hội là điều rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển chung của đồng bào. Với trẻ em, đặc biệt ở vùng khó khăn, điều quan trọng là sự lĩnh hội tri thức, tự lập để các em tự vươn lên và khẳng định mình.

Câu 2.

Đề bài đề cập đến hai yếu tố cơ bản của nghệ thuật viết truyện ngắn là việc xây dựng tình huống và nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật. Người viết cần chỉ ra tình huống độc đáo, hấp dẫn của *Vợ nhặt*. Trên cơ sở đó, phân tích nội tâm các nhân vật qua cách miêu tả của Kim Lân (nhân vật Tràng, bà cụ Tứ, người vợ nhặt).

Mở bài

– Nêu vai trò của tình huống truyện và nghệ thuật miêu tả nội tâm: sự thành công của mỗi truyện ngắn có sự góp mặt của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố đóng vai trò then chốt là: tình huống, nhân vật và các chi tiết nghệ thuật. Truyện ngắn không diễn tả lại cả cuộc đời, số phận nhân vật mà chỉ lựa chọn tình huống, khoảnh khắc trong cuộc đời nhân vật để kể chuyện.

– Giới thiệu về tác phẩm: *Vợ nhặt* là tác phẩm xuất sắc nhất của nhà văn Kim Lân, thể hiện giá trị hiện thực và nhân đạo.

Thân bài

* Nghệ thuật xây dựng tình huống

Tình huống của truyện: Anh Tràng – một người nông dân nghèo, giữa nạn đói khủng khiếp lại có vợ, bằng cách “nhặt” ở giữa đường về. Đó là tình huống éo le, nghịch lí, trớ trêu vì người vợ thể hiện niềm khát khao hạnh phúc của con người, vậy mà anh Tràng lại nhặt về như một thứ rẻ rúng. Một lần kéo xe thóc của Liên đoàn lên tỉnh, Tràng hò một câu vượt dốc cho đỡ mệt thì đã có một người đàn bà ra đẩy xe cho Tràng. Tràng mời cô gái đó ăn bánh đúc và chỉ qua một câu nói đùa mà người đàn bà ấy theo không anh về làm vợ.

– Đó là tình huống bất ngờ và lạ lùng: Giữa lúc cái đói bủa vây, xác người chết đói nằm đầy đường, con người chỉ có khát vọng duy nhất là thoát ra khỏi cái đói. Người ta không dám nghĩ đến hạnh phúc hay hạnh phúc đang bị lãng quên, nó không phải là thứ dành cho những người lao động nghèo (liên hệ: anh con trai Lão Hạc không có tiền cưới vợ đã phải bỏ đi biệt xứ). Vậy mà Tràng lại lấy vợ, xây dựng hạnh phúc gia đình ngay trong bối cảnh tăm tối và đói khát đó.

– Tình huống đó khiến cho tất cả mọi người ngạc nhiên: cả xóm ngụ cư, bà cụ Tứ – mẹ Tràng và chính bản thân Tràng.

+ Người ở xóm ngụ cư ngạc nhiên khi thấy Tràng đưa người đàn bà lạ về: Họ đứng trong nhà bàn tán, hồ nghi vì chưa rõ, nhưng qua dáng vẻ “thèn thẹn hay đáo để” của người đàn bà thì họ hiểu ra nhưng vẫn rất ngạc nhiên. Họ ngạc nhiên vì giữa lúc đói kém “biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không?” mà còn “rước cái của nợ đời về”. Họ vừa phỏng đoán, vừa lo lắng cho hạnh phúc của Tràng.

+ Bà cụ Tứ: “đến giữa sân bà lão đứng sững lại”, bà ngạc nhiên vì “Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ?”, “Sao lại chào mình bằng u”.

+ Ngay chính bản thân Tràng cũng không khỏi ngạc nhiên. Anh Tràng xấu trai, cuộc sống nghèo khổ, có gì đó không bình thường (vừa đi vừa lảo bầm) vậy mà có người đàn bà theo không về làm vợ. Khi đưa vợ về nhà, anh vẫn còn ngỡ ngàng “ra hán đã có vợ rồi đấy u” và đến sáng hôm sau thức dậy rồi, Tràng còn chưa tin mình có vợ “trong người êm ái, lửng lơ như người vừa ở trong một giấc mơ đi ra”.

Người viết có thể đề cập thêm về ý nghĩa của tình huống đối với việc xây dựng cốt truyện, thúc đẩy cốt truyện phát triển; thể hiện tư tưởng của nhà văn: Tình huống nhặt được vợ không chỉ khiến Tràng ngỡ ngàng mà còn thay đổi anh ta (mua hai hào dầu, suy nghĩ về cuộc sống, có những dự định...). Qua tình huống, nhà văn thể hiện cái nhìn đầy xót thương cho thân phận con người, đồng thời hết sức trân trọng hạnh phúc nhỏ bé, bình dị của con người. Tác phẩm cho thấy lòng nhân hậu, tư tưởng nhân văn hết sức sâu sắc của Kim Lân.

* Nghệ thuật miêu tả nội tâm

Khái niệm nội tâm chỉ toàn bộ những biểu hiện thuộc cuộc sống bên trong của nhân vật. Đó là những tâm trạng, những suy nghĩ, những phản ứng tâm lí... của nhân vật trước những cảnh ngộ, những tình huống mà nhân vật gặp phải trong cuộc đời.

Trong quá trình phát triển của lịch sử văn học, việc thể hiện nhân vật qua nội tâm ngày càng có vai trò quan trọng. Nghệ thuật viết văn đi từ miêu tả, kể chuyện sang miêu tả nội tâm. Sự biểu hiện hợp lí và sâu sắc nội tâm góp phần rất lớn tạo nên sức sống của nhân vật. Việc miêu tả nội tâm nhân vật cho thấy nhà văn hiểu sâu sắc cuộc sống và con người, nắm bắt được những biểu hiện và diễn biến dù nhỏ nhất của đời sống bên trong nhân vật.

– Việc Tràng có vợ đã gây ra cho bà cụ Tứ rất nhiều phản ứng tâm lí khác nhau: ngạc nhiên và chấp nhận; vui mừng và buồn tủi, thương và lo, hồi tưởng và hi vọng:

+ Bà cụ Tứ đã rất ngạc nhiên khi thấy trong nhà có người đàn bà lạ, bà phấp phỏng không biết đó là ai, lại thấy cô ta chào mình. Bà cụ cứ ngơ ngác tự hỏi: “Quái sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ ? Sao lại chào mình bằng u? Ai thế nhỉ?”. Khi nghe Tràng nói “Kìa, nhà tôi nó chào u” thì bà chợt hiểu ra.

+ Bà cụ Tứ không coi thường hay hắt hủi người đàn bà đã theo không con mình về. Bà cụ đã chấp nhận và đón nhận người con dâu với tất cả tấm lòng nhân từ của một người mẹ. Bà nói với người đàn bà xa lạ ấy bằng những lời chân thành của một người mẹ: “Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng”. Bà thông cảm với người đàn bà kia cũng vì bà rất hiểu gia cảnh của mình: “Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...”. Bà cũng rất nhẹ nhàng, tế nhị, sợ làm tổn thương đến con dâu và con trai của mình. Tấm lòng người mẹ đó thật đáng quý, đáng thương, đáng trân trọng.

Học sinh có thể đưa ra các dẫn chứng: “Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con trong lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà cụ rĩ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”.

+ Từ chuyện con trai có vợ, bà nghĩ đến cuộc đời đầy khốn khổ, tủi cực, đắng cay của bà, bà tủi cho thân bà không lo được vợ cho anh con trai. Bà đã chu đáo chuẩn bị bữa ăn cho cả nhà trong ngày đầu tiên có nàng dâu mới, ngoài niêu cháo loãng, bà còn chuẩn bị nồi “chè khoán”, mà mọi người ăn đều thấy sự đắng chát “cắm đầu ăn cho xong lần, ai nấy đều tránh nhìn nhau”.

+ Tuy nhiên, bà cụ Tứ đã rất tinh tế, từng trải. Bà trở nên tươi tỉnh, nhanh nhẹn hơn: khuôn mặt rạng rỡ khác ngày thường; trong bữa ăn toàn nói chuyện vui, chuyện tương lai với niềm tin tưởng vào sự thay đổi của cuộc sống, để động viên các con.

– Ngay chính bản thân Tràng cũng ngổn ngang những tâm sự, lo lắng.

+ Mới đầu cũng “chợn”, nhưng liền sau đó tặc lưỡi “kê!”. Bản thân Tràng cũng lấy làm lạ cho mình. Nhìn vợ ngồi ngay giữa nhà, anh ta “vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế. Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư?”.

+ Dần dà, anh vui vẻ đón nhận hạnh phúc của mình. Trên đường đưa vợ về nhà, thấy người ta tò mò nhìn ngó, “hắn lại lấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh lên tự đắc với mình”. Niềm vui át hẳn nỗi lo, đến nỗi anh ta không hiểu được tại sao vợ lại buồn, mẹ lại khóc: “Chán quá, chẳng đâu vào đâu tự nhiên cũng khóc!”.

+ Bỗng nhiên “nhật” được vợ, hạnh phúc đến với Tràng quá lớn và quá đột ngột. Mãi đến sáng hôm sau anh ta vẫn còn thấy “trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”. Tràng làm mọi người ngạc nhiên vì anh ta đã có ý thức về bổn phận, về trách nhiệm đối với cái tổ ấm của mình. Anh thấy thương yêu, gắn bó với mọi người, với cái nhà, cái sân, khoảnh vườn của mình một cách lạ lùng. “Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người”.

– Tâm trạng, tính nết của nhân vật người vợ nhật chủ yếu được thể hiện qua các cử chỉ, hành động từ khi theo Tràng về tới nhà đến buổi sáng hôm sau, qua các câu chuyện chị ấy kể với mẹ con Tràng. Nhìn chung, đây là một người phụ nữ nghèo khổ, ít học nhưng ý tứ, biết điều, mong ước một tổ ấm gia đình.

Qua những trang miêu tả nội tâm đó, nhà văn đã rất thấu hiểu cảnh ngộ của những người dân nghèo. Chosen tình huống đặc biệt, ở một thời điểm khó khăn, éo le, nhà văn đã rất khéo léo, tinh tế khi chạm đến những điều tế nhị, riêng tư của hạnh phúc con người, diễn tả một cách cảm động niềm vui bình dị và khát vọng hạnh phúc chính đáng của người dân lao động nghèo khổ.

Kết luận

- Khẳng định tài năng của nhà văn trong việc xây dựng tình huống và miêu tả tâm lí nhân vật.
- Giá trị nội dung, tư tưởng của tác phẩm thông qua tình huống và nhân vật.

ĐỀ SỐ 2

PHẦN I

1. Đoạn trích trong tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.
2. Phương thức biểu đạt chính: thuyết minh.
3. Tác giả sử dụng nhiều hình thức liên kết:
 - Phép thế: “nó” ở câu 2, 3, 4 thay cho sông Hương.
 - Phép lặp: nó, sông Hương, dòng sông.
 - Liên kết nội dung: trình bày nội dung theo trình tự thời gian.
4. Nêu cảm nhận về sông Hương qua đoạn trích: cảm hứng lịch sử về dòng sông Hương gắn với lịch sử vinh quang của dân tộc; từ thời Hùng Vương, từ miền biên thủy xa xôi, trải qua các thời kì lịch sử, gắn với các danh nhân lừng lẫy: Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ; gắn với các sự kiện lịch sử trọng đại.
5. Thao tác lập luận: giải thích
6. Văn hoá gồm các yếu tố: sự phát triển nội tại, ứng xử với người khác, khả năng hiểu người khác, khả năng làm cho người khác hiểu mình.
7. Học sinh tự viết đoạn văn.

PHẦN II

Câu 1.

Đề bài yêu cầu nghị luận về nội dung rút ra từ một đoạn thơ (khác với các đề bài nêu câu danh ngôn, nhận định, hay một câu chuyện). Vì thế người viết cần bám sát ngôn từ bài thơ để giải thích ý nghĩa, bài học cần bàn bạc.

Mở bài

– Học sinh có thể chép lại cả đoạn thơ hoặc chỉ cần dẫn ý chính trong đoạn thơ của Nguyễn Quang Hưng.

– Nêu ý nghĩa khái quát của đoạn thơ: hạnh phúc (thành công) dành cho bất cứ ai có ý thức tốt, biết tự vươn lên, vượt qua khó khăn thử thách.

Thân bài

* Giải thích đoạn thơ, tìm nội dung chính

– Đoạn thơ sử dụng nhiều từ ngữ ẩn dụ: “cuộc đời méo mó” (những cái xấu, tiêu cực của xã hội); *đất* (hoàn cảnh, môi trường sống), *hạt, chồi* (là cá nhân với sự hứa hẹn phát triển), *ánh sáng* (tương lai, sự sống, giá trị). Đoạn 1 ý nói con người phải tự xác định tâm thế trong sáng, tốt đẹp để tự vươn lên.

– Đoạn 2 ý nói cuộc đời bằng phẳng sẽ không giúp ta nhận ra năng lực, phẩm chất của mình; những hoàn cảnh thử thách khiến ta mạnh mẽ, biết vươn mình đứng dậy để đến với thành công.

– 2 dòng cuối: Hạnh phúc rộng lớn dành cho tất cả mọi người.

Đây là một quan niệm, một triết lí sống tích cực, đúng đắn mà nhà thơ gửi gắm tới chúng ta. Điều quan trọng, quyết định đến hạnh phúc là hành động “TỰ” bản thân của chúng ta (*tự tròn, tự đứng dậy, tự vươn lên*).

Lưu ý: Học sinh có thể nêu khái quát ý nghĩa từng đoạn, không giải thích cụ thể từng từ ngữ. Nhưng nhất thiết phải bám vào từ ngữ thì mới thể hiện tính logic, chặt chẽ của tư duy.

* Bình luận

– Khẳng định quan niệm của nhà thơ hoàn toàn đúng đắn, có ý nghĩa nhận thức sâu sắc, đề ra phương châm sống tích cực.

– *Tự tròn trong tâm:* Xác định bản chất tốt đẹp của con người, luôn rèn luyện, tu dưỡng, sửa mình để có được tâm hồn, tính cách tốt đẹp. Có cái tâm trong sáng, tốt đẹp thì mới có cái nhìn cuộc đời tươi sáng, vượt qua được những cám dỗ, nhìn nhận cuộc sống tích cực, không bị những cái xấu tác động (nêu ví dụ).

– *Tự đứng dậy:* Thể hiện bản lĩnh, sự kiên trì, sức mạnh của bản thân trước khó khăn thử thách, có niềm tin vào giá trị bản thân mình (nêu ví dụ).

– *Tự vươn lên*: Thể hiện năng lực, phẩm chất của mỗi cá nhân, vươn lên để khẳng định giá trị, tài năng, nhân cách của mình, đạt tới thành công và hạnh phúc (như ví dụ).

– Qua bài thơ, nhà thơ gửi gắm lòng mình, nhắn nhủ chúng ta về cách sống, về quan niệm sống đúng đắn, tích cực, tự nâng đỡ mình, tự tin đứng dậy khẳng định mình.

*** Bàn bạc mở rộng**

Có rất nhiều quan niệm về hạnh phúc (hạnh phúc là chiếc chăn hẹp). Sự thành công, hạnh phúc của con người còn phụ thuộc vào hoàn cảnh, sự may mắn... Tuy nhiên, ý thơ khẳng định hạnh phúc là kết quả của ý chí, lòng quyết tâm, là năng lực của bản thân mỗi con người.

*** Bài học ứng xử, phương châm hành động**

– Để đi đến hạnh phúc, con người cần nỗ lực hết mình, khẳng định phẩm chất, năng lực của mình.

– Tự chăm lo, vun đắp cho hạnh phúc của mình.

– Hình thành lối sống tích cực, cách suy nghĩ tích cực về cuộc sống, hành động để có được hạnh phúc, thành công.

Kết luận: Khẳng định ý thơ của tác giả: tính đúng đắn của triết lí, quan niệm sống mà mỗi người có thể chiêm nghiệm, là nguồn động viên với chúng ta trong đời sống.

Câu 2.

Mở bài

Giới thiệu tác phẩm, nhân vật và vấn đề nghị luận:

– Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* in trong tập *Truyện Tây Bắc* (1953) là kết quả một chuyến đi thực tế Tây Bắc của Tô Hoài. Truyện kể về cuộc đời Mị và A Phủ ở Hồng Ngài từ những ngày đen tối cho đến những ngày tươi sáng, đầy hi vọng.

Nhân vật Mị được tác giả tập trung khắc họa với sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ, vượt lên kiếp sống đầy đau khổ, tủi nhục, đặc biệt qua cảnh những đêm tình mùa xuân.

Thân bài

Giải thích ý kiến của Tô Hoài: Nêu rõ cuộc sống cực nhọc của người dân nghèo miền núi; đề cao bản chất tốt đẹp và khẳng định sức sống bất diệt của con người. Nhà văn tự nhận xét về tác phẩm của mình, thấy được ý thức cao độ của nhà văn trong việc xây dựng nhân vật, tác phẩm.

Nhân vật Mị là con người tốt đẹp bị dày dora.

– Mị là một thiếu nữ xinh đẹp, tài hoa, hồn nhiên, yêu đời. Mị không những chăm chỉ làm lụng mà còn yêu tự do, ý thức được quyền sống của mình. Vì cha mẹ mà Mị phải đi làm dâu gạt nợ, hi sinh tuổi trẻ, tình yêu để làm tròn trách nhiệm và phải sống một cuộc sống khổ nhọc.

– Mị bị dày dora cả về thể xác lẫn tinh thần: Tuy Mị mang danh là con dâu Thống lí, vợ của con quan nhưng lại bị đối xử như một nô lệ: Mị lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa, chỉ nhìn ra một chiếc cửa nhỏ một lỗ vuông bằng bàn tay “không biết là sương hay nắng”. “Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi”.

Mị ở nhà chồng mà như ở địa ngục với công việc triền miên. Mị sống khổ nhọc hơn cả súc vật, thường xuyên bị A Sử đánh đập tàn nhẫn. Trong cuộc sống tù hãm, Mị vô cùng buồn tủi, uất ức. Muốn sống cũng chẳng được sống cho ra người, muốn chết cũng không xong, dường như Mị bắt đầu chấp nhận thân phận khốn khổ, sống như cái bóng, như “con rùa nuôi trong xó cửa”. Có những lúc Mị bỏ mặc số phận mình: “Người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra... đưa cánh tay lên có lẽ định gỡ hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân”.

Tuy nhiên, những dora đầy của địa ngục nhà Thống lí không thể thủ tiêu được sức sống của cô gái trẻ trong con người Mị, đặc biệt là khi Hồng Ngài vào những ngày hội xuân. Mùa xuân của lễ hội, của tình yêu trai gái đã đánh thức bản năng, tâm hồn, sức sống của Mị.

+ Trong con người Mị vẫn đang tồn tại một con người khát khao tự do, khát khao hạnh phúc. Gió rét dữ dội cũng không ngăn được sức xuân tươi trẻ trong thiên nhiên và con người, tất cả đánh thức tâm hồn Mị. Mị uống rượu để quên hiện tại đau khổ, Mị “uống ừng ực từng bát”, đây không phải hành động

bình thường, nhỏ nhẹ mà là sự bất cần, muốn phá bỏ thói quen, hoàn cảnh. Mị nhớ về thời con gái, Mị sống lại với niềm say mê yêu đời của tuổi trẻ. Trong khi đó tiếng sáo (biểu tượng của tình yêu và khát vọng tự do) từ chỗ là hiện tượng ngoại cảnh đã đi sâu vào tâm tư Mị, đánh thức những khát khao, những đam mê của người con gái sơn cước.

+ Hành động Mị thấp đèn như thấp lên ánh sáng chiếu rọi vào cuộc đời tăm tối. Mị chuẩn bị đi chơi nhưng bị A Sử trói lại, tuy bị trói nhưng Mị vẫn tưởng tượng và hành động như một người tự do, Mị vùng bước đi.

Đó là những tiền đề, là ngọn nguồn cho sự trỗi dậy mạnh mẽ của Mị khi Mị cắt dây trói cho A Phủ. Sức sống tiềm tàng đó sẽ biến thành hành động, Mị giải thoát cho A Phủ cũng chính là tự cởi trói cho cuộc đời mình.

Kết luận

Với bút pháp hiện thực sắc sảo, nghệ thuật phân tích tâm lí tinh tế, Tô Hoài đã xây dựng thành công nhân vật Mị. Cuộc đời đau khổ, tủi nhục của Mị có ý nghĩa tiêu biểu cho kiếp sống khốn khổ của người dân miền núi dưới ách thống trị của các thế lực phong kiến và thực dân.

Nhân vật Mị chính là điển hình sinh động cho sức sống tiềm tàng, sức vươn lên mạnh mẽ của con người từ trong hoàn cảnh tăm tối hướng tới ánh sáng của nhân phẩm và tự do. Đó cũng là tư tưởng của nhà văn đã cảm nhận được, diễn tả được khi nói về người dân miền núi trước sự thay đổi của cuộc đời.

ĐỀ SỐ 3

PHẦN I

1. Phương thức biểu đạt: biểu cảm
2. Các câu sử dụng biện pháp so sánh:
 - *Trâu bò đứng đĩnh như ngàn năm nay*
 - *Nhà ta xơ xác hơn ngày xa xưa*
 - *Bụng nhả lép kẹp như chưa có gì*
 - *Chiến tranh như trận cháy làng*

Tác dụng: biện pháp so sánh dựa trên quan hệ liên tưởng giữa các sự vật tạo nên hiệu quả bất ngờ, khiến hình ảnh được miêu tả trở nên sinh động, giàu sức sống: hai dòng so sánh đầu dùng sự vật cụ thể so sánh với cái trừu tượng; ở hai dòng tiếp theo lại dùng cái trừu tượng so với cái cụ thể (bụng nhăn – chưa có gì; chiến tranh – cháy làng) giúp người đọc hình dung về cảnh làng quê của tác giả: một làng quê trở lại yên bình sau trận chiến, tuy nghèo đói nhưng đầm ấm.

3. Câu thơ *người còn là quý xá chi bạc vàng* vận dụng tri thức truyền thống trong tục ngữ của người Việt về giá trị của con người: *Của đi thay người, Người làm ra của chứ của không làm ra người, Một mặt người hơn mười mặt của...*

4. Học sinh tự viết đoạn văn.

5. Phương thức biểu đạt: tự sự.

6. Có thể đặt nhiều tiêu đề: Một cuộc thi đặc biệt, Một cuộc thi cảm động, Huy chương vàng cho tấm lòng, Tinh thần đồng đội...

7. Tất cả khán giả vỗ tay hoan hô vì cảm nhận được sự đồng cảm, chia sẻ, lòng vị tha, tinh thần thi đấu cao thượng của các vận động viên khuyết tật.

8. Học sinh tự viết đoạn văn.

PHẦN II

Câu 1.

Đề bài yêu cầu nghị luận về một lí tưởng sống của tuổi trẻ: tinh thần cống hiến cho đất nước, cộng đồng. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng thiêng liêng, đặc biệt trong đời sống đương đại.

Đề bài cũng yêu cầu gắn vấn đề nghị luận với thời đại, với nhiệm vụ của thế hệ học sinh đương thời, đòi hỏi sự ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể.

Mở bài

– Giới thiệu: Trong lời bài hát *Khát vọng tuổi trẻ*, nhạc sĩ Vũ Hoàng có viết: “Đừng hỏi Tổ quốc đã làm gì cho ta mà hãy thử hỏi ta đã làm gì cho Tổ quốc.”

– Khái quát vấn đề cần bình luận: Câu hát là một lời khẳng định, một phương châm sống hào hùng, mãnh liệt, khao khát cống hiến của bao thế hệ người trẻ xưa, thúc đẩy bao con tim hăng say làm việc, xây dựng đất nước. Thế

hệ trẻ ngày nay cũng cần tìm hiểu và rút ra cho bản thân một lí tưởng sống hợp lí, đúng đắn nhất.

Thân bài

*** Giải thích ý kiến**

– Tổ quốc là tên gọi thiêng liêng chỉ đất nước, con người, truyền thống lịch sử văn hoá. Đó là nơi chúng ta sinh ra và lớn lên, nơi chúng ta được sống, vui chơi, học tập cùng bạn bè, quây quần bên gia đình thân yêu.

– Bên cạnh đó, “cống hiến” là sự đóng góp sức lực, mồ hôi xương máu, chất xám vào lợi ích tập thể, vào lợi ích chung của một cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của xã hội. Cống hiến của mỗi con người đều quan trọng, và sự cống hiến càng tốt thì xã hội càng mau tiến bộ, Tổ quốc ta ngày càng trở nên văn minh, hiện đại.

*** Bình luận**

– Khẳng định tính đúng đắn của luận đề về lí tưởng sống, cống hiến: Con người được hưởng thụ nhiều thứ từ cái ăn, cái mặc, phương tiện đi lại, điều kiện y tế, giáo dục giáo dục, văn hóa nghệ thuật... Những điều kiện sống đó được tạo nên nhờ công sức lao động, sự đóng góp của những người lao động trong cộng đồng. Mỗi người như nông dân, công nhân, bác sĩ, kĩ sư... không phân biệt địa vị, giai cấp đang ngày đêm làm việc, cống hiến.

– Minh chứng trong lịch sử: Vì Tổ quốc, vì độc lập dân tộc mà những tấm gương sáng trong lịch sử đã cống hiến hết mình, thậm chí hi sinh. Từ thời vua Hùng Vương, Bà Trưng, Bà Triệu rồi đến các thời đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn,... đều có những anh hùng đã xả thân mình bảo vệ dân tộc khỏi kẻ thù xâm lược, dốc hết sức mình để đề ra những chính sách cải cách hợp lí, giúp bồi đắp nên hình hài lãnh thổ như: Lý Thái Tổ đã dời đô ra Thăng Long, Trần Hưng Đạo ba lần đánh tan giặc Nguyên – Mông, Lê Lợi thành công với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Quang Trung với chiến công đại phá 20 vạn quân Thanh,...

– Nhân dân ta đã đổ rất nhiều mồ hôi xương máu để giữ được hình hài, tiếng nói, tư tưởng Việt cho đến nay. Vì vậy, chúng ta phải hết lòng yêu Tổ quốc, hết sức giữ gìn và xây dựng tổ quốc ngày càng phát triển hơn. “Cống hiến” cho Tổ quốc mình là nghĩa vụ, trách nhiệm cao cả nhất của mỗi công dân Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ hôm nay – những người đang đi học, đi làm.

*** Bàn bạc mở rộng**

– Câu nói trên là động lực cho mọi người, nhất là tầng lớp thanh niên đang ngày đêm làm việc cống hiến cho đất nước, để “Tổ quốc ta có thể sánh vai với các cường quốc năm châu” như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dặn dò.

– “Cống hiến” giúp cho mọi người sức mạnh, ý chí để sống, để phát triển, để vượt qua những khó khăn, gian khổ.

– Ngược lại, còn rất nhiều bạn trẻ có lối sống, tư tưởng lệch lạc, chỉ muốn hưởng thụ mà không muốn cống hiến, cống hiến ít, không đúng đắn mà muốn hưởng thụ nhiều. Một số người thường có những đòi hỏi về lợi ích, về phúc lợi xã hội, điều kiện làm việc... và thường so sánh những điều kiện đó với nước ngoài, điều này tạo nên tâm lí chán nản, ngại dấn thân. Một số người lựa chọn sống ở nước ngoài, làm việc cho nước ngoài thay vì ở Việt Nam. Sự lựa chọn của cá nhân cũng đáng được tôn trọng tuy nhiên chưa phải là cách tốt nhất để đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Nhà toán học Lê Bá Khánh Trình đã từng nói: *Các bạn trẻ muốn thay đổi thì hãy về nước để thay đổi*, nghĩa là cần phải đặt lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích lâu dài lên hàng đầu.

*** Phương châm hành động ứng xử**

Chúng ta phải cống hiến thiết thực, phải thể hiện qua hành động một cách đúng đắn: “cống hiến” đã đem lại cho chúng ta sự trưởng thành vượt bậc về tư tưởng, tâm hồn, vốn sống, kiến thức và năng lực. “Cống hiến” giúp con người hoàn thiện hơn, xã hội ngày càng phát triển tốt đẹp.

Cần nghĩ đến cống hiến nhiều hơn hưởng thụ. Chúng ta nên biết hi sinh một phần hưởng thụ của cá nhân cho tương lai đất nước và khi cần thì sẵn sàng hi sinh tất cả, lo cho thiên hạ trước, hưởng từ thiên hạ sau.

Có thể yêu cầu “cống hiến” là điều rất to tát, vĩ đại khiến chúng ta ngại ngần nhưng mỗi người, ở vị trí của mình hãy làm việc nghiêm túc, hết công sức, tâm huyết của mình, bằng sự chân thành, trong sáng đóng góp chung sự phát triển của gia đình, xã hội và đất nước.

Kết luận

– Khẳng định đây là một triết lí sống rất đúng đắn. Ở thời kì nào cũng vậy, sự “yêu thương và dâng hiến” của thế hệ trẻ luôn là nguồn sức mạnh quan trọng cho sự phát triển, vươn lên của đất nước.

– Đó còn là động lực rất mạnh mẽ cổ vũ cho chúng ta trong đường đời.

Lưu ý: Bài viết nên có những dẫn chứng cụ thể tiêu biểu về tinh thần cống hiến, đặc biệt của lớp trẻ hiện nay: Thuyền phó cảnh sát biển 4033 Phạm Khả Đăng, mẹ bị ung thư trong giai đoạn hiểm nghèo nhưng anh vẫn bám trụ với đồng đội, bảo vệ biển đảo quê hương; vận động viên Ánh Viên, 19 tuổi, bằng nghị lực và tài năng phi thường đã đem vinh quang về cho Tổ quốc; những người lính – người dân ở hải đảo, ở biên giới là những nhân chứng, những cột mốc sống bảo vệ đất nước...

Câu 2.

Học sinh cần chỉ rõ tình huống trào phúng của đoạn trích, vai trò của tình huống đó với việc thể hiện các nhân vật, tư tưởng của nhà văn.

Mở bài

– Giới thiệu tác phẩm và đoạn trích: *Số đỏ* là một trong ba tác phẩm được viết trong năm 1936 của Vũ Trọng Phụng và cũng là tác phẩm gây tiếng vang hơn cả. Tiếng cười sắc nhọn của ông bật ra ở tất cả các chương của cuốn tiểu thuyết.

– Giới thiệu tình huống của đoạn trích: Đặc sắc nhất là đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, nằm ở chương XV. Tình huống trào phúng ở đây là cái chết của cụ cố tổ, nguyên cơ của mọi niềm vui, hạnh phúc cho đám con cháu trong nhà. Thông qua đó, tác giả lột trần bộ mặt giả dối, xấu xa, trơ trẽn của đám người trong xã hội thực dân phong kiến.

Thân bài

* Tình huống trào phúng thể hiện qua nhan đề đoạn trích

– Mâu thuẫn tạo ra tiếng cười, dựa trên sự đối lập, tương phản giữa bản chất bên trong và hình thức bên ngoài, giữa ý nghĩ và lời nói, lời nói và hành động của nhân vật, giữa nội dung và hình thức. Tình huống trào phúng: Trong đoạn trích, mâu thuẫn trào phúng cơ bản là mâu thuẫn giữa bản chất của xã hội tư sản thành thị với hình thức bên ngoài và biểu hiện của nó. Mâu thuẫn trào phúng này biểu hiện qua một số tình huống khác nhau, xoay quanh sự việc chủ yếu: cái chết và đám tang cụ cố tổ. Nhưng trước hết, tiếng cười – mâu thuẫn trào phúng biểu hiện ngay ở nhan đề chương truyện.

Hạnh phúc của một tang gia đã bộc lộ tình huống trào phúng: “Tang gia” mà lại “hạnh phúc”. Nhà có người chết mà lại vui. Tiếng cười chỉ bật lên khi có mâu thuẫn, những chuyện ngược đời, trái lẽ thường của nhân sinh.

– Vũ Trọng Phụng đã phát hiện ra niềm hạnh phúc của đám con cháu cụ cố tổ: cái chết của cụ mang đến niềm vui cho từng người, ai cũng mong được một phần gia sản trong di chúc của cụ và đám ma cũng là dịp để họ thể hiện, khoe mẽ.

* Chân dung các nhân vật

– Cụ cố Hồng hiện lên là kẻ rờm đời, học đời. Mới 60 tuổi mà đã thích người ta gọi là cụ cố. Từ trước tới nay cụ chỉ được diễn cái trò già cả trong gia đình. Thì nay, cái chết của ông bố đã tạo cho cụ cái cơ hội vàng để cụ có dịp khoe già với thiên hạ.

– Ông Văn Minh hiện lên với bộ mặt dăm dăm chiêu chiêu rất phù hợp với cảnh nhà có đám. Tuy nhiên, cái khiến ông mang bộ mặt ấy không phải là nỗi niềm dành cho người đã khuất mà là nghĩ cách làm sao “mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông cụ” để “cái di chúc kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không phải là lí thuyết viển vông nữa”. Thêm vào đó, ông bắn khoăn không biết nên đối xử với Xuân Tóc Đỏ thế nào. Với ông Văn Minh, danh dự, gia phong, phẩm giá của gia đình không có giá trị bằng những đồng tiền mà ông sắp được hưởng.

– Cậu Tú Tân thì “diên người lên” vì đã chuẩn bị mấy cái máy ảnh mà chưa được dùng tới. Với cậu, đám ma cụ cố tổ chỉ là dịp được thoả mãn một sở thích, một thú tiêu khiển.

– Ông Phán mọc sừng tuy là người trực tiếp gây ra cái chết của cụ cố nhưng lại tỏ ra rất hạnh phúc. Thậm chí ông còn “trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương”. Ông cháu rể quý hoá này lộ rõ là một kẻ hám tiền bất nhân. Hắn không chỉ coi đồng tiền hơn hạnh phúc mà còn coi nó quan trọng hơn cả danh dự bản thân.

– Với bà Văn Minh và ông Typn thì đám tang là cơ hội ngàn năm có một để lăng xê, quảng cáo cho các một quần áo của trào lưu Âu hoá.

– Trong đám ma này “ai cũng vui vẻ cả, trừ một Tuyết”. Một mình Tuyết đau khổ đến độ “muốn tự tử được” nhưng không phải vì người chết mà đau khổ vì tình.

– Vũ Trọng Phụng đã lật tẩy nền nếp gia phong của giai cấp tư sản trong công cuộc “Âu hoá”, “Giải phóng”. Qua gia đình này, tác giả đã nói lên một sự thật cay đắng: lối sống Âu hoá đã làm băng hoại đạo đức, tấn công vào những thành trì tưởng kiên cố nhất là tình cha – con, vợ – chồng, ông – cháu.

* Chân dung xã hội Số đỏ qua cảnh đưa đám

– Đám tang giống như một đám hội tung bừng, rộn rã, “đưa đến đâu làm huyền não đến đấy”. Một đám ma hồ lớn Tây, Tàu, đám ma của kẻ nhà giàu, hơn nữa còn là của những kẻ hợm hĩnh, phô trương, lố lăng, kệch cỡm, thừa tiền nhưng thiếu học.

– Min Đơ và Min Toa sung sướng tới cực điểm khi được “thuê giữ trật tự cho đám ma” vào giữa lúc “đang buồn như nhà buôn sắp vỡ nợ” vì “không có ai đáng phạt mà phạt”.

– Bạn của cụ cố Hồng: đến đám tang không phải để chia buồn mà là để khoe râu và khoe huân chương. Với ngôn ngữ trào phúng, mỉa mai, tác giả đã tạc dựng trên trang văn những gương mặt nham nhở, kì quái, đầy tính chất biếm hoạ.

– Sư cụ Tăng Phú thì hiện nguyên hình là một kẻ hãnh tiến, thủ đoạn, xấu xa.

– Bộ mặt của đám đông đưa đám: Những diễn viên quần chúng này vào vai rất tài tình. Họ đi đưa ma song không hề có một lời hỏi han tới người nằm xuống mà chỉ thì thào những câu “vui vẻ, ý nhị, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma”.

Học sinh nên có thêm những nhận xét: Qua cách miêu tả từ cụ thể đến khái quát, từ cận cảnh đến viễn cảnh, Vũ Trọng Phụng đã khái quát bộ mặt xã hội đương thời: đâu chỉ có lũ con cháu cụ cố tổ bất hiếu mà cả cái xã hội đương thời cũng là một xã hội bất nhân, đạo đức giả. Đám ma có đầy đủ tất cả, từ vòng hoa, câu đối, tới khăn xô, mũ mấn nhưng lại thiếu duy nhất một thứ, đó là tình thương.

Kết luận

– Nội dung: Đám tang hiện lên là một sân khấu cuộc đời. Nó cũng là một tấn trò đời mà đám con cháu chính là diễn viên. Lũ con cháu thì bất nhân, xã hội thì vô đạo, tất cả đều chỉ vì tiền, vì tình, vì danh, vì lợi.

– Thái độ, tư tưởng của tác giả: Đằng sau tiếng cười của Vũ Trọng Phụng, ta thấy được sự phẫn uất cao độ của tác giả đối với xã hội thượng lưu đương thời.

Bài văn tham khảo

Có người nói rằng: Hài vốn là cái bi được đẩy lên đến đỉnh cao. Gốc của cái hài là cái bi, và sâu xa hơn là khát khao cái đẹp. Đằng sau tiếng cười ta thấy sự phê phán, bất bình của tác giả trước hiện thực. Điều này hoàn toàn có thể kiểm chứng qua những sáng tác của Vũ Trọng Phụng. Mỗi tác phẩm của ông là một chuỗi cười dài đầy cảm phẫn ném vào cái xã hội lố lăng, đồi bại đương thời. Trong số đó, *Số đỏ* (1936) là tác phẩm tiêu biểu. Tiếng cười sắc nhọn của ông bật ra ở tất cả các chương trong cuốn tiểu thuyết. Đặc sắc nhất là đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, nằm ở chương XV. Đoạn trích đã lột tả được toàn bộ chân dung các nhân vật thông qua một tình huống đặc biệt.

Mỗi chương trong tiểu thuyết *Số đỏ* đều có một nhan đề riêng và nhan đề nào cũng giật gân, độc đáo, thu hút sự chú ý của người đọc. Ngay trong cách đặt tên: “Hạnh phúc của một tang gia” đã bộc lộ tình huống trào phúng: “Tang gia” mà lại “hạnh phúc”. Nhà có người chết mà lại vui. Nhan đề này cho thấy tang gia quả có bồi rồi thật nhưng bồi rồi một cách sung sướng, bồi rồi không phải để tổ chức một đám ma mà để tổ chức một ngày hội, một đám rước. Tiếng cười chỉ bật lên khi có mâu thuẫn, những chuyện ngược đời, trái lẽ thường, nhân sinh. Từ tiếng cười có tính chất mào đầu rất quan trọng này, người đọc theo sự chỉ dẫn của tác giả khám phá hàng loạt mâu thuẫn tiếp theo và ở mỗi mâu thuẫn, tiếng cười lại được bật ra thành một chuỗi cười dài đầy đau xót. Thông qua tình huống trào phúng này, chân dung các nhân vật trong xã hội “Số đỏ” cũng hiện lên hết sức sinh động, từ chân dung các cá nhân tới chân dung cả

một tập thể, từ các thành viên trong gia đình tới các nhân vật đám đông ngoài xã hội. Nếu chân dung các cá nhân hiện lên rõ nét nhất trong cảnh tang gia thì chân dung nhân vật đám đông lại được bổ sung ở cảnh đưa đám.

Người chết là cụ cố tổ. Cụ để lại cho con cháu một gia tài lớn nhưng cụ già quái ác này lại ghi trong di chúc là chỉ chia tài sản cho con cháu sau khi cụ qua đời. Bởi vậy đám con cháu sốt ruột mong chờ cái chết của cụ như chờ đợi một niềm hạnh phúc. Và “cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”. Như vậy, bước đầu tiên, Vũ Trọng Phụng đã phát hiện ra cái hạnh phúc chung của đám con cháu cụ cố tổ. Cái hạnh phúc của họ làm cho nổi bi ai từ biệt sinh li hoàn toàn mất ý nghĩa. Không khí đám ma cứ rộn ràng, tung bừng như đang vào chính hội: “Người ta tung bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê đám ma”; “bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thoả thích”. Khách khứa đến chia buồn cũng “tấp nập” không kém.

Không dừng lại ở việc phát hiện ra niềm vui chung của đám thân thích trước thầy ma xầu số, Vũ Trọng Phụng còn tiến thêm một bước quan trọng, đưa ngòi bút sắc sảo lách sâu vào suy nghĩ của mỗi nhân vật để bóc trần và tung hê lên không thương tiếc tất cả cái vui, cái hạnh phúc riêng đầy ích kỉ của chúng.

Cụ cố Hồng hiện lên là kẻ róm đời, học đòi. Mới 60 tuổi mà đã thích người ta gọi là cụ cố. Từ trước tới nay cụ chỉ được diễn cái trò già cả trong gia đình. Thì nay, cái chết của ông bố đã tạo cho cụ cái cơ hội vàng để ông có dịp khoe già với thiên hạ. Cụ nhắm mắt mơ màng tới cảnh mình mặc đồ xô gai, vừa ho khạc vừa khóc mếu để cho thiên hạ phải chỉ chò: “Úi kìa, con giai nhón đã già đến thế kia kia”. Trong lúc tang gia bối rối, thằng bồi tiêm đêm được đúng 1782 câu gắt “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi”. Cụ biết gì? Chúng ta không biết, chỉ thấy rằng lố lố trên trang giấy là một kẻ thích thể hiện. Cụ lặp lại câu nói ấy như một con vẹt không tư tưởng bởi chính câu nói đó cụ cũng không ý thức được nó là thế nào. Cũng như con số 1782 câu nói “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi”, người đọc không thể không chú ý tới con số 60 điều thuốc phiện. Người ta thường nói “tang gia bối rối” nhưng ở đây hình như cụ cố Hồng không có chút mây may lo lắng nào. Việc ông bố nằm xuống chẳng liên quan gì tới nếp sinh hoạt của cụ cố. Cái khoái cảm của thuốc phiện để lại trong phổi đã xua tan hết thứ tình cảm cha – con nguyên sơ. Không chỉ bất hiếu, cụ cố Hồng còn đáng

khinh bỉ hơn vì cố đóng vai một người con hiếu đễ. Người đọc sau tiếng cười bật ra trước sự kì quái của cụ thì lại càng đau xót và căm phẫn hơn khi nhận ra bản chất giả dối, hợm hĩnh, khoa trương ở nhân vật.

Dân gian có câu: “nhà đột từ nóc”, đám con cháu của cụ Cố cũng tỏ ra không chịu kém cạnh cha ông mình. Chân dung đám con cháu phải kể tới đầu tiên là ông Văn Minh. Nhân vật này hiện lên với bộ mặt dăm dăm chiêu chiêu rất phù hợp với cảnh nhà có đám. Tuy nhiên, cái khiến ông mang bộ mặt ấy không phải là nỗi niềm dành cho người đã khuất mà là nghĩ cách làm sao “mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông cụ” để “cái di chúc kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không phải là lí thuyết viễn vông nữa”. Thêm vào đó, ông bản khoản không biết nên đối xử với Xuân Tóc Đỏ thế nào. Xuân có tội đã tổ cáo một em gái ông hoang dâm và quyến rũ một cô em gái khác làm cho gia phong nhà ông phải một phen chao đảo nhưng lại có công làm cho cụ tổ “chết thật”. Với Văn Minh, hai cái tội kia chỉ là tội nhỏ còn công của Xuân mới thực là lớn. Thì ra, danh dự, gia phong, phẩm giá của gia đình không có giá trị bằng những đồng tiền mà ông sắp được hưởng. Vũ Trọng Phụng đã rất tài tình khi phát hiện ra cái mâu thuẫn giữa hiện thực và bản chất, giữa bên ngoài và bên trong của nhân vật này. Bộ mặt dăm chiêu kia không xuất phát từ tình thương nhưng lại rất hợp với cảnh một người đang lúc tang gia bối rối.

Cậu Tú Tân thì “điên người lên” vì đã chuẩn bị mấy cái máy ảnh mà chưa được dùng tới. Với cậu, đám ma cụ cố tổ chỉ là dịp được thoả mãn một sở thích, một thú tiêu khiển.

Ông Phán mọc sừng tuy là người trực tiếp gây ra cái chết của cụ cố nhưng lại tỏ ra rất hạnh phúc. Thậm chí ông còn “trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương”. Ông cháu rể quý hoá này lộ rõ là một kẻ hám tiền bất nhân. Hắn không chỉ coi đồng tiền hơn hạnh phúc mà còn coi nó quan trọng hơn cả danh dự bản thân. Bởi vậy Phán Mọc Sừng mới hỉ hả và ngạc nhiên “không ngờ rằng đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế”. Cái chết của cụ cố tổ chính là khởi đầu cho một cuộc làm ăn lớn của ông.

Với bà Văn Minh và ông Typn thì đám tang là cơ hội ngàn năm có một để lăng xê, quảng cáo cho các một quần áo của trào lưu Âu hoá. Chính vì vậy, khi

chưa thấy cụ cố Hồng ra lệnh phát phục, Văn Minh vợ “sốt cả ruột vì mãi không được mặc những đồ xô gai tân thời” còn “ông Typn rất bức mình vì mãi không được thấy những sự chế tạo của mình ra mắt công chúng để xem các báo chí phê bình ra sao”.

Như vậy, Vũ Trọng Phụng đã lật tẩy nền nếp gia phong của giai cấp tư sản trong công cuộc “Âu hoá”, “Giải phóng”. Cái chết của cụ cố tổ tưởng là mất song lại được rất lớn: được tiền, được danh, được tình. Cái buồn hoá thành cái vui, đại tang trở thành đại hi. Nếu buồn trong lúc vui là bất nhã, vui trong lúc buồn là bất nhân thì gia đình cụ cố Hồng là một gia đình đại bất nhân, bất nghĩa. Qua gia đình này, tác giả đã nói lên một sự thật cay đắng: lối sống Âu hoá đã làm băng hoại đạo đức, tấn công vào những thành trì tưởng kiên cố nhất là tình cha – con, vợ – chồng, ông – cháu.

Nếu ở cảnh tang gia, đám ma cụ cố tổ mới chỉ khiến cho một gia đình hạnh phúc thì ở cảnh đưa đám, không những gia đình mà còn cả xã hội cũng náo nức, tung bừng theo.

Đám tang giống như một đám hội tung bừng, rộn rã, “đưa đến đâu làm huyền náo đến đấy”. Nó theo cả lối ta, Tây, Tàu, “có kiệu bát cống và lợn quay đi lọng, cho đến lốc bốc xoảng và bú-dích, và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối”. Đây là đám ma của nhà giàu, hơn nữa còn là của những kẻ hợm hĩnh, phô trương, lố lăng, kệch cỡm, thừa tiền nhưng thiếu học.

Trong cảnh đưa đám, Vũ Trọng Phụng đã thật tinh tường khi phát hiện ra mỗi người đều có những niềm vui riêng.

Mìn Đơ và Mìn Toa sung sướng tới cực điểm khi được “thuê giữ trật tự cho đám ma” vào giữa lúc “đang buồn như nhà buôn sắp vỡ nợ” vì “không có ai đáng phạt mà phạt”. Cụ cố tổ nằm xuống đã giải quyết nạn thất nghiệp cho hai viên cảnh sát này nên cái hết lòng của chúng cũng chỉ là cái hết lòng vì tiền. Vũ Trọng Phụng đã lột trần bản chất của nghề cảnh sát trong xã hội thực dân. Thực chất nó chỉ có một chức năng duy nhất là nhắm nhắm phạt tiền của người khác mà thôi.

Trong đám ma này “ai cũng vui vẻ cả, trừ một Tuyết”. Một mình Tuyết đau khổ đến độ “muốn tự tử được”, nhưng không phải vì người chết mà là đau khổ vì tình: “Tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đi đưa đám ma cũng không thấy bạn giai đâu cả, Tuyết như bị kim châm vào lòng”. Đặc biệt, vẻ mặt và trang phục của cô có vẻ buồn lẳng mạn rất đúng mốt: “Hôm nay Tuyết mặc bộ y phục ngây thơ – cái áo dài voan mỏng, trong có coóc-sê, trông như hở cả nách và nửa vú – nhưng mà viền đen và đội một cái mũ mấn xinh xinh để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh”. Với nhân vật này, đám ma là dịp để thanh minh với thiên hạ về sự “trong trắng” của mình, nhưng ngay trong sự thanh minh đã lộ ra bản chất “hư hỏng có lí luận” của cô “gái mới tân thời”.

Giống như cụ cố Hồng, bạn của cụ đến đám tang không phải để chia buồn mà là để khoe râu và khoe huân chương: “Những ông bạn thân của cụ cố Hồng, ngực đầy huân chương như Bắc đầu bội tinh, Long bội tinh, Cao Miên bội tinh, Vạn tượng bội tinh, vân vân... trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loăn quăn”. Với ngôn ngữ trào phúng, mỉa mai, tác giả đã tạc dựng trên trang văn những gương mặt nham nhở, kì quái, đầy tính chất biếm họa. Đặc biệt, “những ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy đều cảm động hơn khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán, náo nùng”. Như vậy, cái đạo mạo bên ngoài của các vị đã bị Vũ Trọng Phụng lột trần bản chất.

Cái chết của cụ cố tổ làm cho nhiều người sung sướng lắm. Trong đó có cả sư cụ Tăng Phú: “Sư cụ Tăng Phú thì sung sướng mà vênh váo ngồi trên một cái xe, vì sư cụ chắc rằng trong số thiên hạ đứng xem ở các phố, thế nào cũng có người nhận rằng sư cụ đã đánh đổ được Hội Phật giáo, và như thế thì là một cuộc đắc thắng đầu tiên của báo Gõ mõ vậy”. Cái xấu xa chưa bao giờ lại lộ ra công khai, trơ tráo, không cần che đậy như thế. Đáng tu hành tưởng đã dứt bỏ được lòng trần thì giờ đây hiện nguyên hình là một kẻ hãnh tiến, thủ đoạn, xấu xa.

Sau khi khắc hoạ những gương mặt cá nhân, Vũ Trọng Phụng tiếp tục khắc hoạ những gương mặt tập thể. Hàng loạt những từ ngữ mâu thuẫn đã được tác giả sử dụng để làm bật lên chân dung các nhân vật: “Thật là đủ giai thanh gái lịch, nên họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa đám ma”. Những diễn viên quần chúng này vào vai rất tài tình. Họ đi đưa ma song không hề có một lời hỏi han tới người nằm xuống mà chỉ thì thào những câu “vui vẻ, ý nhị, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma”.

Thì ra, đâu chỉ có lũ con cháu cụ cố tổ bất hiếu mà cả cái xã hội đương thời cũng là một xã hội bất nhân, đạo đức giả. Đám ma đầy đủ tất cả, từ vòng hoa, câu đối, tới khăn xô mũ mấn song lại thiếu duy nhất một thứ, đó là tình thương. Thậm chí, tiếng khóc cuối cùng của ông Phán mọc sừng khép lại đoạn trích cũng chỉ làm cho điều này bộc lộ rõ thêm: “Ông ta khóc quá, muốn lặng đi (...). Ông Phán cứ oạt người đi, khóc mãi không thôi. Hút!...hút!...hút”. Tiếng khóc song lại gây cười. Ông khóc tới không thể đứng nổi để mà thực hiện nốt công cuộc doanh thương với Xuân Tóc Đỏ: “Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư”. Đây là nhân vật cuối cùng khép lại đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia” và cũng là một trong những diễn viên xuất sắc. Hắn đánh lừa không chỉ người ngoài mà ngay tới Xuân là người trong cuộc cũng không hề biết.

Trong đám tang có kẻ vô tình song cũng có kẻ hữu ý vào vai kịch rất đạt. Cái đám tang này hiện lên là một sân khấu cuộc đời. Nó cũng là một tấn trò đời mà đám con cháu chính là diễn viên. Lũ con cháu thì bất nhân, xã hội thì vô đạo, tất cả đều chỉ vì tiền, vì tình, vì danh, vì lợi. Theo mạch truyện, sự băng hoại ấy ngày càng lan rộng hơn, từ gia đình mở ra cả xã hội. Cũng giống Ban-zắc xưa viết về người chết song là để nói người sống, đằng sau tiếng cười của Vũ Trọng Phụng, ta thấy được sự phẫn uất cao độ của tác giả đối với xã hội thượng lưu đương thời. Có thể xem đoạn trích là *Số đỏ* thu nhỏ, trong đó tư tưởng và nghệ thuật của tác giả được thể hiện một cách đặc sắc.

ĐỀ SỐ 4

PHẦN I

1. Phương thức biểu đạt của đoạn văn trên: Tự sự.

2. Câu ghép:

C1: Những cảm giác ban ngày

V1: lắng đi trong tâm hồn Liên

C2: hình ảnh thế giới quanh mình

V2: mờ mờ đi trong mắt chị

3. Tác giả so sánh cuộc đời Liên “như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ” thể hiện số phận, cuộc đời Liên rất nhỏ bé, mờ nhạt, đáng thương. Cô đang sống mòn mỏi, mờ dần, chìm trong bóng tối của sự nhàm chán, nhạt nhẽo. Thể hiện cái nhìn của nhà văn về số phận con người rất sâu sắc và tinh tế.

4. Chú ý các chi tiết trong truyện miêu tả ánh sáng: ngọn đèn chị Tí, ánh sáng quán phở bác Siêu, ánh sáng từ những toa tàu.... Nhưng ánh sáng nhỏ dần (vệt sáng, hột sáng...) và chúng bị nuốt chửng trong bóng tối. Thạch Lam nhắc đến ánh sáng 7 lần nhưng có hơn 20 lần nói đến bóng tối.

5. Thao tác lập luận chính: Phân tích.

6. Cấu trúc lập luận đoạn văn: diễn dịch. Câu chốt: *Đến thời Pháp thuộc vào lối 1885 – 1895 thực dân mới nhận ra trống đồng là một di vật rất quý, nên tìm mua khắp nơi.*

7. Phép thế: “mấy chiếc” (câu 2) cho “trống đồng” (câu 1); “đó là” (câu 9) thay cho “trống Ngọc Lũ” (câu 6) và “trống Hoàng Hạ” (câu 8). Liên kết nội dung theo trình tự thời gian và lôgic: *trước hết, hai là, chiếc thứ ba, chiếc thứ tư.*

8. Học sinh viết đoạn văn.

PHẦN II

Câu 1.

Gợi ý:

– *Mục đích:* Kiểm tra kỹ năng tạo lập văn bản nghị luận xã hội, bàn về một cách sống, lối sống, đặc biệt gắn với tuổi trẻ và bản thân người viết. Vì thế

ngoài những cách lập luận, giải thích, nêu dẫn chứng, người viết cần đưa ra những ví dụ về sự trải nghiệm của bản thân.

– *Yêu cầu về hình thức và kỹ năng*: Làm đúng kiểu bài văn nghị luận xã hội. Bố cục và hệ thống ý rõ ràng. Biết vận dụng phối hợp các thao tác nghị luận giải thích, chứng minh, bình luận. Lời văn trôi chảy, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục, không mắc lỗi ngữ pháp, lỗi logic.

Dung lượng 600 từ (tương đương 2,5 trang giấy).

Mở bài

– Nêu vấn đề cần bàn luận: tính tự lập và sự chủ động hoà nhập với thế giới xung quanh của mỗi con người.

– Học sinh có thể nêu xuất xứ của phần trích dẫn trong bài *Cổng trường mở ra*, nói về tâm sự của người mẹ trước ngày khai trường của con, để dẫn đến vấn đề nghị luận: sự dằn dặt, chỉ bảo, nâng đỡ của cha mẹ là rất cần thiết nhưng sự tự lập, chủ động của mỗi chúng ta là yếu tố quyết định sự trưởng thành, năng lực và sự thành công của mỗi người.

Thân bài

– Giải thích nội dung bàn luận: cần thiết giải thích các từ ngữ cụ thể để đi đến ý nghĩa khái quát: “cầm tay con mà dắt” (sự dẫn dắt, chăm sóc của người mẹ), “buông tay” (để cho con tự do, tự chủ), “can đảm” (bản lĩnh, khả năng của con), “thế giới này là của con” (con tự mình khám phá và hoà nhập với thế giới).

+ Tự lập: là khả năng tự làm việc, học tập, giải quyết những vấn đề của cá nhân mình mà không ỷ lại, nhờ vả, dựa vào sự giúp đỡ của người khác.

+ Chủ động: bản thân mình tích cực thực hiện, không chờ đợi, không thụ động trước hoàn cảnh.

– Bàn luận về sự cần thiết của việc tự lập và chủ động:

+ Cần khẳng định: Sự chăm sóc, yêu thương, đùm bọc của cha mẹ, người thân yêu đối với chúng ta là những điều đáng quý, đáng trân trọng; là nền tảng cho sự phát triển, thành công của mỗi chúng ta.

+ Tuy nhiên, sự tự lập giúp con người có ý thức rèn luyện để hoàn thiện bản thân. Sự chủ động giúp con người thích nghi với hoàn cảnh, vượt qua mọi thử thách, không bị hoàn cảnh làm cho khó khăn, gục ngã.

+ Trong bối cảnh cuộc sống hiện đại, tự lập và chủ động giúp mỗi cá nhân phát triển, không lệ thuộc, phát huy tính tích cực, sáng tạo, có như vậy mới vươn đến đỉnh cao thành công. Có thể nêu các dẫn chứng.

– Biện pháp thực hiện sự tự lập và chủ động: Tự lập biểu hiện ở các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời, tuy nhiên đặc biệt quan trọng với tuổi trẻ, gắn với giai đoạn khẳng định bản thân.

+ Muốn tự lập và chủ động, con người phải xác định rõ lối sống, quan niệm sống dựa vào năng lực bản thân; phải khẳng định sự tự tin, tích lũy rèn luyện các kỹ năng sống, chăm sóc bản thân, suy nghĩ độc lập... Đặc biệt quan trọng là cá nhân phải có kế hoạch cho các công việc, cho việc học tập của mình, đồng thời phải biết phê phán những kẻ ích kỉ, dựa dẫm (lấy dẫn chứng minh họa – dẫn chứng từ thực tế, dẫn chứng trong đời sống).

+ Liên hệ với bản thân: đã tự lập và chủ động trong học tập, trong đời sống như thế nào?

– Bàn bạc mở rộng và rút ra bài học nhận thức: Tự lập không có nghĩa là chủ nghĩa cá nhân ích kỉ, xa rời mọi người mà ngược lại cần xây dựng tập thể. Rút ra bài học nhận thức và hành động rèn luyện thái độ sống đúng đắn: từ suy nghĩ độc lập đến hành động, từ học tập đến đời sống, từ phẩm chất đến bản lĩnh sống, từ cá nhân đến cộng đồng dân tộc.

Kết luận

Tổng kết, nâng cao vấn đề: Tự lập và chủ động là những phẩm chất, thái độ sống tốt, nhất là trong xã hội hiện đại và hội nhập hiện nay.

Lưu ý: Học sinh cần đảm bảo cấu trúc bài nghị luận hợp lí, bài viết đảm bảo yêu cầu về hình thức và nội dung. Cần chú ý đến việc đưa vào kinh nghiệm và thực tế của bản thân người viết, vì nói về việc của bản thân không có tính xác thực nên cần chú ý đến tính hợp lí trong lập luận của người viết.

Bài văn tham khảo

Thế giới ngày nay ngày càng mở rộng và phát triển. Vì vậy, con người cũng đang hoà chung với làn sóng mạnh mẽ đó. Mỗi người lại càng phải học cách tự lập để bản thân mình có thể đứng vững trên chính đôi chân của mình. Chỉ có thế, chúng ta mới có thể khám phá những điều kì diệu và mới mẻ của thế giới. Do đó, tự lập trở thành một đức tính rất quan trọng. Nó quyết định

cuộc sống sau này của chúng ta. Lý Lan cũng đã từng viết: “Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng rồi buông tay mà nói: “Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con”. Chẳng phải rất đúng hay sao? Tính tự lập và sự chủ động hoà nhập với thế giới ngày càng trở nên quan trọng trong đời sống hiện nay.

Chúng ta cũng không biết được đứa con của Lý Lan sau này có thành đạt hay không. Nhưng chắc chắn cô/cậu bé đó sẽ có thể vững bước đi vào đường đời bằng chính khả năng của bản thân mình. “Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng rồi buông tay”. Đó chính là giai đoạn ta cần sự dìu dắt, cần sự chỉ đường của cha mẹ để ta không bị lạc vào con đường sai trái. Đó cũng chính là lúc một đứa trẻ bập bẹ biết nói, bàn tay bé nhỏ nắm lấy bàn tay vững chắc của cha mẹ tập đi... rồi chân theo chân cha mẹ đến trường, quen biết bạn bè, thủ thỉ tâm tình về những chuyện buồn vui cùng cha mẹ. Ất hẳn đó phải là khoảng thời gian tuyệt vời. Nhưng rồi có ngày con cũng phải tự bước đi mà không có người cầm tay, không có ai chỉ dẫn, đó là khi con được mẹ dắt qua “cánh cổng” và bước vào thế giới của con, một thế giới tri thức hay có thể hiểu là bước vào cuộc sống của con. Con tự lập. Vậy tự lập là gì? “Tự” là do mình, xuất phát từ bản thân mình, không lệ thuộc vào bất kì ai. Tự lập chính là một cách sống tự quyết định, tự hành động, tự lựa chọn cho mình một con đường trong tương lai để đi. Tự lập trái ngược với phó mặc, với lệ thuộc. Đây là một đức tính tốt của con người, giúp cho con người ngày càng sống bản lĩnh, tự tin với bản thân mình hơn.

Tự lập quả là một đức tính quan trọng trong cuộc sống. Nếu bạn không tự lập, cứ mãi phụ thuộc vào bố mẹ quá nhiều thì bạn cũng chẳng khác gì một đứa trẻ. Khi bạn có khả năng tự lập, bạn có quyền theo đuổi ước mơ của mình, làm những điều mà bản thân khao khát, làm theo ý mình mà không phải xin ý kiến ai cả.

Bạn có cuộc đời của bạn. Ai cũng có cuộc đời của riêng mình. Vì vậy, không ai có thể giúp ta cả đời, ngay cả cha mẹ. Nếu bạn đi dự một bữa tiệc cưới, nhờ may bạn đánh rơi một đĩa thức ăn. Chẳng lẽ bạn định rút điện thoại ra và gọi cho mẹ xin sự trợ giúp? Nếu không tích lũy kinh nghiệm thì bạn đâu thể đuổi kịp thời đại. Cha mẹ có thể hướng dẫn bạn nhưng đâu thể làm hộ bạn,

thay bạn quyết định cuộc đời. Bạn có trở thành con người vững vàng hay không là cũng nhờ vào tính tự lập.

Riêng tôi, tôi rất tin tưởng rằng tự lập sẽ dẫn tới thành công. Bởi có vô số những người thành công có tính tự lập. Chắc bạn cũng biết về Thomas Alva Edison – một nhà phát minh nổi tiếng. Ông không học ở trường mà tự học theo cách riêng của mình. Vừa học, Edison vừa bán kẹo và bán báo trên các chuyến tàu hoả từ Port Huron đến Detroit. Dần dần, cùng với sự suy nghĩ, tìm tòi, thực hiện không chú trọng lý thuyết suông, từng bước Edison đã chinh phục những gì mà người thời bấy giờ cho là không tưởng. Một người học hỏi từ mẹ, tự đọc qua sách vở không cần đến trường mà bây giờ đã trở nên nổi tiếng với những phát minh vĩ đại, đem lại sự tiện nghi cho cuộc sống con người.

Chúng ta có thể chắc chắn khẳng định rằng tự lập rất quan trọng, nhưng nếu đặt vào một hoàn cảnh khác thì liệu nó còn đúng hay không? Giả sử, bạn tham gia một game show đồng đội thì bạn có nên tự lập không? Lúc đó, chắc chắn bạn cần phải thật đoàn kết, góp sức với đồng đội của bạn.

Hay bạn có nên dựa dẫm? Hãy thử tưởng tượng mà xem. Bạn sẽ nhờ bạn của bạn làm hộ tất cả mọi thứ, từ bài tập, việc nhà, cho đến ăn uống. Đến khi người bạn thân nhất của bạn cảm thấy sự giúp đỡ của mình trở thành thừa thãi, rồi dần dần cảm thấy bạn không có chút chính kiến nào cả. Rồi bạn cũng đánh mất ước mơ, khao khát của bản thân. Có lẽ bạn chỉ có thể chờ sự phán đoán của người khác rồi sao chép y hệt. Cuộc đời của bạn sẽ ra sao? Phải chăng bạn muốn tự đặt dấu chấm hết cho cuộc đời mình?

Mỗi con người đều được sinh ra khác nhau, số phận cũng khác nhau. Hãy tự làm chủ cuộc đời mình, tự vẽ nên một bức tranh muôn hình vạn trạng để làm cuộc sống trở nên kì diệu hơn. Cũng như nhà văn nước Nga nổi tiếng Pautốpski từng viết: “Dù người ta có nói với bạn những gì đi nữa thì bạn cứ tin rằng cuộc đời thật kì diệu và tuyệt đẹp”. Đừng có để người khác làm thay đổi suy nghĩ của bạn. Dù đôi khi có bị vấp ngã thì cũng đừng ngần ngại, bởi “thất bại là mẹ thành công” rồi bạn sẽ nhận được những gì xứng đáng với bạn.

Tôi vẫn chưa thể tự lập được như Thomas Edison nhưng tôi sẽ tự cố gắng từ những thứ nhỏ nhất nhất để có thể đứng vững trước những chông gai, thử thách của đường đời.

Các bạn sẽ cùng tôi cố gắng hay để mình bị thụ lùi? Cùng hoà nhập với thế giới, mỗi con người lại càng tự lập hơn. Cũng như câu nói của Lý Lan: “Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng rồi buông tay mà nói: “Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con”.

Câu 2.

Mở bài

- Học sinh dẫn lại ý kiến của Gorki và nêu ý khái quát: khẳng định giá trị và chức năng to lớn của văn học đối với đời sống tinh thần của con người.
- Giới thiệu truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, hành trình đi đến vùng biển, chụp bức ảnh ưng ý của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng là hành trình khám phá cái đẹp, cũng là hành trình nhận thức về số phận con người và vai trò của nghệ thuật.

Thân bài

– Giải thích ý kiến của Gorki: nhà văn Gorki vừa bằng thực tiễn sáng tác, vừa bằng nhận thức của một nhà lí luận đã đề cập đến chức năng của văn học: chức năng nhận thức và chức năng thẩm mĩ.

+ *Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình*: Không chỉ là đem lại sự hiểu biết, tri thức, nâng cao nhận thức cho mỗi cá nhân, văn học còn khiến con người nhận thức sâu sắc, khám phá đời sống tâm hồn, tình cảm của mình. Văn học tác động sâu sắc đến tâm hồn, tình cảm của con người, nó bồi đắp cho tâm hồn mỗi người trở nên trong sáng, phong phú và sâu sắc hơn.

+ *Văn học nâng cao niềm tin vào bản thân mình*: Văn học đem lại những giá trị cao đẹp, mang đến những bài học về đạo lí, về lẽ sống, thôi thúc, động viên để chúng ta có thể vươn lên, khẳng định mình.

+ *Văn học làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí*: Văn học sẽ “chấp đôi cánh” để con người đến với mọi thời đại văn minh, với mọi nền văn hoá; xây dựng trong tâm hồn con người niềm tin vào cuộc sống, vào con người; trang bị cho chúng ta vốn sống, hướng con người tới đỉnh cao của chân, thiện, mĩ.

Khẳng định ý kiến của Gorki đề cập đến chức năng, vai trò của văn học, làm phong phú đời sống tâm hồn của con người, nhà văn được xem là kĩ sư tâm hồn, đem đến cho con người những tình cảm, suy nghĩ tốt đẹp.

Lưu ý: Phần giải thích một vấn đề lí luận văn học cần học sinh đi từ ý cụ thể đến khái quát, có phân tích, bình luận và có thể đưa ví dụ để thấy tính phổ quát của vấn đề.

– Chứng minh qua truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*.

+ Giới thiệu về tác giả, tác phẩm: Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thể sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* năm 1983. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Điều đó được thể hiện qua hành trình nhân vật Phùng đến với vùng biển, tìm kiếm sáng tạo nghệ thuật.

+ Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

+ Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đưa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lí của đời thường.

+ Nghệ sĩ Phùng đã nhận ra một nghịch cảnh giữa vẻ đẹp của chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình thuyền chài. Đằng sau bức ảnh đẹp, lãng mạn là thực tế xù xì, xấu xí với những con người đang oằn mình đau khổ. Vì gánh nặng mưu sinh đè nặng trên vai cặp vợ chồng, người chồng trở thành kẻ vũ phu. Đó cũng là thói quen của những người dân chài đi biển khi người đàn ông là người duy nhất kiếm sống, trụ cột trong gia đình, còn người phụ nữ càng trở nên nhỏ bé, phụ thuộc và cam chịu. Vì thế, người vợ nhẫn nhục, chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con. Cậu bé thương mẹ, bênh vực mẹ, thành ra căm ghét cha mình.

+ Việc khám phá đời sống của nghệ sĩ Phùng: Ở *Chiếc thuyền ngoài xa*, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, Chánh án Đầu là sự khám phá, phát

hiện sâu sắc về đời sống và con người: Đầu hiểu được lí do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận về cuộc sống.

+ Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lí trong cái tưởng như nghịch lí ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đầu và hiểu thêm chính mình. Anh cũng nhận ra vai trò, nhiệm vụ của người nghệ sĩ trong việc khám phá, phản ánh đời sống.

Kết luận

– Truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức sâu sắc.

– Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật.

ĐỀ SỐ 5

PHẦN I

1. Phong cách ngôn ngữ khoa học.
2. Văn bản được sử dụng các dấu hiệu của văn bản khoa học: *manhê, kali, lân, phù sa, chất kiềm và axit phosphoric, lưu lượng, bồi đắp...*; câu văn lập luận chặt chẽ; nghĩa của văn bản là nghĩa trực tiếp của từ ngữ, không sử dụng các từ ngữ biểu cảm, đa nghĩa.
3. Cụm từ *tình trạng này* thay cho cụm từ *Với manhê, kali, lân ở phía tây có nhiều hơn*, dùng để chỉ tính phì nhiêu cao hơn của vùng sông Hồng.
4. Học sinh tự viết đoạn văn.
5. Có 2 biện pháp tu từ sử dụng trong đoạn thơ trên:
 - Điệp từ “không”
 - Hoán dụ/ẩn dụ “trái tim”. Học sinh chỉ ra “trái tim” hoặc là ẩn dụ hoặc là hoán dụ thì đều chấp nhận. Trong trường hợp học sinh nói được trái tim vừa là hoán dụ vừa là ẩn dụ thì có thể thưởng điểm.

6. Giá trị nghệ thuật của biện pháp tu từ:

– Hoán dụ: hình thức hoán dụ lấy bộ phận thay cho toàn thể, từ “trái tim” thay thế cho người lính, khẳng định tư thế tinh thần sẵn sàng chiến đấu.

– Ẩn dụ: “trái tim” là bầu nhiệt huyết, tinh thần yêu nước, khát vọng đấu tranh giải phóng dân tộc của những người lính trẻ.

Biện pháp tu từ mang nội dung biểu đạt sâu sắc, hình ảnh đẹp mang tính thẩm mỹ và giàu sắc thái biểu cảm.

7. Đoạn văn:

– Hình thức: Học sinh viết được đoạn văn hoàn chỉnh, diễn đạt lưu loát, mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ đặt câu viết theo đúng cấu trúc quy nạp, đủ số câu.

– Nội dung đoạn văn phải đảm bảo các ý:

+ Khổ thơ cuối tiếp tục mạch miêu tả về chiếc xe không kính, một hình ảnh cụ thể về sự thiếu thốn, tổn thất trong chiến tranh: nhấn mạnh từ “không” (kính, đèn, mui), cái “có” cũng là sự khó khăn (xước).

+ Khẳng định quyết tâm của những người lính lái xe, tư thế sẵn sàng vượt qua khó khăn bom đạn để chiến đấu, vì lí tưởng cao cả “Xe vẫn chạy vì miền Nam”.

+ Cảm xúc mãnh liệt, thể hiện nhiệt tình, khí thế chiến đấu của người chiến sĩ lái xe.

PHẦN II

Câu 1.

Đề bài yêu cầu viết bài văn nghị luận về một quan điểm, cách sống rút ra từ một truyện ngắn. Vì thế yêu cầu người viết phải phân tích một cách ngắn gọn câu chuyện để tìm ra bài học, ý nghĩa cần nghị luận. Việc giải thích truyện cần chỉ ra nhân vật, tình huống, chi tiết quan trọng nói lên nội dung: Phải nghiêm khắc với chính mình, nhưng cần rộng lượng với người khác.

Mở bài

Khác với bài văn bình luận một câu nói, bài văn nghị luận về câu chuyện không yêu cầu dẫn lại toàn bộ mà chỉ cần nêu ý nghĩa khái quát.

Thân bài

* Giải thích, phân tích nội dung truyện

Câu chuyện là tình huống đối đáp giữa hai cha con về một thói quen trong cuộc sống hằng ngày: người cha luôn vặn đồng hồ nhanh 5 phút, để không bị đi làm muộn. Đó là thói quen mà nhiều người áp dụng, để dù muộn một hai phút thì vẫn sớm hơn so với giờ chuẩn. Tuy nhiên, khi làm giám đốc, người cha đã làm ngược lại: ông chỉnh đồng hồ chậm 5 phút, không phải vì ông tự cho mình quyền đi làm muộn mà vì ông muốn thể hiện lòng bao dung với người khác. Câu chuyện tuy ngắn nhưng đem lại nhiều bài học đáng suy ngẫm: bài học về nguyên tắc đúng giờ và bài học về lòng bao dung, độ lượng với người khác.

* Bình luận

Ý nghĩa, bài học của câu chuyện rất thiết thực đối với cách sống, cách làm việc của mỗi chúng ta.

– Đúng giờ thể hiện sự tuân thủ các nguyên tắc làm việc, thực hiện kỉ luật lao động, là nguyên tắc sống tốt đẹp, coi trọng chữ tín.

– Đúng giờ cũng cho thấy văn hoá, nhận thức, giáo dục của mỗi cá nhân, đồng thời cho thấy sự tôn trọng đối với người khác.

– Một người không đúng giờ sẽ khiến người khác cảm thấy không tin tưởng để đặt các mối quan hệ hoặc hợp tác, giao phó công việc. Thậm chí còn ảnh hưởng tới mối quan hệ tình cảm. Văn hoá phương Tây rất coi trọng sự đúng giờ – họ vô cùng ghét tính trễ nải, vì họ cho rằng đó là hành vi thiếu tôn trọng người khác.

– Để có thể đúng giờ, đảm bảo nguyên tắc sống và làm việc thì mỗi người cần phải có cách quản lí thời gian, công việc, nghiêm khắc với bản thân và luôn xuất phát sớm.

Học sinh có thể lấy những ví dụ: Tàu cao tốc thực sự có thể đại diện cho nét văn hoá tuyệt đối tôn trọng thời gian của người Nhật. Nếu bạn trễ giờ dù chỉ một phút, thậm chí là 30 giây trong chuyến tàu từ Osaka đi Kyoto, thì bạn có thể sẽ tốn thêm 2.000 Yên (khoảng 400.000 đồng tiền Việt) mua lại vé.

– Người đàn ông sau khi thành giám đốc đã vặn đồng hồ chậm 5 phút. Không phải ông không có quy tắc riêng, mà ông luôn đặt người khác lên trước bản thân, và cách đối nhân xử thế mới là điều kiến tạo nên những nguyên tắc ông đặt ra cho bản thân mình. Ông sẵn sàng đến muộn 5 phút để không khiến mọi người khó xử.

– Sự nghiêm khắc với bản thân, bao dung với người khác là hai mặt thống nhất của tính cách tốt đẹp mà con người cần có. Nghiêm khắc với bản thân là tiền đề để tạo ra sự bao dung với người khác. Chỉ có nghiêm khắc với bản thân mới có thể rèn luyện tính cách, thói quen, nhân phẩm của con người. Franklin, cố Tổng thống Mỹ là người rất nghiêm khắc với bản thân. Ông đã phát hiện ra ba lỗi rất nghiêm trọng. Ba lỗi đó là: lãng phí thời gian, quan tâm đến chuyện vặt và tranh luận với người khác. Người có đầu óc như Franklin biết rằng, nếu không sửa đổi những khuyết điểm này thì không thể làm nên nghiệp lớn. Bởi vậy, mỗi tuần ông lấy một khuyết điểm phải sửa đổi làm mục tiêu, đồng thời mỗi hôm đều ghi lại xem bên nào thắng. Tuần sau, ông lại nỗ lực sửa đổi một thói quen xấu khác. Trong hai năm, ông kiên trì chiến đấu với những khuyết điểm của bản thân.

– Người rộng lượng thường được đánh giá là người thành công trong cuộc sống, không những trong các hoạt động cộng đồng, trong công việc mà còn trong cuộc sống cá nhân.

– Người khoan dung rộng lượng sẵn lòng dành thời gian, tài sản và khả năng của mình để đóng góp cho gia đình và xã hội. Họ còn mở rộng hơn mối quan hệ với những người xa lạ khác chứ không phải chỉ là những người thân xung quanh. Họ sẵn sàng làm việc tốt cho mọi người mỗi khi có dịp với tấm lòng bao dung và rộng mở.

– Đặc điểm chung của người rộng lượng là sẵn sàng thực hiện bất kì mọi công việc được giao, hoàn thành mục tiêu trên bước đường đi của họ, nhưng không trái với lương tâm. Họ quan niệm rằng mọi thành công không chỉ dành cho riêng họ mà với tất cả mọi người.

– Người rộng lượng sẵn lòng giúp đỡ người khác khi cần cũng như tạo điều kiện giúp cho người khác thành công. Khi bạn đối xử tốt với ai thì người

đó cũng sẽ đáp lại với bạn như thế. Chìa khoá thành công của người rộng lượng là cho đi nhiều hơn nhận lại. Tuy nhiên, những điều họ nhận được còn lớn hơn rất nhiều những thứ họ cho đi.

– Người rộng lượng là người có cuộc sống thoải mái và những mối quan hệ tốt đẹp. Họ rộng lượng để không phải để tâm những thứ nhỏ nhặt, không bận tâm, không ganh đua, và vì thế họ tạo ra những mối quan hệ bền vững, tốt đẹp.

* Phương châm ứng xử

Một mặt cần tôn trọng các nguyên tắc khi ứng xử, khi làm việc, nghiêm khắc với bản thân mình; một mặt cần yêu thương, rộng lượng, bao dung với người khác.

Câu 2.

Lưu ý: Đề bài yêu cầu phân tích hình tượng Huấn Cao với hai đặc điểm nổi bật: Tài năng và khí phách. Chú ý nét đặc sắc trong cách kể chuyện của tác giả là vẻ đẹp đó được cảm nhận qua cái nhìn của quản ngục, tạo nên sự toả sáng của nhân vật một cách khách quan.

Mở bài

– *Vang bóng một thời* là tập truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Tuân thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945 (in lần đầu năm 1940). *Chữ người tử tù* nằm trong tập truyện này.

– Truyện ngắn đã khắc hoạ được một hình tượng đẹp: Hình tượng Huấn Cao. Đặc biệt, chân dung nhân vật Huấn Cao lại luôn được đặt trong sự quan sát, đánh giá của viên quản ngục.

Thân bài

Giới thiệu chung về hình tượng Huấn Cao – nhân vật trung tâm của tác phẩm. Hình tượng nhân vật này được xây dựng từ nguyên mẫu Cao Bá Quát – một danh sĩ thế kỉ 19, nổi tiếng về tài viết chữ đẹp và khí phách lừng lẫy. Nguyễn Tuân đã khai thác triệt để đặc điểm này khi xây dựng nhân vật Huấn

Cao, biến Huân Cao trở thành một ẩn dụ nghệ thuật, bộc lộ ý đồ tư tưởng của mình: sự trân trọng, tôn thờ cái đẹp như một báu vật thiêng liêng vượt lên trên cõi đời phàm tục. Ở Huân Cao có sự kết tụ, hài hoà giữa tài năng, khí phách và thiên lương.

* Huân Cao là người có tài năng khác thường

– Nét tài hoa này thể hiện ở tài viết chữ đẹp. Tuy chưa xuất hiện nhưng tài viết chữ đẹp của Huân Cao đã được viên quản ngục và thầy thơ lại nhắc đến với sự ngưỡng mộ. Ông là người viết chữ đẹp “nổi tiếng cả tỉnh Sơn. Chữ ông Huân Cao đẹp lắm, vuông lắm”.

– Tình cảm, thái độ của quản ngục ngay từ khi mới gặp Huân Cao: thầy quản đã quên đi chức trách của một nhà hành pháp để đau đớn, khát khao có được chữ ông Huân về treo. Thái độ của viên quản ngục tạo ra hai cái khác thường: Tài hoa của Huân Cao đạt đến mức khác thường và niềm đam mê cái đẹp của thầy quản cũng đạt tới mức khác thường. Cái khác thường sau tôn cao cái khác thường trước khiến vẻ đẹp của ông Huân càng trở nên rực rỡ.

* Huân Cao là người có khí phách khác thường

Với cảm hứng lãng mạn, Nguyễn Tuân đã tô đậm nhân vật tới mức khác thường và lớn lao.

– Huân Cao lớn về tầm vóc tư tưởng. Ông là người dám từ bỏ công danh để xả thân vì nghĩa lớn, phát cờ dấy binh, chống lại triều đình, trở thành kẻ đại nghịch.

– Huân Cao lớn lao và bất khuất trong tư thế: bị bắt, bị khép vào tội đại nghịch nhưng ông vẫn giữ tư thế đàng hoàng, ung dung đến khinh bạc.

– Sự xuất hiện của Huân Cao trong nhà ngục tỉnh Sơn: hành động “đỗ gông” cho thấy khí phách phi thường của Huân Cao, chứng tỏ thái độ coi khinh cường quyền của một con người tuy bị cầm tù về thể xác nhưng lại hoàn toàn tự do về mặt tinh thần.

– Trước cái uy của Huân Cao, quản ngục không chỉ kính nể mà còn khiếp hãi. Bị Huân Cao xua đuổi, kẻ nắm trong tay quyền lực chốn lao tù chỉ dám khúm núm: “xin lĩnh ý”. Đó cũng là sự khuất phục của quyền lực trước cái đẹp, khiến hình tượng Huân Cao cứ sừng sững suốt cả thiên truyện.

* Huân Cao là người có thiên lương trong sáng

– Bức chân dung Huân Cao chỉ được hoàn thiện khi nhà văn chấp bút đưa ra vẻ đẹp thứ ba: thiên lương trong sáng tạo thành thể liên hoàn giữa tài hoa – khí phách – thiên lương. Huân Cao còn có một tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, biết quý cái đẹp trong tâm hồn người khác.

– Cảnh cho chữ: Vẻ đẹp của Huân Cao được khắc hoạ nổi bật nhất, toàn diện nhất, sinh động nhất. Đây chính là sự thống nhất hài hoà đến cao độ của cái tài và cái tâm, của khí phách anh hùng và thiên lương trong sáng. Ở đây nhân vật không còn là một tù nhân nữa mà là một nghệ sĩ đang sáng tạo ra cái đẹp.

– Kết thúc tác phẩm là lời khuyên của Huân Cao dành cho quản ngục. Trong lời khuyên ấy, ta nhận thấy vẻ đẹp của nhân cách. Cái đẹp có thể nảy sinh từ cái chết nhưng cái đẹp không bao giờ song hành cùng cái ác. Giữ lấy thiên lương cho lành vững cũng chính là giữ được cái thiện ở đời. Lời khuyên cùng những hoài bão tung hoành của cả đời Huân Cao đã cảm hoá được viên quản ngục: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

* Nhận xét về nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Tuân:

Tác giả đã chọn được một chi tiết nghệ thuật hết sức độc đáo để phô diễn quyền uy của cái đẹp trong việc khuất phục quyền lực của cái ác, cái xấu.

Nguyễn Tuân chọn thời điểm người anh hùng sa cơ để bộc lộ bản lĩnh của mình. Đây cũng là chỗ độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Tuân – tước bỏ những thước đo bên ngoài để miêu tả người anh hùng với thước đo mới từ bên trong. Cái “hùng” của nhân vật được toát lên từ thái độ và con mắt đánh giá của người khác.

Kết luận

Nguyễn Tuân đã thành công khi xây dựng một chân dung con người rất mực tài hoa, khí phách và có thiên lương trong sáng như Huân Cao. Nguyễn Tuân chứng minh bằng cách đưa Huân Cao vào tận ngục tù mà vẫn toả sáng. Hình ảnh lồng lộng của ông Huân chính là biểu tượng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân, là lời tụng ca bất tận cho cái đẹp vĩnh cửu của cuộc đời này.

Bài văn tham khảo

Câu 1.

“Cư xử sao cho đẹp lòng người mà không thiệt phần mình là cả một nghệ thuật” – tác giả Dale Carnegie đã nói như vậy trong cuốn sách về phép đối nhân xử thế “*Đắc nhân tâm*” của mình. Cuốn sách này luôn đứng đầu trong danh sách bán chạy nhất mọi thời đại của những toà báo nổi tiếng như New York Times, và sau gần 100 năm ra đời vẫn được cả triệu triệu độc giả ở thế giới hiện đại yêu thích. Trong cuốn sách, tác giả luôn cho rằng muốn được người khác yêu quý, muốn ứng xử hài lòng mọi người thì trước hết ta cần thay đổi hành động và nghiêm khắc với chính bản thân mình. Đọc cuốn sách, có lẽ không ít người trong chúng ta sẽ chợt nghĩ đến câu chuyện về người đàn ông chỉnh thời gian trên chiếc đồng hồ của mình nhanh hơn hay chậm đi để thể hiện sự tôn trọng, hay sự rộng lượng với người khác – một câu chuyện tuy đơn giản nhưng bài học trong đó lại to lớn vô cùng đối với tất cả mọi người về cách nhìn nhận chính bản thân mình cũng như phép đối nhân xử thế.

Hai lời tâm sự ở hai thời điểm, hai hoàn cảnh khác nhau của người đàn ông đã phần nào lí giải cho những hành động của ông. Câu chuyện xoay quanh chiếc đồng hồ của người đàn ông và việc ông sử dụng chiếc đồng hồ ấy như thế nào. Việc ông luôn vặn đồng hồ chạy nhanh 5 phút là do ông luôn coi trọng giờ giấc, nhưng hơn cả là ông không muốn khiến bất cứ ai khác khó chịu vì sự chậm trễ của mình – ông tôn trọng tất cả mọi người và sẵn sàng “đẩy cuộc đời mình” đi nhanh 5 phút để thể hiện sự tôn trọng ấy. Nhưng khi ông được lên chức giám đốc, khi dưới quyền ông là biết bao nhân viên giống như ông khi xưa, ông lại cho đồng hồ chạy chậm 5 phút, vì ông cho rằng với bản thân mình thì phải nghiêm khắc, nhưng lại “cần rộng lượng với người khác”, cần có sự bao dung trước những khuyết điểm, thiếu sót của mọi người.

Thời gian như một dòng chảy không ngừng, và coi trọng thời gian luôn là một yêu cầu của con người trong xã hội mới. Nghiêm khắc với bản thân mình như thế nào và để làm gì cũng là câu hỏi thường trực trong mỗi chúng ta. Trong rất nhiều cuộc khảo sát về những điều mà con người quan tâm nhất, hầu như tất cả mọi người đều đặt cách đối nhân xử thế ngay sau sức khoẻ – đủ để cho thấy vấn đề ứng xử với người khác có tính chất cần thiết, cấp bách như thế

nào với toàn nhân loại, trong mọi thời điểm. Tất cả những điều ấy đã được tóm lược lại, ngắn gọn mà hàm súc trong câu chuyện về hai hành động nhỏ của người đàn ông này.

Trước hết, đó là sự tôn trọng thời gian. Khi đã có một cuộc hẹn, hay một công việc nào đó đã được ấn định thời gian, ta phải đến đúng giờ, thậm chí là sớm hơn, vì chắc chắn sự chậm trễ của ta dù ít hay nhiều cũng gây những phiền toái và sự khó chịu cho những người đến đúng giờ. Nhiều người đến cơ quan từ 7h sáng, nhưng cũng có không ít người 9h mới đến nơi làm việc – tự đặt đó làm thời khoá biểu cho riêng mình và cho rằng đó là điều hết sức bình thường. Tuy những người biết coi trọng thời gian là phần đông, và những kẻ coi thường giờ giấc là cá biệt nhưng lại gây tổn hại rất nhiều. Một cuộc họp, giấy mời ghi 8h mà có người 8h30 mới đến xen ngang vào, vừa gây gián đoạn buổi họp khiến mọi người khó chịu, lại khiến công việc bị trì hoãn lâu, gây tổn thất nhiều. Điều đó cũng thể hiện sự thiếu công bằng khi người đến sớm lại phải chờ đợi, còn kẻ đến sau lại không coi trọng kỉ luật. Có lẽ xã hội càng hiện đại, dòng thời gian như một guồng quay càng nhanh thì con người lại càng cố lấy đó làm lí do để kiếm cho mình những khoảng chậm chạp, lè mề, thể hiện sự thiếu tôn trọng từng giây phút, không chỉ của mình mà là của mọi người. Đúng giờ không chỉ là tôn trọng người khác, mà là tôn trọng cả chính bản thân mình, thể hiện sự văn minh, lịch sự.

Tôn trọng giờ giấc chính là một phần trong việc nghiêm khắc với chính bản thân mình. Bill Gates có câu: *“Kiên trì công việc mình nên làm là một việc dũng cảm. Tuyệt đối không làm những việc mà lương tri không cho phép lại là một việc làm dũng cảm khác”*. Thật vậy, nghiêm túc nhìn nhận bản thân mình để nhận ra những lỗi sai và sửa chữa là điều không hề dễ dàng, khi mà có quá nhiều thứ khiến ta đôi khi tự buông lỏng bản thân: đổ lỗi cho hoàn cảnh, cho sai lầm của người khác; dựa dẫm vào vị thế, vào chỗ đứng của mình; hay quá tự mãn với những thành quả đạt được trong quá khứ... Chúng ta thường chỉ đi phán xét, trách cứ người khác, nhưng ít khi tự kiểm điểm chính mình, biến cuộc sống thành một câu chuyện mà chúng ta tự cho mình là nhân vật chính, là nhân vật chính nghĩa, là nhân vật chẳng bao giờ sai lầm. Chúng ta thường ghét phải nghĩ mình còn chưa hoàn hảo, nghĩ mình vẫn còn nhiều sai lầm.

T. Davis đã từng nói: *“Hãy học hỏi những điều tốt đẹp nhất và cao cả nhất, nhưng hãy dành cho bản thân mình ý nghĩ khiêm tốn.”* Giống như Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng tín dụng thương mại Mĩ Howell có một cuốn sổ tay để ghi lại hết những việc mình đã làm trong các cuộc hội nghị, gặp mặt hay thảo luận, để cuối tuần mở ra và tự đặt cho mình những câu hỏi: *“Khi đó mình đã làm sai những gì?”*, *“Có điều nào là đúng? Tôi còn có thể làm thêm gì nữa để cải thiện biểu hiện công tác của bản thân?”*, *“Tôi có thể rút ra được bài học gì từ kinh nghiệm lần này?”*, và dù có lúc không vui khi thấy mình có những hành động quá tệ, nhưng chính cách phân tích bản thân, nhìn nhận những điều chưa tốt và cải thiện chúng đã giúp ông trở thành một doanh nhân thành đạt.

Thử đọc kĩ lại xem, chúng ta sẽ thấy quy tắc mà người đàn ông tự đặt ra cho mình là “phải tôn trọng giờ giấc” chính là vì người khác: “đừng làm ai khó chịu”. Hay đúng ra, nếu nói “phải nghiêm khắc với bản thân”, thì theo nguyên tắc cũ ông phải chỉnh đồng hồ nhanh 10 phút, hay thậm chí 15 phút... Không phải ông không có quy tắc riêng, mà ông luôn đặt người khác lên trước bản thân, và cách đối nhân xử thế mới là điều kiến tạo nên những nguyên tắc ông đặt ra cho bản thân mình. Ông sẵn sàng đến sớm 5 phút để không khiến mọi người khó chịu. Và ông cũng không ngại chờ đợi thêm 5 phút đối với những người còn chậm trễ. Những người làm việc cho một vị sếp như vậy, nếu còn không coi trọng giờ giấc thì sẽ tự thấy xấu hổ với bản thân mình. Chúng ta đặt tiêu chuẩn cho mình khắt khe hơn, cũng chính là một cách để đưa ra yêu cầu cao hơn cho người khác, khiến họ cũng phải tự nghiêm khắc với chính bản thân mình để vươn tới những cột mốc mà ta cũng đang cố gắng vượt qua. Sự rộng lượng, bao dung lại chính là lời nhắc nhở hữu ích nhất, có sức mạnh thay đổi to lớn nhất – nó vượt qua khái niệm “ta đối xử với người” mà trở thành “cho đi và nhận lại”.

Đôi khi quá nghiêm khắc với bản thân, quá mải mê làm hài lòng tất cả mọi người lại khiến chúng ta thấy gò bó, cưỡng ép. Mỗi người lại có những quan điểm riêng, chúng ta không thể làm vui lòng tất cả, nhưng hãy cố suy nghĩ xem mình cần đạt đến những chuẩn mực cơ bản và tối thiểu nào để mọi người nhận thấy ta tôn trọng họ. Ngay cả sự rộng lượng cũng vậy, ta “cần” chứ không “phải” làm như thế. Nó cần xuất phát từ việc chúng ta hiểu hay không hiểu ý nghĩa của sự rộng lượng ấy với chính ta, và đặc biệt là với người khác. Bắt

buộc “phải” rộng lượng đôi khi lại thành sự dồn nén những âm ức, bực bội trong lòng, và khiến ta thật tâm bên trong lại còn đánh giá người khác cay nghiệt hơn nữa. Chúng ta cũng cần điều chỉnh cho sự rộng lượng của mình trong một giới hạn nhất định, vì nếu đặt vào đúng người, đúng cách có thể trở thành động lực cho họ phấn đấu, nhưng với nhiều người khác, sự bao dung đó lại là chỗ trú nấp an toàn của sự yếu kém, hèn nhát và lười suy nghĩ, lười phấn đấu, trở thành một chiếc hộp kín an toàn cho những người không chịu nhìn nhận lỗi sai của bản thân, và chiếc hộp ấy sẽ giam nhốt họ mãi khiến họ chẳng tiến xa được.

Đạt được thành công luôn đòi hỏi ta phải nghiêm khắc với bản thân và phải biết cách đối đãi với người khác. Vậy tại sao bạn lại không lôi một cuốn sổ ra, bắt đầu ghi lại những điều mình đã làm, những điều đang và cần làm trong hiện tại và tương lai, nhìn nhận bản thân, rồi đặt cho mình những mục tiêu phải cải thiện chúng và tiến tới những thành công mới? Tại sao bạn lại không thay đổi cách đối xử với người khác, thể hiện sự tôn trọng tuyệt đối của mình với mọi người ngay hôm nay? Có điều gì ngăn bạn làm vậy sao?

Chẳng có điều gì cả!

(Bài viết của *Đỗ Kim Chi*, Trung học Đống Đa, Hà Nội)

Câu 2.

Vang bóng một thời là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Tuân xuất bản năm 1940. *Chữ người tử tù* nằm trong tập truyện này. Truyện ngắn đã khắc họa được một hình tượng đẹp: Hình tượng Huân Cao. Đặc biệt, chân dung nhân vật ông Huân lại luôn được đặt trong sự quan sát, đánh giá của viên quản ngục. Chính điều này đã làm nên nét đặc sắc của tác phẩm.

Huân Cao là nhân vật trung tâm của tác phẩm. Lúc đầu tác phẩm có tên là *Dòng chữ cuối cùng* kể về những tháng ngày cuối cùng của Huân Cao trong nhà ngục tỉnh Sơn. Hình tượng nhân vật Huân Cao được xây dựng từ nguyên mẫu Cao Bá Quát – một danh sĩ thế kỉ 19, nổi tiếng về tài viết chữ đẹp và khí phách lừng lẫy. Ông từng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình Tự Đức. Ở Cao Bá Quát hội tụ hai phẩm chất: chí sĩ và nghệ sĩ. Nguyễn Tuân đã khai thác triệt để đặc điểm này khi xây dựng nhân vật Huân Cao, biến Huân Cao trở thành một ẩn dụ nghệ thuật, bộc lộ ý đồ tư tưởng của mình: Sự trân

trọng, tôn thờ cái đẹp như một báu vật thiêng liêng vượt lên trên cõi đời phàm tục. Ở Huấn Cao có sự kết tụ, hài hoà giữa tài năng, khí phách và thiên lương. Cái đẹp tuyệt đỉnh, tuyệt đối của nhân vật này không phải hiện lên trực tiếp qua sự mô tả của tác giả mà thông qua sự đánh giá, nhận xét và thái độ của một nhân vật khác: quản ngục. Đây là sáng tạo độc đáo của Nguyễn Tuân. Một mặt nó làm cho chân dung nhân vật hiện lên khách quan, tránh được mọi sự gò ép, áp đặt. Mặt khác, nó cũng có tác dụng như một chiếc đòn bẩy, tôn cái tài, cái đẹp, cùng những phẩm chất đáng quý của Huấn Cao lên gấp nhiều lần. Và như vậy, người đọc có cảm giác nhân vật đã trở thành một huyền thoại, sống mãi trong niềm tôn thờ, ngưỡng mộ của người đời. Điều này cũng phù hợp với quan niệm về cái đẹp của Nguyễn Tuân.

Cũng như rất nhiều nhân vật khác của Nguyễn Tuân, Huấn Cao hiện lên là người có tài năng khác thường. Nét tài hoa này trước hết thể hiện ở tài viết chữ đẹp. Đó là tài viết chữ Hán – thứ chữ tượng hình, đã được người xưa nâng lên tầm nghệ thuật – nghệ thuật thư pháp. Việc chơi chữ đã trở thành một nghệ thuật cao quý, một thú vui và truyền thống văn hoá đáng quý của dân tộc. Tuy chưa xuất hiện nhưng tài viết chữ đẹp của Huấn Cao đã được viên quản ngục và thầy thơ lại nhắc đến với sự ngưỡng mộ. Ông là người viết chữ đẹp “nổi tiếng cả tỉnh Sơn. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm”. Không chịu dừng lại, Nguyễn Tuân còn dùng thủ pháp đòn bẩy để tô đậm sự tài hoa khác thường của ông Huấn qua việc diễn tả thái độ sùng kính của quản ngục. Ngay từ khi mới gặp Huấn Cao, thầy quản đã quên đi chức trách của một nhà hành pháp để đau đón, khát khao có được chữ ông Huấn về treo. Ở đây con người nghệ sĩ đã được đặt cao hơn con người quan chức. Quản ngục sẵn sàng chịu nhục, thậm chí chịu chết chém để đạt được khát vọng. Điều đó có nghĩa, nhân vật này đã đặt chữ ông Huấn – cái đẹp – lên cao hơn cả danh dự và tính mạng của mình. Thái độ của viên quản ngục tạo ra hai cái khác thường: Tài hoa của Huấn Cao đạt đến mức khác thường và niềm đam mê cái đẹp của thầy quản cũng đạt tới mức khác thường. Cái khác thường sau tôn cao cái khác thường trước khiến vẻ đẹp của ông Huấn càng trở nên rực rỡ.

Không chỉ tài hoa nghệ sĩ, Huấn Cao còn có khí phách khác thường. Đây là nét mới của Huấn Cao so với các nhân vật khác trong *Vang bóng một thời*.

Với cảm hứng lãng mạn, Nguyễn Tuân đã tô đậm nhân vật tới mức khác thường và lớn lao.

Trước hết, Huân Cao lớn về tầm vóc tư tưởng. Ông là người dám từ bỏ công danh để xả thân vì nghĩa lớn, phất cờ dấy binh, chống lại triều đình, trở thành kẻ đại nghịch... Ở Huân Cao, con người nghệ sĩ đã có sự kết hợp tuyệt đẹp với con người nghĩa sĩ. Bởi vậy, khi quản ngục nhận xét về chữ viết của Huân Cao thì bên cạnh cái tài hoa còn có cái chí lớn: “Những nét chữ tròn, vuông, tươi tắn nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời con người”.

Bên cạnh tầm vóc tư tưởng, nhân vật này còn lớn lao ở tư thế bất khuất. Huân Cao bị bắt, bị khép vào tội đại nghịch nhưng ông vẫn giữ tư thế đàng hoàng, ung dung đến khinh bạc. Để khắc họa nét tính cách này, Nguyễn Tuân đã huy động rất nhiều chi tiết mà chi tiết nào cũng gai góc, cũng phô lộ cái liều, cái ngông của một trang anh hùng giữa ngục thất. Nào là tính ông Huân vốn “khoảnh, ngoài vài ba người bạn tri kỉ ông không cho ai chữ bao giờ”; nào là ông Huân mắng thẳng kẻ đang biệt đãi ông, cầm giữ sinh mạng ông là quản ngục: “Ngươi hỏi ta muốn gì, ta chỉ muốn có một điều là nhà ngươi...”.

Tuy nhiên, có lẽ chi tiết để lại nhiều ấn tượng nhất là sự xuất hiện khác thường của Huân Cao trong nhà ngục tỉnh Sơn: hành động dỡ gông. Chỉ cần một hành động “dỡ gông” như thế, khí phách phi thường của Huân Cao đã hiện hiện thành một ấn tượng đậm nét. Nó chứng tỏ thái độ coi khinh cường quyền của một con người tuy bị cầm tù về thể xác nhưng lại hoàn toàn tự do về mặt tinh thần. Khí phách của Huân Cao làm cho người đại diện quyền lực chốn tù ngục cũng phải khiếp nể và gọi ông là kẻ “chọc trời khuấy nước”. Chính cái nhìn này đã góp phần nâng Huân Cao lên tầm vóc anh hùng. Trong con người Huân Cao ta cứ thấy phảng phất bóng dáng hiên ngang người anh hùng Từ Hải của Nguyễn Du:

Chọc trời khuấy nước mặc dầu

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Trước cái uy của Huân Cao, quản ngục không chỉ kính nể mà còn khiếp hãi. Bị Huân Cao xua đuổi, kẻ nắm trong tay quyền lực chốn lao tù chỉ dám khúm núm: “xin lĩnh ý”. Đó cũng là sự khuất phục của quyền lực trước cái đẹp khiến hình tượng Huân Cao cứ sừng sững suốt cả thiên truyện. Chúng ta nhận

thấy cách tả người anh hùng của Nguyễn Tuân khác hẳn cách tả người anh hùng trong văn học cổ. Tác giả tả trang hào kiệt mà không cần tới râu hùm, hàm én, mày ngài, không cần đến binh đao nẩy lửa. Trái lại, người anh hùng lại bị đẩy vào thế hổ sa cơ. Đây cũng là chỗ độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Tuân – tước bỏ những thước đo bên ngoài để miêu tả người anh hùng với thước đo mới từ bên trong. Cái “hùng” của nhân vật được toát lên từ thái độ và con mắt đánh giá của người khác. Do vậy, Huấn Cao trở thành một chân dung tinh thần lẫm liệt, có độ toả sáng bền lâu.

Nếu khi miêu tả Huấn Cao, Nguyễn Tuân chỉ dừng lại ở tài hoa và khí phách, tức là chỉ dừng lại ở cái kiêu bạc và gai góc thì người đọc sẽ nề phục nhưng chưa chắc đã yêu quý nhân vật. Bức chân dung ông Huấn chỉ được hoàn thiện khi nhà văn chấp bút đưa ra vẻ đẹp thứ ba: thiên lương trong sáng, tạo thành thể liên hoàn giữa tài hoa – khí phách – thiên lương. Nhân vật tới lúc này mới trở thành biểu tượng của sự hoàn thiện, hoàn mỹ, mang đậm cảm hứng lãng mạn và màu sắc lí tưởng đặc trưng của Nguyễn Tuân. Trong bản chất sâu xa của Huấn Cao, cái đẹp gắn với cái thiện, cái thiện chính là cái đẹp ở phương diện nhân cách. Thế kỉ XX, con người từng tiên đoán và khao khát đạo đức học trở thành mĩ học của tương lai. Huấn Cao có thể coi là biểu tượng của tiên đoán ấy. Cái thiên lương lành vững trong lòng ông được thể hiện trước hết ở sự tự ý thức, trân trọng và giữ gìn cái tài của mình. Ông từng nói: “Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền lực mà ép mình viết câu đối bao giờ”. Không chỉ biết trân trọng cái đẹp của mình, Huấn Cao còn có một tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, biết quý cái đẹp trong tâm hồn người khác. Khi nhận ra thiện tâm của viên quản ngục, ông Huấn nói một câu đầy ân hận: “Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Ông Huấn là người không sợ tiền bạc, quyền thế và thậm chí cả cái chết nhưng lại sợ phụ bạc một tấm lòng trong thiên hạ. Chỉ có những nhân cách lớn mới có cái sợ đẹp dễ như thế. Câu nói chân thành của Huấn Cao càng khiến ta cảm phục cái tâm trong sáng của ông. Cảm tấm lòng biết yêu quý cái đẹp của quản ngục, Huấn Cao đã không ngần ngại tặng chữ cho ông. Vậy nên mới có cảnh cho chữ trong tù mà tác giả gọi là “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”.

Ở cảnh cho chữ này, vẻ đẹp của Huấn Cao được khắc hoạ nổi bật nhất, toàn diện nhất, sinh động nhất. Đây chính là sự thống nhất hài hoà đến cao độ

của cái tài và cái tâm, của khí phách anh hùng và thiên lương trong sáng. Cảnh cho chữ diễn ra trong một hoàn cảnh thật đặc biệt. Đó không phải là nơi thảo đường, am mây hay chốn thư phòng với hương trầm thơm ngát mà là một phòng giam chật hẹp, “ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột phân gián”. Nổi bật trên cái nền ấy là hình ảnh Huân Cao với tư thế thật đẹp: “một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang tô đậm nét chữ trên tấm lụa trắng tinh”. Ở đây nhân vật không còn là một tù nhân nữa mà là một nghệ sĩ đang sáng tạo ra cái đẹp. Không gian như ngừng trôi và thời gian dường như ngưng đọng. Bên cạnh nhân vật Huân Cao là viên quản ngục và thầy thơ lại: “người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ...”. Động tác của họ ăn ý nhịp nhàng. Không còn khoảng cách giữa quản ngục và kẻ tử tù nữa mà chỉ còn lại sự đồng cảm, sự nhất tâm thành kính hướng tới cái đẹp.

Có lẽ xúc động nhất là lời khuyên của Huân Cao như một di chúc thiêng liêng trước khi đi vào cõi vĩnh hằng: “Ta bảo thực, thầy quản nên tìm về quê ở...Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững...”. Đây là lời khuyên chân tình của con người đã nghiệm ra lẽ phải và chân lí ở đời. Trong lời khuyên ấy ta nhận thấy vẻ đẹp của nhân cách. Cái đẹp có thể nảy sinh từ cái chết nhưng cái đẹp không bao giờ song hành cùng cái ác. Giữ lấy thiên lương cho lành vững cũng chính là giữ được cái thiện ở đời. Lời khuyên cùng những hoài bão tung hoành của cả đời Huân Cao đã cảm hoá được viên quản ngục: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. Nguyễn Tuân đã chọn được một chi tiết nghệ thuật hết sức độc đáo để phô diễn quyền uy của cái đẹp trong việc khuất phục quyền lực của cái ác, cái xấu. Cái vái của quản ngục trước Huân Cao cũng giống như cái bái lạy trước hoa mai của Cao Chu Thần thuở xưa: “Nhất sinh đê thủ bái mai hoa” (Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai). Tin rằng sau khi nhận được những nét chữ cao quý của Huân Cao, quản ngục sẽ sống khác đi để giữ mình luôn là “một thanh âm trong trẻo chen giữa bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”. Với ý nghĩ như thế, cảnh cho chữ bỗng trở thành cảnh thọ giáo thiêng liêng mà hình tượng trung tâm là Huân Cao – vị giáo chủ mang trong mình quyền uy của cái đẹp.

Nguyễn Tuân vốn nhìn đời trên hai thái cực: cái đẹp và cái ác. Cái đẹp thì cao cả, thánh thiện, cái ác thì tầm thường, phàm tục. Đặc trưng cho cái đẹp là

những con người rất mực tài hoa, khí phách và có thiên lương trong sáng như Huân Cao. Đó là cái tài hoa, khí phách, thiên lương hơn người nên Nguyễn Tuân chứng minh bằng cách đưa Huân Cao vào tận ngục tù mà vẫn toả sáng. Hình ảnh lồng lộng của Huân Cao chính là biểu tượng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân, là lời tụng ca bất tận cho cái đẹp vĩnh cửu của cuộc đời này. Huân Cao không chỉ là một nghệ sĩ mà còn là một anh hùng chống phá bất công xã hội. Về mặt này, nhân vật trở thành một ẩn dụ kín đáo cho niềm phẫn nộ của Nguyễn Tuân đối với xã hội đương thời. Do vậy, *Chữ người tử tù* còn nằm trong mạch nguồn yêu nước, cái đẹp gắn với cái tâm làm nên sức sống bền lâu của ngòi bút Nguyễn Tuân.

ĐỀ SỐ 6

PHẦN I

1. Thao tác lập luận chính: nghị luận.

2. “Thế giới sẽ ít chú ý, hay nhớ thật lâu những gì chúng ta nói hôm nay nhưng sẽ không bao giờ quên điều gì những con người ấy đã làm ở đây”.

Câu ghép: (lược bỏ CN 2)

– CN1: Thế giới

– VN1: sẽ ít chú ý, hay nhớ thật lâu những gì chúng ta nói hôm nay

– VN2: sẽ không bao giờ quên điều gì những con người ấy đã làm ở đây

3. Chủ đề của văn bản: Ca ngợi những con người dũng cảm chiến đấu cho nền độc lập.

Có thể đặt tiêu đề: Chính quyền dân chủ, Vì một nền dân chủ, Những người anh hùng...

4. Học sinh tự viết đoạn văn.

5. Trường từ vựng chỉ màu sắc: xanh, đỏ tươi, trắng, vàng.

6. Có những từ dùng để xưng hô trong đoạn trên: mình, ta, ai, người.

7. Cặp từ “mình – ta” được tác giả mượn trong cách xưng hô của ca dao truyền thống, thể hiện lối đối đáp ngọt ngào, tha thiết. Cặp từ xưng hô vốn của

ca dao giao duyên được chuyển hoá để sử dụng trong đối đáp giữa người đi và người ở, giữa những người cách mạng và nhân dân, thể hiện mối ân tình sâu nặng, tình nghĩa thấm thiết, thủy chung son sắt.

8. Học sinh tự viết đoạn: Chú ý các ý chính:

– Đoạn thơ ngoài hai dòng đầu diễn tả nỗi nhớ, 8 dòng tiếp theo chia đều tả 4 mùa ở Việt Bắc, với bức tranh tứ bình đầy màu sắc của thiên nhiên cảnh vật và sự âm áp sinh động của con người:

+ Màu đỏ của hoa chuối là ánh sáng làm bừng lên khung cảnh rừng núi mùa đông Việt Bắc. Đây được xem là nghệ thuật chấm phá rất đặc sắc của Tố Hữu, giúp người đọc thấy ấm lòng khi nhớ về Việt Bắc. Ánh nắng hiem hoi của mùa đông hắt vào con dao mang theo bên người của người dân nơi đây bất chợt giúp người đọc thấu hiểu được đời sống sinh hoạt và lao động của họ.

+ Hoa mơ màu trắng là loài hoa báo hiệu mùa xuân Tây Bắc, gợi lên một bức tranh nên thơ, dịu nhẹ của màu sắc.

+ Tiếng ve kêu giữa “rừng phách” đã làm nên cái động giữa muôn vàn cái tĩnh. Màu vàng của rừng phách là đặc trưng báo hiệu mùa hè về trên xứ sở vùng cao. Từ “đỏ” là động từ mạnh, diễn tả sự chuyển biến quyết liệt, hoà quyện của màu sắc.

+ Mùa thu Tây Bắc với hình ảnh ánh trăng dịu, mát lành. Thiên nhiên dường như rất ưu ái cho mùa thu xứ Bắc với sự tròn đầy, viên mãn của ánh trăng. Không phải là ánh trăng bình thường, mà trăng nơi đây là trăng của hoà bình, của ngày giải phóng.

– Trong bức tranh thiên nhiên đó, đan cài cuộc sống sinh hoạt của con người, khiến cho thiên nhiên trở nên đẹp, âm áp, tràn đầy sức sống.

PHẦN II

Câu 1.

Mở bài

– Dẫn lời hát của Trịnh Công Sơn.

– Nêu vấn đề cần nghị luận: Cuộc sống cần chia sẻ yêu thương, khi ta đem tình yêu đến cho mọi người ta sẽ nhận được những điều quý giá.

Thân bài

*** Giải thích ý kiến**

– Đây là triết lí, quan niệm sống tích cực, vì những người xung quanh. Con người sống trong các mối quan hệ xã hội, cần sẵn lòng chia sẻ, thể hiện sự cảm thông, tấm lòng vị tha, yêu thương đồng loại.

– Ý nghĩa của quan niệm sống là cho đi, trao gửi yêu thương sẽ nhận được những giá trị tốt đẹp, cần có một thái độ sống đẹp, biết hi sinh vì cộng đồng, biết chia sẻ yêu thương.

*** Bình luận.**

– Khẳng định quan niệm sống tốt đẹp, cao thượng, đáng trân trọng, vượt lên những lợi ích cá nhân, giàu lòng yêu thương. Lòng yêu thương chia sẻ là biểu hiện đáng quý cần khuyến khích. Đó là cách sống trái ngược với cách sống vị kỉ xuất phát từ lợi ích của bản thân, của cá nhân, làm mọi việc chỉ vì chính mình. Cần phải biết sống cho người khác, lo lắng cho cuộc sống của người khác. Đó mới là cuộc sống có ý nghĩa và mang đậm tính nhân văn sâu sắc.

– Khi đem lại những điều tốt đẹp cho mọi người một cách vô tư, không hề toan tính thì cũng chính là chúng ta đã tạo cơ hội cho mình. Chúng ta đang sống trong xã hội, cần phải biết trao đi yêu thương để nhận về mình nhiều yêu thương hơn nữa.

– Để thực hiện những điều tốt đẹp, để trao gửi yêu thương cho cộng đồng, cần có một thái độ dứt khoát, một sự kiên trì theo đuổi mục tiêu của mình.

*** Bàn bạc mở rộng**

Trên thực tế có rất nhiều người giữ khư khư cho mình lối sống ích kỉ, chỉ biết quan tâm đến lợi ích của mình, cái gì có lợi cho bản thân mình mới làm, không thì ỷ lại. Lối sống này dần dần sẽ tạo nên thói quen, và chính họ đang tạo nên khoảng cách xa lánh giữa mình với cộng đồng. – Điều này thực sự đáng buồn và đáng lên án.

– Trong cuộc sống, để đi đến hạnh phúc, thành công rất cần thiết có tấm lòng lương thiện, trong sáng, vì con người, vì cộng đồng. Tuy nhiên, chính bản thân con người cần nỗ lực hết mình, nắm lấy những cơ hội tốt nhất để khẳng định phẩm chất, năng lực của mình, phấn đấu vươn lên.

– Tấm lòng nhân ái, tốt đẹp sẽ nuôi dưỡng giá trị tốt đẹp của con người, tạo nên mối quan hệ xã hội tốt đẹp, tác động đến đời sống cộng đồng. Biết chia sẻ yêu thương, biết hi sinh vì người khác.

* Phương châm ứng xử, hành vi

Hình thành lối sống tích cực, cách suy nghĩ tích cực về cuộc sống, hành động để có được hạnh phúc, thành công.

Kết luận

Lưu ý: Cần đưa những dẫn chứng tiêu biểu, cụ thể trong đời sống minh chứng cho sự tồn tại của những tấm lòng yêu thương chia sẻ tốt đẹp của nhân loại, của cộng đồng: Thế giới chia sẻ với những thảm họa gần đây (hàng không, lở đất, bão lụt, khủng bố...); chương trình của VTV “Cặp lá yêu thương” của VTV, “Lục lạc vàng”...

Câu 2.

Lưu ý: Đề bài yêu cầu trình bày quan điểm của người viết về vấn đề trọng tâm trong tư tưởng nghệ thuật của Nam Cao qua tác phẩm Chí Phèo. Trong đó, một mặt nhà văn nhận thức quá trình tha hoá của con người như một quy luật của xã hội đương thời, mặt khác lại tìm con đường giải thoát cho nhân vật khỏi cuộc đời tha hoá, trở lại cuộc sống lương thiện. Việc tìm con đường giải thoát cho nhân vật khỏi cuộc đời tha hoá là khám phá mới mẻ của nhà văn về phẩm chất, vẻ đẹp của con người và đó cũng là chiều sâu trong chủ nghĩa nhân đạo của Nam Cao. Cho nên, người viết cần phải trình bày cả hai vấn đề trên.

Mở bài

– Giới thiệu về Nam Cao và vị trí của ông trong nền văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945: là cây bút truyện ngắn xuất sắc, tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện thực, nhân đạo.

– Nêu vấn đề cần bình luận: Tác phẩm kết tinh cuộc đời cầm bút của ông là *Chí Phèo*, tạo nên những cách đánh giá khác nhau.

Thân bài

– Đề tài, chủ đề tác phẩm: Truyện vạch ra mâu thuẫn gay gắt giữa người nông dân và địa chủ trong xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Nhà văn đã xây dựng được một bối cảnh rất điển hình cho cuộc sống của xã hội đương thời.

– Trong tác phẩm, Chí Phèo là nhân vật điển hình cho người nông dân trước Cách mạng với tất cả diện mạo, phẩm chất, cuộc đời,...

* Quá trình tha hoá của người dân lương thiện

– Chân dung Chí Phèo đã hoàn thiện qua đoạn mở đầu. Chí Phèo xuất hiện trong trạng thái say và đã say là phải chửi. Tiếng chửi tưởng chừng rất vu vơ, vô nghĩa song vẫn theo một trình tự nhất định, từ chung chung tới cụ thể, từ rộng tới hẹp. Tiếng chửi này phản ánh tình trạng vật vã tuyệt vọng trong tâm hồn của một kẻ cô đơn, bị xã hội làng Vũ Đại loại ra khỏi cộng đồng. Đó là cách mà hắn giao tiếp với xã hội loài người nhưng không ai coi hắn là người nên đáp lại hắn chỉ là sự im lặng tới ghê rợn.

– Con người Chí trước khi đi ở tù hiện lên qua hồi ức, lời kể của tác giả: Trước đó hắn là một chàng trai khoẻ mạnh, lương thiện, đầy lòng tự trọng và biết khinh những cái gì đáng khinh.

– Chân dung tên lưu manh sau bảy tám năm đi ở tù: Chí mang một bộ mặt lạ khác hẳn bộ mặt lành thiện xưa kia: Nếu nhà tù thực dân làm biến đổi khuôn mặt Chí Phèo thì Bá Kiến lại hoàn thành nốt công đoạn cuối cùng, biến hắn trở thành một con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Chí lớn lên trong vòng tay cru mang của dân làng Vũ Đại nhưng giờ đây hắn lại trở thành kẻ thù của họ. Người ta sợ hắn, xa lánh hắn như tránh một con quỷ độc ác.

* Quá trình tìm lại quãng đời lương thiện của Chí Phèo

– Nam Cao đã phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của người nông dân ngay cả khi họ bị lưu manh hoá, bị xã hội cướp mất cả linh hồn. Bản năng con người ở Chí Phèo trỗi dậy sau khi gặp Thị Nở.

– Chí Phèo đã là một con người khác sau đêm ở với Thị Nở: những âm thanh của sự sống lần đầu tiên hắn cảm nhận được. Chí hồi tưởng lại thời trai trẻ với những ước mơ đời thường, giản dị của mình và nhận ra tình trạng bi đát của bản thân hiện tại.

– Lần đầu tiên Chí Phèo biết buồn, tiếc, nhớ... Những trạng thái của con người quay lại và thức tỉnh trong hắn ý thức sống của một con người. Trong một đoạn văn ngắn, rất nhiều lần tác giả nhắc tới nỗi buồn của Chí Phèo.

– Khi bị cự tuyệt tình yêu, cự tuyệt quyền làm người, Chí đã đi tìm Bá Kiến để đòi làm người lương thiện: “Tao muốn làm người lương thiện”. Đây là

lời nói của người tinh táo và cũng không phải hoàn toàn là lời nói của kẻ lưu manh. Đúng lúc Chí Phèo khát khao lương thiện thì cũng là lúc hắn nhận ra: “Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho hết được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa”.

– Khi ý thức nhân phẩm đã trở về, Chí không thể chấp nhận cuộc sống lưu manh trước kia nhưng làm người thì không ai cho phép. Vì vậy, Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống loài người. Cái chết bi thảm này đã cho thấy một điều: trong xã hội đương thời, những con người khốn khổ muốn giữ lấy nhân phẩm chỉ có một cách duy nhất là chấm dứt sự sống của mình. Cái chết của Chí ở cuối tác phẩm vừa là lời tố cáo đanh thép với xã hội đương thời vừa là tiếng kêu cứu của nhân phẩm và nhân tính con người.

Kết luận

Hành trình của Chí Phèo là hành trình của một người nông dân từ lương thiện bị tha hoá, lưu manh hoá rồi từ tha hoá lại tìm đường trở về làm người lương thiện. Hai quá trình đó gắn với hai chặng của cuộc đời Chí Phèo, cho thấy quy luật của xã hội và cách phát hiện, xử lý vấn đề của nhà văn trên tinh thần của chủ nghĩa hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

Bài văn tham khảo

Nam Cao xuất hiện trên văn đàn tương đối sớm nhưng phải đến khi *Chí Phèo* ra đời, tên tuổi của nhà văn mới được độc giả và giới văn học biết đến. Bàn về tác phẩm này có nhiều ý kiến khác nhau. Có người nói *Chí Phèo* là hành trình người nông dân từ lương thiện trở nên tha hoá. Có ý kiến khác lại cho rằng truyện ngắn đề cập tới việc người nông dân từ bị kịch tha hoá đang cố gắng tìm về cuộc sống lương thiện.

Có thể nói đây là tác phẩm làm nên đời văn Nam Cao. Truyện vạch ra mâu thuẫn gay gắt giữa người nông dân và địa chủ trong xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Nhà văn đã xây dựng được một bối cảnh rất điển hình cho cuộc sống của xã hội đương thời. Đó là làng Vũ Đại xa phủ xa tỉnh, tuy nhỏ bé nhưng chứa đựng trong đó những mâu thuẫn chủ yếu của xã hội nông thôn Việt Nam đương thời. Như một ông thầy địa lí đã nói, làng này ở cái thế *quần ngư tranh thực* nên có tới năm bề bảy cánh. Chúng luôn tìm cơ hội

đim nhau, làm cho nhau lụi bại để chiếm miếng mồi ngon. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những số phận bi đát như Năm Thọ, Binh Chức và điển hình nhất là Chí Phèo. Đây là nhân vật trung tâm của tác phẩm giúp chúng ta trả lời được câu hỏi: Truyện là hành trình người nông dân bị tha hoá, lưu manh hoá hay từ tha hoá trở về làm người lương thiện. Trả lời được câu hỏi này chúng ta sẽ thấy tấm lòng nhân đạo cũng như tầm cao tư tưởng của tác giả.

Có thể nói *Chí Phèo* đã miêu tả rất sinh động quá trình lưu manh hoá của người nông dân. Ngay mở đầu tác phẩm chân dung nhân vật chính đã được giới thiệu một cách sinh động: “Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là của ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ồ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này? (...) hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn”. Đây là chân dung Chí Phèo. Hắn xuất hiện trong trạng thái say và đã say là phải chửi. Tiếng chửi tưởng chừng rất vu vơ, vô nghĩa song vẫn theo một trình tự nhất định, từ chung chung tới cụ thể, từ rộng tới hẹp: chửi trời, chửi đời, chửi làng Vũ Đại, chửi những ai không chửi nhau với hắn và cuối cùng là “chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn”.

Tiếng chửi này phản ánh tình trạng vật vã tuyệt vọng trong tâm hồn của một kẻ cô đơn, bị xã hội làng Vũ Đại loại ra khỏi cộng đồng. Đây là cách mà hắn giao tiếp với xã hội loài người nhưng không ai coi hắn là người nên đáp lại hắn chỉ là sự im lặng tới ghê rợn. Dân làng Vũ Đại không thèm dây lời với hắn cũng có nghĩa là họ không coi Chí là một con người. Đây là cách mở đầu ấn tượng, giới thiệu được trọn vẹn chân dung một con người khốn khổ.

Tiếng chửi này chỉ xuất hiện từ sau khi Chí đi ở tù về. Trước đó hắn là một chàng trai khoẻ mạnh, lương thiện, đầy lòng tự trọng và biết khinh những cái gì đáng khinh. Sau bảy tám năm đi ở tù về Chí đã mang một bộ mặt lạ khác hẳn bộ mặt lành thiện xưa kia: “Hắn về lớp này trông khác hẳn (...) Trông đặc như thằng sắng đá. Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt đen mà rất

càng càng, hai con mắt gườm gườm trông gớm chết”. Nếu nhà tù thực dân làm biến đổi khuôn mặt Chí Phèo thì Bá Kiến lại hoàn thành nốt công đoạn cuối cùng, biến hắn trở thành một con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Từ khi trở thành tay sai của cụ tiên chỉ, Chí sống triền miên trong những cơn say. Để tồn tại, hắn phải cướp giết, đốt nhà, phá nát bao cơ nghiệp, làm chảy máu và nước mắt của bao người dân lương thiện. Chí lớn lên trong vòng tay curu mang của dân làng Vũ Đại nhưng giờ đây hắn lại trở thành kẻ thù của họ. Người ta sợ hắn, xa lánh hắn như tránh một con quỷ độc ác. Nỗi thống khổ của Chí không phải chỉ là không cha không mẹ, không tác đất cắm dùi mà chính là ở chỗ hắn bị xã hội vằm nát bộ mặt người và cướp đi linh hồn người. Chí Phèo giống Chị Dậu (*Tắt đèn* – Ngô Tất Tố) ở chỗ nghèo khổ, nhưng chị Dậu dù phải bán con, bán chó đi nữa thì cũng vẫn còn là người còn hắn phải bán cả nhân hình và nhân tính. Thậm chí bán dần, bán lẻ để có thể sống kiếp sống thú vật. Tiếng chửi của Chí, do vậy, là dấu hiệu của bi kịch: con người sinh ra là người mà không được làm người.

Nếu Nam Cao chỉ dừng lại ở đây thì chân dung Chí Phèo cũng chỉ giống như Năm Thọ, Binh Chức, Trạch Văn Đoàn hay Binh Tư – là các nhân vật tha hoá đã từng xuất hiện rất nhiều trong các truyện ngắn của ông. Cái để Chí không bị chìm lấp đi chính là ở chỗ tác giả đã phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của người nông dân ngay cả khi họ bị lưu manh hoá, bị xã hội cướp mất cả linh hồn. Nhà văn đã tạo ra cuộc gặp gỡ kì lạ giữa con quỷ dữ làng Vũ Đại với Thị Nở – người đàn bà xấu xí, ngẩn ngơ đến nỗi dân làng tránh thị như tránh “một con vật rất tởm”.

Sau đêm ở với Thị Nở, hắn tỉnh dậy và thấy “bâng khuâng”, “lòng mơ hồ buồn”. Hắn nghe thấy tiếng chim hót, tiếng cười của những người đi chợ, tiếng anh thuyền chài gõ mái – những âm thanh của cuộc sống đời thường lần đầu tiên vang động sâu xa trong tâm hồn Chí Phèo. Nó là tiếng gọi của sự sống nhưng hắn chưa bao giờ tỉnh táo để có thể cảm nhận được. Trước đây, Chí không biết cuộc đời mình dài bao nhiêu năm thì sáng nay, tất cả những cảm xúc của một con người ủa về đủ để hắn nhìn thấy “mình đã đi qua cái dốc bên kia của cuộc đời”. Chí nuối tiếc cái ước mơ bình dị “có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Cái ước mơ giản dị ấy bây giờ sao mà xa vời. Trước mắt hắn chỉ là một tương lai với đói rét, ốm đau và cô độc, mà cái thứ ba này còn đáng sợ hơn hai cái trước. Trong một đoạn văn

ngắn, rất nhiều lần tác giả nhắc tới nỗi buồn của Chí Phèo. Nỗi buồn rung rung tưởng như sắp trào ra thành nước mắt. Cũng may mà Thị Nở vào nếu không thì hẳn “đến khóc được mất”.

Có thể nói, Nam Cao đã dành những trang văn hay nhất để mô tả diễn biến tâm trạng của con quỷ dữ làng Vũ Đại khi ăn bát cháo hành Thị Nở nấu. Đầu tiên hắn ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì “hắn thấy mắt mình hình như ươn ướt”. Đây là lần đầu tiên hắn được người ta cho chứ không phải là dọa nạt hay giật cướp. Hắn nhận ra cháo hành rất ngon. Hương vị cháo hành là hương vị của tình yêu, là tình người mà lần đầu tiên hắn được hưởng. Nam Cao đã đặt người đàn bà xấu xí này bên cạnh bà Ba nhà Bá Kiến phây phây béo tốt để thấy chỉ có tình yêu chân thành mới có thể đánh thức dậy bản tính lương thiện của Chí mà ngày thường bị che lấp đi. Tình yêu của Thị Nở làm cho hắn ăn năn, ân hận vì những tội ác đã gây ra. Hắn thêm lương thiện, mong được làm hoà, được trở lại thế giới yên bình của con người. Tình yêu của Thị Nở không chỉ thức dậy bản tính lương thiện của Chí mà còn hé mở cho hắn con đường trở về thế giới loài người: “Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được”. Chí hồi hộp hi vọng và đầy tin tưởng sẽ được làm người lương thiện.

Chính vì vậy, khi bị Thị Nở từ chối, hắn “bỗng nhiên ngẩn người”, “sùng sốt”. Còn gì đau đớn hơn cho một người tưởng hạnh phúc đã ở trong tầm tay lại bất ngờ tuột mất. Trong đau khổ và tuyệt vọng, hắn tìm tới rượu nhưng rượu không phá nổi thành sâu: “hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoang thấy hơi cháo hành”. Hắn muốn say để quên nhưng càng uống lại càng tỉnh. Tình đề thấm thía nỗi đau đớn về thân phận của mình. Giấc mơ hạnh phúc đã vỡ tan, lần đầu tiên Chí “ôm mặt khóc rưng rức”.

Chí cứ uống tới say mềm người rồi “ra đi với một con dao dắt ở thắt lưng”. Hắn định tới nhà bà cô Thị Nở để “đâm chết nó” nhưng bước chân của một kẻ say lại đưa hắn tới nhà Bá Kiến. Nếu khi vừa đi ở tù về, Chí tới đây với mục đích trả thù thì lần này hắn tới để đòi lương thiện: “Tao muốn làm người lương thiện”. Đây là lời nói của người tỉnh táo và cũng không phải hoàn toàn là lời nói của kẻ lưu manh. Đúng lúc Chí Phèo khát khao lương thiện thì cũng là lúc hắn nhận ra: “Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho hết được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa”. Hắn không thể quay lại sống cuộc đời người lương thiện bởi dấu vết của tội ác

vẫn còn hằn trên khuôn mặt Chí. Khi hắn có ý thức về nhân phẩm cũng là lúc hắn nhận ra tình trạng tuyệt vọng của bản thân. Thị Nở đã từ chối hắn và hắn nhận ra rằng nguyên nhân chính gây nên bi kịch của cuộc đời mình là Bá Kiến. Với hành động ném tiền, “cụ Tiên chỉ làng Vũ Đại” đã xúc phạm tới nhân tính trở về trong con người Chí bởi vẫn coi hắn là kẻ lưu manh. Sau câu nói đồng dục đòi lương thiện, Chí Phèo đã rút dao đâm Bá Kiến. Đây là hành động quyết liệt của một người nông dân đã thức tỉnh. Việc Chí giết Bá Kiến là hành động trả thù tuy manh động nhưng đã báo trước một cơn giông tố sẽ xảy ra sau đó không lâu: Chí Phèo giết Bá Kiến rồi quay ra giết chính mình. Khi ý thức nhân phẩm đã trở về, Chí không thể chấp nhận cuộc sống lưu manh trước kia nhưng làm người thì không ai cho phép. Vì vậy, Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống loài người. Cái chết bi thảm này đã cho thấy một điều: trong xã hội đương thời, những con người khốn khổ muốn giữ lấy nhân phẩm chỉ có một cách duy nhất là chấm dứt sự sống của mình. Cái chết của Chí ở cuối tác phẩm vừa là lời tố cáo đanh thép với xã hội đương thời vừa là tiếng kêu cứu nhân phẩm và nhân tính của con người.

Như vậy, hành trình của Chí Phèo là hành trình của một người nông dân từ lương thiện bị tha hoá, lưu manh hoá rồi từ tha hoá lại tìm đường trở về làm người lương thiện. Điều này cho thấy niềm tin sâu sắc của Nam Cao vào bản chất tốt đẹp của con người. Với đôi mắt đầy tình thương ấy, nhà văn cùng những sáng tác của mình sẽ còn sống mãi trong tâm trí độc giả.

ĐỀ SỐ 7

PHẦN I

1. Văn bản trên sử dụng phương thức biểu đạt: biểu cảm

2. Biện pháp điệp từ trong văn bản:

– *Sống* (3 lần: *Sống trên đá không chê đá gập ghềnh/Sống trong thung không chê thung nghèo đói/Sống như sông như suối*). Tác dụng: nhấn mạnh những điều kiện sống, hoàn cảnh sống khác nhau của người đồng mình, để thấy được những đức tính tốt đẹp của con người thể hiện qua cách sống: mộc mạc, hồn nhiên, khoáng đạt, hoà hợp với thiên nhiên, cuộc sống bình thường, giản dị, thích nghi với những điều kiện cụ thể.

– Người đồng mình: lặp lại 3 lần, nhấn mạnh nhân vật trữ tình “người đồng mình” là những người dân, là cộng đồng, là đồng bào thân thuộc, gắn bó máu thịt.

3. “Người đồng mình” được tác giả miêu tả qua những từ ngữ chỉ hình dáng (thô sơ da thịt), hoàn cảnh sống (sống trên đá, sống trong thung, sống như sông như suối, đục đá kê cao quê hương), tình cảm của tác giả (thương lắm). Người đồng mình là hình tượng trữ tình để nhà thơ gửi gắm tình cảm, tâm trạng, suy nghĩ của mình. Giữa lúc cuộc sống đổi thay, điều quan trọng không thể mất đi là văn hoá, phong tục gắn bó với cuộc sống con người. Chính những con người lao động thật thà, chân chất, gắn bó với quê hương, làng xóm là những người lưu giữ những giá trị tinh thần đó.

4. Bằng giọng điệu thủ thỉ, tâm tình, Y Phương đã gửi gắm trong đó lời tâm sự, mong mỏi thế hệ sau khẳng định tầm vóc của ý chí, của văn hoá cộng đồng. Khác với những lời khuyên nhủ về sự khiêm tốn, nhún nhường thông thường, Y Phương đã đem đến cho thế hệ sau niềm tự hào đến kiêu hãnh của những đứa con quê hương khi bước ra cuộc đời. Đây cũng là chiều sâu trong tư tưởng của bài thơ: sự khẳng định của con người trên bước đường đời phải gắn với những giá trị văn hoá bền vững.

5. Văn bản trên sử dụng thao tác lập luận: chứng minh

6. Câu chủ đề của đoạn văn trên là: Theo kết quả khảo sát Expat Explorer của Ngân hàng HSBC thì Việt Nam hiện đứng thứ 10 trong danh sách các nước ở châu Á hấp dẫn người nước ngoài làm việc, đứng đầu là Singapore.

7. Những tiêu chí khiến Việt Nam hấp dẫn người nước ngoài đến làm việc: mức độ thu nhập, thu nhập sau thuế và khả năng mua sắm đồ đắt tiền.

8. Người nước ngoài đổ bộ vào Việt Nam làm việc sẽ làm phong phú hơn đời sống người Việt Nam trong nhiều lĩnh vực: sự cạnh tranh, sự giao thoa văn hoá.

PHẦN II

Câu 1.

Đề bài yêu cầu nghị luận về một vấn đề của đời sống hiện đại: sự phát triển của công nghệ như là thành quả văn minh to lớn của con người nhưng chính con người đang chịu sự tác động trở lại của công nghệ. Vấn đề cần nhấn

mạnh ở đây trước hết là công nghệ đã có những bước tiến vượt bậc, hỗ trợ, phục vụ con người, đồng thời công nghệ có những tác động tiêu cực đến con người ở những thói quen (lệ thuộc vào công nghệ, bỏ qua những mối quan hệ xã hội, thiếu sự vận động...). Từ đó, đề xuất những giải pháp và hành vi ứng xử của chúng ta.

Mở bài

– Giới thiệu khái quát về sự thay đổi diện mạo thế giới ở những năm gần đây nhờ sự phát triển của công nghệ.

– Nêu vấn đề cần nghị luận, vấn đề đó có ý nghĩa không chỉ trong cuộc sống hôm nay mà còn nhiều năm tiếp theo, định hướng hành vi, thói quen không chỉ của cá nhân mà còn cả cộng đồng, nhiều thế hệ.

Thân bài

* Giải thích vấn đề nghị luận và bày tỏ thái độ

– Thuật ngữ công nghệ (technology) có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp, hàm nghĩa về các công cụ, kỹ năng và mưu mẹo của con người trong các hoạt động sống. Ngày nay, công nghệ được xem là hệ thống các phương pháp, công cụ và năng lực giải quyết vấn đề, hay quy trình tạo ra sản phẩm (vật thể và phi vật thể). Luật Khoa học và công nghệ (năm 2000) định nghĩa: “Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm”.

– Vấn đề đề bài đặt ra: con người đang ngày càng phát triển công nghệ nhưng cũng đồng thời lệ thuộc vào nó, bị nó chi phối. Vấn đề này được đặt ra một cách thiết thực đối với chúng ta.

* Thực trạng của vấn đề phát triển công nghệ và lệ thuộc vào công nghệ: “Công nghệ” không phải là thuật ngữ mới, mà ngay từ khi loài người xuất hiện đã xuất hiện công nghệ. Công nghệ gắn với những thời đại cụ thể, và vì thế nó luôn biến đổi. Việc phát triển, biến đổi công nghệ là một quy luật tất yếu, khi con người chủ động thay thế phần quan trọng (cơ bản, cốt lõi) hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, nhằm phục vụ cho cuộc sống con người tốt hơn.

– Thế kỉ 21 – thế kỉ của công nghệ và thông tin bùng nổ. Chúng ta không thể phủ nhận những lợi ích mà công nghệ mang lại khiến thế giới tưởng chừng

như quá xa vời lại gần trong gang tấc, đồng thời mọi việc được thực hiện dễ dàng hơn. Chỉ một cú click chuột, vài tiếng lách cách gõ bàn phím là ta có thể biết được mọi sự việc đang diễn ra trên thế giới này.

– Công nghệ hiện diện trong mọi lĩnh vực của đời sống như: thư điện tử, máy giặt, nồi cơm điện... ra đời thay thế cho chim bồ câu đưa thư, giặt tay, bếp rom, bếp củi. Sự có mặt của con người ở các nhà máy sản xuất ít hơn vì đa phần đều được tự động hoá, thành phẩm sản xuất ra đều chín chu và đẹp. Khi Internet xuất hiện, công nghệ bùng nổ thì thông tin cũng từ đó mà bùng nổ theo. Hàng loạt các website, các trang báo điện tử,... xuất hiện ngày càng nhiều (khoảng 634 triệu website đang hoạt động trên toàn cầu tính đến tháng 12/2012). Người dùng Internet cũng ngày một nhiều hơn (khoảng 2,4 tỉ người sử dụng Internet trên toàn cầu tính đến năm 2012).

*** Nêu hệ quả tác động**

– Tích cực: Con người được hưởng lợi từ sự phát triển công nghệ: hưởng thụ các sản phẩm tốt hơn, tiện ích hơn, tiết kiệm sức lao động, đặc biệt là ở các công việc nguy hiểm, ô nhiễm; đời sống con người được nâng cao.

– Tiêu cực: Công nghệ tác động không tốt đến đời sống con người: sự lệ thuộc vào công nghệ, con người trở nên lười suy nghĩ, lười vận động; những mối liên hệ thường ngày như trò chuyện, quan tâm, chăm sóc trở nên lỏng lẻo. Từng con người trở nên khô cứng, ít quan tâm đến nhau, ít biểu đạt tình cảm...

– Thế giới công nghệ, thông tin đem đến cho con người những ảo tưởng, đặc biệt là bộ phận giới trẻ chìm đắm vào thế giới ảo (nghiện game online, mạng xã hội...) dẫn đến những hiện tượng xấu, không kiểm soát được bản thân, dẫn tới hành động sai trái, nguy hại (ví dụ: đã có những vụ án nghiêm trọng do game online đem lại, những phụ thuộc của con người vào công nghệ...)

* Đưa ra các giải pháp: Trong thời đại hiện nay, vẫn cần thiết phát triển công nghệ. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ cần tiết chế, phù hợp. Ở tầm vĩ mô là sự tăng cường quản lí, sử dụng công nghệ để phục vụ cho mục đích lãnh mạnh, phục vụ cộng đồng. Với các cá nhân, cần cân bằng giữa việc sử dụng công nghệ và thực hiện những trách nhiệm với cộng đồng, gia đình, tạo ra các diễn đàn, sân chơi lành mạnh, gắn kết các cá nhân trong gia đình và xã hội.

Kết luận

Khái quát lại vấn đề đang nghị luận, đồng thời bày tỏ thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận, phương châm ứng xử của bản thân.

Câu 2.

Mở bài

Giới thiệu chung:

– Phong cách nghệ thuật là nét cá tính riêng biệt của tác giả, làm nên cái riêng, đặc sắc của nhà văn, và điều đó được thể hiện qua nhiều phương diện: ngôn từ, giọng điệu, cách thức tổ chức câu chuyện, lựa chọn nhân vật...

– Sáng tác của Nguyễn Tuân có thể chia thành hai thời kì trước và sau Cách mạng tháng Tám – 1945, nhưng về cơ bản phong cách nghệ thuật của ông thống nhất: đó là việc khám phá, thể hiện vẻ đẹp khác thường của thiên nhiên và con người bằng sự tài hoa, uyên bác. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật đó.

Thân bài

Sự tài hoa và uyên bác của nhà văn được thể hiện qua các phương diện:

– Lựa chọn đề tài độc đáo:

+ Nguyễn Tuân chọn đề tài về những giá trị xưa, của *một thời vang bóng*. Tập truyện ngắn trước Cách mạng đã thể hiện rõ quan niệm về đời sống, cách khám phá rất riêng của nhà văn. Trở về thời quá khứ, chọn một nhân vật Huân Cao – người vừa nổi danh tài hoa viết chữ đẹp vừa có khí phách của kẻ chống đối triều đình; vừa là sự sáng tạo hư cấu của nhà văn, vừa có hình mẫu Cao Bá Quát ngoài đời sống...

+ Đề tài như thế đòi hỏi ở nhà văn sự hiểu biết, vốn tri thức vô cùng phong phú. Không am hiểu nghệ thuật thư pháp, sẽ không cảm nhận được ý nghĩa của hình tượng và các chi tiết trong truyện.

– Sáng tạo tình huống độc đáo:

Nguyễn Tuân đã xây dựng một tình huống độc đáo: cuộc gặp gỡ trong hoàn cảnh trở trêu của viên quản ngục với Huân Cao – người mà hần hăng ngưỡng mộ về tài viết chữ, ấp ủ mơ ước xin chữ của ông thì nay lại là người tử

tù. Trong hoàn cảnh là người bị tội chết nhưng Huấn Cao lại đại diện cho cái đẹp, sức mạnh cao cả của thiên lương. Quản ngục là đại diện cho quyền lực của chế độ thì lại quỳ gối trước cái đẹp. Điều đó cho thấy, cái đẹp có sức mạnh cứu rỗi thế giới, không phân biệt giai cấp, địa vị. Cảnh cho chữ trở thành “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”.

+ Tài năng của nhà văn tạo dựng tình huống bất ngờ nhưng hợp lí, để thể hiện tư tưởng: Cái đẹp ngự trị trong cuộc sống, ngay cả ở chốn lao tù, nó sẽ chiến thắng cái chết, chiến thắng sự tàn nhẫn.

– Độc đáo ở nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Huấn Cao mang vẻ đẹp lí tưởng: Anh hùng và tài hoa, hình mẫu cổ điển lí tưởng mà Nguyễn Tuân theo đuổi.

+ Quản ngục cũng là người biết trọng cái đẹp, trọng giá trị con người, có “tâm lòng biệt nhon liên tài, là thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ” giữa cuộc đời hỗn tạp.

+ Nhà văn đã rất cao tay, đặt quản ngục trong sự thử thách gay go giữa trách nhiệm và khát vọng. Khát vọng vươn tới cái đẹp đã chiến thắng nỗi sợ hãi, sự si nhục. Trong sự đấu tranh tư tưởng đó, quản ngục hướng theo cái đẹp và như vậy, bộc lộ được bản chất trong sáng của mình. Từ đó, cách dẫn chuyện của tác giả cũng hết sức tự nhiên: Huấn Cao là nhân vật trung tâm nhưng hoàn toàn được cảm nhận qua con mắt của “phía bên kia” – quản ngục.

– Ngôn ngữ: Sự uyên bác của nhà văn thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ, cung cấp những tri thức về đời sống xã hội xưa, nghệ thuật thư pháp: Nguyễn Tuân tỏ ra là người vô cùng am hiểu về ngôn ngữ thời xưa: những ngôn từ của giới trí thức, quan lại. Ông cũng có vốn từ vựng, sự tường tận về nghệ thuật thư pháp. Những trang văn, những cảnh tượng miêu tả hết sức tinh tế, cô đúc: Chỉ một cái đồ gông đã nói lên khí phách của Huấn Cao, một lời thầy thư lại đã cho thấy phẩm chất của ông...

Kết luận

Với những yếu tố trên, chúng ta thấy rõ nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: tài hoa trong cách viết, uyên bác trong kiến thức, nồng nàn về ý tưởng, đề cao tuyệt đối cái đẹp trong đời sống.

ĐỀ SỐ 8

PHẦN I

1. Phương thức biểu đạt tự sự.
2. Mị chú ý đến A Phủ bởi dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen.
3. Sau khi chứng kiến A Phủ bị trói trong sân nhà thống lí Pá Tra, Mị đã suy nghĩ và vùng dậy cầm dao cắt dây trói cho A Phủ. Mị chạy theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài.
4. Chi tiết “dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen” thể hiện nỗi đau khổ, tuyệt vọng của A Phủ.
5. Phương thức biểu đạt: miêu tả.
6. Có thể đặt các tiêu đề: Việc phát minh ra vắc-xin phòng dại; Tấm lòng của bác sĩ Pa-xơ; Một phát minh vĩ đại.
7. Tác giả đã miêu tả tâm trạng Pa-xơ trong những ngày quyết định tiêm thử nghiệm vắc-xin trên người: đầy băn khoăn, lo lắng (*nét mặt đầy ưu tư, nhớ có tai biến thì sao*) sự lựa chọn khó khăn, đau khổ (*nhưng không còn cách nào khác*), quyết đoán (*đi đến quyết định*), tâm trạng nặng nề, đầy đau khổ (*chín ngày dài dằng dặc như chín tháng, Pa-xơ day dứt suốt đêm ròng, tóc ông bạc thêm*).
8. Học sinh nêu cảm nhận, chú ý các ý: tinh thần làm việc, lao động của nhà khoa học đầy nghiêm túc, sự cẩn trọng khi đối diện với tính mạng con người; đóng góp vĩ đại, thành tựu to lớn để cứu giúp con người.

PHẦN II

Câu 1.

Mở bài

Giới thiệu đoạn trích trong lời bài hát *Tự nguyện* của Trương Quốc Khánh, một bài hát nổi tiếng, gắn với tuổi trẻ thế hệ chống Mỹ cứu nước nhưng cũng có ý nghĩa vượt thời gian. Những lời ca đó đề cập đến tinh thần cống hiến, hiến dâng cho đời, cho dân tộc của mỗi thành viên trong cộng đồng.

Thân bài

Giải thích: Lời bài hát có 4 mệnh đề “nếu... thì” để diễn tả khát vọng cống hiến. Từ việc lựa chọn những sự vật đẹp, có ích như: chim (loài bồ câu trắng), hoa (đoá hướng dương), mây (vàng mây ẩm), tác giả đưa đến logic: là người cần sống có ích, cống hiến, thậm chí hiến dâng cả sinh mệnh mình cho quê hương, đất nước.

* Bình luận

– Sống có ích, sống cống hiến là lí tưởng sống cao đẹp, gắn với lớp thanh niên thời chống Mỹ, những con người đã xác định rõ ràng lí tưởng cách mạng, để đóng góp cho công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc. Nhưng vấn đề có ý nghĩa muôn đời. *Nếu là con chim, là chiếc lá/Thì chim phải hót, chiếc lá phải xanh/Lẽ nào vay mà không trả/Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình (Tố Hữu); Muốn làm con chim hót/Muốn làm một nhành hoa/Ta nhập vào hoà ca. Một nốt trầm xao xuyến (Thanh Hải).*

– Cống hiến là hành động đóng góp cái quý giá của mình vào sự nghiệp chung, sự nghiệp của tập thể. Mỗi người ở những vị trí khác nhau đều phải có những đóng góp nhằm xây dựng đất nước, đem lại những giá trị cho xã hội, dù nhỏ bé cũng đáng quý, đáng trân trọng.

* Bàn bạc mở rộng

– Những biểu hiện tích cực của lí tưởng: Thế hệ trẻ lại càng cần phải có tinh thần cống hiến xả thân: Từ những năm 1960 phong trào thanh niên Ba sẵn sàng, Ba đảm đang... trở thành nguồn cảm hứng, động viên, thôi thúc thanh niên lên đường nhập ngũ, đi đến bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì mà Tổ quốc cần. (dẫn chứng về lớp thanh niên chống Mỹ cứu nước: Nguyễn Văn Thạc, Đặng Thùy Trâm, những cô gái Đồng Lộc...)

– Những biểu hiện không tích cực của lí tưởng: Trong cuộc sống hôm nay, dù thanh niên bây giờ có nhiều nhu cầu và biểu hiện thực tế hơn, đòi hỏi thường hơn, thì quan niệm sống có ích, lí tưởng sống cống hiến vẫn tồn tại, vẫn định hướng cho họ. Một số người có lối sống ích kỉ thờ ơ, chạy theo vật chất tầm thường, thích hưởng thụ, bất chấp mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được những ham muốn của mình không phải bây giờ mới có. Nhưng ở thời hiện tại, những

biểu hiện đó tác động to lớn đến xã hội, làm xấu đi hình ảnh của thế hệ trẻ. Nhiều khi, các chọn lựa đó được nhiều người trẻ biện hộ là sự tự do, dân chủ, là tính độc lập, cá tính của họ.

* Phương châm ứng xử, hành động

Mỗi thanh niên khi xác định được mục đích sống của đời mình, là đã dám phấn đấu, làm việc để thực hiện những mục tiêu, những mơ ước. Từ đó, mỗi người sẽ cố gắng, nỗ lực lao động, có ý thức để xây dựng sự nghiệp, đóng góp cho gia đình, cộng đồng, xã hội. Họ sẵn sàng chấp nhận những thách thức, vượt qua những cản trở, và họ sống không ích kỉ.

Tinh thần tình nguyện của thanh niên bao giờ cũng là nét đẹp nhất, thu hút nhất và đáng trân trọng nhất nơi những người trẻ. Trước mỗi tai nạn của cộng đồng, mỗi nguy nan của đất nước, mỗi yêu cầu của cuộc sống, chúng ta lại thấy sự có mặt của màu xanh trong sắc áo và tinh thần của những người thanh niên tình nguyện.

Kết luận

Trong công cuộc xây dựng bảo vệ đất nước hiện nay, vấn đề Trường Sa, Hoàng Sa, Biển Đông là vấn đề nóng bỏng hàng ngày càng đòi hỏi lớp thanh niên nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ của mình. Từ đó, chúng ta cần không ngừng nỗ lực, phấn đấu, nâng cao trình độ, khoa học công nghệ, nâng cao vị thế sức mạnh của cộng đồng, dân tộc.

Câu 2.

Mở bài

– Thạch Lam là một cây bút mang phong cách đặc biệt trong Tự lực văn đoàn với văn phong điềm tĩnh, nhẹ nhàng mà truyền cảm lạ lùng. Thạch Lam thường quan tâm đến những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội.

– Truyện *Hai đứa trẻ* rất tiêu biểu cho phong cách văn chương này của tác giả. Qua cảnh phố huyện nghèo, cảnh những đứa trẻ chờ tàu, tác giả thể hiện tấm lòng và những quan điểm hết sức nhân văn về con người.

Thân bài

Giới thiệu về truyện *Hai đứa trẻ* và bút pháp nghệ thuật của nhà văn:

– Đây là truyện ngắn xuất sắc của cây bút văn xuôi lãng mạn Thạch Lam, rút từ tập truyện ngắn *Nắng trong vườn* (1938).

– Nét đặc sắc trong văn chương của Thạch Lam là bút pháp tâm lí trữ tình, không thiên về miêu tả những xung đột gay gắt của hiện thực mà quan tâm tới những rung động tinh vi “như cánh bướm non” trong tâm hồn con người. Truyện của ông thường không có cốt truyện, tất cả cứ nhẹ nhàng, mơn man “như một bài thơ trữ tình đượm buồn”.

* Hình ảnh phố huyện nghèo

– Bức tranh phố huyện được đặt trên nền thiên nhiên lúc chiều muộn và đang đi dần vào đêm. Những câu văn dài, chậm buồn đã bắt được đúng cái hồn của buổi chiều quê nơi phố huyện. Đây là một thiên nhiên đẹp nhưng tàn và buồn. Tất cả đều được mô tả ở độ sắp sửa lụi tàn, sắp sửa biến mất.

– Phiên chợ tàn: “chợ về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía... Mùi ẩm mốc bốc lên.”. Thiên nhiên trong *Hai đứa trẻ* không chỉ buồn và tàn mà còn thấm đẫm chất thơ và êm dịu. Khung cảnh phố huyện trong một buổi chiều tàn của *Hai đứa trẻ* tuy có buồn nhưng không khiến cho người đọc cảm thấy chán nản. Ngay trong nhịp điệu u buồn đó, ta vẫn nhận ra những ý vị thật thân quen của hơi thở quê hương, của hồn Việt bình dị.

– Thiên nhiên trong tác phẩm mang tính lưỡng trị, vừa khơi gợi, vỗ về tâm hồn người đọc trong những cảm xúc băng khuâng, dịu dàng, lại vừa đánh lạc hướng cảm xúc. Người đọc bị bẫy vào một thế giới êm ái, tưởng như chẳng có gì để rồi lại bị sa ngay vào sợi tơ nhện của sự day dứt trước những mảng đời nơi phố huyện lầm than.

* Những kiếp người cũng mỗi mòn, quần quanh

– Truyện dường như không có gì để kể, chỉ là cuộc sống uể oải của con người nơi một phố huyện heo hút và những buồn vui âm thầm của hai đứa trẻ – những chuyện vặt vãnh mà chỉ một chút lơ đãng thôi người đọc sẽ rất dễ lãng quên. Nếu cái nghèo mới chỉ là cái đói về vật chất thì cái buồn chán lại là cái đói về tinh thần. Nó âm ỉ và tê tái hơn gấp nhiều lần sự thiếu ăn, thiếu mặc.

– Con người phố huyện hiện lên trong bóng tối: Cách miêu tả bóng tối của Thạch Lam rất lạ. Nó dường như không xuất phát từ thiên nhiên mà đi ra từ đôi mắt của thiếu nữ: “Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chỉ

bóng tối ngập đầy dần”. Đây không chỉ giản đơn là thứ bóng tối vật lí mà còn là thứ bóng tối thân phận và số phận.

– Nhà văn sử dụng nghệ thuật tương phản đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn khi miêu tả ánh sáng – bóng tối. Đặc biệt nhất là ánh sáng được nhắc lại nhiều lần, khi là “hột sáng”, “vệt sáng” lúc lại là “quầng sáng”. Đây là một ám ảnh nghệ thuật mạnh mẽ, gây ấn tượng sâu sắc về sự đậm đặc của bóng tối và những kiếp người cũng nhỏ nhoi, leo lét như ngọn đèn nơi chõng hàng chị Tí.

– Mỗi người mỗi cuộc sống khác nhau song đều gặp nhau ở sự lam lũ mưu sinh và vật vờ tồn tại. Đó là lũ trẻ con bói nhặt những thứ người ta đã bỏ đi sau phiên chợ, là gia đình chị Tí, gia đình bác xẩm... Ám ảnh nhất có lẽ là tiếng cười giòn, vang của cụ Thi điên cứ tắt dần trong ngõ vắng.

* Tư tưởng của nhà văn về vấn đề thân phận con người

– Thạch Lam không chú tâm miêu tả số phận bi đát của con người trong nghèo khổ mà ông suy tư nhiều đến đời sống tinh thần của họ. Những con người sống buồn tẻ, nhợt nhạt, mòn mỏi qua năm tháng. Tinh thần nhân đạo ấy toát lên trước hết ở niềm xót thương chân thành của nhà văn trước những cảnh đời tội nghiệp, nhỏ bé, mong manh nơi phố huyện. Thạch Lam đã viết về cuộc sống nghèo nàn của họ với tình yêu thương và cảm thông sâu sắc. Đây cũng là điểm gặp gỡ của nhà văn với các cây bút đương thời như Xuân Diệu (*Toả Nhị Kiều*), Nam Cao (*Sống mòn*, *Đời thừa*).

– Thạch Lam còn muốn gióng lên trong tâm trí con người một hi vọng mong manh về cuộc sống. Niềm hi vọng ấy được nhà văn gửi vào việc chờ đợi đoàn tàu đi qua phố huyện của hai chị em Liên.

Đặt trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam những năm 1930–1945, đó chính là sự thức tỉnh của ý thức cá nhân mới mẻ. Nói lên điều này, tác phẩm của Thạch Lam đã có sự đóng góp đáng kể làm phong phú hơn tư tưởng nhân đạo thời kì này.

Kết luận

Hai đứa trẻ là một truyện ngắn đặc sắc, thể hiện sinh động tư tưởng nghệ thuật của Thạch Lam. Đó là tấm lòng yêu thương, trân trọng những con người nhỏ bé, là sự thức tỉnh về cuộc sống buồn tẻ, vô vị đang giết chết con người và ước muốn vượt thoát khỏi tình trạng ấy.

Bài văn tham khảo

Trong Tự lực văn đoàn, văn chương Thạch Lam chảy một dòng riêng: điềm tĩnh, nhẹ nhàng mà truyền cảm lạ lùng. Nếu các tác giả khác trong Tự lực văn đoàn hướng sự quan tâm tới tầng lớp thượng lưu thì riêng Thạch Lam lại nghiêng mình xuống những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội. Bức tranh thiên nhiên và con người trong *Hai đứa trẻ* rất tiêu biểu cho phong cách văn chương này của tác giả. Thấm trong từng câu chữ là tấm lòng và những quan điểm hết sức nhân văn về con người của nhà văn.

Hai đứa trẻ là truyện ngắn xuất sắc của cây bút văn xuôi lãng mạn Thạch Lam, rút từ tập truyện ngắn *Nắng trong vườn* (1938).

Cái làm nên nét đặc sắc trong văn chương của Thạch Lam là bút pháp miêu tả tâm lí nhẹ nhàng, sâu lắng. Nhà văn không thiên về miêu tả những xung đột gay gắt của hiện thực mà quan tâm tới những rung động tinh vi “như cánh bướm non” trong tâm hồn con người. Truyện của ông thường không có cốt truyện, tất cả cứ nhẹ nhàng, mon man “như một bài thơ trữ tình đượm buồn”. Cùng dòng với Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, văn chương Thạch Lam là sự giao thoa giữa thơ và văn xuôi, giữa lãng mạn và hiện thực. Chính điều này đã làm cho những trang viết của ông tưởng chừng giản đơn đến mức không có gì để kể song chúng lại có sức ám ảnh sâu sắc. *Hai đứa trẻ* cũng không ngoại lệ. Một phố huyện nghèo đi vào đêm với những hoạt động bình thường ngày nào cũng diễn ra vậy mà cứ làm ta trầm trở, day dứt mãi không yên.

Hình ảnh phố huyện được đan dệt từ thiên nhiên và con người làm bật ra nghịch lí thiên nhiên yên tĩnh nhưng con người chẳng yên lòng. Đặc biệt, để tăng áp lực tâm lí cho người đọc, Thạch Lam để hình ảnh thiên nhiên và cuộc sống con người ấy hiện ra qua lăng kính của hai đứa trẻ là Liên và An. Chúng là “những đứa trẻ chết già” (theo cách diễn đạt của Nguyễn Bình Phương) trong một thế giới tàn lụi, quẩn quanh. Bức tranh phố huyện được đặt trên nền thiên nhiên lúc chiều muộn và đang đi dần vào đêm. Cái yên lặng của buổi chiều quê được Liên cảm nhận thật rõ nét: “Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương đông đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”.

Những câu văn dài, chậm buồn đã bắt được đúng cái hồn của buổi chiều quê nơi phố huyện. Đọc những trang văn này, người đọc có cái nhả thú của sự căng mở tất cả các giác quan để cảm nhận thiên nhiên và đồng cảm với những rung động của nhân vật. Đây là một thiên nhiên đẹp nhưng tàn và buồn. Tất cả đều được mô tả ở độ sắp sửa lụi tàn, sắp sửa biến mất. Tiếng trống thì “vang ra”, tiếng muỗi chỉ “vo ve” còn tiếng ếch nhái thì “kêu ran” và “văng vẳng” đưa lại. Những âm thanh ấy cũng mỏng và nhẹ như ngọn gió quê. Chúng được mô tả ở tần số thấp và đang có chiều hướng nhỏ dần, gợi ra cái yên lặng mênh mông của những buổi chiều quê muôn thuở. Đọc những trang viết của Thạch Lam, người đọc có thể hình dung được bước đi của thời gian trên phố huyện. Từ chỗ “phương đông đỏ rực như lửa cháy” tới hình ảnh “lũy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời” là vũ trụ đã chuyển vận mạnh mẽ để bước vào đêm. Những từ “chiều”, “tối”, “tàn” và “buồn” cứ điệp đi điệp lại trong một đoạn văn ngắn. Chúng khắc sâu thêm cái buồn và tàn của phố huyện. Cái buồn man mác như đã có từ ngàn xưa vẫn còn phảng phất trong văn chương Thạch Lam.

Quá đôi mắt thơ ngây và tâm hồn nhạy cảm của Liên, phố huyện buổi chiều tàn còn được nhận diện bằng một phiên chợ tàn: “chợ về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía... Mùi ẩm mốc bốc lên”. Cảm xúc của người đọc dường như trở nên tinh tế hơn để bắt kịp cái nhịp điệu riêng của phố huyện. Thiên nhiên trong *Hai đứa trẻ* không chỉ buồn và tàn mà còn thấm đẫm chất thơ và êm dịu. Thiên nhiên ấy ôm một vũ trụ cao rộng mênh mông với bầu trời thăm thẳm sao, mặt đất lập loè đom đóm. Trong cái thời khắc chập chờn giữa ngày và đêm ấy, cái gì cũng mượt và nhẹ: “chiều êm ả như ru”, “một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát”. Đâu đó trong không gian cứ giăng mắc làn hương dịu dàng mong manh của “hoa bằng rụng xuống vai Liên từng loạt một”. Giữa những vội vàng của cuộc sống, ta bỗng bắt gặp một sự bình yên, thanh thản lạ lùng trong những trang viết của Thạch Lam. Ta chợt nhớ tới câu nói của Pautópxki: “Dù người ta có nói với bạn điều gì đi chăng nữa, bạn hãy cứ tin rằng cuộc sống là một điều kì diệu và đẹp đẽ”. Chính vì vậy, khung cảnh phố huyện trong một buổi chiều tàn của *Hai đứa trẻ* tuy có buồn nhưng không khiến cho người đọc cảm thấy chán nản. Ngay trong nhịp điệu u buồn đó, ta vẫn nhận ra những ý vị thật thân quen của hơi thở quê hương, của hồn Việt bình dị.

Thiên nhiên trong tác phẩm mang tính lưỡng trị, vừa khơi gợi, vỗ về tâm hồn người đọc trong những cảm xúc băng khuâng, dịu dàng, lại vừa đánh lạc hướng cảm xúc. Người đọc bị bẫy vào một thế giới êm ái, tưởng chẳng có gì, để rồi lại bị sa ngay vào sợi tơ nhện của sự day dứt trước những mảng đời nơi phố huyện lầm than.

Trong các tác phẩm của mình, Thạch Lam không hướng tới hiện thực áp bức và đấu tranh như Ngô Tất Tố, Nam Cao. Phố huyện không được khai thác nhiều ở phương diện nghèo đói, vất vả mà được khắc sâu ở phía buồn chán – tức là sự luẩn quẩn, nhàm tẻ, tối tăm, vô nghĩa lí. Ngụp lặn trong đó là những kiếp người cũng mỗi mòn, quẩn quanh. Truyện dường như không có gì để kể, chỉ là cuộc sống uể oải của con người nơi một phố huyện heo hút và những buồn vui âm thầm của hai đứa trẻ – những chuyện vặt vãnh mà chỉ một chút lơ đãng thôi, người đọc sẽ rất dễ lãng quên. Song chính những điều tưởng vặt vãnh ấy lại chứa đựng một ám ảnh nghệ thuật sâu sắc. Nếu cái nghèo mới chỉ là cái đói về vật chất thì cái buồn chán lại là cái đói về tinh thần. Nó âm ỉ và tê tái hơn gấp nhiều lần sự thiếu ăn, thiếu mặc. Trước kia, văn học đã chú ý đến cái đói vật chất hay nỗi buồn chán tập thể (nỗi đau dân đau nước, nỗi đau thời thế). Bây giờ, khi ý thức cá nhân đã được thức tỉnh, nỗi đau đớn, khắc khoải riêng của mỗi cá nhân mới trở thành đối tượng của văn học 1930 – 1945. Bởi vậy, Thạch Lam đầy dụng ý khi đặt phố huyện vào một không gian thật đặc biệt: ngày tàn đang chuyển dần sang đêm. Không gian truyện có sự giao tranh giữa bóng tối và ánh sáng. Bóng tối cứ lần ắt dần và trở thành gam màu chủ đạo. Hình ảnh bóng tối được tác giả lặp đi lặp lại nhiều lần như một ám ảnh, tạo cảm giác xót xa về đời sống.

Cách miêu tả bóng tối của Thạch Lam rất lạ. Nó dường như không xuất phát từ thiên nhiên mà ra đi từ đôi mắt của thiếu nữ: “Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn thơ ngây của chị”. Đây không chỉ giản đơn là thứ bóng tối vật lí mà còn là thứ bóng tối thân phận và số phận. Nó cứ vương vít, đan dệt vào trong dòng chảy tâm lí và cảm xúc của nhân vật. Từ mắt Liên, bóng tối toả ra ngoài ngày càng đậm về màu sắc (sẫm đen), rộng về phạm vi lan toả (đầy bóng tối, ngập đầy dần, mênh mông). Bóng tối xâm lấn mọi ngõ

ngách, xoá dần mọi đường nét để đến cuối truyện thì đêm ở trong phố “tịch tịch và đầy bóng tối”. Thạch Lam còn dùng ánh sáng để miêu tả bóng tối. Nếu như bóng tối bao trùm và lan toả khắp không gian thì ánh sáng chỉ tụ lại ở một vài điểm nhỏ nhoi. Đó là ánh sao nhấp nháy trên bầu trời, đom đóm lập loè ngoài đồng ruộng, ánh đèn gánh phở Siêu. Đặc biệt nhất là hình ảnh ánh sáng được nhắc đi nhắc lại, khi là “hột sáng”, “vệt sáng” lúc lại là “quầng sáng”. Đây là một ám ảnh nghệ thuật mạnh mẽ, gây ấn tượng sâu sắc về sự đậm đặc của bóng tối và những kiếp người cũng nhỏ nhoi, leo lét như ngọn đèn nơi chõng hàng chị Tí.

Bóng tối u uẩn và dày đặc của phố huyện chính là cái nền để những kiếp người tàn nơi đây xuất hiện. Mỗi người mỗi cuộc sống khác nhau song đều gặp nhau ở sự lam lũ mưu sinh và vật vờ tồn tại. Đó là lũ trẻ con bới nhặt những thứ người ta đã bỏ đi sau phiên chợ. Là gia đình chị Tí linh kinh chõng hàng cùng bao nhiêu thứ đồ đạc. Ngày chị đi mò cua bắt tép, tối lại dọn hàng nước với những thứ đồ nghèo nàn bán cho mấy chú lính lệ hay người nhà thầy thừa đi gọi chân tổ tôm. Điềm nhip cho cuộc sống tàn và buồn nơi phố huyện là tiếng đàn bầu run lên bần bật của gia đình bác xẩm. Không có một chút hồi âm, tiếng đàn ấy cứ cô độc ngân lên rồi lại lặng lẽ im tiếng như chính cuộc sống âm thầm không biến động nơi đây. Ám ảnh nhất có lẽ là tiếng cười giòn, vang của cụ Thi điên cứ tắt dần trong ngõ vắng. Thạch Lam đã đưa một nét hoang dã vào bức tranh đời sống khiến nó càng buồn đến rợn người.

So với những người dân nơi phố huyện, gia đình Liên có khá giả hơn song cuộc sống cũng không phải dễ dàng gì. Từ ngày bố mất việc, gia đình chị phải chuyển về sống ở phố huyện nghèo. Mẹ thì làm hàng xáo, còn hai đứa trẻ cũng sớm bị cuốn vào vòng xoáy mưu sinh. Gian hàng nhà Liên chỉ là một nửa căn nhà được ngăn ra bằng mấy tấm cốt thuê lại của bà lão Móm. Hàng hoá cũng chẳng nhiều nhận gì. Chỉ dăm bánh xà phòng, vài phong thuốc Lào, mấy hộp diêm... Người mua hàng thưa thớt, có khi phải mua chịu và thậm chí chỉ đủ tiền mua nửa bánh xà phòng. Nhà văn đã rất tài tình khi thể hiện cuộc sống nơi đây bằng chính nhịp điệu của câu văn. Đọc qua, ta tưởng tác giả viết nhàm tẻ, lặp lại, nhưng chính nó lại gọi ra cái buồn tẻ của cuộc sống. Ngữ điệu câu văn cứ điệp lại: “chiều nào”, “ngày nào”... đã gọi dậy cái hồn của cuộc sống nơi đây:

quần quanh, tù túng, đơn điệu. Phố huyện như một mảnh đời bị bỏ quên, mất hết sinh khí. Người dân không phải sống mà chỉ là tồn tại trong cái “ao đời phẳng lặng” (chữ dùng của Xuân Diệu). Nói như Huy Cận:

Quanh quần mãi với vài ba dáng điệu

Tôi hay lui cũng chừng ấy mặt người

Vì quá thân nên quá đổi buồn cười

Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện.

Đọc văn Thạch Lam, người đọc không uất ức, căm giận trước những cảnh hành hạ, bóc lột của giai cấp thống trị, nhưng đây đó vẫn cứ bàng lảng cảm giác thương xót, day dứt không yên. Đây cũng chính là giá trị nhân đạo của tác phẩm Thạch Lam. Tinh thần nhân đạo ấy toát lên trước hết ở niềm xót thương chân thành của nhà văn trước những cảnh đời tội nghiệp, nhỏ bé, mong manh nơi phố huyện. Thạch Lam đã viết về cuộc sống nghèo nàn của họ với tình yêu thương và cảm thông sâu sắc. Đây cũng là điểm gặp gỡ của nhà văn với các cây bút đương thời như Xuân Diệu (*Toả Nhị Kiều*), Nam Cao (*Sống mòn, Đời thừa*).

Không dừng lại ở sự xót thương, Thạch Lam còn muốn gióng lên trong tâm trí con người một hi vọng mong manh về cuộc sống. Niềm hi vọng ấy được nhà văn gửi vào việc chờ đợi đoàn tàu đi qua phố huyện của hai chị em Liên. Trong hiện tại nghèo khổ, hai chị em nhớ về Hà Nội với những lần đi chơi Bờ Hồ, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Hà Nội đâu chỉ là một miền đất hai đứa trẻ đã từng được sống mà còn trở thành bóng ảnh của một cuộc sống sung sướng cứ chấp chới vẫy gọi trước mắt. Phải chăng chính kí ức không bao giờ quên ấy đã thôi thúc những đứa trẻ đêm nào cũng thức chờ tàu như “chờ đợi một cái gì tươi sáng cho cuộc sống nghèo khổ của họ”? Dù mi mắt đã sắp sửa rơi xuống An vẫn cố dặn chị: “Tàu đến chị gọi em dậy với nhé”. Chúng chờ đợi đoàn tàu với tâm trạng rất háo hức, kiên nhẫn và bồn chồn như chờ giây phút giao thừa. Con tàu chính là hoạt động cuối cùng của đêm khuya, với những âm thanh náo động: tiếng còi vang trong gió, tiếng bánh tàu rít, tiếng rầm rập... Hai đứa trẻ muốn được sống nhịp sôi động cuối cùng nơi phố huyện. Chúng thèm sống và không chịu thỏa hiệp với cuộc sống tẻ nhạt nơi đây. Đoàn

tàu đến mang theo cả một thế giới vui vẻ, huyền ảo, khác hẳn thế giới nơi phố huyện lặng lẽ và nghèo khổ. Những toa tàu với cửa kính sáng, đồng và kèn lấp lánh chính là hiện thân của một cuộc sống sung túc, vui vẻ mà chúng luôn khao khát: “Nhưng họ ở Hà Nội về. Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm. Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyền ảo”. Con tàu như mang theo một thế giới khác đi qua, một thế giới phía tuổi thơ đã mất và cũng là một thế giới luôn tồn tại trong mơ ước của hai đứa trẻ. Còn gì xót xa hơn khi trong đau khổ người ta mơ về hạnh phúc, hạnh phúc ấy đã có và đã bị mất đi. Với chi tiết đợi tàu, Thạch Lam đã gióng lên trong chúng ta yêu cầu về một sự đổi thay để có cuộc sống giàu ý nghĩa hơn, sống cho ra sống chứ không phải leo lét tồn tại trong một mảng đời “mờ mờ nhân ảnh” nữa. Đặt trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam những năm 1930 – 1945, niềm khao khát ấy cũng chính là sự thức tỉnh của ý thức cá nhân mới mẻ. Nói lên điều này, tác phẩm của Thạch Lam đã có sự đóng góp đáng kể làm phong phú hơn tư tưởng nhân đạo thời kì này.

Chuyện kể lại rằng, trong giây phút cuối cùng của cuộc đời mình, Thạch Lam yêu cầu chị Lễ nâng mình lên cao thêm một chút để ông được nhìn thấy cây liễu trồng trước nhà. Thì ra con người ấy tới phút cuối cùng vẫn khao khát cái đẹp – cái đẹp của sự yêu thương, cảm thông và trân trọng nâng niu những ước mơ nhỏ bé của con người. Ra đời từ sự khát khao cái đẹp ấy, *Hai đứa trẻ* chính là “thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có để vừa tố cáo vừa thay đổi và làm cho lòng người được trong sạch và phong phú hơn” (Thạch Lam – *Theo dòng*).

ĐỀ SỐ 9

PHẦN I

1. Thao tác lập luận chính: Giải thích

2. Ý chính của văn bản: *Sự thống nhất là nền tảng độc lập thực sự của đất nước, là trụ cột cho hạnh phúc gia đình, là hoà bình với các nước khác; là an toàn, là thịnh vượng; là tự do mà chúng ta rất quý trọng.*

3. Câu văn đó là câu đơn:

- CN: *Sự thống nhất*
- VN1: *là nền tảng độc lập thực sự của đất nước*
- VN2: *là trụ cột cho hạnh phúc gia đình*
- VN3: *là hoà bình với các nước khác*
- VN4: *là an toàn, là thịnh vượng*
- VN5: *là tự do mà chúng ta rất quý trọng*

4. Điều làm xói mòn lòng tin của nhân dân là sự chia rẽ: *Nhưng rất dễ thấy rằng, từ những sự khác biệt, sẽ nảy sinh nhiều lo lắng, và kẻ thù bên trong và bên ngoài sẽ sử dụng nhiều thủ đoạn, chủ động tấn công liên tục.*

5. Phương thức biểu cảm

6. Biện pháp tu từ:

- Điệp từ: *không một*
- Nhân hoá: *Tổ quốc bay lên*

7. “Tên anh đã thành tên đất nước” là câu thơ mang cảm hứng ngợi ca, đất nước của những anh hùng, của những người chiến sĩ giải phóng. Những con người anh hùng đã làm nên hình tượng đất nước.

8. Học sinh tự viết đoạn văn, chú ý nội dung hai dòng thơ cuối: Dáng đứng hiên ngang của người lính giải phóng, tư thế hi sinh đầy bi tráng, hào hùng đã làm nên tinh thần, khí phách của cả dân tộc. “Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân” là hình ảnh đẹp, kì vĩ, mang cảm hứng sử thi, lãng mạn của chủ nghĩa anh hùng, thể hiện sức sống trường tồn của dân tộc.

PHẦN II

Câu 1.

Mở bài

- Nói về việc sử dụng facebook nói riêng và mạng xã hội trong xã hội hiện đại nói chung.
- Những tác động tích cực và tiêu cực của facebook với giới trẻ hiện nay.

Thân bài

*** Thực trạng**

Hiện nay chúng ta đang sống trong thế giới phẳng, mọi người ở mọi nơi có thể liên kết với nhau hết sức dễ dàng. Sự ra đời của facebook cũng nhằm đáp ứng nhu cầu kết nối, chia sẻ thông tin. Đó cũng là sự thay đổi của hình thức ghi chép cá nhân từ sự riêng tư (nhật kí, hồi kí trước đây) sang hình thức ghi chép chia sẻ, công khai.

– Những lợi ích của mạng xã hội đem lại cho con người:

+ Sự chia sẻ tạo cho con người giải tỏa những áp lực của đời sống;

+ Làm phong phú đời sống tinh thần con người;

+ Mở rộng, lan toả thông tin, kết giao bạn bè, quảng cáo sản phẩm...

– Những điều không tích cực (tác hại) của việc sử dụng mạng xã hội:

+ Lạm dụng mạng xã hội (facebook) đã dẫn đến tình trạng phụ thuộc (gọi là nghiện Face – theo các nhà nghiên cứu đại học Anh thì một người truy cập facebook hơn 10 lần/ngày được xem là nghiện); dẫn đến mất thời gian, mất tập trung vào công việc.

+ Những thông tin ở mạng xã hội không được kiểm chứng, xác thực vì vậy có thể tạo ra những thông tin không chính xác, gây ra những hậu quả đáng tiếc cho cá nhân và xã hội. Sử dụng facebook với mục đích xấu (nói xấu, bôi nhọ danh dự, giả mạo để trục lợi...) sẽ gây ảnh hưởng đến xã hội (nêu các dẫn chứng thực tế).

+ Những thông tin ở facebook có thể tạo áp lực cho các cá nhân, dẫn tới mất tự chủ, mất kiểm soát, trầm cảm...

*** Nguyên nhân**

– Do cơ chế quản lí lỏng lẻo của facebook;

– Do nhận thức của các cá nhân và trình độ sử dụng, ứng dụng công nghệ chưa cao; mất cảnh giác với những thủ đoạn lừa đảo công nghệ; do tâm lí chạy theo xu hướng, thói quen của cộng đồng...

***Giải pháp**

– Kiểm soát thời gian sử dụng và nội dung facebook của cá nhân, không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến người khác;

- Chọn lọc, thẩm định các thông tin trước khi chia sẻ, bình luận;
- Tổ chức các hình thức hướng dẫn người sử dụng, các diễn đàn trao đổi, các chuyên gia tư vấn.

*** Phương châm ứng xử**

- Xem facebook như trang thông tin cá nhân, cần coi trọng thông tin của mình cũng như của người khác;
- Xây dựng văn hoá sử dụng mạng xã hội; chọn lọc các thông tin hữu ích, phù hợp.

Kết luận

Khẳng định lại lợi ích và tác hại của việc sử dụng facebook đối với mỗi cá nhân. (Học sinh có thể tham khảo bài viết của tác giả Phạm Thị Loan: <http://expressmagazine.net/posts/view/3381/ban-ve-facebook-voi-hoc-sinh-gioi-tre-2015-hien-nay>).

Câu 2.

Mở bài

- Giới thiệu về Nguyễn Tuân và kí của Nguyễn Tuân: Dường như có mối liên hệ mật thiết giữa Nguyễn Tuân – một nhà văn tài hoa uyên bác, ngông với đời – với thể loại tùy bút, một thể loại cũng đòi hỏi ở nhà văn những phẩm chất như vậy. Nguyễn Tuân tìm đến thể loại này cũng để thoả chí sáng tạo, thú chơi ngông của mình.

- Tùy bút Sông Đà là những trang viết đặc biệt thành công, có sự hoà quyện ở tâm hồn tài năng của người nghệ sĩ và ở vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ của chính dòng sông Đà. Trong bài tùy bút, Nguyễn Tuân đã tìm thấy chất vàng thiên nhiên Tây Bắc và chất vàng mười ở con người Tây Bắc.

Thân bài

*** Giải thích nhận định:**

- Nhà văn dùng cách thức so sánh, dùng chữ “vàng” (vẻ đẹp và sự quý giá) để ví von với vẻ đẹp thiên nhiên ban tặng cho con sông và vẻ đẹp phẩm chất, khí phách, tài trí của con người lao động. Nếu vẻ đẹp của thiên nhiên là

“chất vàng” thì vẻ đẹp con người là “vàng mười”, tức là vẻ đẹp hoàn thiện, hoàn mỹ.

– Nhưng vẻ đẹp và sự quý giá ấy không dễ tìm thấy, mà nó còn đang ẩn giấu, nấu mình trong những vùng đất xa xôi, ở những thứ xù xì thô ráp, ở trong đời sống hằng ngày. Điều đó đòi hỏi nhà văn phải là người biết tìm kiếm, sàng lọc và phát hiện ra vẻ đẹp ấy, và thể hiện nó bằng tài năng của mình. Qua đó, tác phẩm là món quà dâng cho đời, góp nhặt những thứ “vàng mười” đẹp đẽ của thiên nhiên đất nước và con người.

* Phân tích

– Trong tùy bút *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã phát hiện ra “chất vàng” quý báu của một dòng sông: “Đà giang độc bắc lưu” là một dòng sông vừa hung bạo vừa trữ tình, hai mặt tính cách vừa bổ sung, vừa hoà hợp làm nên vẻ đẹp riêng và sức sống mãnh liệt của dòng sông:

+ Tính cách hung bạo: những đoạn sông đầy đá chìm và thác dữ. Nhưng bên cạnh sự hung bạo ấy, ta vẫn thấy ở sông Đà một biểu tượng về sức mạnh dữ dội và vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên đất nước. Sự dữ dội của sông Đà: “đá bờ sông dựng thành”, “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn gùn ghè suốt năm”, “những hút nước xoáy tít”... Vẻ đẹp dữ dội có phần man dại của sông Đà cho ta thấy cái quý giá của sức nước, của những “tuốc-bin thủy điện”. Đến đây, “chất vàng” không chỉ còn là hình tượng mà còn có ý nghĩa thực tế, đó là sức mạnh kinh tế, kỹ thuật của con người, biến sông Đà thành tài sản quý giá đối với cuộc sống con người.

+ Tính cách trữ tình: Sông Đà là dòng sông thơ mộng, trữ tình: hình dáng mềm mại “tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc”. Đó là hình ảnh so sánh đẹp, gợi cảm, con sông như người con gái đẹp “áng tóc mun dài ngàn ngàn vọn vọn rải...” ; cảnh sắc hai bên bờ sông cũng rất đời thơ mộng “như bờ tiền sử”, “hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”... Không gian mơ màng, thời gian huyền thoại đem đến cho sông Đà diện mạo khác thường, đầy sức huyền ảo, hấp dẫn.

– Chất “vàng mười” – hình tượng người lái đò sông Đà: Nguyễn Tuân dùng chữ “vàng mười” để chỉ vẻ đẹp và giá trị của người lao động. Đồng thời, nhà văn cũng nhấn nhủ ý tưởng rằng: phẩm chất, tài năng của con người cũng

như thứ vàng mười phải được tôi luyện, thử thách trong cuộc sống, giống như vàng được tôi luyện trong lửa vậy. Vẻ đẹp ấy cũng ẩn giấu bề sau những hành động, những công việc lao động thường ngày mà nhà văn cần tìm tòi phát hiện, như Nguyễn Minh Châu luôn tâm niệm: “thiên chức của nhà văn là suốt đời đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người”. Vẻ đẹp con người Tây Bắc càng quý giá, đáng trân trọng vì đó là những con người lao động đang hoà mình vào với thiên nhiên, chinh phục và cải tạo thiên nhiên.

+ Người lái đò – không mang một tên riêng – là người lao động vô danh, như bao quần chúng khác. Nhưng con người vô danh ấy nhờ lao động, nhờ chinh phục, chế ngự thiên nhiên hung bạo mà sáng ngời phẩm chất, khí phách cao đẹp. Nguyễn Tuân không tiếc lời miêu tả và ca ngợi người lái đò sông Đà vừa hấp dẫn vừa hùng tráng trong cuộc thủy chiến với sông Đà. Trong những cuộc thủy chiến ấy, người lái đò dùng sự dũng cảm, phi thường, mưu trí để vượt qua hết vòng vây này đến vòng vây khác. Ông giành thế chủ động bởi ông lái đã “nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá”. Người lái đò hiện lên với tư thế một người chiến thắng, làm chủ thiên nhiên: cười lên thác ghềnh của sông Đà như một lão tướng dày dạn kinh nghiệm. Hình ảnh người lái đò như mang dáng dấp của những anh hùng trong các thiên anh hùng ca thời cổ đại.

+ Chất “vàng mười” còn thể hiện ở tài trí của con người: sự dũng cảm, gan dạ, tài ba, dám đương đầu với thử thách. Tài nghệ của người cầm lái đạt đến độ điêu luyện, siêu phàm: ông “ghì cương lái miết phóng nhanh vút vút cửa ngoài, cửa trong”, “thuyền như một mũi tên tre”... Người lái đò cũng giống như hệ thống nhân vật tài hoa của Nguyễn Tuân, luôn xuất hiện với tư cách một nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Ông luôn tránh, lái lượn trên dòng nước hung bạo của Đà giang. Tài nghệ siêu phàm ấy chính là thứ “vàng mười” ngời ngời toả sáng giữa thiên nhiên hùng vĩ của Tổ quốc.

Kết luận

Khẳng định vẻ đẹp của hai hình tượng thiên nhiên và con người Tây Bắc trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* thể hiện quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Cái đẹp hiển hiện trong thiên nhiên, cuộc sống của chúng ta, niềm vui, hứng thú của nhà văn là khám phá và ngợi ca những vẻ đẹp đó.

ĐỀ SỐ 10

PHẦN I

1. Đoạn văn sử dụng thao tác lập luận chính: phân tích.
2. Đoạn văn được viết theo cấu trúc diễn dịch; câu chốt là câu 1.
3. Nguyên nhân của việc giảm con số tử vong do tai nạn giao thông của bang *Connecticut* là do tính nghiêm minh của luật vi phạm tốc độ.
4. Học sinh tự viết đoạn: chú ý miêu tả, đánh giá thực trạng giao thông ở Việt Nam, cần thiết đưa ra các giải pháp khắc phục.
5. Câu thơ *Người đông như kiến, súng đầy như củi* sử dụng biện pháp tu từ so sánh. So sánh người đông như đàn kiến, súng đầy như củi vừa cụ thể vừa sinh động, nhằm tô đậm sức mạnh của đoàn quân chiến thắng ngày trở về làng.
6. Câu thơ *Mấy tháng qua quên tết tháng Giêng quên rằm tháng Bảy* cho thấy những sự mất mát trong chiến tranh không chỉ là sự tàn phá quê hương, sự hi sinh tính mạng con người mà còn mất đi những thói quen, những phong tục, lễ thói.
7. Học sinh tự viết đoạn, chú ý khai thác các ý: Đoạn thơ diễn tả niềm vui, niềm hân hoan, vui sướng của người dân khi được trở lại cuộc sống tự do, làm ăn bình thường. Mở đầu đoạn thơ, tác giả gọi mẹ, gợi nhắc hình ảnh người mẹ thân thương, kính yêu trong tâm trí. Mật độ các động từ dày đặc, câu thơ ngắn, nhịp nhanh diễn tả niềm vui sướng tột độ, những biểu hiện hồ hởi, hồn nhiên của người dân khi trở về mảnh đất quê hương. Cuộc sống mới với nhiều công việc và hứa hẹn đang mở ra trước mắt.

PHẦN II

Câu 1.

*Rễ lam lũ trong đất
Không phải để biết đất mấy tầng sâu
Rễ lam lũ cực nhọc và đen đúa
Vì tầm cao trên đầu...*

*Có thể ai đó đã nghe lá hát
Đã nghe từ hoa, từ quả mùi hương
Nhưng với cây, bài ca đích thực
Là từ rễ cất lên.*

Mở bài

- Dẫn đoạn thơ ở đề bài.
- Nêu ý chính của đoạn thơ: sự hi sinh, cống hiến thầm lặng của con người.

Thân bài

* Giải thích

– Rễ là một bộ phận của cây cối, thường ở dưới mặt đất. Rễ là một cơ quan sinh dưỡng của thực vật, vừa giúp cây bám đất, vừa hút nước và khoáng chất nuôi dưỡng cây. Từ vị trí và chức năng của rễ, Nguyễn Minh Khiêm dùng cách nói ẩn dụ để nói đến những con người nhỏ bé, âm thầm làm việc, cống hiến, tạo ra nền tảng của xã hội, đất nước. Mở rộng phạm vi hơn, đó có thể là nhân dân, là quần chúng lao động trong công cuộc kiến thiết, bảo vệ đất nước.

– Những từ “lam lũ, cực nhọc, đen đúa” thể hiện nỗi khó khăn, vất vả, thua thiệt mà con người phải trải qua. Nhưng con người đầy tự hào “vì tâm cao trên đầu”, mà bỏ qua những vất vả, nhem nhuốc, vươn lên toả sáng, khẳng định vị thế của mình.

– Những sự hi sinh cống hiến đó sẽ được ghi nhận: bài ca đích thực của cây là cất lên từ rễ, bỏ qua những hào quang, màu sắc của “hoa, quả”. Đó là sự khẳng định giá trị của “rễ”, của lòng biết ơn chân thành.

* Bình luận

– Cái nhìn của Nguyễn Minh Khiêm mới lạ nhưng rất đúng đắn, giàu chất triết lí. Với sự sống, sự vật, nền tảng là yếu tố quan trọng tạo nên sự bền vững, sức sống. Thành quả con người có được chỉ thực sự vững chắc, lâu dài khi có nền tảng vững chắc, có tinh thần cống hiến. Đó là khi cá nhân biết làm chủ, biết tích cực học tập, biết nỗ lực tối đa để làm việc... để có thể đứng vững và đi bằng chính đôi chân của mình mà không phụ thuộc, không làm phiền người khác, thế đã là cống hiến.

– Sự cống hiến âm thầm cũng là một lẽ sống, một lí tưởng sống tốt đẹp, thể hiện suy nghĩ tích cực, như cái rễ cắm sâu vào đất không phải để tìm hiểu đất, không phải vì những thứ tầm thường mà vì những thành tựu to lớn, vĩ đại hơn. Khi xác định được mục đích sống rõ ràng như thế thì sẽ có những suy nghĩ và hành động đúng đắn, thiết thực, phù hợp với bản thân và yêu cầu của

đất nước. Người có lí tưởng, có tinh thần cống hiến như vậy sẽ không bao giờ bị dao động, lung lay trước mọi gian nan, thử thách. Cho dù trên đường đi có lúc gặp khó khăn “lầm lũi, cực nhọc, đen đúa” thì cũng sẽ vượt qua nhờ ánh sáng soi rọi, dẫn dắt của lí tưởng. Họ bền gan vững chí trên con đường phấn đấu cho lí tưởng mà mình theo đuổi, dẫu có phải hi sinh tính mạng họ cũng sẵn sàng. Đây chính là sự kiên định của con người, những con người có khát vọng, có sức mạnh trong tâm hồn, trong hành động để đạt tới ý nghĩa cao quý của đời sống (lấy ví dụ từ lịch sử: cuộc kháng chiến của nhân dân, những con người chân lấm tay bùn làm nên lịch sử “rũ bùn đứng dậy sáng loà”. Những anh hùng Nguyễn Văn Trỗi, Lê Mã Lương, Nguyễn Viết Xuân đều xuất phát từ những con người bình dị, đời thường... Các nhà máy thủy điện Hoà Bình, Trị An, Thác Mơ, Y-a-ly...; đường dây điện cao thế chạy suốt chiều dài đất nước; con đường Hồ Chí Minh huyền thoại nối liền hai miền Nam Bắc cũng thể hiện công sức lao động của những con người bình dị).

– Những cống hiến âm thầm, lặng lẽ đó rồi sẽ có một ngày được ghi nhận. Cái cây có khi dao động bởi những vẻ đẹp của hoa, giá trị của quả nhưng sẽ nhận ra giá trị thực sự của nó ở bộ rễ. Giá trị đích thực, cống hiến đích thực sẽ được đánh giá công bằng.

* Bàn bạc mở rộng

– Bài thơ *Rễ...hoa* của Chế Lan Viên cũng có những ý thơ tương tự: “*Rễ sâu, ai biết là hoa/Xoắn đau ním ruột làm ra nụ cười*”. Tuy nhiên, không phải lúc nào những hi sinh, cống hiến cũng được ghi nhận. Có những lúc chúng bị lãng quên vì những thứ hào nhoáng khác.

– Có những con người chưa biết cống hiến, chưa thực sự biết hi sinh, vẫn luôn nghĩ đến lợi ích, vinh quang của cá nhân mình, không kiên trì mục tiêu phấn đấu, chưa biết vươn lên cao từ hoàn cảnh đen tối.

* Phương châm ứng xử, bài học

Từ ý nghĩa đoạn thơ, chúng ta rút ra được phương châm sống cho thế hệ trẻ: cần phải biết vượt qua những khó khăn gian khổ, cống hiến cho cuộc đời, cho xã hội. Thành quả của xã hội, sự tiến bộ của xã hội chính là niềm vui, hạnh phúc của mỗi con người.

Kết luận

Khẳng định tính đúng đắn của triết lí, phương châm sống, lí tưởng cống hiến qua ý thơ của Nguyễn Minh Khiêm.

Câu 2.

Mở bài

– *Đáy thôn Vĩ Dạ* (Rút từ tập *Thơ điên*) là một bài thơ vút lên vẻ đẹp thanh nhã, trong trẻo đến lạ lùng trong thơ Hàn Mặc Tử.

– Qua bức tranh thôn Vĩ, tác giả thể hiện tình yêu quê hương, yêu người tha thiết, đồng thời bộc lộ khát vọng hướng tới một cái đẹp bí ẩn mà cao khiết của cuộc đời.

Thân bài

* Hoàn cảnh ra đời của bài thơ

– Vĩ Dạ là một vùng quê thơ mộng nằm bên bờ sông Hương, nổi tiếng với vườn tược bốn mùa tươi xanh. Con người và thiên nhiên nơi đây mang vẻ đẹp dịu dàng, bí ẩn rất đặc trưng của đất cố đô. Vùng đất này đã gợi cảm hứng cho nhiều thi nhân, chẳng hạn như Bích Khê, Tố Hữu...

– Với Hàn Mặc Tử, thôn Vĩ trở thành “một địa chỉ tâm hồn” không chỉ bởi vẻ đẹp mà còn vì nó gắn với mối tình đơn phương giữa nhà thơ và cô gái xứ Huế Hoàng Thị Kim Cúc. Được gọi từ từ một tình yêu đơn phương nhưng bài thơ không đơn thuần chỉ là một bài thơ tình. Cao hơn, nó mang những khát khao tình đời, tình người, khát khao cái đẹp của một tâm hồn thanh sạch.

* Khổ thơ 1

– Bài thơ mở đầu bằng một câu hỏi dựng nên tình thế thơ: *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* Lời thơ giống như lời mời mọc của người thôn Vĩ đang vang vọng trong tâm tưởng thi nhân.

– Hình ảnh thôn Vĩ vào một buổi sớm mai trong trẻo, tinh khôi. Không gian rộng mở tươi tắn với vẻ đẹp của “nắng hàng cau”, “nắng mới lên”...

– Giữa thiên nhiên nồn nà, tươi mát ấy thấp thoáng bóng người xứ Huế:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Câu thơ được khắc hoạ theo hướng cách điệu hoá. Cái mảnh mai của lá trúc đặt bên cạnh vẻ đẹp vuông vức, đầy đặn của khuôn mặt chữ điền gợi vẻ đẹp hài hoà. Theo quan niệm dân gian, khuôn mặt chữ điền là khuôn mặt phúc hậu. Vẻ đẹp phúc hậu ấy lại hoà vào thiên nhiên nên nó càng kín đáo, tao nhã, gợi vẻ đẹp riêng của con người xứ Huế. Khổ thơ gợi vẻ đẹp vừa trần thế vừa thánh thiện của cảnh sắc và con người xứ Huế.

* Khổ thơ 2

– Hai câu đầu: Cảnh mây trời sông nước xứ Huế. Đây là một khổ thơ hay và ấn tượng bởi nó đã gợi dậy được cái hồn cốt ngàn đời của đất cố đô. Khổ thơ có nhạc điệu nhẹ nhàng. Câu thơ phẳng phát giọng hò Huế thiết tha, nhớ thương.

– Cảnh được nội tâm hoá nên gió mây đâu phải chỉ là gió mây của cuộc đời thực mà nó đã nhuộm màu tâm trạng. Gió thì đi theo lối của gió, mây lại rẽ theo ngả của mây.

– Hai câu sau, cảnh sắc đã nhuộm màu mộng ảo. Hàn Mặc Tử nói nhiều đến trăng. Cảnh có đủ mây gió, trăng, hoa mà vẫn gợi lên cảm giác trống vắng, mơ hồ. “Thuyền ai” – nghe thật xa vắng, “sông trăng” cũng mong manh như một ảo ảnh... Khổ thơ giúp chúng ta hiểu thêm thế giới tâm hồn thơ Hàn Mặc Tử: một hồn thơ luôn khát khao hướng tới cái đẹp của tình đời, tình người.

* Khổ thơ 3

– Tâm trạng bàng khuâng nuối tiếc trong hư ảo. Mở đầu khổ thơ, thi nhân đối diện với lòng mình, mơ về một bóng giai nhân. Cảnh và người hiện lên lung linh, hư ảo bởi chúng xuất hiện trong giấc mơ của thi sĩ.

– Tâm trạng tuyệt vọng của thi sĩ: Đúng lúc hình ảnh người tình xa của Hàn Mặc Tử hiện lên đẹp nhất thì cũng là lúc nhà thơ tuyệt vọng nhất khi trở về với thực tại. Màu áo trắng của “em” khiến thi nhân choáng ngợp, muốn nắm bắt mà không thể nắm bắt được.

– Bài thơ khép lại trong một nỗi hoài nghi: *Ai biết tình ai có đậm đà?*

Giữa màn sương khói mờ ảo giăng kín đất trời xứ Huế, không biết tình yêu của người con gái ấy có đậm đà hay cũng mong manh như sương khói? Hai từ “ai” lấy lại trong một câu thơ gợi cảm giác chơi vơi, hẫng hụt trước một môi tình đơn phương, tuyệt vọng.

Kết luận

– Hàn Mặc Tử dựng nên bức tranh tâm cảnh đẹp, thơ mộng, giàu cảm xúc, trong đó hoà quyện vẻ đẹp của xứ Huế mộng mơ và tình cảm trong sáng, cao khiết của con người. Ở bức tranh đó có sự hoà quyện giữa vẻ đẹp của thiên nhiên và con người.

– Qua bài thơ, ta bắt gặp một tâm hồn trong sáng luôn luôn khát khao vươn tới sự thánh thiện của một cuộc sống đẹp đẽ, sống hết mình và biết vượt lên mọi đau đớn của tinh thần và thể xác.

Bài văn tham khảo

Trong hồn thơ mãnh liệt, quần quai đến kì dị của Hàn Mặc Tử có những bài thơ vút lên vẻ đẹp thanh nhã, trong trẻo đến lạ lùng như *Đây thôn Vĩ Dạ* (Rút từ tập *Thơ điên*). Qua bức tranh thôn Vĩ đẹp tới nao lòng, tác giả thể hiện tình yêu quê, yêu người tha thiết, đồng thời bộc lộ khát vọng hướng tới một cái đẹp bí ẩn mà cao khiết của cuộc đời.

Vĩ Dạ là một vùng quê thơ mộng nằm bên bờ sông Hương, nổi tiếng với vườn tược bốn mùa tươi xanh. Con người và thiên nhiên nơi đây mang vẻ đẹp dịu dàng, bí ẩn rất đặc trưng của đất cố đô. Vùng đất này đã gợi cảm hứng cho nhiều thi nhân, chẳng hạn như Bích Khê, Tố Hữu... Với Hàn Mặc Tử, thôn Vĩ trở thành “một địa chỉ tâm hồn” không chỉ bởi vẻ đẹp mà còn vì nó gắn với mối tình đơn phương giữa nhà thơ và cô gái xứ Huế Hoàng Thị Kim Cúc. Khi Hàn Mặc Tử bị bệnh ở Quy Nhơn, Hoàng Cúc đã gửi cho tác giả một bức tranh phong cảnh với lời hỏi thăm ân cần. Trong bao nhiêu xúc động và nhung nhớ, thi sĩ đã sáng tác bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* như một sự phúc đáp tấm chân tình của người thôn Vĩ. Được gợi từ từ một tình yêu đơn phương nhưng bài thơ không đơn thuần chỉ là một bài thơ tình. Cao hơn nữa, bài thơ mang những khát khao tình đời, tình người, khát khao cái đẹp của một tâm hồn thanh sạch.

Bài thơ có ba khổ và có sự đan cài hai bức tranh: thiên nhiên và con người. Thiên nhiên thơ mộng, đẹp và buồn. Con người ăm ắp tâm trạng xót xa, tiếc nuối, cô đơn. Bài thơ mở đầu bằng một câu hỏi dựng nên tình thế thơ:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Lời thơ giống như lời mời mọc của người thôn Vĩ đang vang vọng trong tâm tưởng thi nhân – thôn Vĩ đẹp thế, thơ mộng thế sao anh không về? Hai chữ “không về” nhẹ bẫng, xót xa. Nếu là “chưa về” thì còn có nghĩa là có thể sẽ về. Nhưng “không về” thì đã bao hàm sự tuyệt vọng. Thôn Vĩ do vậy chỉ còn là hoài niệm. Câu thơ bảy chữ mà có tới sáu thanh bằng mang lại cho câu thơ âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Thanh trắc duy nhất nằm ở cuối câu lại rơi ngay vào chữ “Vĩ”. Đây chính là tâm điểm của nỗi nhớ thương khắc khoải trong lòng thi nhân. Từ những cảm xúc được khơi gợi, hình ảnh Vĩ Dạ chợt bùng dậy trong tâm trí nhà thơ ở ba câu thơ tiếp theo:

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Đây là hình ảnh thôn Vĩ vào một buổi sớm mai trong trẻo, tinh khôi. Không gian rộng mở tươi tắn với vẻ đẹp của “nắng hàng cau”, “nắng mới lên”. “Nắng mới lên” không phải là thứ ánh nắng chói chang của buổi trưa: “Dọc bờ sông trắng nắng chang chang” (*Mùa xuân chín*) mà là thứ ánh sáng nguyên sơ, thanh khiết bắt đầu ngày mới. Trong một câu thơ mà có tới hai từ “nắng” được điệp lại gợi cảm giác ánh nắng đang lan toả ấm áp khắp đất trời Vĩ Dạ. Trong tâm tưởng của thi nhân, nắng ở thôn Vĩ cũng không phải ánh nắng chung chung mà là “nắng hàng cau” – thứ ánh sáng lấp loá trên những thân cau, vốn rất đặc trưng của vùng đất này. Câu thơ gợi ta nhớ đến vẻ đẹp thân quen, bình dị của những làng quê Việt Nam với nếp nhà đơn sơ thanh sạch và hàng cau ngát hương trước ngõ. Nếu câu thơ thứ hai là một cái nhìn cao thì ở câu thơ thứ ba, góc nhìn lại được hạ thấp với cảnh vườn tược mướt mát xanh. Câu thơ này không tả mà thiên về gợi cảm giác. Hai chữ “vườn ai” gợi lên một thoáng băng khuâng mơ hồ, huyền ảo. Chữ “mướt” đặt giữa câu thơ cùng cách so sánh “xanh như ngọc” đã diễn tả tài tình vẻ đẹp nõn nà, căng mọng sức sống của cây lá. Hình như trên phiến lá của cây cối “vườn ai” còn đọng lại sương đêm nên giờ đây, dưới ánh “nắng mới lên” chúng mới lấp lánh màu ngọc biếc như vậy. Hình ảnh thơ thể hiện nhãn lực tinh tường và trái tim nhạy cảm của thi nhân. Tuy không nhiều chi tiết nhưng bức tranh vườn tược thôn Vĩ vẫn hết sức sống động và tươi mới.

Giữa thiên nhiên nồn nà, tươi mát ấy thấp thoáng bóng người xứ Huế:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Câu thơ được khắc hoạ theo hướng cách điệu hoá. Cái mảnh mai của lá trúc đặt bên cạnh vẻ đẹp vuông vức, đầy đặn của khuôn mặt chữ điền gợi vẻ đẹp hài hoà. Theo quan niệm dân gian, khuôn mặt chữ điền là khuôn mặt phúc hậu. Vẻ đẹp phúc hậu ấy lại hoà vào thiên nhiên nên nó càng kín đáo, tao nhã, gợi vẻ đẹp riêng của con người xứ Huế. Khổ thơ gợi vẻ đẹp vừa trần thế vừa thánh thiện của cảnh sắc và con người xứ Huế. Qua đây, ta thấy được tình yêu thiên nhiên, yêu người tha thiết của nhà thơ.

Nếu khổ thơ thứ nhất là cảnh vườn tược thôn Vĩ buổi sớm mai thì ở khổ thơ thứ hai lại là cảnh mây trời sông nước xứ Huế và cảnh đêm trăng. Đây là một khổ thơ hay và ấn tượng bởi nó đã gợi dậy được cái hồn cốt ngàn đời của đất cố đô:

Gió theo lối gió mây đường mây

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Khổ thơ có nhạc điệu nhẹ nhàng. Câu thơ phảng phất giọng hò Huế thiết tha, nhớ thương. Lắng trong từng câu, từng chữ, ta như thấy được nhịp sống khoan thai và linh hồn trầm mặc của xứ sở này. Gió cứ nhẹ thổi, mây nhẹ trôi, dòng nước sông Hương lặng lẽ yên tĩnh cả một vùng cồn Hến ngút ngàn hoa bắp lay. Nếu khổ thơ thứ nhất nghiêng về tả thực thì khổ thơ thứ hai này, những câu thơ đã nghiêng sang ảo. Cảnh được nội tâm hoá nên gió mây đâu phải chỉ là gió mây của cuộc đời thực mà nó đã nhuộm màu tâm trạng. Gió thì đi theo lối của gió, mây lại rẽ theo ngã của mây. Theo quy luật tự nhiên thì “gió thổi mây bay” nhưng ở đây thì sĩ kéo gió đẩy mây về hai đầu xa cách và ngăn chúng bằng cả một khoảng trống vắng không thể lấp đầy. Cách diễn đạt: “Gió theo lối gió, mây đường mây” tạo ra những khoảng không gian đóng kín, cô đơn điệu vợi. Gió mây thì thế còn dòng nước sông Hương lại như chờ nặng nỗi niềm tâm sự. Nỗi niềm đó được thi sĩ gọi thành tên: “Buồn thiu” và nó như thấm cả vào hoa bắp ven sông. Ba từ “hoa bắp lay” không chỉ nói cái lay động của cảnh vật mà còn diễn tả nỗi niềm lay lắt của lòng người.

Ở hai câu thơ đầu, cảm xúc còn băng khuâng mơ hồ. Đến hai câu thơ sau cảnh sắc đã nhuộm màu mộng ảo. Hàn Mặc Tử nói nhiều đến trăng. Trăng trong thơ thi nhân là một sinh thể, một linh hồn sống động với nhiều hình vẻ nhưng chưa ở đâu trăng lại hiện lên mộng ảo như trên dòng sông Hương:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

Câu thơ đẹp mà ám ảnh. Có đủ mây, gió, trăng, hoa mà vẫn gợi lên cảm giác trống vắng, mơ hồ. “Thuyền ai” – nghe thật xa vắng, “sông trăng” cũng mong manh như một ảo ảnh. Con thuyền chở trăng, chở cả ước mơ hội ngộ giao duyên, chở cả khát khao hi vọng nhưng liệu có về kịp bến sông trăng? Ba chữ “kịp tối nay” đã đủ sức kéo thi nhân trở về thực tại với nỗi cô đơn của chính mình. Cho nên ngay trong hi vọng, đợi chờ đã thấy khắc khoải, bồn chồn. Khổ thơ giúp chúng ta hiểu thêm thế giới tâm hồn thơ Hàn Mặc Tử: một hồn thơ luôn khát khao hướng tới cái đẹp của tình đời, tình người.

Khổ thơ thứ ba của *Đây thôn Vĩ Dạ* là khổ thơ đầy ám ảnh với những băng khuâng nuối tiếc trong hư ảo.

Mở đầu khổ thơ, thi nhân đối diện với lòng mình, mơ về một bóng giai nhân:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra

“Khách đường xa” gợi hình ảnh khách má hồng, được cụ thể hoá bằng từ “em” ở câu thơ thứ hai. Nhịp thơ gấp gáp, khẩn khoản. Nghệ thuật điệp (*Mơ khách đường xa, khách đường xa*) khiến câu thơ vang lên như một tiếng gọi. Cảnh và người hiện lên lung linh, hư ảo bởi chúng xuất hiện trong giấc mơ của thi sĩ. Người con gái xứ Huế với màu áo trắng tinh khiết, trinh nguyên đẹp đấy mà cũng xa vời quá. Cách nói “nhìn không ra” vừa có tác dụng cực tả sắc trắng vừa gợi ra vẻ đẹp khó nắm bắt, khó với tới. Đúng lúc hình ảnh người tình xa của Hàn Mặc Tử hiện lên đẹp nhất thì cũng là lúc nhà thơ tuyệt vọng nhất khi trở về với thực tại để nhận ra:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà?

“Sương khói” xuất hiện trong câu thơ thứ ba phải chăng là sương khói của đất trời xứ Huế? Cái hồn và vẻ đẹp nên thơ của xứ Huế kết tụ trong câu thơ này. Hơn nữa, “sương khói” ở đây còn là sương khói của khoảng cách không gian, của một mối tình vô vọng. Chính màu áo trắng của em khiến thi nhân choáng ngợp, muốn nắm bắt mà không thể nắm bắt được. Bởi vậy, bài thơ khép lại trong một nỗi hoài nghi:

Ai biết tình ai có đậm đà?

Giữa màn sương khói mờ ảo giăng kín đất trời xứ Huế, không biết tình yêu của người con gái ấy có đậm đà hay cũng mong manh như sương khói? Hai từ “ai” lách lại trong một câu thơ gợi cảm giác chơi vơi, hẫng hụt trước một mối tình đơn phương, tuyệt vọng.

Bằng những từ ngữ, hình ảnh chọn lọc, Hàn Mặc Tử đã dựng nên bức tranh đẹp về xứ Huế đầy mộng mơ. Ở bức tranh đó có sự hoà quyện giữa vẻ đẹp của thiên nhiên và con người. Qua bài thơ, ta bắt gặp một tâm hồn trong sáng luôn luôn khát khao vươn tới sự thánh thiện của một cuộc sống đẹp đẽ, sống hết mình và biết vượt lên mọi đau đớn của tinh thần và thể xác.

ĐỀ SỐ 11

Phần I

1. *Thơ duyên* diễn tả bao mối hoà duyên tình tứ giữa thiên nhiên với thiên nhiên, lòng người với lòng người ở một buổi chiều thu êm ái. Khổ 1 diễn tả mối hoà duyên của thiên nhiên ở một khu vườn trong “chiều mộng”. Khổ thơ thứ hai dẫn người đọc đến một con đường “nhỏ nhỏ”, ở đó có sự hoà duyên của đôi bạn trong buổi đầu rung động nỗi thương yêu.

2. Câu thứ hai và thứ ba của khổ thơ thứ nhất sử dụng thủ pháp đảo ngữ. Thủ pháp nghệ thuật này có tác dụng nhấn mạnh âm thanh *ríu rít* của cặp chim đang chuyền trên cành me, gây ấn tượng về tầng lớp của hình ảnh: bầu trời đang *đổ xuống* qua muôn lá, về màu xanh trong của trời thu (*xanh ngọc*).

3. Ở khổ thơ thứ hai có ba từ lách hoàn toàn: *nhỏ nhỏ, xiêu xiêu, lả lả*. Đó là các từ lách giàu sức gợi tả và đã tạo nên chất họa, chất nhạc đặc sắc cho lời thơ.

Nét bút của Xuân Diệu như mềm mại lướt nhẹ vẽ nên một con đường thu xinh xắn, gió xiêu xiêu nơi hàng cây và những cánh hoang dập dềnh uốn mình theo làn gió. Lời thơ như dẫn người đọc vào một thế giới âm nhạc êm ái, dịu dặt và đang trôi dần, tan chảy. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh từng cảm nhận rất tinh tế về hai câu này của *Thơ duyên*: Xuân Diệu đã chịu mất đi một chút rõ ràng để được thêm rất nhiều mơ mộng. Cảnh như theo lời thơ mà tan ra...

4. Xuân Diệu đã diễn tả thật tinh tế mối duyên đầu giữa đôi bạn trên con đường thu. Có sự trùng hợp giữa “buổi ấy” và “lần đầu”. Đó là khi trái tim bắt đầu lạc nhịp, cảm xúc yêu đương chớm nở. “Lòng ta nghe ý bạn” là mối duyên ngầm giữa hai lòng chứ đâu đã cất nên lời. Diễn tả thời điểm này, thi sĩ dùng cụm từ “nỗi thương yêu”. Đó là trạng thái cảm xúc ở giữa tình bạn và tình yêu. Nó không còn là thương nhưng cũng chưa đủ đậm để thành yêu.

5. Văn bản thuộc thể nhật kí. Nguyễn Văn Thạc đã bộc bạch chân thành cảm nghĩ của mình trong những ngày đầu tạm biệt giảng đường Đại học vào quân ngũ. Dựa vào nội dung cơ bản đó mà đặt một cái tên cho đoạn trích.

6. Các câu cảm thán trong đoạn trích:

“Cuộc đời bộ đội đến với mình tự nhiên quá, bình thản quá và cũng đột ngột quá”, “Nhưng hôm nay mới thực hiểu, thực cảm một điều giản dị: Bài Quốc ca của ta, của ta!”.

Cảm xúc của người viết ở câu cảm thán thứ hai:

– Ở bước ngoặt lớn lao của cuộc đời, con người ta thường nảy sinh những ý nghĩ, những cảm xúc trước đó mình chưa thể có hoặc có chưa rõ, thường thẩm thấu về thiêng liêng trong những điều giản dị, quen thuộc.

– Ở thời điểm này, người lính trẻ cảm nhận sâu sắc hồn thiêng của đất nước trong bài Quốc ca mình đã nghe, đã hát nhiều lần. Truyền thống và nghĩa vụ thật trang trọng mà gần gũi, thiết tha như máu thịt.

– Hai lần khẳng định “của ta” càng chứng tỏ niềm tự hào cùng lòng xúc động sâu sắc. “Ta” đây là đất nước, dân tộc nhưng cũng là cá nhân người viết.

7. “Xe Việt Nam sản xuất, tiếng động cơ như tiếng tim mình vậy”. Câu văn này thể hiện lòng tự hào dân tộc. So sánh tiếng động cơ cho thấy tâm trạng rạo rực, hồi hộp của người viết một tâm hồn đang náo nức trước giây phút đặc biệt của cuộc đời.

8. Bằng rung động, sự đồng cảm của mình, học sinh viết đoạn văn về vẻ đẹp của chủ nhân đoạn nhật kí. Nên chú ý đến chi tiết “nước mắt giàn giụa” ở buổi chia tay thiêng liêng, ý nghĩa của “khóc vì xúc động” được người viết bộc lộ chân thành. Cảm nghĩ của mỗi người có thể không hoàn toàn giống nhau nhưng tinh thần cơ bản của ý này phải là: Người viết là một người thanh niên trí thức của thời đại cả nước ra trận đánh đế quốc Mỹ; một người lính trẻ có tâm hồn đa cảm mà trong sáng, giàu tình yêu nước, tự hào với vị trí, trách nhiệm vẻ vang của mình.

PHẦN II

Câu 1.

Mở bài

Giới thiệu ý kiến. Nêu văn tắt hoàn cảnh sử dụng các từ “tham vọng” “khát vọng”.

Thân bài

* Giải thích các khái niệm “tham vọng”, “khát vọng”

– Tham vọng là ham muốn đạt được một điều gì to lớn, vượt xa tình hình thực tại và năng lực bản thân. Nó xuất phát từ lòng tham lam, sự hiếu thắng và vị kỉ. Người mang tham vọng thường chỉ mong muốn được lợi cho bản thân mình mà chẳng cần quan tâm đến lợi ích của những người khác, thậm chí có thể bất chấp pháp luật, đạo lí, chà đạp lên đạo đức, tình người chỉ để đạt bằng được mục đích của mình. Ví dụ: tham vọng bành trướng, tham vọng địa vị, quyền lực để nổi danh, để mọi người phải phục tùng..., tham vọng tiền tài, của cải...

– Khát vọng là mong muốn những điều lớn lao, tốt đẹp cho bản thân mình và cho mọi người. Nó gắn với sự thôi thúc mạnh mẽ trong tinh thần, với ý chí phấn đấu và ước ao dâng hiến. Người mang khát vọng là người ý thức được hoàn cảnh, tự hiểu được năng lực của bản thân, sống và hành động với niềm tin, niềm lạc quan trong trẻo và mãnh liệt. Khát vọng chính là động lực tinh thần quan trọng để con người ta gạt hái những thành quả, làm nên những kì tích mới trong cuộc sống.

* Phân tích, bàn luận về ý kiến

– Trong cuộc sống đừng nên tham vọng.

+ Khi tham vọng, con người ta không còn ý thức đúng đắn về bản thân mình, không còn tỉnh táo để cân nhắc lợi, hại cho mọi người, cho bản thân. Nếu quá ráo riết theo đuổi tham vọng, con người sẽ trở nên mù quáng, sẽ gây hại cho mọi người, cho xã hội, còn tự mình sẽ nhận lấy nhiều hậu quả khôn lường.

+ Khi tham vọng, con người ta quên đi những tình cảm bình thường, dễ trở nên lạnh lùng, tàn nhẫn. Vì theo đuổi tham vọng, con người cũng dễ trở nên cay cú, hận thù, tâm hồn mất đi sự an bình, thanh thản. Hiển nhiên, đó không thể là hạnh phúc.

– Trong cuộc sống, cần phải có khát vọng (*đây là ý cần phân tích, bàn luận nhiều hơn so với ý trên*).

+ Có khát vọng con người mới hiểu được đầy đủ ý nghĩa của cuộc sống, mới thực sự thấm thía hạnh phúc của việc làm người. Khát vọng chân chính đem tới cho con người niềm vui sống, động lực sống.

+ Khát vọng kích thích con người ta phát huy trí tuệ, năng lực của mình để đóng góp những điều có ích cho cộng đồng, cho xã hội. Xưa nay, những con người cao cả thường mang hoài bão lớn và phấn đấu bền bỉ, hi sinh đến cùng cho hoài bão, lí tưởng tốt đẹp ấy.

+ Nếu không nuôi khát vọng, không mang niềm tin trong trẻo, mãnh liệt về tương lai, con người không có ý chí, sức mạnh để chiến thắng những trở ngại, thử thách. Hoài bão đẹp đem tới cho con người ta sự tự tin, niềm tự hào chính đáng.

(*Quá trình khai triển các ý trên cần gắn với các dẫn chứng cụ thể và sự phê phán điều trái ngược*).

* Ý nghĩa của ý kiến

Trong cuộc sống cần tỉnh táo và phải biết ước mơ. Con người cần tiết chế tham vọng, khi nhận ra tham vọng thì phải tỉnh táo điều chỉnh bản thân. Mặt khác, mỗi chúng ta cần ấp ủ, nuôi dưỡng những khát vọng chính đáng và không ngừng nỗ lực vươn tới những khát vọng đó.

(*Các em có thể liên hệ với bản thân mình và từ đây kết bài*).

Câu 2. Những ý chính cần có:

* Giới thiệu chung về chương thơ *Đất Nước* và đoạn thơ phân tích

– Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm hoàn thành tại chiến khu Trị Thiên vào năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ thế hệ thanh niên học sinh, sinh viên ở các đô thị vùng tạm chiếm miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Thế hệ này trưởng thành nhanh chóng trong khói lửa chiến tranh, nhận thức ngày một sâu sắc về truyền thống dân tộc, về nhân dân, từ đó thấm thía hơn trách nhiệm của mình, siết chặt đội ngũ xuống đường tham gia phong trào đấu tranh đòi thống nhất đất nước. *Đất Nước* là chương 5 của bản trường ca – chương tập trung trình bày những khám phá, cảm nhận mới mẻ về đất nước.

– Với tính chất trữ tình – chính luận, qua hình thức nhân vật “anh” tâm tình, luận bàn với “em”, chương thơ *Đất Nước* khám phá, cảm nhận về đối tượng đất nước theo một trình tự khá mạch lạc. Nguyễn Khoa Điềm lần lượt trả lời ba câu hỏi lớn: Đất Nước có tự bao giờ? Đất Nước ở đâu? Ai làm nên Đất Nước? Khi trả lời câu hỏi Đất Nước ở đâu, nhà thơ trình bày quá trình khám phá, cảm nhận ngày càng sâu sắc. Ban đầu, Đất Nước là những gì gần gũi ở xung quanh ta, ở bên ngoài ta. Về sau, Nguyễn Khoa Điềm khẳng định Đất Nước có ở trong ta, Đất Nước có trong mỗi người, từ đó đi đến nhắc nhở một cách tự nhiên, thấm thía về trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước. Đoạn thơ phân tích thể hiện sâu sắc nội dung ấy.

* Phân tích khám phá, cảm nhận về Đất Nước ở chín dòng thơ đầu

– Đất Nước có trong anh và em, có trong mỗi con người đang sống hôm nay.

– Đất Nước ngày càng vẹn tròn, to lớn trên bình diện không gian, qua liên kết cộng đồng. Chú ý nội dung tâm tình, luận bàn qua diễn đạt theo lối tăng cấp của nhà thơ: Trong anh và em – “Hai đứa” cầm tay thành “chúng ta” – “Chúng ta” cầm tay “mọi người” (3 cấp độ). Ở mỗi cấp độ, nhà thơ sử dụng những từ ngữ thích hợp, giàu tính biểu cảm (*hài hoà nồng thấm, vẹn tròn, to lớn*).

– Đất Nước ngày càng đẹp giàu theo chiều dài thời gian. Những thế hệ sau (*con ta*) sẽ tiếp nối mà đưa Đất Nước đến những bờ bến mới (*những tháng ngày mơ mộng*).

– Cảm hứng lạc quan về tương lai Đất Nước trong khi thực tại còn nhiều thử thách, gian khổ, giọng điệu thơ thể hiện niềm mơ mộng.

* Phân tích ý thức trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước trong lời nhắc nhở ở bốn dòng thơ sau

– Nhận thức sâu sắc, cảm nhận sự gắn bó máu thịt khi viết “Đất Nước là máu xương của mình”.

– Ý thức hoà nhập, tinh thần dâng hiến thể hiện qua các từ *gắn bó, san sẻ, hoá thân...*

– Nhân sinh quan cách mạng của con người thời đại mới cùng ý thức tiếp nối truyền thống ông cha để “làm nên Đất Nước muôn đời”.

– Trách nhiệm trước vận mệnh Đất Nước được gọi nhắc bằng giọng điệu đặc sắc: sự kết hợp giữa giọng điệu yêu cầu trang trọng, mệnh lệnh dứt khoát (hai lần *Phải biết*) với giọng điệu tâm tình ngọt ngào (*Em ơi em...của mình*).

– Lời yêu cầu, nhắc nhở “em” cũng là lời tự nhắc nhở chính mình nên càng thấm thía, tạo mối đồng cảm sâu rộng (trong đại từ *mình* này có *em* và có cả chính *anh*).

* Kết luận

– Đoạn thơ thể hiện nhận thức, cảm xúc sâu sắc trước một đối tượng tưởng chừng đã rất quen thuộc.

– Việc sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu tâm tình, luận bàn khiến đoạn thơ càng có sức lay động tâm hồn, nhận thức của bạn đọc.

– Đoạn thơ nói riêng, trường ca *Mặt đường khát vọng* nói chung có sức lay động lớn lao đối với thế hệ trẻ Việt Nam trong thời đại chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong bối cảnh hiện nay, đoạn thơ càng có ý nghĩa. Đó vẫn là lời nhắc nhở thấm thía về trách nhiệm trước vận mệnh đất nước đối với các thế hệ người Việt.

ĐỀ SỐ 12

PHẦN 1

1. Bức tranh thu qua cảm nhận của Xuân Diệu bao trùm vẻ ảm đạm, lạnh lẽo, từ đó toát lên vẻ đẹp hiu hắt của sự tàn lụi, chia li.

2. Hai câu đầu của khổ thơ thứ nhất đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật nhân cách hoá. Hình ảnh thơ vừa mang tính tạo hình vừa giàu tính biểu cảm... Lá liễu buông dài vừa được cảm nhận như tóc buồn vừa được ví như ngàn hàng lệ. Xuân Diệu vừa dựng tả dáng vóc vừa diễn tả chiều sâu tâm trạng của rặng liễu cuối thu...

Phân tích đặc sắc của hai câu thơ này, có thể chú ý thêm từ láy âm “điều hiu”, cách gieo vần lưng liên tiếp (*buông xuống*), vần chân (*tang, hàng*)...

3. Câu “Đây mùa thu tới – mùa thu tới” cất lời nhắc báo nhẹ nhàng của nhân vật trữ tình. Lời reo vui khe khẽ hay cũng là tiếng thảng thốt giật mình. Câu thơ chứa nhiều tâm trạng: vừa vui trước mùa thu tới (với những vẻ sắc gọi cảm riêng) lại vừa buồn, sợ bởi mùa thu sẽ qua, thời gian một đi không trở lại.

Nhân vật trữ tình gọi nhắc tới hai lần, chứng tỏ rất thiết tha, ấn tượng trước việc mùa thu tới.

Câu thơ này có vai trò như bản lề trong khổ thơ. Nó nối kết hai câu thơ trên với câu thơ dưới – những tín hiệu báo mùa thu tới.

4. Khổ thơ miêu tả thiên nhiên vào thời gian cuối thu. Đặc điểm bao trùm cảnh vật ở đây là tàn lụi, lạnh lẽo. Cần chú ý hình ảnh hoa, lá, sự biến chuyển sắc màu, cái lạnh ngấm vào tận xương của cảnh nhánh khô gầy...

Phân tích câu thơ “Những luồng run rẩy rung rinh lá” cần chú ý thủ pháp đảo ngữ (khác với “Những luồng lá run rẩy rung rinh” như thế nào?). Nhà thơ không chỉ miêu tả phiến lá run rẩy rung rinh trong gió lạnh mà còn cảm nhận nỗi run rẩy rung rinh của gió cuối thu trên mặt lá... Câu thơ còn thể hiện nét đặc sắc ở nghệ thuật láy phụ âm “r” như truyền cảm giác cho người đọc.

5. Chú ý sự hoà quyện giữa các tình cảm riêng – chung trong đoạn nhật kí (nỗi nhớ gia đình, tình yêu Hà Nội quê hương, tình yêu đất nước).

6. Đoạn nhật kí chủ yếu sử dụng phương thức trữ tình. Trong đó, thủ pháp nghệ thuật nổi bật là so sánh. Học sinh tìm các chỗ có thủ pháp so sánh và phân tích ý nghĩa của nó.

7. Viết đoạn văn trình bày cảm nghĩ về vẻ đẹp tâm hồn của người nữ bác sĩ – liệt sĩ trẻ tuổi Đặng Thùy Trâm trong hoàn cảnh xa quê hương, làm việc và chiến đấu trên chiến trường Quảng Ngãi ác liệt. Đó là một tâm hồn đa cảm mà cứng cỏi với những tình cảm thiết tha, sâu sắc.

PHẦN II

Câu 1.

Mở bài

Giới thiệu, dẫn dắt vấn đề về câu danh ngôn: *Tiền có thể mua được tất cả trừ hạnh phúc.*

Thân bài

* Giải thích ý kiến

Trong khi khẳng định vai trò quan trọng, sự cần thiết của tiền bạc, ý kiến này cũng phân biệt tiền bạc, của cải với hạnh phúc thực sự của con người, ngầm nhắc nhở một quan niệm đúng đắn về hạnh phúc trong cuộc sống.

* Bàn luận về ý kiến

– Tiền bạc, của cải vật chất rất cần thiết đối với cuộc sống, con người cần nỗ lực, phấn đấu để làm ra nhiều tiền.

+ Vai trò quan trọng của tiền bạc, của cải đối với con người trong cuộc sống: Tiền đem lại cho con người sự no đủ, sang trọng trong sinh hoạt, góp phần tạo nên sự thoải mái trong cuộc sống.

+ Nếu không có tiền, nhiều khi con người ta khó có thể thực hiện được ý muốn dù tốt đẹp của mình.

+ Mỗi con người học tập, lao động và phấn đấu, mỗi xã hội tìm cách phát triển đều vì một mục đích: đem tới cho con người, cho xã hội của cải nhiều hơn, đời sống sung sướng, văn minh hơn.

– Tiền có thể mua được rất nhiều thứ, nhưng không thể mua được hạnh phúc.

+ Tiền rất cần thiết đối với con người, song đó là một phương tiện để đem lại hạnh phúc chứ không thể là mục đích cuối cùng của cuộc sống.

+ Hạnh phúc không chỉ là sự no đủ về vật chất, tiện nghi trong sinh hoạt. Con người còn có các nhu cầu về tình cảm, về đời sống tinh thần. Bởi thế, không ít người dư thừa về của cải song không có cảm giác hạnh phúc.

+ Trong thực tế, không ít người khổ vì chạy theo đồng tiền, trở thành nô lệ của đồng tiền.

* Ý nghĩa của ý kiến: nhắc nhở mọi người có thái độ đúng với đồng tiền, có quan niệm đúng về hạnh phúc.

Kết luận

Học sinh nêu quan điểm, suy nghĩ của mình về câu danh ngôn.

Câu 2.

* Giới thiệu chung về bài *Việt Bắc* – Tố Hữu và khái quát về đoạn thơ

– *Việt Bắc* là một đỉnh cao trong nền thơ ca kháng chiến chống Pháp, một trong những sáng tác tiêu biểu nhất cho phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. Ra đời ở một bước ngoặt đáng nhớ của lịch sử dân tộc (tháng 10 năm 1954), bài thơ trở thành bản anh hùng ca về Cách mạng và kháng chiến, bản tình ca về đời sống tâm hồn phong phú, cao đẹp của con người Việt Nam trong “mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”.

– Để tổng kết lịch sử, diễn tả nghĩa tình Cách mạng và kháng chiến, khi sáng tác *Việt Bắc*, Tố Hữu đã vận dụng một hình thức nghệ thuật đặc sắc. Bài thơ được kết cấu thành một cuộc đối đáp tâm tình giữa người cán bộ sắp về xuôi với người dân miền núi Việt Bắc, được diễn tả bằng điệu thơ lục bát đậm đà chất ca dao.

– Đoạn thơ mở đầu có vị trí khá đặc biệt trong bài thơ dài *Việt Bắc*. Bằng lời hỏi của người miền núi Việt Bắc rồi lời đáp của người cán bộ sắp về xuôi, đoạn thơ khơi dòng cho bao kỉ niệm về sau, đồng thời hé mở lối kết cấu của bài thơ.

* Phân tích khúc 1 – lời hỏi của người miền núi Việt Bắc

– Khúc đầu của bài thơ gồm hai câu hỏi được nhịp nhàng cất lên. Trong từng câu hỏi, về cơ bản về trước được lặp lại (*Mình về mình có nhớ ta, Mình về mình có nhớ không*). Điều ấy chứng tỏ người hỏi đang đầy xao xuyến ở thời điểm “mình về”, đang thiết tha gợi nhắc những kỉ niệm.

– Ý đồ tổng kết lịch sử của Tố Hữu được gửi gắm qua lời nhắc “Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”. Đây là lúc cần ôn lại mười lăm năm Cách mạng và kháng chiến gắn bó cùng Việt Bắc. “Mười lăm năm ấy” nhắc chiều dài thời gian. “Thiết tha mặn nồng” khẳng định nghĩa tình ngày càng nồng đậm. Đây không phải là lịch sử của những sự kiện lạnh lùng, những con số khô khan mà là lịch sử của lòng người, của quá trình gắn bó.

– Sự vận dụng nhuần nhuyễn lối nói của ca dao ở câu “Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”. Đó là mượn cảnh, mượn thiên nhiên mà bộc lộ lòng người, mà diễn tả quy luật tình cảm, là cách nói cụ thể mà hàm ý khái quát sâu xa. Câu thơ được ngắt nhịp 4/4 thành hai vế cân xứng; trong từng vế đều có một cặp hình ảnh có mối tương quan hài hoà và được liên kết theo quan hệ nhân quả tự nhiên. Khi nhìn cây, lòng ta tự nhiên nhớ về núi. Lúc ngắm sông, lòng ta tự nhiên nhớ lại nguồn. Núi là môi trường sinh dưỡng nên cây. Trăm nguồn mới tạo thành sông. Khi ta đang được nhìn ngắm một sự vật, thành quả trước mắt hãy đừng quên cội nguồn đã tạo sinh ra nó. Lúc ta đang ở chiến thắng vinh quang hiện tại này hãy đừng quên những tháng ngày gian khổ được Việt Bắc cứu mang, đừng quên nghĩa tình Cách mạng và kháng chiến.

* Phân tích khúc 2 – lời đáp của người cán bộ sắp về xuôi

– Trước lời hỏi của người Việt Bắc, người cán bộ sắp về xuôi vừa đáp vừa hỏi lại. Tố Hữu chưa để cho người về khẳng định ngay nỗi nhớ. Đó là cách kéo dài thời gian của buổi tâm tình, tạo không khí dề dặt, lưu luyến ở buổi chia li.

– Bằng lời hỏi lại “Tiếng ai tha thiết bên cồn”, nhà thơ đã giới thiệu rõ thêm không gian của buổi tâm tình. Cuộc chia li này được diễn ra giữa rừng núi thiên nhiên, được rừng núi Việt Bắc chứng kiến, hoà cảm...

– Nỗi lòng băng khuâng, sự dửng dăng của người về được bộc lộ qua câu thơ ngắt nhịp cân xứng 4/4: “Băng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi”. Một vẻ bộc lộ nội tâm, một vẻ diễn tả đáng vẻ nhưng thống nhất trong một cảm xúc.

– Biện pháp nghệ thuật hoán dụ “Áo chàm đưa buổi phân li” gợi hình ảnh người miền núi Việt Bắc. Đồng thời, hình ảnh “áo chàm” cũng là hình ảnh ẩn dụ gợi liên tưởng đến vẻ đẹp tâm hồn của những con người ấy. Tình cảm của người Việt Bắc đối với Cách mạng, Kháng chiến cũng đậm đà, bền bỉ, không bao giờ nhạt phai y như màu áo chàm họ mặc.

– Một chút băn khoăn, bồi hồi của người về thể hiện ở câu “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”. Hỏi người kia mà cũng tự hỏi mình. Bao kỉ niệm bộn bề sống dậy, bao nỗi nhớ trào dâng nên biết nói gì lúc này cho thoả lòng thương nhớ, cho mình hiểu ta...

* Kết luận về đoạn thơ

– Đoạn thơ mang giọng điệu trữ tình tha thiết, có những hình ảnh gợi cảm.

– Là lời hỏi – đáp mở đầu, đoạn thơ có ý nghĩa tạo không khí cảm xúc chung cho toàn bài, khơi dòng cho bao kỉ niệm nghĩa tình về sau.

ĐỀ SỐ 13

PHẦN I

1. Đặc điểm “xưa nay chưa từng có” của cảnh tượng cho chữ thể hiện qua các yếu tố thời gian, không gian, ánh sáng và dáng dấp, hành động của những con người tham gia trong đó. Miêu tả cảnh tượng này, Nguyễn Tuân đã sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật tương phản.

2. Trình bày cảm nhận về những con người trong cảnh cho chữ, cần chú ý tới sự tương phản giữa hình dáng với tâm hồn, hành động ở người tử tù Huân Cao (cổ vắn mang gông, chân vắn vướng xiềng nhưng tâm hồn lồng lộng tự do, hành động vô cùng cao cả), cần chú ý giải thích tâm trạng, cảm xúc của quản ngục và thơ lại trong các cử chỉ được nhà văn miêu tả (với các từ “khúm núm”, “run run”).

3. Đoạn thơ được viết theo thể tự do. Độ dài, ngắn của các dòng thơ góp phần làm nên giá trị tạo hình, miêu tả vẻ đẹp đa dạng của dòng sông Đuống quê hương.

4. Dòng sông Đuống thật gợi cảm qua tâm hồn đa cảm, ngòi bút tài hoa của thi sĩ Hoàng Cầm.

– Hai dòng thơ đầu ngắn, nhấn mạnh từng vẻ đẹp của dòng sông.

+ “Sông Đuống trôi đi”: Dòng sông hiền hoà chảy tự ngàn xưa và tới mai sau. Từ miêu tả, câu thơ cũng gợi cảm nhận về sức sống bất diệt của dòng sông.

+ “Một dòng lấp lánh”: Mặt sông trong, xao động, phản chiếu ánh nắng hay ánh trăng đêm – một vẻ đẹp lung linh.

– Sau hai dòng thơ ngắn, dòng thứ ba kéo dài ra như nét bút mềm mại vẽ dáng hình trữ tình của dòng sông Đuống. Một vẻ đẹp đầy nữ tính qua cái nhìn đa tình của thi sĩ. Một liên tưởng độc đáo về cuộc đời dòng sông gắn với cuộc kháng chiến trường kì của quê hương.

5. Cảm nhận giá trị biểu cảm của các từ láy *lấp lánh, nghiêng nghiêng, xanh xanh, biêng biếc, xốt xa*.

Đoạn thơ thứ ba có hai câu hỏi tu từ mang giọng điệu cảm thán được cất lên, có biện pháp tu từ so sánh gây ấn tượng mạnh (*xốt xa như rụng bàn tay*). Nỗi đau đớn trong tâm trạng toát ra thành cảm giác của thân thể (một bộ phận bỗng bị cắt lìa).

Phần II

Câu 1.

Hiểu nội dung, ý nghĩa câu chuyện để xác định đúng trọng tâm vấn đề nghị luận: mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và trách nhiệm đối với công việc, lương tâm nghề nghiệp, bản lĩnh của nhân viên trước người lãnh đạo.

* Suy nghĩ, bài học từ nhân vật cô y tá trẻ

– Dù lần đầu tiên tham gia ca mổ, dù còn trẻ nhưng cô y tá có lương tâm nghề nghiệp, xem trách nhiệm đối với công việc cao hơn lợi ích của cá nhân mình.

– Với lương tâm nghề nghiệp, trách nhiệm trước bệnh nhân như vậy, cô là người có bản lĩnh, cương quyết không làm theo mệnh lệnh của cấp trên nếu thấy sai. Cô sẵn sàng chấp nhận bị mất việc, bị trừ dập chứ không thể làm trái với lương tâm, trách nhiệm, làm nguy hại cho người khác.

Một người như vậy chắc chắn sẽ là người tốt, được quý trọng trong nghề nghiệp, trong cuộc sống.

* Suy nghĩ, bài học từ nhân vật ông bác sĩ

– Khéo tìm cách để chọn cộng sự, nhân viên tốt.

– Người lãnh đạo có trách nhiệm cao với công việc, với tương lai (chọn người có trách nhiệm, có lương tâm chứ không phải là người dễ bảo, dễ nghe, chỉ biết phục tùng).

Mẫu chuyện ngắn mà hấp dẫn khi được bố cục theo lối tăng tiến, đến cuối bất ngờ cho ta nhận ra vẻ đẹp của các nhân vật.

Khi trình bày các suy nghĩ nên chú ý vận dụng vào tình hình xã hội ta hiện nay, vào cách sống, cách làm việc của những người trẻ, nhất là những người đang tìm việc, mới vào nghề để thấm thía hơn ý nghĩa của câu chuyện.

Câu 2.

* Giới thiệu chung về nhà văn Nguyễn Thi, truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* và các nhân vật Chiến, Việt

– Tuy sinh ra ở miền Bắc nhưng cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Thi hầu như gắn bó trọn vẹn cùng miền đất Nam Bộ. Ông am hiểu sâu sắc cuộc sống, tâm lý và ngôn ngữ của con người miền đất này.

– *Những đứa con trong gia đình* được sáng tác đầu năm 1966, trong không khí nóng bỏng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, khi Nguyễn Thi đang trực tiếp tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ trên chiến trường Nam Bộ. Truyện ngắn này là câu chuyện về một gia đình nông dân Nam Bộ giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, nhiều đời từng gánh chịu những mất mát, đau thương. Có thể xem đây như một bài ca về vẻ đẹp con người Nam Bộ trong trường kì lịch sử, đặc biệt trong thời đại kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

– Miêu tả thế hệ những đứa con trong gia đình nông dân Nam Bộ này, Nguyễn Thi đã xây dựng thành công các nhân vật Chiến, Việt. Hai nhân vật

này vừa mang các đặc điểm chung vừa có tính cách riêng, để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc.

* Những điểm giống nhau của hai nhân vật Chiến, Việt

– Là hai chị em trong một gia đình nông dân Nam Bộ nhiều đời gắn bó với cách mạng, kháng chiến, Chiến, Việt được nuôi dưỡng trong truyền thống anh hùng của gia đình, quê hương. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, con đường đời của thế hệ này như đã được vạch sẵn: cầm súng chiến đấu vì mối thù gia đình, vì quê hương.

– Chung một mối căm thù lớn, cùng ước nguyện cháy bỏng: được chiến đấu trả thù cho ba, má (Chú ý chi tiết hai chị em tranh nhau ghi tên tòng quân).

– Đều chiến đấu dũng cảm, lập nhiều chiến công: Chiến trở thành tiểu đội trưởng du kích, chỉ huy đơn vị phục kích bắn cháy tàu chiến Mỹ trên sông Định Thủy. Việt là cậu em út trong đơn vị bộ đội chủ lực nhưng đánh giặc rất hăng hái, không chịu thua kém ai...

* Tính cách riêng của từng nhân vật

– Nhân vật Chiến

+ Là người chị của hai cậu em trai sớm mất ba rồi mất má, Chiến sớm biết lo toan, đảm đang, tần tảo. Chị được kế thừa đức tính của má – một người phụ nữ lao động Nam Bộ nhanh nhẹn, xốc vác, miệng nói tay làm. Một tay Chiến lo liệu, thu xếp mọi việc trong gia đình. Đêm cuối cùng ở nhà chuẩn bị cho ngày mai nhập ngũ, Chiến suy tính chu đáo mọi bề trong lúc Việt vẫn thật hồn nhiên, vô tư.

+ Người chị giàu tình thương các em, bao giờ cũng nhường cho Việt phần hơn.

+ Có đức tính kiên trì (thức cả trưa đánh vần đọc cho kì hết cuốn sổ gia đình để hiểu hết truyền thống, ghi sâu mối thù).

+ Vẻ đẹp nữ tính của người thiếu nữ tuổi mười chín (bao giờ trong túi đồ cũng có chiếc gương, cây lược).

– Nhân vật Việt

Trái với người chị của mình, Việt thật hồn nhiên, vô tư, có nhiều suy nghĩ, hành động rất trẻ con:

+ Ngày ở nhà, chỉ thích bắn chim, bắt ếch, lúc nào cũng lặn cây ná thun nơi cạp quần, hay tranh giành phần hơn với chị.

+ Đêm cuối cùng ở nhà chuẩn bị cho ngày mai nhập ngũ, trong lúc chị bàn tính các công việc, Việt vẫn rất vô tư, chỉ âm ào cho qua chuyện (chú ý đoạn đối thoại giữa hai chị em).

+ Đi bộ đội, Việt vẫn mang theo cây ná thun. Cậu ta giấu kín anh em trong đơn vị chuyện mình còn có một người chị gái bởi suy nghĩ rất trẻ con (sợ mất chị). Bị lạc đơn vị giữa chiến trường vào ban đêm, Việt không hề sợ đùng giặc mà cứ thấp thỏm sợ ma...

Vô tư, trẻ con là thế trong các công việc gia đình nhưng Việt lại sớm vững vàng, dứt khoát khi xác định trách nhiệm của mình với truyền thống, với quê hương. Ước nguyện trả thù cho ba, má, mong muốn lập công luôn nóng bỏng trong lòng Việt. Bao giờ Việt cũng nghĩ mình phải phấn đấu nữa cho bằng anh em. Ý thức trách nhiệm thế hệ ở Việt thật tự nhiên nhưng cũng rất rõ ràng.

Nhân vật Việt tiêu biểu cho thế hệ người lính trẻ trong thời đại đất nước ra trận đánh Mỹ. Từ tổ ấm gia đình, từ mái trường bước thẳng ra chiến trường, họ còn rất vô tư, hồn nhiên trong các công việc gia đình nhưng lại sớm chín chắn, dứt khoát trong ý thức về trách nhiệm lịch sử của thế hệ. Rất nhiều người trong họ đã ngã xuống khi chưa hề được yêu, biết yêu, giữa lúc tuổi đời còn rất trẻ.

*** Nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc của Nguyễn Thi**

– Tạo tình huống truyện bất thường để Việt hồi tưởng những kỉ niệm, những người thân... Nhờ thế, nội dung câu chuyện trở nên chân thật, gần gũi và người đọc như được sống trong không khí truyện, được trực tiếp lắng nghe Việt tâm tình. Tính cách nhân vật được người đọc tự cảm nhận, tự rút ra.

– Nghệ thuật dựng đối thoại, miêu tả tâm lí và ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ.

(Ghi chú: Các đặc sắc nghệ thuật này có thể phân tích kết hợp với những đặc điểm tính cách nhân vật nêu ở trước)

*** Kết luận về các nhân vật, về thành công của Nguyễn Thi**

– Mỗi nhân vật mang những nét đáng yêu riêng, cho ta hiểu vẻ đẹp thế hệ trẻ Nam Bộ trong thời đại đánh Mỹ, thắng Mỹ.

– Thành công của Nguyễn Thi là sự tổng hợp của nhiều yếu tố, điều kiện: vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về cuộc sống, con người Nam Bộ, tình cảm gắn bó, yêu thương đối với con người miền đất này, tài năng nghệ thuật trong tạo tình huống, xây dựng nhân vật, sử dụng ngôn ngữ.

ĐỀ SỐ 14

PHẦN I

1. Nội dung đoạn văn 1: Cảnh phố huyện cuối chiều và lòng buồn man mác của nhân vật Liên.

Nội dung đoạn văn 2: Tâm trạng chờ đợi và tư thế ngóng vọng đoàn tàu hằng đêm từ Hà Nội đi qua phố huyện của chị em Liên, An.

Hai đoạn văn đó cũng như toàn bộ truyện ngắn *Hai đứa trẻ* kết hợp tự nhiên hai điểm nhìn trần thuật của nhà văn (người viết) và nhân vật Liên (người trong truyện). Đây thường gọi là phương thức trần thuật nửa trực tiếp. Dường như những khi tả cảnh, tả người, tác phẩm nghiêng nhiều hơn về phía giọng điệu của nhà văn. Những lúc bộc lộ cảm xúc, cảm giác, giọng điệu lại thiên về độc thoại, giải bày từ điểm nhìn bên trong của nhân vật. Phần sau của hai đoạn văn được trích là vậy.

2. Ngôi bút Thạch Lam không miêu tả dài dòng mà đầy sức gợi. Cảnh phố huyện lúc cuối chiều được nhà văn gợi tả qua hai phương diện âm thanh và màu sắc... Phân tích xem các yếu tố ấy dễ gợi ở con người cảm giác gì.

Cảm nhận xem câu “Chiều, chiều rồi” chứa đựng tâm trạng gì? Mang chất nhạc như thế nào?

3. Chú ý các so sánh:

– Chuyển tàu đêm nay với những đêm trước.

– Thế giới của đoàn tàu với không gian, cuộc sống nơi phố huyện Liên, An đang sống.

Từ câu “Liên cầm tay em không đáp”, giọng điệu đoạn văn thiên hẳn về độc thoại nội tâm. Đó là niềm mơ tưởng thiết tha về Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo mà những năm trước Liên từng được sống... Để phân tích đúng

giọng điệu cần cảm nhận cảm xúc trong lời văn (ngày càng lắng sâu, trôi dài trong hoài niệm), đặc biệt cần chú ý dấu câu cảm thán, từ “Hà Nội” được lặp lại trong một câu văn (tô đậm một miền nhớ thương không biết bao giờ được gặp lại và tạo nhịp điệu cho lời văn).

4. Có thể viết đoạn văn ngắn trình bày cảm nghĩ của mình về tâm hồn đa cảm, niềm thiết tha mong ước thoát khỏi môi trường tù đọng, được sống với một thế giới tươi sáng, đông vui của Liên.

Hai đoạn văn đó trên có ý nghĩa gợi nhắc mỗi bạn đọc ý thức nuôi dưỡng trong tâm hồn khát vọng vươn tới những điều tốt đẹp dù đang sống trong hoàn cảnh nào.

PHẦN II

Câu 1.

* Giới thiệu ý kiến

Con người là điều kì diệu nhất trong muôn loài, muôn vật tạo hoá sinh ra trên thế gian này. Kì diệu thay con người! – không ít nhà văn, nhà thơ đã thốt lên điều ấy. Thế nhưng để thật sự xứng đáng là con người với ý nghĩa cao quý của danh từ này lại là điều không hề dễ dàng, đơn giản. Chúng ta được sinh ra để làm gì? Thế nào là hạnh phúc? Những câu hỏi ấy từng làm bao người trăn trở và sẽ còn đặt ra chừng nào còn con người. Ý kiến này đã nêu lên một quan niệm về con người, về ý nghĩa của cuộc sống.

* Giải thích ý kiến (nói như vậy nghĩa là thế nào?)

– Ý kiến này khẳng định tầm quan trọng của đời sống, vẻ đẹp tâm hồn đối với con người. Để cho tâm hồn trống rỗng, khô cằn bởi những lí do nào đó – đây chính là điều nguy hại nhất ở mỗi con người. Vậy thế nào là một tâm hồn trống rỗng, khô cằn? Đó là tâm hồn.

+ Không biết vui buồn, chia sẻ với những gì xung quanh, với đồng loại.

+ Không biết rung động trước cái đẹp, không biết khinh bỉ trước cái xấu, không biết căm giận trước cái ác (trơ lì về cảm xúc).

+ Chạy theo những đòi hỏi về vật chất, nhu cầu về hưởng thụ tầm thường mà chẳng còn niềm ngưỡng vọng, khát khao một điều gì tốt đẹp.

– Thế nào là “đã chết ngay lúc đang còn sống”?

+ Đối với con người, sống và tồn tại không hoàn toàn đồng nhất. Khi tâm hồn trở nên trống rỗng, khô cằn, con người ta vẫn hiện hữu trên cõi đời nhưng lúc ấy sống chỉ có nghĩa là tồn tại, bởi niềm vui, “xúc cảm người” không còn, ý nghĩa, mục đích cuộc đời rơi vào trạng thái “chân không”.

+ Khi tâm hồn trở nên trống rỗng, khô cằn, con người ta chết với chính mình (sống không niềm vui, không mục đích chân chính).

+ Khi tâm hồn trống rỗng, khô cằn, con người ta chết trong đôi mắt của những người khác (không còn ý nghĩa đối với ai).

* Phân tích, chứng minh tính đúng đắn của ý kiến

– Từ trong bản chất, con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Bởi thế, mỗi cá nhân con người cần sự giao cảm, liên kết với cộng đồng, với môi trường xã hội xung quanh.

– Cuộc sống của con người có hai phương diện: đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Cần biết cân bằng hai phương diện ấy. Con người ta cần tu luyện, bồi dưỡng cho tâm hồn mình phong phú, nhạy cảm, trái tim mình biết chia sẻ, yêu thương. Chỉ khi nào giàu cảm xúc, biết chia sẻ, ấp ủ trong mình những dự định, khát khao chân chính thì con người ta mới có niềm vui sống thật sự, mới có giá trị với người khác, với cộng đồng.

– Trong thực tế, những con người có tâm hồn phong phú, lạc quan, biết tìm niềm vui trong sự giao cảm, chia sẻ và hi sinh vì đồng loại sẽ không chùn bước trước nghèo khó, thử thách. Những con người như thế sẽ đóng góp nhiều cho cộng đồng và được xã hội tôn trọng.

– Trong thực tế, con người có cuộc sống vật chất giàu có, dư thừa nhưng tâm hồn nghèo nàn, khô cằn không thể được cộng đồng xã hội yêu mến, đánh giá cao bằng con người có cuộc sống vật chất vừa phải nhưng mang tấm lòng nhân ái, tâm hồn cao đẹp và sống có ích, cống hiến cho đồng loại. Phần lớn nhà văn, nghệ sĩ, các nhà phát minh là con người như thế.

(Ghi chú: Ở từng ý phân tích, chứng minh trên nên lấy dẫn chứng trong lịch sử, trong thực tế xã hội theo hiểu biết của mình).

* Bài học rút ra từ ý kiến

– Ý kiến này gợi cho ta cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về con người.

– Ý kiến này như một lời nhắc nhở thấm thía cho mỗi chúng ta về cách sống, về ý thức nuôi dưỡng và làm giàu cho đời sống tinh thần.

Câu 2.

Những điểm cần chú ý khi phân tích đoạn thơ:

– Đây là đoạn thơ trực tiếp khắc hoạ tượng đài Tây Tiến với những vẻ đẹp phong phú (từ chân dung đến đời sống tâm hồn, từ lí tưởng quên mình cao cả đến sự hi sinh bi tráng)

– Đoạn thơ thể hiện rõ nhất nét đặc sắc của thi phẩm, mang không khí thẩm mĩ đặc biệt của *Tây Tiến*: cảm xúc lãng mạn, màu sắc bi tráng.

* Hai câu đầu: Chân dung đoàn binh Tây Tiến được dựng tả bằng nét bút vừa gân guốc vừa bay bổng.

– Nghệ thuật tương phản gây ấn tượng mạnh: một bên là “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá”, một bên là “dữ oai hùm” (một bên là các chi tiết miêu tả ngoại hình thể hiện sự gian khổ, khắc nghiệt của cuộc chiến và một bên là chi tiết ca ngợi sức mạnh tinh thần, ý chí, một bên là bút pháp tả thực và một bên là bút pháp lãng mạn...).

– Chú ý cách dùng từ “đoàn binh”, cách viết “không mọc tóc” càng làm toát lên khí thế, toát lên vẻ phong sương, ngang tàng của những chàng trai Tây Tiến.

* Hai câu 3,4: Tâm hồn đa cảm, lãng mạn của người lính Tây Tiến.

– Nội lực, lòng căm hờn và nỗi nhớ thương của người lính qua hình ảnh “mắt trừng”.

– Nỗi nhớ người bạn gái, người yêu ở Thủ đô Hà Nội... Hai câu thơ suốt một thời gian dài bị phê phán là “yên hùng tiểu tư sản”, “mộng rớt”, “buồn rớt” nhưng thực chất đã bộc lộ chân thành nỗi lòng người lính Tây Tiến –

những chàng trai ra đi kháng chiến từ mái trường, con phố nào đó của Thủ đô Hà Nội.

* Hai câu 5,6: Cặp câu thơ kết hợp giữa bi và tráng hiem thấy diễn tả lí tưởng quên mình cao cả của người lính Tây Tiến.

– Câu trước thật bi, gọi tả những năm mồ rải rác trên những miền đất xa xôi, vắng lạnh (câu thơ có bốn từ thì có hai từ Hán Việt gần nghĩa và tất cả đều toát lên vẻ hoang vắng, lạnh lẽo).

– Câu thơ tiếp theo liền nâng lời thơ lên thành khúc ca bi tráng. Ngôn từ không mới lạ, hình ảnh chẳng độc đáo nhưng câu thơ thật đặc sắc ở giọng điệu. *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* toát lên vẻ ngang tàng, bất cần của những con người sống, chết với chí làm trai cao cả. Câu thơ làm sống dậy không khí hào hùng của những năm tháng không thể nào quên trong lịch sử dân tộc. Đó là khi mọi con người Việt Nam yêu nước “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, hưởng ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẵn sàng hi sinh tất cả để bảo vệ quyền độc lập, tự do vừa giành được.

* Hai câu cuối: Những con người mang lí tưởng cao đẹp như thế thì sự hi sinh cũng bi tráng, lẫm liệt lạ thường.

– Chú ý cách viết “Áo bào thay chiếu...”. Hình ảnh áo bào gắn với vua chúa, tướng lĩnh cao cấp thời phong kiến. Trong cảm hứng tự hào, cảm phục của Quang Dũng, vẻ bi thương được giảm đi, sự trang trọng, thiêng liêng được tăng thêm. Dù “rải rác biên cương mồ viễn xứ” nhưng sự hi sinh của người lính Tây Tiến vẫn thiêng liêng, trang nghiêm chẳng khác gì cái chết của người tráng sĩ phong kiến thuở xưa.

– Chữ “về đất” diễn tả sự trở về nhẹ nhàng, thanh thản sau khi hoàn thành nghĩa vụ ở đời.

– Dòng sông Mã thay mặt đồng đội, thay mặt những người còn sống, thay mặt đất nước, quê hương cất lên khúc nhạc trầm hùng tiễn đưa người lính Tây Tiến “về đất”. “Khúc độc hành” của dòng sông ấy thật dữ dội, đau đớn mà cũng thật hào hùng, lẫm liệt... Chú ý sức vang vọng, dư âm của khúc độc hành, chất nhạc của lời thơ.

Kết luận: Tượng đài người lính Tây Tiến hiên ngang, bi tráng nổi bật trên nền cảnh rừng núi trập trùng, hoang vu, qua cảm hứng tự hào cảm phục, qua bút pháp giàu sức tạo hình, giàu chất nhạc của thi sĩ tài hoa Quang Dũng. Đoạn thơ thể hiện đặc điểm độc đáo của hình tượng người lính Tây Tiến: hài hoà giữa vẻ đẹp của người lính kháng chiến thời đại mới với phong thái người tráng sĩ phong kiến thuở xưa.

ĐỀ SỐ 15

PHẦN I

1. Để hiểu đúng nội dung đoạn văn này cần xác định đúng vị trí của nó trong dòng mạch nội dung của tiểu luận *Một thời đại trong thi ca*. Đây là bài viết có ý nghĩa tổng quát, tạo nền cho toàn bộ công trình *Thi nhân Việt Nam*. Sau khi phân tích nguyên nhân xuất hiện phong trào Thơ mới, quá trình đấu tranh với phái thơ cũ để chiếm lĩnh chỗ đứng trên thi đàn, nhà phê bình Hoài Thanh đi vào vấn đề mà ông cho là quan trọng nhất – vấn đề tinh thần Thơ mới.

Nhà phê bình cho rằng Thơ mới là thơ của thời đại “chữ tôi”, tinh thần cơ bản của Thơ mới là ý thức cá nhân. Khẳng định sự mới mẻ của thời đại thi ca này, đồng thời Hoài Thanh cũng chỉ ra bi kịch của thế hệ thi sĩ Thơ mới khi ra đời trong chế độ thực dân nửa phong kiến, dân tộc mất chủ quyền. Đoạn văn trích dẫn thuộc nội dung này.

Đoạn văn đã nêu lên nỗi cô đơn, sự bế tắc của thế hệ thi sĩ Thơ mới khi tự ý thức cao về cá nhân, đào sâu vào bản thể.

2. Qua cách diễn đạt hình ảnh của Hoài Thanh, nhiều từ trong đoạn văn mang ý nghĩa ẩn dụ.

- “Chữ tôi”: ý thức về cá nhân, về bản thể.
- “Bề rộng”: các mối liên hệ với quá khứ, với xung quanh, với cộng đồng.
- “Bề sâu”: tự nhận thức về mình, nhu cầu và khát vọng của cá nhân.
- “Lạnh”: cảm giác về tinh thần – bơ vơ, bế tắc.

3. Chú ý những đặc sắc về diễn đạt:

– Dùng từ ngữ giàu hình ảnh, cụ thể mà giàu sức gợi, sức khái quát.

– Ý và lời văn nhịp nhàng, đăng đối khi chỉ ra những ngã đường sáng tác (cũng là cốt lõi cảm xúc, linh hồn) của những thi sĩ Thơ mới tiêu biểu, để ngay sau đó nêu lên sự bế tắc của họ bằng phép loại trừ lần lượt.

Đoạn văn chứng tỏ sự nắm bắt chính xác đặc điểm tâm hồn các thi sĩ Thơ mới tiêu biểu cùng cách viết tài hoa của nhà phê bình Hoài Thanh.

4. Khổ thơ thuộc phần cuối bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi

– *Đất nước* được ấp ủ rồi hoàn thành trong một thời gian dài – từ những năm đầu toàn quốc đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp đến sau ngày cuộc kháng chiến thắng lợi, dân tộc lại độc lập, tự do (1948 – 1955). Bài thơ mang ý muốn tạo dựng bức tượng đài đất nước từ trong đói nghèo, nô lệ vùng lên chặt đứt gông xiềng áp bức để giành độc lập, tự do, lại trường kì kháng chiến, đánh tan kẻ thù tàn bạo để bảo vệ quyền độc lập, tự do thiêng liêng ấy.

– Khổ thơ mang dáng dấp tổng kết con đường lịch sử gian nan và vẻ vang đất nước vừa đi qua, ca ngợi sức mạnh, vẻ đẹp của con người cách mạng, con người kháng chiến trên dặm dài lịch sử ấy.

5. Các hình ảnh “nắng đốt”, “mưa dội” kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính cụ thể với ý nghĩa biểu tượng (thử thách, khó khăn trên con đường lịch sử).

Nhịp điệu của câu thơ đầu: chú ý từ “theo” (diễn tả sự tiếp nối) – Vừa qua hết thử thách, khó khăn này lại gặp ngay thử thách, khó khăn khác: “Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh”.

6. Cần hiểu ý nghĩa biểu tượng của các hình ảnh:

– Vầng trán: sự tìm tòi, suy nghĩ, trí tuệ cách mạng...

– “Trời đất mới”: nền độc lập, tự do, tương lai của đất nước.

– “Lòng ta”: tâm hồn, tình cảm...

– “Ánh bình minh”: Cảm xúc lạc quan về tương lai tươi sáng của đất nước...

Sức mạnh của con người cách mạng, con người kháng chiến, vẻ đẹp của đất nước Việt Nam trên con đường lịch sử: kết hợp hài hoà trí tuệ và tình cảm, sự tinh táo và niềm tin. Đó cũng là nguyên nhân của mọi thắng lợi vẻ vang vừa qua và cơ sở để dân tộc vững bước đi tới tương lai.

PHẦN II

Câu 1.

Câu chuyện nhỏ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, bài học lớn lao cho cuộc đời, lẽ sống của mỗi con người chúng ta. Khi viết bài văn trình bày suy nghĩ của mình từ câu chuyện có thể dựa theo mấy ý cơ bản sau:

* Mỗi quan hệ giữa con người với cội nguồn, với môi trường sống, hoàn cảnh xã hội: Do động đất, quả trứng đại bàng lăn xuống trại gà dưới chân núi. Quả trứng được gà mái mẹ ấp để nở thành chú đại bàng con. Đại bàng lớn lên với bầy gà... Đó là do hoàn cảnh khách quan. Chúng ta không trách chú đại bàng về điều ấy.

– Vấn đề là dù sống trong môi trường nào, hoàn cảnh nào, con người ta cũng không được quên cội nguồn của mình, phải biết tự hào về nguồn gốc của mình.

– Con người phải biết thích nghi nhưng cũng không nên lệ thuộc hoàn toàn vào môi trường sống, không nên để hoàn cảnh trói buộc mình. Chiến thắng hoàn cảnh để giữ vững và vươn lên những điều cao quý là trách nhiệm, là niềm vui của con người chân chính.

* Con người với những thói quen, những định kiến: Đại bàng mơ ước bay cao được như những chú chim. Nhưng mỗi lần nói lên mơ ước ấy nó lại bị bầy gà chế giễu. Dần dần đại bàng tự xem mình chỉ là gà và không mơ ước nữa. Vậy là đại bàng đã thua những định kiến, đã sống theo những thói quen.

– Những định kiến nặng nề có thể giết chết nghị lực, ước mơ của con người.

– Con người không nên xuôi mình theo các thói quen xấu mà cần tự nhận thức đúng và biết sửa chữa, điều chỉnh bản thân.

* Con người với khát vọng, niềm tin: Trong cuộc sống, con người cần nuôi dưỡng trong mình những khát vọng chân chính, cần giữ vững niềm tin chính đáng. Chỉ có như vậy, cuộc sống mới thực sự có nguồn vui, có ý nghĩa.

Câu 2.

* Giới thiệu chung về trường ca *Mặt đường khát vọng*, chương thơ *Đất Nước*, khẳng định “Đất Nước của Nhân dân” là tư tưởng – cảm hứng chủ đạo của chương thơ.

– Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành cùng cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của dân tộc. Trường ca *Mặt đường khát vọng* ghi nhận một bước tiến vượt bậc trên con đường sáng tác của một nhà thơ – trí thức trẻ gắn bó máu thịt cùng số phận đất nước. Tác phẩm được hoàn thành tại chiến khu Trị Thiên vào năm 1971. Đây là những năm tháng nóng bỏng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ trên cả hai miền Nam, Bắc.

– Ra đời trong không khí cả nước ra trận, trong bối cảnh thời đại phát huy triệt để sức mạnh toàn dân khi đối chọi với kẻ thù giàu có và tàn bạo bậc nhất thế giới, *Mặt đường khát vọng* thể hiện sự trưởng thành nhanh chóng của thế hệ học sinh, sinh viên ở các thành thị miền Nam. Thế hệ này nhận thức ngày càng sâu sắc về truyền thống đất nước, về đẹp nhân dân, từ đó thấm thía hơn trách nhiệm của mình, siết chặt đội ngũ xuống đường. Những suy tư sâu sắc cùng những tình cảm thiết tha của Nguyễn Khoa Điềm với tư cách đại diện cho thế hệ ấy đã làm nên sức lay động lớn của bản trường ca.

– Đoạn trích *Đất Nước* thuộc chương 5 của *Mặt đường khát vọng*. Đây là chương thơ tập trung thể hiện những khám phá, nhận thức về đất nước, về nhân dân, từ đó gọi nhắc trách nhiệm ở thế hệ trẻ. “Đất Nước của Nhân dân” trở thành tư tưởng chủ đạo của chương thơ, chi phối mọi khám phá, nhận thức của nhà thơ.

* “Đất Nước của Nhân dân” thật ra là tư tưởng chung của thời đại, tư tưởng bao trùm cả nền văn học cách mạng và kháng chiến của chúng ta từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Với Nguyễn Khoa Điềm khi viết chương *Đất Nước*, tư tưởng ấy đã trở thành nhiệt hứng và được thể hiện một cách mới mẻ, đặc sắc.

– Huy động tri thức của nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt sử dụng rất nhiều chất liệu văn hoá dân gian, sự vật, hình ảnh gần gũi của đời sống, sinh hoạt thường ngày... Tất cả những tri thức, hình ảnh ấy đã thấm hoà trong cảm xúc, đã thông qua trái tim thiết tha xúc động của nhà thơ.

– Kiểu thơ trữ tình – chính luận với hình thức nhân vật *anh* tâm tình, luận bàn với *em*. Quá trình anh tâm tình, giải bày cảm xúc với em đồng thời cũng là quá trình phân tích, lí giải về đất nước. Với giọng điệu thơ ngọt ngào, sâu lắng ấy, Nguyễn Khoa Điềm lần lượt làm sáng tỏ “Đất Nước của Nhân dân”.

* Tư tưởng – cảm hứng “Đất Nước của Nhân dân” được Nguyễn Khoa Điềm soi chiếu, triển khai trên nhiều bình diện:

– “Đất Nước của Nhân dân” trên chiều dài thời gian lịch sử: bình diện này được thể hiện qua đoạn thơ dài từ “Em ơi em/Hãy nhìn rất xa...” đến “Đề Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân”.

– Nhìn lại suốt bốn nghìn năm nay, nhân dân là tầng tầng lớp lớp những con người bằng mồ hôi và máu xương của mình đã lao động dựng xây, chiến đấu bảo vệ đất nước.

– Đối với nhân dân, “cần cù làm lụng” hay ra trận đánh giặc đều là lẽ tự nhiên vì sự tồn vong của đất nước. Khi đất nước thanh bình, họ “cô cút làm ăn; toan lo nghèo khó” trên những cánh đồng, mảnh vườn thân thuộc. Khi đất nước có nạn ngoại xâm, họ sẵn sàng ra trận, đem cuộc đời mình bảo vệ nền độc lập chủ quyền của đất nước... Nhân dân không cần ghi tên vào sử sách, không cần tượng đồng bia đá mà lặng thầm, vô danh hi sinh vì đất nước (*Họ đã sống và chết/Giản dị và bình tâm/Không ai nhớ mặt đặt tên/Nhưng họ đã làm ra đất nước...*).

– Chính một nhân dân như thế là lực lượng hàng đầu để sáng tạo, giữ gìn và truyền lại mọi của cải vật chất, mọi giá trị tinh thần làm nên đất nước muôn đời. Vai trò to lớn của nhân dân trong trường kì lịch sử được diễn tả bằng những hình ảnh cụ thể, gần gũi mà hàm ý khái quát, triết lí sâu sắc:

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

Họ chuyển lửa qua mỗi nhà từ hòn than qua con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân...

Lịch sử dài lâu của đất nước không được Nguyễn Khoa Điềm nhắc tới qua trình tự các triều đại, dòng họ, qua những chiến công hiển hách hay tên tuổi cá nhân kiệt xuất mà luôn gắn với bao thế hệ nhân dân – những con người, những cuộc đời bình dị, vô danh mà vô cùng cao cả.

* “Đất Nước của Nhân dân” trên bề rộng không gian địa lí: bình diện này được thể hiện tập trung qua đoạn thơ “*Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu... Những cuộc đời đã hoá núi sông ta*”.

– Nguyễn Khoa Điềm đã liệt kê một hệ thống danh lam thắng cảnh, sự tích núi sông trên các miền đất nước để khẳng định sự hoá thân của cuộc đời nhân dân. Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh tiêu biểu thuộc nhiều miền đất nước. Hệ thống hình ảnh này đã diễn tả vẻ đẹp phong phú của đạo lí, tâm hồn, lối sống, phẩm chất Việt Nam...

– Trên cơ sở liệt kê, Nguyễn Khoa Điềm đi đến khái quát, đúc kết:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hoá núi sông ta.

Một triết lí có tính khái quát cao mà không hề khô khan khi thấm đượm cảm xúc, khi qua giọng điệu cảm thán với niềm cảm phục sâu sắc.

* “Đất Nước của Nhân dân” trên bình diện phong tục tập quán, bản sắc văn hoá

– Chính qua quá trình lịch sử dài lâu mà những phong tục tập quán tốt đẹp được hình thành, củng cố, bản sắc văn hoá được xây đắp vững bền.

– Văn hoá dân tộc thấm hoà hầu khắp các hình ảnh, câu chuyện... được nói tới trong đoạn trích (truyện cổ tích của mẹ, miếng trầu bà ăn, cây tre làng, tục búi tóc sau đầu, câu ca dao gừng cay muối mặn, cái kèo cái cột, hạt gạo một nắng hai sương...). Qua những điều thật cụ thể, gần gũi, Nguyễn Khoa Điềm đã gọi lên sự muôn thuở vững bền, bề dày văn hoá của một dân tộc.

– Một đất nước có lịch sử bốn ngàn năm, từng chiến thắng bao thiên tai và thế lực ngoại xâm tàn bạo bởi biết gắn với nhân dân, mà nhân dân đó luôn hướng về cội nguồn, biết quý trọng đạo lí tổ tiên (*Hàng năm ăn đâu làm đâu/Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*), biết quý trọng nghĩa tình hơn của cái và có đức tính bền chí kiên gan (*Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội/Biết trồng tre đợi ngày thành gậy/ Đi trả thù mà không sợ dài lâu*).

– Khi ca ngợi những phong tục tập quán, phẩm chất văn hoá cao đẹp của nhân dân như vậy, Nguyễn Khoa Điềm đã mang tới cho bạn đọc niềm tin vào sự vững bền của đất nước. Đất nước là của nhân dân, mà nhân dân thì mệnh mệnh, vĩ đại và bất tử, vì thế đất nước này mãi trường tồn cùng với nhân dân.

Đặt trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt lúc bấy giờ, niềm tin này thật đáng quý. Nó thực sự là một nguồn sức mạnh để con người Việt Nam đánh Mĩ và thắng Mĩ.

* Kết luận: Khẳng định những khám phá mới mẻ của Nguyễn Khoa Điềm về đất nước, về nhân dân. Thành công ấy bắt nguồn từ một hồn thơ giàu trí tuệ mang trong mình cảm xúc chân thành, tha thiết của người nghệ sĩ gắn bó máu thịt cùng vận mệnh dân tộc.

ĐỀ SỐ 16

PHẦN I

1. Cái tên tác phẩm đã gợi về thể loại (*Mấy ý nghĩ về thơ*). Đoạn văn thuộc dạng bình luận, suy nghĩ về văn học.

Đoạn văn có nhiều nội dung liên quan chặt chẽ với nhau: bản chất của sáng tác thơ, cảm xúc trong thơ, mối liên hệ giữa tư tưởng, lí trí với tình cảm khi sáng tác thơ, giữa nhà thơ với bạn đọc.

2. Để hiểu về đặc trưng cơ bản của thơ, cần chú ý các chỗ sau trong đoạn văn: *một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường..., Làm thơ là đang sống, không chỉ nhìn lại sự sống..., Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm với cuộc sống.*

– Khi làm thơ, nhà thơ đang sống trực tiếp cùng cuộc đời, cùng con người như ngay trước mặt mình với những rung động khác thường.

– Cảm xúc trong thơ là phản ứng tức thời, tự nhiên của nhà thơ khi tiếp xúc với cuộc sống. Nó *toé lên ở những nơi giao nhau giữa tâm hồn với ngoại vật. Cảm xúc là phần xương thịt hơn cả của đời sống tâm hồn.*

3. Về mối quan hệ giữa tư tưởng với cảm xúc trong thơ cần chú ý mấy câu cuối của đoạn văn: Tư tưởng trong thơ dính liền với cuộc sống, nằm ngay trong cuộc sống chứ không phải là những triết lí trừu tượng. Nhà thơ đốt cháy tư tưởng thành cảm xúc và diễn tả tư tưởng bằng cảm xúc, bằng nhiệt hứng. *Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự.*

Về mối quan hệ giữa nhà thơ với bạn đọc: bài thơ là sợi dây dẫn truyền tình cảm tới bạn đọc. Nó làm sống lên trong lòng bạn đọc những cảm xúc,

những nỗi niềm. Bạn đọc tự nhiên mà cùng rung động, cùng yêu, ghét với nhà thơ...

Chú ý câu “*Hiểu thơ kì thực là vấn đề của cả tâm hồn*”. Bạn đọc với nhà thơ là những tâm hồn đồng điệu...

4. Khổ thơ là sự hoà nhuyễn của nhiều cảm xúc, nhiều giọng điệu: lời hỏi, lời trách móc nhẹ nhàng, tiếng mời mọc tha thiết. Thi sĩ tưởng như người thôn Vĩ đang hỏi, đang trách, đang mời mình mà cũng tự vấn, tự trách mình.

5. Cảm nhận vẻ đẹp của vườn thôn Vĩ ở câu thơ thứ ba cần chú ý từ *mướt*, thủ pháp so sánh *xanh như ngọc*... Một màu xanh tươi non, mỡ màng... Một vẻ đẹp trong trẻo, thanh khiết lạ thường...

Vẻ đẹp vườn thôn Vĩ được diễn tả qua giọng điệu hỏi và cảm thán với đại từ phiếm chỉ *ai* và từ *quá*. Câu thơ bộc lộ nỗi ngỡ ngàng, lời trầm trồ tấm tắc trước vẻ đẹp mới mẻ, thanh tân đang tưới mát cả tâm hồn nhà thơ...

6. Từ “che ngang” khiến câu thơ thật giàu tính tạo hình. Lá trúc thường thưa, nằm ngang trong không gian, vốn biểu tượng cho sự thanh quý... Mặt chữ điền vuông vức, toát lên vẻ trung thực, phúc hậu... Chữ “che ngang” không hề làm khuất lấp đi mà tôn lên vẻ đẹp của mặt chữ điền. Đằng sau những tầng lá trúc thưa cứ thấp thoáng gương mặt, lấp lánh ánh mắt những con người, con chữ... Hình ảnh thơ vừa gần lại vừa xa, vừa rõ lại vừa không, vừa thực lại vừa ảo.

PHẦN II

Câu 1.

Những ý chính cần có:

* Giải thích nội dung ý nghĩa của đoạn thơ (điều Nazim Hilsmet muốn khơi gợi, gửi gắm).

– Ý nghĩa của các từ ngữ qua cách nói hình ảnh của nhà thơ:

+ “Đốt lửa”: hành động nhằm thay đổi tình trạng hiện tại, nhằm cải tạo, chiến thắng hoàn cảnh.

+ “Bóng tối”: sự âm u tăm tối, tình trạng trì trệ, xấu xa. Đó là những gì phản nhân đạo, nhân văn, làm mất đi niềm vui, hạnh phúc của con người.

– Đoạn thơ diễn đạt theo lối tăng cấp, ngày càng mở rộng (tôi – anh – chúng ta) và bao hàm mối quan hệ nhân quả (nếu...thì...)

Điều nhà thơ muốn khơi gợi, thúc giục: Nếu mỗi cá nhân không hành động, nếu tất cả mọi người chung hoàn cảnh, chung quyền lợi và chí hướng không cùng hành động thì chẳng thể nào cải tạo được hoàn cảnh, chiến thắng được thử thách.

* Phân tích, bàn luận về nội dung ý nghĩa của đoạn thơ

– Nếu ai cũng chấp nhận, đầu hàng trước hoàn cảnh thì “bóng tối” mãi mãi là “bóng tối”.

– Sự chờ đợi một cách thụ động không bao giờ đem thành công tới cho con người. Trong thực tế, những thành quả, những chiến công của xã hội, của loài người đều là kết quả của nhiệt tình hành động, của sự đồng lòng đồng sức lao động, đấu tranh...

– Thực trạng càng tăm tối, thử thách càng lớn lao thì càng đòi hỏi sự nỗ lực hành động của từng cá nhân, của cả cộng đồng. Vấn đề quan trọng là phải có những hành động đúng đắn, thích hợp như trong bóng tối, gặp bóng tối thì phải biết đốt lửa.

– Khi mọi người cùng thống nhất hành động thì sẽ có sức mạnh lớn lao, thì “bóng tối” sẽ trở thành “ánh sáng”. Chẳng hạn đoàn kết, quyết tâm hành động trên tinh thần “tất cả hành quân, tất cả thành chiến sĩ” đã cho dân tộc ta sức mạnh chiến thắng bao kẻ thù tàn bạo, vượt qua bao thử thách gian nan...

* Ý nghĩa của lời khơi gợi, thúc giục từ đoạn thơ:

– Nhắc nhở mỗi cá nhân có trách nhiệm đối với cộng đồng, khát vọng cải tạo hoàn cảnh, chiến thắng thử thách.

– Truyền dẫn ý thức tiên phong, tinh thần dám nghĩ dám làm.

– Nội dung nhắc nhở, truyền dẫn trên càng có ý nghĩa trong bối cảnh xã hội ta hiện nay. Trước tình trạng xuống cấp, trước nhiều điều không phải của đời sống, của đạo đức xã hội, không ít người cứ ngoảnh mặt làm ngơ, xem như việc của ai khác. Nhiều người thấy cái sai, biết mình sai mà cứ làm, mà không dám cương lại, ngừng lại, dường như chờ đợi sự đổi thay sẽ đến từ đâu đó một cách mơ hồ... Nếu ai cũng vậy, cũng không chủ động hành động, cùng nhau “đốt lửa” thì thực trạng chẳng bao giờ được thay đổi.

Câu 2.

* Giới thiệu chung về hai bài thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu), *Sóng* (Xuân Quỳnh), về hai đoạn thơ được trích dẫn

– *Việt Bắc* ghi nhận một đỉnh cao trong sự nghiệp thơ ca của Tố Hữu, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của một ngọn cờ đầu trong nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Bài thơ ra đời ở một bước ngoặt đáng nhớ của lịch sử dân tộc (tháng 10 năm 1954), trở thành bản anh hùng ca về Cách mạng và Kháng chiến, bản tình ca về đời sống tâm hồn, tình cảm phong phú, cao đẹp của con người Việt Nam.

– *Sóng* được Xuân Quỳnh sáng tác vào cuối năm 1967, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình). Tiếp nối một đề tài, sử dụng một tứ thơ đã trở thành quen thuộc nhưng *Sóng* mang theo nhịp đập của một trái tim chân thành, tha thiết, thể hiện những trăn trở, khát vọng trong tình yêu thật riêng của Xuân Quỳnh.

– Hai đoạn thơ đều diễn tả nỗi nhớ tha thiết của những tâm hồn giàu cảm xúc, giàu ân nghĩa.

* Phân tích nỗi nhớ được thể hiện trong đoạn thơ của bài *Việt Bắc*

– Đoạn thơ mang giọng điệu độc thoại nội tâm. Nhập vai vào người cán bộ sắp về xuôi, Tố Hữu như tự nhìn vào lòng mình, cất tiếng hỏi mình để diễn tả nỗi nhớ nôn nao lạ thường. Nhớ nghĩa tình cách mạng, nghĩa tình kháng chiến mà như nhớ người yêu vậy. Qua so sánh này, cái chung đã tự nhiên thành cái riêng, những tình cảm cộng đồng đã tự nhiên thành cảm xúc của riêng tư, của lứa đôi...

– Nhớ những cảnh vật, những vẻ đẹp thật riêng của núi rừng Việt Bắc (*Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương*).

– Những vẻ đẹp của cảnh, của người Việt Bắc hiện lên thật sinh động, cụ thể qua điệp từ “nhớ từng” đứng đầu các câu thơ lục bát. Nếu không sống thật sâu với kỉ niệm, không yêu Việt Bắc nồng nàn thì không thể “nhớ từng” như thế.

– Vẻ đẹp mờ ảo, thấp thoáng của những bản làng Việt Bắc qua màn khói, làn sương... Hình ảnh bếp lửa toát lên sự nồng hậu, cuộc sống gia đình ấm áp. Bếp lửa càng thân thương, càng đáng nhớ khi gắn với bóng dáng “người thương đi về”. Phải chăng đó là hình ảnh những bà mẹ, những người chị, người em gái – những người phụ nữ sớm hôm tần tảo nhen nhóm và giữ yên bếp lửa.

– Từng rừng nửa bờ tre, từng con ngòi, dòng sông, ngọn suối Việt Bắc đều in dấu kỉ niệm của “mình” và “ta” trong “mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”. Suối Lê có khi vui khi đầy, cuộc sống có lúc gian nan, vất vả, có lúc vui tươi, thắng lợi nhưng nghĩa tình bao giờ cũng đầy ắp.

– Câu thơ cuối đoạn mang dáng dấp tổng kết, nhìn suốt lại “những ngày”... “Mình đây ta đó” luôn sóng đôi, luôn sẻ chia cả “đắng cay” lẫn “ngọt bùi”.

* Phân tích nỗi nhớ được diễn tả trong đoạn thơ của bài *Sóng*

– Một nỗi nhớ cứ thường trực trong lòng. Xuân Quỳnh đã mượn đặc điểm của sóng để diễn tả nỗi nhớ trong tình yêu. Bằng cách diễn đạt qua đối sánh, Xuân Quỳnh đã mở rộng các dạng thức, các không gian tồn tại của sóng (*Con sóng dưới lòng sâu/Con sóng trên mặt nước*). Ở dạng thức nào, ở không gian nào, sóng cũng nhớ bờ, cũng tìm về với bờ. Cũng vậy, dù ở đâu, dù lúc nào, lòng em cũng nhớ về anh. Sóng cứ thao thức “ngày đêm không ngủ được” thì lòng em cũng chẳng lúc nào yên bởi nỗi nhớ xôn xang, ám ảnh.

– Nỗi nhớ được diễn tả thật độc đáo: *Lòng em nhớ đến anh/Cả trong mơ còn thức*. Lúc thức nhớ. Cả trong mơ em cũng nhớ. Hình ảnh anh trong giấc mơ em cứ rõ ràng y như lúc thức vậy. Một nỗi nhớ bao trùm khắp không gian, xuyên suốt thời gian, tràn ngập cả tâm hồn...

* Tổng hợp về sự giống nhau, điểm khác nhau của hai đoạn thơ

– đều diễn tả chân thực nỗi nhớ da diết lạ thường, đều giàu cảm xúc, giàu hình ảnh.

– Nỗi nhớ trong *Việt Bắc* thiên về hoài niệm, nặng ân tình. Qua nhớ, Tố Hữu đã tái hiện những vẻ đẹp thật riêng của cảnh và người Việt Bắc trong Cách mạng, trong Kháng chiến. Những tình cảm chung của cộng đồng được chuyển hoá tự nhiên thành tình cảm lứa đôi, cảm xúc tình yêu. Đoạn thơ thể hiện sở trường trữ tình hoá những vấn đề chính trị một cách khéo léo, nhuần nhuyễn của ngòi bút thơ Tố Hữu.

– Nỗi nhớ trong *Sóng* toát lên sự hiện hữu, cái hiện tại và trực tiếp đó là câu chuyện của tình yêu lứa đôi. Nỗi nhớ trong tình yêu của người phụ nữ được Xuân Quỳnh gửi gắm qua các tương đồng với sóng ngoài đại dương. Sự hoà khớp giữa hai phía này (lòng em – sóng biển) đã tạo nên sức lay động, sức thuyết phục của cảm xúc, của hình ảnh thơ.

ĐỀ SỐ 17

PHẦN I

1. Bài viết của Phạm Văn Đồng thuộc thể nghị luận văn học. Để hiểu đúng nội dung của đoạn văn cần đặt bài viết vào thời điểm ra đời của nó (tháng 7 năm 1963). Đoạn văn là phần đầu của bài viết.

– Chỉ ra Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao có ánh sáng khác thường trên bầu trời văn nghệ dân tộc.

– Khẳng định thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là bài ca hùng tráng về cuộc chiến đấu oanh liệt của dân tộc ta ở buổi đầu chống bọn xâm lược Pháp.

2. Ánh sáng khác thường của ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu toả chiếu từ lòng yêu nước nồng nàn trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Tác phẩm của ông là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta chống bọn thực dân xâm lược tàn bạo.

Biện pháp khẳng định: so sánh và nhắc nhở (có những người chỉ biết truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà không biết nhiều tác phẩm mang tình cảm yêu nước, tinh thần bất khuất chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu).

3. Cảm nhận về ý nghĩa biểu cảm của hình ảnh “ngôi sao sáng” trên bầu trời. Chú ý liên hệ với cuộc đời, cảnh ngộ riêng của Nguyễn Đình Chiểu (bị mù loà, thời buổi loạn lạc khi triều đình nhà Nguyễn hèn nhát, vô trách nhiệm...).

4. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là chàng trai thôn quê có người yêu cùng làng đi tỉnh về.

Chàng trai khắp khởi mừng, ra tận con đê đầu làng đón người yêu đi tỉnh về. Nhưng em rộn ràng, tươi mới bao nhiêu thì lòng anh lại buồn giận bấy nhiêu. Trong chữ “khổ” ở câu thơ này chứa chất bao nhiêu nỗi niềm của chàng trai:

Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng

Áo cài khuy bấm em làm khổ tôi

– Ngỡ ngàng trước vẻ tươi mới, chất quê bị phai pha ở em.

– Buồn và giận vì em vô tư, đổi thay như thế.

– Lo lắng bởi rồi sẽ mất em.

– Vì “khô”, vì thiết tha níu giữ chân quê, tình quê nên chàng trai liên tiếp hỏi tìm những trang phục, những hình ảnh truyền thống (điệp khúc “Nào đâu”).

Tên bài thơ *Chân quê* có ý nghĩa: Nhà thơ đặt ra vấn đề thú vị về mối quan hệ giữa truyền thống, bảo tồn văn hoá dân tộc với hiện đại, với sự tiếp nhận văn minh nhân loại. Đặt trong hoàn cảnh đất nước nô lệ, không ít cảnh lố lằng, bon chen ở xã hội thời bấy giờ thì tình cảm thiết tha với chân quê, với hồn quê ở Nguyễn Bính là một biểu hiện của tinh thần dân tộc, của ý thức giữ mình đáng trân trọng.

5. *Chân quê* kết hợp hài hoà, tự nhiên giữa tự sự và trữ tình. Qua một câu chuyện kể, lời tự thuật mà nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, nỗi niềm.

Sự kết hợp các phương thức biểu đạt như thế đã tạo nên sự gần gũi, tính chân thực của nội dung tác phẩm.

6. Các hình ảnh “hoa chanh”, “vườn chanh” trong câu thơ mang ý nghĩa biểu tượng. Chúng mình là hoa chanh và hoa chanh chỉ đẹp, chỉ là mình khi nở giữa vườn chanh... Chàng trai đã đem cả truyền thống, đạo lí của ông cha (*Thầy u mình*) ra để nhắc nhở, khuyên ngăn cô gái mình yêu. Đối với con người Việt Nam, nhất là đối với những con người chân quê, truyền thống, cội nguồn có sức níu giữ to lớn.

PHẦN II

Câu 1.

Khi trình bày suy nghĩ về đoạn văn trong bài *Thư lửa* của I-li-a Ê-ren-bua cần lưu ý những điểm sau:

* Tác giả và bối cảnh ra đời của *Thư lửa*

– I-li-a Ê-ren-bua là một nhà văn, nhà báo, một phóng viên mặt trận xuất sắc của đất nước Liên Xô (cũ) trong cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại chống phát xít Đức tàn bạo. Những bài viết tràn đầy nhiệt huyết yêu nước, nóng bỏng không khí chiến trường của ông có sức mạnh cổ vũ, thôi thúc lớn lao.

– Bài *Thư lửa* được viết tháng 6 năm 1942, khi cuộc chiến đấu chống phát xít xâm lược của quân đội, nhân dân Liên Xô đứng trước nhiều thử thách, khó khăn chồng chất.

* Nội dung, tinh thần cơ bản của đoạn văn.

– Lòng yêu nước lớn lao, thiêng liêng ở mỗi con người được hình thành, xây đắp từ tình yêu những gì hết sức cụ thể, gần gũi thường ngày. Tình cảm gia đình, tình yêu làng xóm, quê hương là cội nguồn trực tiếp, vững bền của lòng yêu Tổ quốc.

– Lòng yêu nước chân chính luôn gắn liền cùng hành động, cùng sự tự nguyện chấp nhận thử thách, hi sinh. Chính khi được tôi luyện trong lửa đạn gay go, lòng yêu nước càng sâu sắc, càng ngời sáng.

* Chú ý làm sáng tỏ nội dung đoạn văn bằng thực tế lịch sử của dân tộc, bằng những tấm gương anh hùng trong các cuộc kháng chiến... Chú ý khẳng định ý nghĩa sâu sắc của nó qua liên hệ với tình hình đất nước ta hiện nay.

Câu 2.

* Giới thiệu chung về truyện ngắn *Rừng xà nu*

– Một truyện ngắn xuất sắc về Tây Nguyên của Nguyễn Trung Thành, một thành tựu nổi bật của văn xuôi Việt Nam thời kì chống Mỹ cứu nước.

– *Rừng xà nu* được viết vào đầu mùa hè năm 1965 khi Nguyễn Trung Thành đang tham gia chiến đấu, hoạt động văn nghệ ở chiến trường Liên khu 5 nóng bỏng. Ra đời trong không khí quyết liệt, sôi nổi ấy, hướng tới hiện thực phản ánh là miền đất Tây Nguyên những năm đầu kháng chiến chống Mỹ, tác phẩm mang đậm chất sử thi, là bài ca hùng tráng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người miền đất này trong thời đại đánh Mỹ.

* *Rừng xà nu* ngợi ca tinh thần bất khuất, sự vùng dậy quật cường của con người Tây Nguyên trong khói lửa chiến tranh

– Chủ nghĩa anh hùng cách mạng bao hàm sự vượt tình thế thử thách lớn của lịch sử bằng lí tưởng cao cả, hành động phi thường. Để làm nổi bật điều ấy, viết *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã tái hiện chân thực những đau thương, mất mát to lớn của đồng bào Tây Nguyên ở những năm đầu kháng chiến chống Mỹ khi kẻ thù điên cuồng khủng bố. Câu chuyện cụ Mết kể lại với con cháu Xô Man trong đêm làng đón Tnú về thăm đã đưa ta về những ngày tháng đau thương, đen tối của Tây Nguyên.

– Chính từ trong thử thách đau thương ấy, con người Tây Nguyên đã bất khuất vùng dậy. Truyện ngắn đã diễn tả sinh động cuộc khởi nghĩa của làng qua những chi tiết gây ấn tượng mạnh, những hình ảnh giàu chất sử thi. Trước

cánh dân làng bị đàn áp, Tnú bị tra tấn dã man, thanh niên Xô Man đã theo lệnh cụ Mết dùng giáo, mác, dao, rựa bất ngờ xông ra đâm chém hết cả tiểu đội lính giặc. Sau cuộc vùng dậy ấy, cả đêm làng không ngủ, đánh chiêng ầm vang, đốt lửa xà nu sáng rực khắp vùng rừng để mài giáo vót chông xây dựng làng kháng chiến.

– Từ quá trình vùng dậy bất khuất của dân làng Xô Man, *Rừng xà nu* đã làm sáng tỏ một quy luật của đời sống, một chân lí của lịch sử: Tức nước ắt phải vỡ bờ, có áp bức tất dẫn tới đấu tranh. Tư tưởng cách mạng này, con đường tắt yếu của đồng bào Tây Nguyên, của lịch sử dân tộc này được nhà văn gửi gắm qua lời cụ Mết: “Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo.”

* Khi miêu tả quá trình vùng dậy bất khuất của đồng bào Tây Nguyên, *Rừng xà nu* đã xây dựng thành công hình ảnh một tập thể nhân dân anh hùng

– Ca ngợi chủ nghĩa anh hùng mang tính tập thể là một đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

– Làng Xô Man là một tập thể thành đồng bất khuất trong bão táp chiến tranh. Dù kẻ thù điên cuồng khủng bố nhưng trong làng không một ai nao núng, không một ai chịu dẫn lũ giặc vào rừng tìm chỗ ở của cán bộ, chỗ giấu vũ khí của du kích. Nhiều người sẵn sàng chấp nhận cái chết chứ không đầu hàng, không phản bội lí tưởng cách mạng.

– Hình ảnh làng Xô Man gọi người đọc liên tưởng đến cánh rừng xà nu kiêu hãnh “ưỡn tấm ngực lớn”, cứ vượt lên bất chấp đạn đại bác từ đồn giặc.

* Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Tây Nguyên trong *Rừng xà nu* được kết tinh qua các nhân vật tiêu biểu, các đại diện của từng thế hệ.

– Truyện ngắn *Rừng xà nu* mang dáng dấp một tiểu thuyết, phản ánh chân thực một thời kì lịch sử đau thương, hào hùng của miền đất Tây Nguyên với nhiều thế hệ con người kế tiếp nhau. Từ cụ Mết qua Tnú, Mai đến Dít rồi Heng... đó là những thế hệ tiếp nối trưởng thành nhanh chóng trong khói lửa chiến tranh.

– Nhân vật cụ Mết: pho sử sống của làng Xô Man bất khuất, người phát động và tổ chức cuộc khởi nghĩa đầu tiên của làng. Nhân vật này như một cây xà nu cổ thụ, như chiếc gạch nối giữa truyền thống anh hùng của Tây Nguyên tự ngàn xưa với hiện tại quật cường của thời đánh Mĩ.

– Nhân vật Tnú:

+ Thể hiện quá trình trưởng thành của một thế hệ con người Tây Nguyên trong ánh sáng cách mạng với nhiều biến cố, sự kiện đáng nhớ.

+ Con người trung thực, gan góc, dũng cảm.

+ Con người giàu tình cảm, có tình yêu thương thầm thiết, lòng căm hờn mãnh liệt (tình yêu quê hương sâu nặng, tình cảm gia đình thầm thiết, lòng căm thù giặc mãnh liệt).

– Các nhân vật Dít, Heng: gan góc, hồn nhiên, tiếp nối xuất sắc truyền thống cha anh.

* Kết luận chung: *Rừng xà nu* là một bài ca hào hùng về thiên nhiên bạt dào sức sống, về vẻ đẹp con người Tây Nguyên thời kháng chiến chống Mĩ. Tác phẩm giàu cảm hứng sử thi, xây dựng thành công nhiều hình tượng nhân vật với những chi tiết nghệ thuật đặc sắc.

ĐỀ SỐ 18

Phần I

1. Chữ “quả” ở dòng 1 và 3 mang nghĩa gốc; chữ “quả” ở dòng 9 và 12 mang nghĩa chuyển.

2. Ở khổ thơ thứ ba, tác giả sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ “một thứ quả trên đời”, “một thứ quả còn non”.

3. Tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ: diễn tả một cách hàm súc, sâu sắc hàm ý: những đứa con (con người) cũng là một thứ quả, là kết quả của sự chăm sóc, vun trồng, lo âu, săn sóc của người mẹ và người mẹ đã phải chờ đợi thành quả, đó là sự trưởng thành, chín chắn của người con. Nhưng người con vẫn không khỏi lo lắng, không yên tâm, không đủ tự tin để khẳng định sự chín chắn của mình. Với mẹ, đứa con vẫn luôn là con trẻ, vẫn “non xanh”. Biện pháp ẩn dụ tăng cường không chỉ mang tính hàm súc mà còn diễn tả cảm xúc của tác giả, mang đến lối diễn đạt mang tính thẩm mỹ cao.

4. Bài thơ diễn tả cảm xúc chân thành, sâu sắc của nhà thơ về hình tượng người mẹ. Qua thời gian tuần hoàn (như mặt trời, như mặt trăng), người mẹ lam lũ, tần tảo, vất vả nhưng vẫn lạc quan về một vụ mùa hái quả. Nhà thơ đã dành cho mẹ sự yêu thương, kính trọng về những hi sinh lặng thầm mà lớn lao

mà mẹ dành cho con. Những thành quả lao động được so sánh với những giọt mồ hôi của mẹ, cho thấy những nỗi vất vả, cực nhọc mà mẹ đã trải qua. Những đứa con được mẹ nuôi dưỡng cũng dần lớn lên như những cây quả đó. Bài thơ động lại với nỗi niềm băn khoăn, lo lắng của nhà thơ khi hình dung một ngày mai đôi tay của mẹ sẽ không còn đủ khoẻ nữa để chăm sóc, để bên cạnh con.

5. Phương thức biểu đạt chính của văn bản trên là: chứng minh.

6. Ý chính của văn bản trên là: tốc độ di dân và nhập cư giữa các vùng kinh tế – xã hội của đất nước đã có những thay đổi lớn so với 10 năm trước đây.

Có thể đặt tiêu đề cho văn bản trên: sự gia tăng tốc độ di dân và nhập cư ở Việt Nam; tình trạng di dân ở Việt Nam...

7. Học sinh tự viết đoạn văn.

Phần II

Câu 1.

– Đề bài đặt ra có ý nghĩa quan trọng, thiết thực trong xã hội hiện nay: sự lựa chọn nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp.

– Đặt vấn đề:

Lựa chọn nghề nghiệp là việc quan trọng, có tính chất quyết định đối với cuộc sống, tương lai của mỗi cá nhân: là công việc gắn bó suốt cả cuộc đời con người, giúp con người tạo ra của cải vật chất, đảm bảo kinh tế và cuộc sống.

Đồng thời, công việc là niềm đam mê, khát vọng theo đuổi để có thể vươn tới đỉnh cao, đạt thành tựu nhất định. Công việc đó phải phù hợp với năng lực, trình độ học vấn, cũng như những điều kiện cụ thể của mỗi cá nhân.

– Thực trạng:

Hiện nay, mỗi cá nhân có rất nhiều sự lựa chọn, nhiều cơ hội việc làm do xã hội phát triển nhiều loại hình kinh tế: nhà nước, tư nhân, liên doanh... Mỗi cá nhân cũng có những con đường riêng cho tương lai của mình, phụ thuộc vào các loại hình đào tạo, định hướng của xã hội, gia đình, sở thích cá nhân.

Tuy nhiên, con người hiện nay cũng phải đối diện với nhiều khó khăn: nghề nghiệp không đúng với chuyên môn được đào tạo, năng lực hạn chế, thừa nhân lực, đi theo lối mòn, ít sự sáng tạo, chưa dám nghĩ dám làm. Những người trẻ nhiều khi không chọn nghề nghiệp theo những đam mê của mình mà gò mình theo người khác, tuân theo yêu cầu từ phía bên ngoài.

– Giải pháp:

Có hai xu hướng lớn: một là theo những chuyên ngành đào tạo, theo những ngành nghề truyền thống, nỗ lực vào cơ quan nhà nước, trở thành công chức; hai là khởi nghiệp, dám nghĩ, dám làm, suy nghĩ tự do, tạo cho mình những cơ hội và thử thách để có được thành công không chỉ về mặt tài chính mà còn về mặt xã hội.

Cả hai hướng này đều có những mặt thuận lợi và khó khăn riêng. Tùy từng trường hợp người viết có thể định hướng cho bản thân mình để trình bày vấn đề.

Câu 2.

Lưu ý:

Đề bài đưa ra hai chi tiết nằm ở cuối hai tác phẩm *Vợ nhặt* và *Vợ chồng A Phủ*. Mỗi tác phẩm đều có cách thể hiện qua cái nhìn riêng tư và bối cảnh câu chuyện khác nhau. Tuy nhiên, cả hai tác phẩm đều đề cập đến vấn đề chung là sự đòi hỏi của nhân dân nhờ cách mạng. Để dẫn đến kết thúc đó, người viết cần kể lại tóm tắt cốt truyện (cuộc đời, số phận của hai cặp vợ chồng), diễn biến logic của sự kiện để dẫn đến cái kết: Trong *Vợ chồng A Phủ*, khi lên đến Phiềng Sa thì vợ chồng A Phủ đã đứng lên cùng với người dân quê hương giải phóng cuộc đời, xây dựng quê hương ấm no; còn vợ chồng Tráng trong *Vợ nhặt*, trong bữa ăn ngày đói đã hình dung về đoàn người đi phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo, đó cũng chính là tư tưởng giải phóng nhen nhóm trong đầu những người dân có số phận nghèo khổ. Người viết cũng cần lí giải cách viết, cách kết thúc tác phẩm phụ thuộc vào bối cảnh sáng tác tác phẩm, tinh thần nhân đạo của nhà văn.

Với đề bài này học sinh nên phân tích từng tác phẩm cụ thể, sau đó có phân tổng hợp, so sánh.

Mở bài

Học sinh có thể mở bài bằng cách giới thiệu hai tác phẩm sau đó nêu giá trị chung (tinh nhân đạo) cần chứng minh. Học sinh cũng có thể mở đầu bằng cách:

– Nêu cách kết thúc của hai tác phẩm: người dân nghèo đã tìm thấy tia sáng cho cuộc đời mình, thể hiện cách nhìn đầy nhân hậu của nhà văn.

– Nêu nhận định về giá trị nhân đạo của tác phẩm và vấn đề cần chứng minh.

Thân bài

– Giải thích nhận định về giá trị nhân đạo của tác phẩm văn học, trong đó nhấn mạnh việc “tìm được những lối thoát, giải phóng thân phận khốn khổ của con người trong xã hội cũ” là một biểu hiện rõ nét, tiêu biểu (cùng với nội dung ca ngợi phẩm chất đạo đức con người; phê phán tố cáo xã hội bất công vô nhân đạo).

– Giới thiệu về hai tác phẩm: Kim Lân viết không nhiều nhưng đã đạt được những thành công đáng kể, đặc biệt là về đề tài nông thôn “nhà văn một lòng đi về với đất”. Tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* – 1962 là tác phẩm đặc sắc viết về nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu 1945. Trên cái nền tăm tối ấy, nhà văn đã miêu tả cảnh ngộ của những con người nghèo khổ ở xóm ngụ cư với cái nhìn nhân hậu, phát hiện ở họ vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống tương lai.

Vợ nhặt tái hiện một bức tranh cuộc sống tăm tối. Nạn đói hoành hành dữ dội. Người chết như ngã rạ. Người sống thì lay lắt bên bờ vực thẳm. Thế nhưng, qua các nhân vật chính trong tác phẩm, tác giả lại cho ta thấy rằng: ngay trong hoàn cảnh khốn cùng, những con người này vẫn không mất đi những nét đẹp vốn có của họ.

– Tình huống Tràng nhặt được vợ thể hiện tình người đẹp đẽ trong một hoàn cảnh đói nghèo, cùng quẩn: cu r mang người cùng cảnh ngộ (chỉ tiết Tràng mời người đàn bà một bữa bánh đúc rồi chấp nhận việc chị ta theo mình về nhà dù cảm thấy hơi “chợn”); nảy sinh những tình cảm mới mẻ, những cảm giác lạ lùng.

– Sau tình huống nhặt vợ, niềm hi vọng vào cuộc sống đã thể hiện rõ rệt ở Tràng: vui sướng trước hạnh phúc bất ngờ (phân tích ý nghĩa chi tiết mua dầu về thắp, ý nghĩa những cái cười của Tràng: bật cười, cười tươi...); gắn bó hơn với gia đình, nghĩ về trách nhiệm của bản thân (thấm thía cảm động, vui sướng phần chần, thấy mình nên người và nhận ra bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này...); nghĩ tới sự đổi thay của cuộc sống dù chưa ý thức đầy đủ (thoáng trong đầu óc Tràng hình ảnh đoàn người đói kéo nhau đi trên đê với lá cờ đỏ phấp phới...).

– Bà cụ Tứ vừa xót xa vừa thương cảm cho cảnh ngộ các con, nhưng chính người mẹ gần đất xa trời lại là người bộc lộ niềm hi vọng mãnh liệt vào cuộc sống. Bà động viên các con bằng kinh nghiệm sống, bằng triết lí dân gian (Ai

giàu ba họ ai khó ba đời...), hướng tới ánh sáng (vui khi thấy Tràng thấp lên ngọn đèn trong căn nhà...); thu xếp lại nhà cửa cho quang quẻ, nền nếp với ý nghĩ đời sẽ khác đi, làm ăn có cơ khấm khá lên; bàn định về tương lai, khơi dậy trong con cái một niềm tin (nghĩ tới việc kiếm tiền mua đôi gà cho nó sinh sôi nảy nở, hi vọng về đời con cháu mình rồi sẽ sáng sủa hơn...).

– Người vợ nhặt cũng thể hiện sự trỗi dậy của niềm hi vọng: nhen nhóm, vun đắp tổ ấm hạnh phúc (cùng mẹ chồng sắp xếp, dọn dẹp nhà cửa...); thoáng nghĩ tới một sự thay đổi (nhắc chuyện ở mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không chịu đóng thuế, còn phá kho thóc của Nhật chia cho người đói...)

– Thông qua tình huống Tràng nhặt vợ, Kim Lân không chỉ tái hiện bức tranh thê lương của cuộc sống, mà còn phát hiện được những phẩm chất cao quý của con người trong cảnh ngộ bi thảm. Qua đó, nhà văn bộc lộ cái nhìn hiện thực sắc sảo và tình cảm nhân đạo sâu sắc.

Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* in trong tập *Truyện Tây Bắc* (1953) là kết quả một chuyến đi thực tế Tây Bắc của Tô Hoài. Truyện kể về cuộc đời Mị và A Phủ ở Hồng Ngài từ những ngày đen tối cho đến những ngày tươi sáng, đầy hi vọng.

– Nhân vật Mị được tác giả tập trung khắc họa với sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ, vượt lên kiếp sống đầy đau khổ, tủi nhục, hướng tới cuộc sống mới tốt lành. Các ý chính trong nhận xét của Tô Hoài: nêu rõ cuộc sống cực nhục của người dân nghèo miền núi; đề cao bản chất tốt đẹp và khẳng định sức sống bất diệt của con người.

– Bên trong hình ảnh “con rùa nuôi trong xó cửa” vẫn đang còn một con người khát khao tự do, khát khao hạnh phúc. Gió rét dữ dội cũng không ngăn được sức xuân tươi trẻ trong thiên nhiên và con người, tất cả đánh thức tâm hồn Mị. Mị uống rượu để quên hiện tại đau khổ. Mị nhớ về thời con gái, Mị sống lại với niềm say mê yêu đời của tuổi trẻ. Trong khi đó, tiếng sáo (biểu tượng của tình yêu và khát vọng tự do) từ chỗ là hiện tượng ngoại cảnh đã đi sâu vào tâm tư Mị.

– Mị thấp đèn như thấp lên ánh sáng chiếu rọi vào cuộc đời tăm tối. Mị chuẩn bị đi chơi nhưng bị A Sử trói lại; tuy bị trói nhưng Mị vẫn tưởng tượng và hành động như một người tự do, Mị vùng bước đi.

– Từ vô cảm đến đồng cảm: những đêm trước nhìn thấy cảnh A Phủ bị trói đứng, Mị hoàn toàn dừng đọng, vô cảm. Đêm ấy, dòng nước mắt của A Phủ đã

đánh thức và làm hồi sinh lòng thương người trong Mị (gợi cho Mị nhớ về quá khứ đau đớn của mình, Mị thấy thương xót cho người cùng cảnh ngộ).

– Nhận ra sự độc ác và bất công: từ cảnh ngộ của mình và những người đàn bà bị hành hạ ngày trước, đến cảnh đau đớn và bất lực của A Phủ trước mắt, Mị nhận thấy *chúng nó thật độc ác, thấy người kia việc gì mà phải chết*.

– Hành động cứu người: Mị nhớ lại đời mình, lại tưởng tượng cảnh A Phủ tự trốn thoát. *Nghĩ thế Mị... cũng không thấy sợ*. Tình thương và lòng căm thù đã giúp Mị có sức mạnh để quyết định cứu người và liều mình cắt dây trói cứu A Phủ.

– Tự giải thoát cuộc đời mình: đối mặt với hiểm nguy *Mị cũng hốt hoảng...*; lòng ham sống mãnh liệt đã thúc giục Mị chạy theo A Phủ.

– Trong khi cắt dây trói cho A Phủ, Mị chưa hề nghĩ đến chuyện sẽ chạy cùng người ấy. Nhưng ngay sau đó, khi đứng giữa ranh giới mong manh của sự sống và cái chết cần phải quyết định tức khắc thì khát vọng sống trỗi dậy thật mãnh liệt. Mị vụt chạy theo A Phủ, chạy về phía sự sống.

Nhân vật Mị chính là điển hình sinh động cho sức sống tiềm tàng, sức vươn lên mạnh mẽ của con người từ trong hoàn cảnh tăm tối hướng tới ánh sáng của nhân phẩm và tự do. Tác phẩm toát lên giá trị nhân đạo: phát hiện và miêu tả sức sống mãnh liệt, khát vọng tự do của người lao động bị áp bức trong xã hội cũ.

Lí giải sự giống nhau và chỉ ra những điểm khác nhau trong cách kết thúc đó: Với *Vợ nhặt*, việc Tràng nhớ lại hình ảnh những người cướp kho thóc Nhật là sự giải phóng trong tâm tưởng, trong ước mơ của họ. Đó là sự dồn nén nghèo khổ đắng đắng trong một thời gian dài, mà tia sáng về sự giải phóng mới len lỏi trong suy nghĩ của họ. Nhưng rõ ràng, điều đó đã đem lại cho họ những hi vọng trong tương lai. Còn trong *Vợ chồng A Phủ*, việc Mị cứu A Phủ cho thấy sức sống tiềm tàng của nhân vật. Hành động đó không phải bộc phát mà là hệ quả của một quá trình, chứng minh rằng có áp bức thì có đấu tranh và họ đã chủ động tìm đến Phiềng Sa đi theo ánh sáng của cách mạng. Đó là cách kết thúc thể hiện phản ứng tự giác của con người, muốn thoát khỏi chế độ phong kiến miền núi đầy đau con người.

Kết luận

Khẳng định giá trị nhân đạo cao cả của hai tác phẩm trong việc thể hiện số phận con người trong xã hội cũ, đồng thời tìm ra lối thoát, giải phóng thân phận con người.

ĐỀ SỐ 19

Phần I

1. Các từ láy: *muơn muốt, thâm thì, thông thả, lìm dìm, long lanh*.
2. Hiệu quả nghệ thuật của các từ láy: giúp cho việc diễn đạt trở nên sinh động, giàu hình ảnh. Từ láy *muơn muốt* tượng hình, gợi ra hai hàng tre xanh, cong vút bên bờ sông; những từ *thâm thì, thông thả, lìm dìm* cho thấy sự vật yên bình, mang hơi thở của cuộc sống.
3. Biện pháp tu từ nhân hoá: *hàng mi/Bè đi chiều thâm thì/Gõ lượn đàn thông thả*. Biện pháp tu từ nhân hoá có tác dụng miêu tả cảnh vật sinh động, mang dáng vẻ, hơi thở của cuộc sống con người. Sự vật, cảnh vật trở nên gần gũi, thân thiết với con người hơn.
4. Học sinh tự viết bài cảm nhận.
5. Kiểu lập luận: Giải thích.
6. Câu chủ đề: Khi còn nhỏ tuổi, Darwin không bộc lộ một hứa hẹn nào rằng sau này sẽ trở nên một nhà khoa học lừng danh trên thế giới.
7. Theo tác giả, ba năm học ở đại học của Darwin không hoàn toàn ổng phí vì Darwin đã hưởng lợi to lớn nhờ quen biết hai vị thầy nhiều ảnh hưởng, đó là ông John Stevens Henslow, Giáo sư môn Thực vật, và ông Adam Sedgwick, Giáo sư môn Địa chất.
8. Thành tựu khoa học của Darwin có được nhờ ông luôn chú trọng thực nghiệm, làm các thí nghiệm hoá học; tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên: “thu thập các côn trùng, các mẫu đá du khảo, thu lượm các loại côn trùng và thực tập cách quan sát thiên nhiên”. Ngoài ra, Darwin thừa hưởng sự di truyền ở một gia đình bác học, và có một môi trường học tập tốt, cởi mở, khuyến khích các nhà khoa học.

Phần II

Câu 1.

Đề bài yêu cầu bàn luận về một vấn đề tư tưởng: coi trọng và sử dụng hiện tài của đất nước, đặc biệt trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay. Tuy dẫn câu nói cụ thể của hai danh nhân nhưng vấn đề cần nghị luận cũng tương đối mở, đặc biệt trong cách luận giải và đưa dẫn chứng.

Nếu người viết có thể trình bày ngắn gọn về hai tác giả và xuất xứ của hai ý kiến trên thì sẽ thêm tư liệu giúp hiểu rõ hơn tư tưởng được nêu.

Thân Nhân Trung (1419 – 1499), người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là thôn Yên Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Chuông Hàn lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập nội phụ chính, Tế tửu Quốc Tử Giám; được vua Lê Thánh Tông mời vào hoàng cung dạy học cho các hoàng tử. Là nhà thơ tài năng trong hội Tao Đàn Nhị thập bát tú và được vua Lê Thánh Tông phong là Phó Đô Nguyên súy.

Thân Nhân Trung được triều đình tin dùng trong việc tuyển chọn nhân tài và đào tạo nhân tài cùng các công việc quan trọng khác trong triều. Trong các kì thi hương, thi hội ông đều có đóng góp tích cực. Bài vờ của các thí sinh, vua đều giao cho Thân Nhân Trung xem xét đọc duyệt để trình lên. Năm 1493, ông được giữ chức Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Với trọng trách này, Thân Nhân Trung lại càng phải tăng thêm trách nhiệm chăm lo vun trồng cho sự nghiệp nhân tài của đất nước.

Nguyễn Trãi (1380 – 1442), hiệu là Úc Trai, quê ở thôn Chi Ngại, Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ. Sau này Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại giặc Minh và có những đóng góp to lớn vào chiến thắng vẻ vang của dân tộc. Nguyễn Trãi là tác giả xuất sắc về nhiều thể loại văn học, trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm, trong văn chính luận và thơ trữ tình. Ông để lại một khối lượng sáng tác lớn với nhiều tác phẩm có giá trị. Trong văn học trung đại Việt Nam, Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận lỗi lạc nhất với *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*... Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

Mở bài

- Dẫn câu nói của Thân Nhân Trung và Nguyễn Trãi.
- Khẳng định tính đúng đắn của vấn đề: Vai trò, tầm quan trọng của hiền tài, trí thức và việc trọng dụng hiền tài, trí thức trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay.

Thân bài

* Giải thích câu nói của Thân Nhân Trung và Nguyễn Trãi

Nghĩa gốc của từ “hiền” là ăn ở tốt với mọi người, hết lòng làm trọn bổn phận của mình đối với người khác; “tài” là khả năng đặc biệt làm một việc nào đó. Với nghĩa chuyên, “hiền tài” được hiểu là người tài cao, học rộng và có đạo đức, hết lòng phụng sự lợi ích của nhân dân, Tổ quốc. Hiền tài là *nguyên khí*, nghĩa là khẳng định những người có tài cao, học rộng và có đạo đức chính là khí chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, của xã hội.

Mối quan hệ giữa hiền tài đối với vận mệnh đất nước: người hiền tài có vai trò quyết định đến sự thịnh – suy của một đất nước, hiền tài dồi dào thì đất nước hưng thịnh, hiền tài cạn kiệt thì đất nước suy yếu. Như vậy, muốn cho nguyên khí thịnh, đất nước phát triển thì không thể không chăm chút, bồi dưỡng nhân tài.

* Khẳng định vai trò của hiền tài với việc xây dựng, bảo vệ đất nước

– Trong lịch sử: Hiền tài là sự kết tụ tinh hoa của đất trời, của khí thiêng sông núi, của truyền thống dân tộc. Người xưa đã nói: Địa linh sinh nhân kiệt, vậy nên hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Những người được coi là hiền tài có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự hưng vong của một triều đại nói riêng và của quốc gia nói chung (những bậc hiền tài như Ngô Quyền, Lí Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung... đều có thể xem là những bậc hiền tài có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc).

– Ở hiện tại: Đất nước hội nhập đứng trước nhiều sự thử thách của thế giới về phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục, quân sự. Điều này càng đòi hỏi sự cống hiến của hiền tài, của những trí thức, nhà khoa học của đất nước.

Chính sách sử dụng nhân tài, trọng dụng nhân tài là truyền thống quý báu của dân tộc ta, được Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển lên tầm cao mới qua các thời kì cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước: Hồ Chủ tịch và nhiều lãnh đạo đất nước sau này không chỉ trọng dụng người tài, trí thức trong nước mà còn không ngừng vận động trí thức, kiều bào nước ngoài đóng góp vào công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước.

* Giải pháp: Học sinh cần nêu giải pháp cũng như những hạn chế trong việc sử dụng, thu hút nhân tài hiện nay.

Nêu phương châm ứng xử, hành động.

Câu 2.

Đề bài yêu cầu làm rõ tài năng, sáng tạo của nhà văn Tô Hoài qua việc xây dựng các chi tiết trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*. Đây là dạng đề mở, ngoài việc cần làm rõ vai trò của chi tiết trong cấu trúc tác phẩm, thể hiện tư tưởng, tài năng của nhà văn, người viết hoàn toàn có thể tự chọn các chi tiết trong tác phẩm để phân tích.

M.Gorki từng phát biểu: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”.

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, “chi tiết” là: “Phần rất nhỏ, điểm nhỏ trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng” (Ví dụ: Kể rành rọt từng chi tiết). “Là thành phần riêng rẽ hoặc tổ hợp đơn giản nhất của chúng có thể tháo lắp được” (Ví dụ: Chi tiết máy). Như vậy, trong đời sống hằng ngày, từ “chi tiết” được hiểu và dùng như là một thành tố, một bộ phận nhỏ của một sự việc, tổng thể. Chi tiết được hiểu như là một thành phần thuộc về cấu tạo.

Trong văn học, theo định nghĩa của nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (*Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997) “chi tiết” là: “Các tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng” và họ gọi chung là chi tiết nghệ thuật.

Chi tiết nghệ thuật là những yếu tố nhỏ lẻ của tác phẩm nhưng mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Nếu sức chinh phục của hình tượng nghệ thuật là ở sự truyền cảm thì góp phần quyết định tạo ra sức truyền cảm hấp dẫn, lôi cuốn người đọc chính là chi tiết.

- Chi tiết nghệ thuật mang bản chất sáng tạo của người nghệ sĩ.
- Chi tiết gắn với quan niệm nghệ thuật, về con người và cuộc sống của nhà văn.
- Chi tiết đóng vai trò làm tiền đề cho sự phát triển của cốt truyện.

Trong truyện, nhờ chi tiết mà cốt truyện được triển khai và phát triển đầy đặn, thông qua chi tiết mà cảnh trí, tình huống, tính cách, tâm trạng, hình dáng, số phận của nhân vật được khắc hoạ và bộc lộ đầy đủ. Nhiều chi tiết trở thành những điểm sáng thẩm mỹ của tác phẩm, có vị trí không thể thiếu trong sự phát triển của cốt truyện, gắn liền với những bước ngoặt trong cuộc đời, số phận

nhân vật. Thiếu chi tiết là thiếu sự đặc tả, thiếu tính cụ thể, truyện sẽ trở nên nhạt nhẽo, hời hợt và thiếu sức hấp dẫn.

Với tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*, học sinh có thể chọn các chi tiết: Lúc nào cũng thế, dù đang làm công việc gì, người con dâu trừ nợ cũng “cúi mặt, mặt buồn rười rượi”; Trong đêm mùa xuân nghe tiếng sáo: Mị uống rượu, Mị thổi sáo bên bếp lửa, Mị lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng...; Tâm trạng Mị khi chợt thấy dòng nước mắt của A Phủ trong đêm mùa đông, hành động vụt chạy theo A Phủ...

ĐỀ SỐ 20

PHẦN I

1. *Vội vàng* tiêu biểu cho đặc điểm tâm hồn thơ Xuân Diệu thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945 – thi sĩ thiết tha với tuổi trẻ, say đắm cùng tình yêu, luôn khát khao giao cảm với đời, hưởng thụ xứng đáng những hạnh phúc tạo hoá ban phát cho con người.

Đoạn thơ diễn tả niềm vui sướng lạ kì trước mùa xuân trẻ trung, gọi cảm, gọi tình đang bày ra trước mắt. Nó như một thiên đường trên mặt đất đang mời gọi ta nhìn ngắm, hưởng thụ.

2. Trong đoạn thơ có năm lần xuất hiện “này đây”. Hãy tưởng tượng một con người (cái tôi trữ tình Xuân Diệu) đang đứng giữa đất trời mà chỉ, mà gọi để thấy điệp từ đó diễn tả các động tác trữ tình gì (bày ra, dâng lên, thiết tha mời mọc...)

3. Chú ý các tính từ *mật, xanh rì, tơ, phơ phất* (động từ được tính từ hoá) *si*. Chúng có chức năng định ngữ, nhấn mạnh, tô đậm đặc điểm, vẽ đẹp các đối tượng được miêu tả (*tuần tháng, đồng nội, cành, khúc tình*).

4. Ba dòng thơ cuối sử dụng thủ pháp nhân cách hoá một cách đặc sắc... Thiên nhiên được cảm nhận với vóc dáng và nội tâm như con người thật cụ thể. Cái vô hình, phi vật thể tự nhiên thành cái vật thể hữu hình...

Lối tư duy, cách xây dựng hình ảnh trên xuất phát từ quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu: Con người ở độ tuổi trẻ và trong tình yêu chính là vẻ đẹp tối cao trên thế gian này.

Chú ý phân tích câu thơ gợi vẻ đẹp nhục cảm mà đầy chất thơ: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*.

5. Đoạn văn có các nội dung cơ bản: Khẳng định tầm quan trọng của tiếng mẹ đẻ trong công cuộc giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức, sức mạnh lớn lao, sự giàu có của tiếng Việt; phê phán thái độ coi thường tiếng nói của dân tộc.

6. Chú ý các biện pháp phê phán của tác giả trong đoạn văn : bác bỏ, phê phán lại (chính họ nghèo nàn về ngôn ngữ, họ bất tài), nêu dẫn chứng sinh động (ngôn ngữ của Nguyễn Du).

Câu văn cuối đoạn khẳng định, phê phán bằng giọng điệu hỏi. Nó nhắc nhở ở mỗi người đọc ý thức tự nhìn nhận, tự soi xét cùng lòng tự hào với sự giàu có của tiếng nói dân tộc mình.

7. Cần hiểu bối cảnh xã hội, văn hoá của đất nước khi Nguyễn An Ninh viết bài nghị luận này (mấy mươi năm đầu thế kỉ XX) và đặc điểm xã hội ta, đặc điểm thời đại ngày nay để suy nghĩ. Cần học hỏi ngoại ngữ, kĩ thuật, văn minh, văn hoá nhân loại nhưng không thể tự ti, coi thường tiếng nói dân tộc mình. Cần qua học hỏi để làm giàu thêm cho ngôn ngữ nước mình...

PHẦN II

Câu 1. Những ý chính cần có:

- * Nêu ý kiến về các đức tính của con người (dẫn dắt, giới thiệu vấn đề nghị luận).

- * Giải thích ý kiến.

- Các khái niệm:

- + Tự ái: khó chịu, giận dữ khi cảm thấy mình bị đánh giá thấp, bị coi thường. Lòng tự ái thường xuất phát từ chỗ quá nghĩ đến mình, không thích sự phê bình, góp ý.

- + Tự kiêu: tự cho là mình hơn người và tỏ ra khinh thường người khác.

- + Tự tin: tin vào năng lực, khả năng của bản thân mình. Tự tin đối lập với tự ti (tự đánh giá mình thấp kém).

- Tinh thần của ý kiến: tác hại của thói tự ái, tự kiêu và sự cần thiết của lòng tự tin trong cuộc sống.

- * Phân tích, bàn luận về ý kiến.

- Lòng tự ái, tự kiêu thường đem tới nỗi bức bối, sự hằn học.

- + Lòng tự ái thường xuất phát từ sự tự kiêu bởi một người khi tự đánh giá

mình quá cao thì hay cảm thấy người ta không hiểu mình, thiếu tôn trọng mình. Ngược lại, thói tự kiêu thường dẫn tới lòng tự ái bởi không ý thức đúng hạn chế, nhược điểm của mình thì không thích sự phê bình, góp ý của người khác.

- + Lòng tự ái, tự kiêu khiến con người ta ít khi hài lòng với những điều mình được, mình có, từ đó sẽ bực bội, sẽ đố kị với người khác. Vì thế, tâm hồn ít khi được thanh thản, vui vẻ.

- Không được tự ái, tự kiêu nhưng con người ta rất cần lòng tự tin. Đó là điều kiện cần thiết để thành công, để gặt hái những thành quả to lớn.

- + Lòng tự tin đem tới cho con người sự quyết tâm trong hành động.

- + Khi tự tin (mà không tự kiêu) con người ta càng thêm tỉnh táo, vững vàng trong mọi hoàn cảnh.

- + Lòng tự tin mang lại cho con người niềm tin, niềm lạc quan. Đó thực sự là một nguồn sức mạnh giúp con người vượt gian khó để làm nên các thành quả trong cuộc sống.

Trong thực tế lịch sử, các nhà bác học, nhà phát minh... đã âm thầm, gian khổ tìm tòi, làm việc với lòng tự tin, sự kiên định đáng khâm phục. Họ đã cống hiến những thành quả to lớn cho xã hội, cho nhân loại.

- + Trong cuộc sống, có đôi lúc, con người cũng cần biết tự ái đúng. Lòng tự ái khi được uốn nắn, được định hướng đúng cũng có giá trị. Điều ấy kích thích tinh thần phấn đấu, sáng tạo, ý chí tự khẳng định mình.

- * Bài học rút ra từ ý kiến: Thái độ sống, phương châm sống và điều cần rèn luyện đối với mỗi con người.

Câu 2.

Để làm tốt bài văn này, cần chú ý mấy điểm sau:

- * Đây là hình tượng Ph.G.Lor-ca qua cảm nhận và cách thể hiện của Thanh Thảo, nghĩa là qua suy tư, cảm xúc và bút pháp của một cái tôi trữ tình. Bài *Đàn ghi ta của Lor-ca* thể hiện rất rõ lối tư duy, lối viết của thơ tượng trưng.

- * Những kiến thức cơ bản:

- Về Lor-ca (1898 – 1936)

- + Một tài năng sáng chói trên nhiều lĩnh vực của nghệ thuật, một tinh thần cách tân mạnh mẽ trong hoạt động sáng tạo.

+ Con người có tâm hồn phóng khoáng, yêu thích tự do, gắn bó với mạch nguồn dân gian.

+ Sống trong thời kì nhiều biến động của đất nước Tây Ban Nha và châu Âu: tư tưởng độc tài, phát xít đang lớn mạnh, xã hội trì trệ, nền nghệ thuật ngày càng trở nên già cỗi.

+ Có nhiều tác phẩm ca ngợi tự do, toát lên tinh thần chống chế độ độc tài nên bị chính quyền căm ghét. Ông bị phe phát xít Phrăng-cô thù tiêu trong thời gian đầu cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha vào ngày 19 – 8 – 1936.

– *Về Thanh Thảo*

+ Một nhà thơ, một trí thức trưởng thành cùng cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của dân tộc, một tâm hồn giàu suy tư về nhân sinh, lịch sử, con người.

+ Thường rung động trước vẻ đẹp của lòng bao dung, can đảm, tinh thần nghĩa khí trong hoàn cảnh khó khăn, cảnh ngộ éo le.

+ Người nghệ sĩ mang tinh thần cách tân thường xuyên và mạnh mẽ.

Những điều trên cho chúng ta hiểu vì sao Thanh Thảo đồng cảm, trân trọng trước cuộc đời, sự nghiệp của người nghệ sĩ – chiến sĩ G.Lor-ca.

– *Về thơ tượng trưng:*

+ Khát vọng thâm nhập vào chiều sâu của thế giới, của đời sống, thể hiện được thế giới tâm hồn thâm thẳm của con người, từ đó chủ trương huy động tổng thể mọi giác quan, đề cao vô thức, coi trọng tâm linh, đề xướng thuyết tương giao giữa các giác quan.

+ Chủ trương lối viết tự động, dùng những kết hợp từ mới lạ để xây dựng các biểu tượng độc đáo, đa nghĩa.

+ Coi trọng nhạc tính của thơ. Đó là chất nhạc nội tại do nhịp điệu của cảm xúc chứ không chỉ đơn giản từ thể thơ, cách gieo vần.

* Những gợi ý về hình tượng G.Lor-ca trong bài thơ:

– *Người nghệ sĩ tự do, ngang tàng với tiếng đàn muôn cung bậc*

+ “Những tiếng đàn bọt nước” vang lên ngay từ đầu bài thơ. G.Lor-ca thường xuất hiện cùng tiếng đàn. Cây đàn ghi ta là vũ khí đấu tranh, phương tiện cách tân nghệ thuật. Tiếng đàn ghi ta như là bản mệnh của Lor-ca.

+ Hình ảnh một nghệ sĩ “trên yên ngựa mỗi morn” lang thang dọc những con đường mịt mờ, những cánh rừng trùng điệp, âm u, làm bạn với “vàng trắng chói choáng”, người nghệ sĩ “hát nghêu ngao” những khúc hát ca ngợi tự do, thể hiện lòng yêu đời thật hồn nhiên.

– Người nghệ sĩ – hiệp sĩ đơn độc mà kiêu hãnh

+ Lor-ca vừa là một nghệ sĩ tự do vừa là một hiệp sĩ trong cuộc đấu quyết liệt với bọn độc tài. Màu “áo choàng đỏ gắt” cứ toát lên sự thách thức.

+ Dù ở tư cách nào Lor-ca cũng thật đơn độc... Chính vì đơn độc nên Lor-ca càng kiêu hãnh và sự kiêu hãnh của chàng toát lên trong tình cảnh đơn độc ấy.

+ Lor-ca kiêu hãnh đón nhận cái chết, chấp nhận số phận (chú ý sự chủ động, dứt khoát già từ qua cách miêu tả của Thanh Thảo : *chàng ném lá bùa cô gái Di-gan/vào xoáy nước/chàng ném trái tim mình/vào lạng yên bất chợt*).

– Một nghệ sĩ – hiệp sĩ chịu cái chết bất ngờ, thảm khốc nhưng bất tử, vượt khỏi vòng sinh tử thông thường

+ Cái chết đến với Lor-ca thật bất ngờ, thảm khốc (Chú ý cách ngắt, chuyển nhịp, giọng ở khổ thơ thứ 2; từ “áo choàng đỏ gắt” bỗng thành “áo choàng bê bết đỏ”).

+ Tiếng ghi ta muôn cung bậc, biến hoá được diễn tả ở khổ 3 đã thể hiện sự phong phú của điệu hồn, cảm xúc ở Lor-ca và cái chết đau đớn của chàng. Khổ thơ này sử dụng một loạt kết hợp từ mới lạ thể hiện sự tương giao giữa các giác quan.

+ Cây đàn thì có thể chôn nhưng tiếng đàn không thể nào chôn nổi. Vật chất thì nhất thời nhưng những giá trị tinh thần cao quý có thể trường tồn, bất diệt. Tiếng đàn của Lor-ca vẫn sống bền bỉ, tự nhiên như “cỏ mọc hoang”. Cái chết của Lor-ca lay động cả vũ trụ, nhân gian mà cũng thật trong trẻo, lắng đọng (*Giọt nước mắt vầng trăng / Long lanh trong đáy giếng*).

+ Lor-ca đã bơi từ bờ sinh sang bờ tử của dòng sông cuộc đời trên chiếc ghi ta màu bạc. Đó là màu của sự hoá thân, sự chuyển hoá sang cõi khác. Với những người như Lor-ca, chết trên cõi trần như thế chỉ là sự chuyển hoá để sang một cõi sống khác. Vì thế, chàng đi đến cái chết “như người mộng du”, chàng thanh thản chấp nhận định mệnh dẫu cái chết đến thật bất ngờ, thảm khốc.

Âm thanh đàn ghi ta của Lor-ca được lấy lại thành một câu, một khổ cuối bài thơ (*li-la li-la li-la...*) đã diễn tả sự bất tử ấy.

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng- Hà Nội

Giám đốc – Tổng Biên tập: (04)39715011

Hành chính: (04)39714899; Fax: (04)39724736

Kinh doanh: (04) 39729437

Biên tập: (04) 39714896

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc – Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

[Trước khi quyết định biên soạn phải tìm mọi cách
có thể → Gom từ những ng hay nhất, giỏi nhất]

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ THU QUỲNH - NGUYỄN THỊ HOÀ

Sửa bản in: NGUYỄN HOÀNG ANH

Chế bản: NGUYỄN HỌC THỨC

Trình bày bìa: ĐỖ TRƯỜNG SƠN

BỘ ĐỀ LUYỆN THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA
MÔN NGỮ VĂN

Mã số: 2L – 238PT2016

In 2000 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty CP In và TM Trường An

Địa chỉ: Lô A2, KCN vừa và nhỏ Từ Liêm, Hà Nội

Số xuất bản: 537-2016/CXBIPH/08-49/ĐHQGHN, ngày 29/2/2016

Quyết định xuất bản số: 186LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 8/3/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

ISBN: 978-604-62-4845-3

ĐĂNG KÝ ĐỂ NHẬN
CÁC TÀI LIỆU ÔN THI TỪ **PASSION BOOKS**

CẬP NHẬT *THƯỜNG XUYỀN, MỖI NHẤT*
HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ

Link đăng ký: <https://goo.gl/IpIAEJ>

Chúc bạn học tập hiệu quả!